

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2024



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
NĂM 2025

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

BẢO CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2024



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
NĂM 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam là ấn phẩm thường niên cung cấp thông tin chính thống, cập nhật, có định hướng về tình hình xuất nhập khẩu và các hoạt động của ngành Công Thương. Tiếp nối thành công của Báo cáo trong 8 năm vừa qua, Hội đồng Biên tập Báo cáo gồm Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Báo Công Thương phối hợp cùng các đơn vị thuộc Bộ tiếp tục phát hành ấn phẩm của năm 2024 với mong muốn đưa ra một bức tranh toàn cảnh về hoạt động xuất nhập khẩu trong năm vừa qua. Hội đồng Biên tập Báo cáo hy vọng nhận được những phản hồi và ý kiến đóng góp thiết thực để có thể xây dựng Báo cáo Xuất nhập khẩu hoàn chỉnh hơn trong những năm tới.

“Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2024” được hoàn thành với sự tham gia nhiệt tình và đóng góp có hiệu quả của nhiều cá nhân, tổ chức có liên quan. Hội đồng Biên tập Báo cáo xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương đã nghiêm túc phối hợp thực hiện nội dung Báo cáo cũng như đưa ra các ý kiến, đề xuất tích cực để hoàn thiện Báo cáo;
- Cục Hải quan (Bộ Tài chính) đã phối hợp trong việc cung cấp số liệu để xây dựng Báo cáo;
- Cục Xuất nhập khẩu và Báo Công Thương (Bộ Công Thương) đã chịu trách nhiệm xây dựng nội dung, biên tập, hoàn chỉnh và phát hành Báo cáo đến tay độc giả.

Do nội dung của Báo cáo này được thực hiện cho năm 2024 khi các Bộ, ngành chưa sáp nhập, nên trong quá trình thực hiện, chúng tôi vẫn sử dụng tên gọi cũ.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2024

1. Bối cảnh kinh tế thế giới

Trong năm 2024, bối cảnh tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, mạnh, phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định.

Xung đột chính trị và quân sự tiếp tục diễn biến phức tạp và lan rộng như xung đột Nga - Ukraine, xung đột tại Trung Đông, Israel - Iran, Israel và lực lượng Hezbollah, căng thẳng tại Biển Đỏ. Bối cảnh này tiếp tục tác động tiêu cực lên chuỗi cung ứng và hoạt động vận tải biển quốc tế. Bên cạnh đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn trên các lĩnh vực, cả về địa chính trị, địa kinh tế, công nghệ, thương mại.

Trong năm 2024, vấn đề hàng tồn kho cao tại các thị trường đang dần được khắc phục, nhất là tại các thị trường xuất khẩu chủ lực đã gặp những khó khăn trong năm 2023 như EU và Hoa Kỳ. Đặc biệt với Hoa Kỳ, các chỉ số tiêu dùng tốt hơn đã trở thành yếu tố hỗ trợ quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, dù đã có những tín hiệu tích cực khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đưa ra những thông điệp ngừng tăng lãi suất, Trung Quốc cũng ban hành gói kích thích lớn nhất sau đại dịch Covid-19 để hỗ trợ tăng trưởng nhưng kinh tế thế giới và nhiều quốc gia, đối tác lớn vẫn được xem là phục hồi chậm và thiếu vững chắc, thậm chí tiếp tục tiềm tàng suy thoái, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu toàn cầu. Thị trường tài chính, tiền tệ, giá vàng, xăng dầu, nguyên vật liệu, hàng hóa, vận tải thế giới biến động mạnh, liên tục...; đồng tiền của nhiều nước mất giá mạnh so với đồng USD, tạo áp lực lớn lên điều hành chính sách tiền tệ của các nước để ổn định tỷ giá, nhất là các nền kinh tế đang phát triển.

Đối với Trung Quốc, trong nhiều năm nước này đối mặt với tình trạng nhu cầu tiêu dùng trong nước suy giảm và dư thừa công suất trong khi chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc với các mức thuế cao được duy trì dẫn tới nguồn hàng dư thừa với giá rẻ của Trung Quốc được đẩy mạnh xuất khẩu sang các quốc gia khác, gia tăng cạnh tranh đối với hoạt động xuất khẩu và tạo ra áp lực với quản lý nhập khẩu của các quốc gia.

Ngoài ra, thiên tai, bão lũ, hạn hán, biến đổi khí hậu, dịch bệnh... diễn biến phức tạp, trên phạm vi rộng, tác động nặng nề đến nhiều quốc gia; các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng... ngày càng phức tạp, khó lường.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

Chính phủ đã có sự vào cuộc mạnh mẽ với nhiều giải pháp hỗ trợ toàn diện cho nền kinh tế. Về phía cộng đồng doanh nghiệp, các doanh nghiệp với năng lực ngày càng được nâng cao đã có sự chủ động thích ứng tốt hơn với một thị trường biến động nhanh, khó lường.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá Việt Nam là nước ASEAN duy nhất nằm trong nhóm 10 nước tăng trưởng cao nhất thế giới, ước tính đạt 6,4% trong giai đoạn 2024 - 2029; Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đánh giá tích cực về triển vọng tăng trưởng Việt Nam (6% năm 2024), thuộc nhóm dẫn đầu ASEAN.

Định hướng hội nhập kinh tế quốc tế, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam thông qua đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nâng cấp các Hiệp định đã thực thi, đã và đang tiếp tục mở ra các khu vực thị trường mới cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Riêng trong năm 2024, Việt Nam hoàn tất việc ký kết FTA giữa Việt Nam và các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất (CEPA), hoàn tất quá trình đưa Nghị định thư về việc Vương quốc Anh gia nhập Hiệp định CPTPP và đưa FTA với Israel vào thực thi. Việt Nam tiếp tục là điểm đến lý tưởng cho các hoạt động đầu tư nước ngoài và chuyển dịch sản xuất.

Mặc dù vậy, trong năm vừa qua, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lũ diễn biến phức tạp; đặc biệt cơn bão số 3 (Yagi), cơn bão mạnh nhất trong vòng 30 năm qua, gây thiệt hại nặng nề ở nhiều địa phương, không chỉ đời sống người dân mà còn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.



II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô tích cực hơn so với năm 2023 cùng với sự vào cuộc mạnh mẽ của Chính phủ và các Bộ, ngành và những nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, xuất nhập khẩu đã hồi phục mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

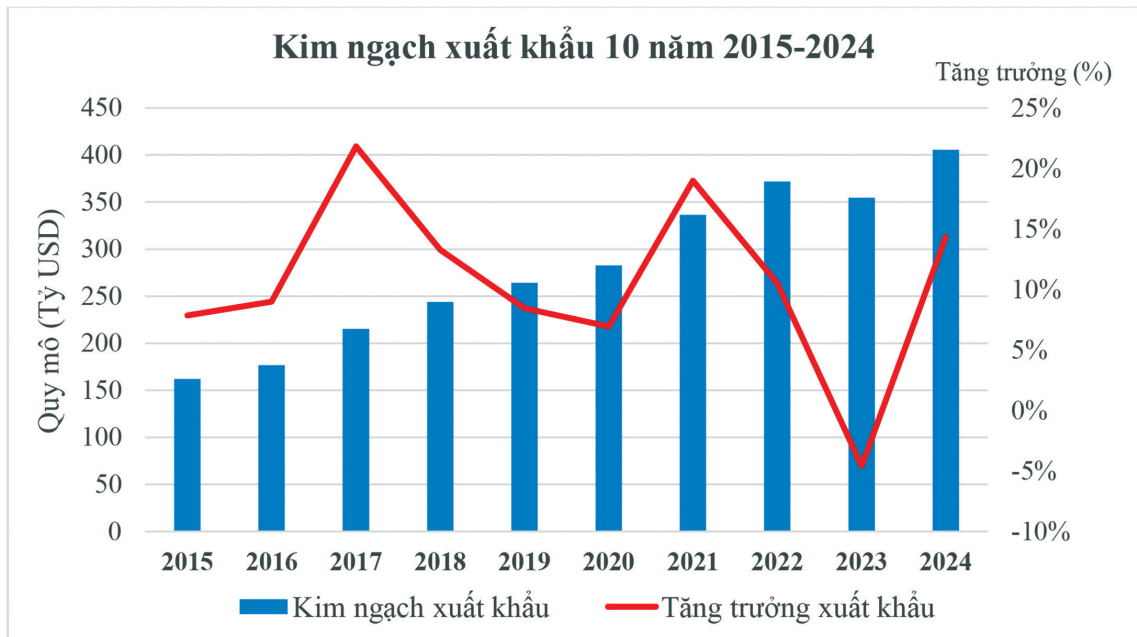
1. Những điểm tích cực

Xuất nhập khẩu năm 2024 ghi nhận nhiều điểm sáng:

Thứ nhất, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ở mức cao với sự phục hồi tích cực của các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực

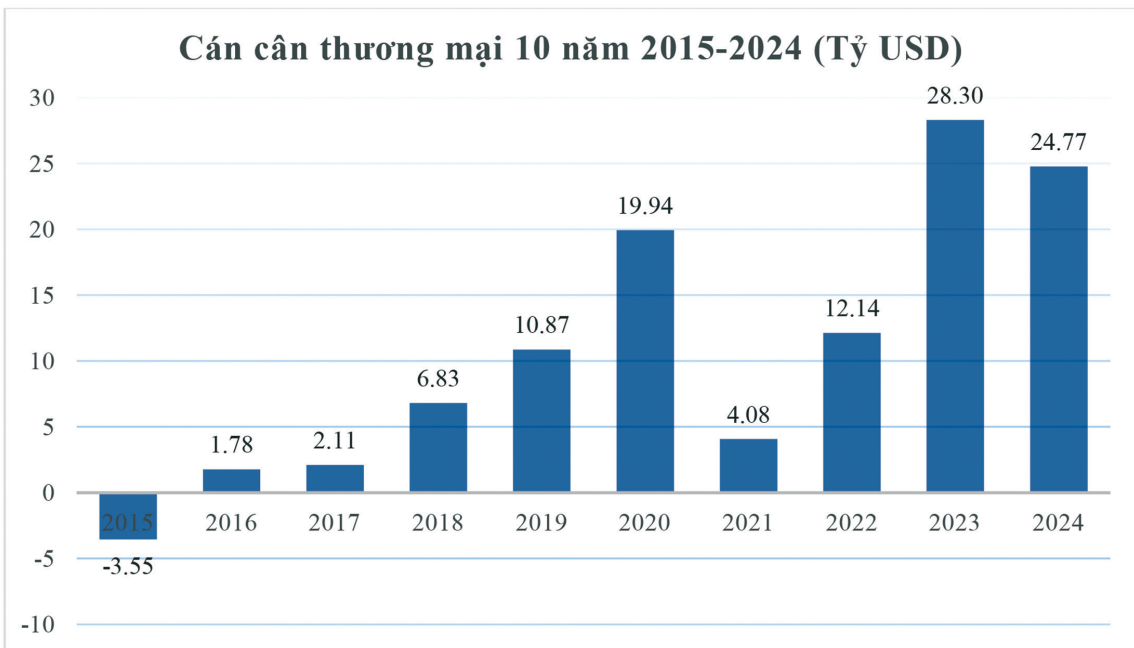
Theo thống kê của Cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,5% so với năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD, tăng 14,3% và kim ngạch nhập khẩu đạt 380,8 tỷ USD, tăng 16,7%.

Các mặt hàng nông sản, thủy sản và công nghiệp chế biến đều ghi nhận tăng trưởng ấn tượng. Xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 343,7 tỷ USD (tăng 14,2%).



Thứ hai, hầu hết các thị trường xuất khẩu đã phục hồi và tăng trưởng tốt, các thị trường đã ký kết FTA với Việt Nam đều đạt tăng trưởng cao

Xuất khẩu sang ASEAN năm 2024 đạt 36,9 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2023. Xuất khẩu sang EU đạt 51,7 tỷ USD, tăng 18,5%. Xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 25,6 tỷ USD, tăng 9,1%; sang Hồng Kông đạt 12,4 tỷ USD, tăng 29,3%. Đặc biệt, xuất khẩu sang thị trường



lớn nhất là Hoa Kỳ đã phục hồi mạnh với kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 119,5 tỷ USD, tăng 23,2%.

Thứ ba, cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 9 liên tiếp

Cán cân thương mại hàng hoá năm 2024 tiếp tục ghi nhận có xuất siêu năm thứ 9 liên tiếp. Thặng dư cán cân thương mại đạt 24,8 tỷ USD, góp phần tích cực cho cán cân thanh toán, ổn định tỷ giá và các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Thứ tư, xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước phục hồi tốt

Cả khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước đều ghi nhận tăng trưởng tốt về kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước năm 2024 đạt 116,3 tỷ USD, tăng 21,6%, cao hơn mức tăng trưởng của khu vực FDI (đạt 289,2 tỷ USD, tăng 11,6%).

Thứ năm, nhập khẩu phục hồi mạnh mẽ

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cả năm 2024 phục hồi, đạt 380,8 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2023, chủ yếu để phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Việc nhập khẩu các mặt hàng linh kiện, máy móc, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng trưởng trở lại cho thấy sự phục hồi của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế, cũng như những tín hiệu tích cực về các đơn hàng nhận được trong thời gian tới.

2. Những vấn đề tồn tại

Bên cạnh những điểm tích cực, kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá cũng cho thấy còn những điểm hạn chế:

Thứ nhất, xuất khẩu vẫn tập trung nhiều vào một số thị trường lớn, dẫn đến tiềm ẩn rủi ro khi các thị trường này thay đổi chính sách hoặc sụt giảm nhu cầu, đòi hỏi Việt Nam phải có chiến lược đa dạng hóa thị trường hiệu quả hơn.

Quy mô nền kinh tế của nước ta còn khiêm tốn nhưng độ mở lại lớn, khả năng cạnh tranh và sức chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài còn hạn chế. Do đó, xuất nhập khẩu của Việt Nam đang và dự kiến sẽ tiếp tục chịu tác động mạnh mẽ từ các thay đổi chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn.

Thứ hai, hạ tầng logistics chưa đồng bộ và chi phí vận chuyển còn cao so với các nước trong khu vực, ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

Thứ ba, yêu cầu sản xuất xanh, giảm khí thải và truy xuất nguồn gốc từ các thị trường quốc tế ngày càng tăng cao, trong khi chỉ một số ít doanh nghiệp Việt Nam có sự chuẩn bị. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để ngành hàng Việt Nam chuyển đổi theo hướng bền vững, tận dụng các xu hướng tiêu dùng mới.



CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG



CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG

I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu chung

Theo thống kê của Cục Hải quan, trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản đạt gần 39,0 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm 2023 và chiếm khoảng 9,6% tổng xuất khẩu của cả nước.

Trong đó, hầu hết các mặt hàng nông, thủy sản chính ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu so với năm 2023, bao gồm: (i) Thủy sản đạt 10,0 tỷ USD, tăng 11,9%, (ii) Rau quả đạt 7,15 tỷ USD, tăng 27,6%; (iii) Gạo đạt 9,0 triệu tấn, kim ngạch đạt 5,67 tỷ USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 21,2% về trị giá; (iv) Cà phê đạt 1,35 triệu tấn, kim ngạch đạt 5,62 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng nhưng tăng 32,5% về trị giá; (v) Hạt điều đạt 724 nghìn tấn, kim ngạch đạt 4,34 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và 19,2% về trị giá; (vi) Cao su đạt trên 2 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,42 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng nhưng tăng 18,2% về trị giá; (vii) Hạt tiêu đạt 249 nghìn tấn, trị giá đạt 1,32 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng nhưng tăng 44,4% về trị giá; (viii) Chè đạt 146 nghìn tấn, trị giá đạt 256 triệu USD, tăng 22% về lượng và 23,2% về trị giá.

Mặt hàng duy nhất trong nhóm có kim ngạch xuất khẩu giảm là sản và các sản phẩm từ sản với lượng xuất khẩu đạt 2,6 triệu tấn, kim ngạch đạt 1,16 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và 11,4% về trị giá so với năm 2023.

2. Tình hình xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản

2.1. Gạo

Năm 2024 lập kỷ lục mới về cả sản lượng và giá trị xuất khẩu, giúp Việt Nam giữ vững vị thế top 3 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới với lượng xuất khẩu gạo đạt trên 9,0 triệu tấn, tương đương 5,67 tỷ USD, góp phần tiêu thụ thóc, gạo hàng hoá cho người nông dân, bảo đảm lợi ích cho người nông dân.

Dưới tác động tích cực của các hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA, FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu, UKVFTA ... các doanh nghiệp xuất khẩu gạo đã tận dụng tốt cơ hội để mở rộng thị trường. Gạo Việt Nam ngày càng khẳng định thương hiệu và chất lượng trên thị trường quốc tế, đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hoạt động xuất khẩu gạo ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, đặc biệt là nhu cầu từ các thị trường truyền thống và trọng điểm như Philippines, Indonesia, Malaysia tăng mạnh. Cơ

cầu thị trường tiếp tục có sự dịch chuyển theo hướng đa dạng hóa, mở rộng sang các thị trường mới và tiềm năng ở châu Úc, châu Âu ... mặc dù khối lượng xuất khẩu còn chưa lớn nhưng giá trị mang lại cao.

Xu hướng xuất khẩu các loại gạo có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường và lợi thế cạnh tranh của Việt Nam tiếp tục duy trì. Các sản phẩm như gạo thơm, các dòng ST, gạo trắng cao cấp, gạo Japonica ngày càng được ưa chuộng, với giá xuất khẩu một số chủng loại đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm qua. Đặc biệt, gạo thơm ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc so với những năm trước, đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng của thị trường. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo nếp và tấm nếp giảm đáng kể do nhu cầu suy giảm từ Trung Quốc - thị trường chính của các mặt hàng này.

a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng diện tích gieo cấy năm 2024 đạt 7,09 triệu ha, sản lượng đạt 43,4 triệu tấn thóc, giảm khoảng 35 nghìn tấn so với năm 2023. Sau khi trừ đi tiêu dùng nội địa, lượng thóc hàng hóa dùng cho xuất khẩu của cả nước (chủ yếu tập trung tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long) đạt 15,2 triệu tấn thóc, tương đương 7,6 triệu tấn gạo hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Trong đó, nhóm gạo chất lượng cao khoảng 3,2 triệu tấn; nhóm gạo thơm, đặc sản đạt 2,5 triệu tấn; nhóm gạo chất lượng trung bình đạt 1,15 triệu tấn; nhóm nếp đạt 0,75 triệu tấn.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu gạo năm 2024 đạt 9,0 triệu tấn, trị giá đạt 5,67 tỷ USD, giá xuất khẩu bình quân đạt 627,19 USD/tấn. So với năm 2023, xuất khẩu gạo tăng 11,1% về số lượng và tăng 21,2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 52,18 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu: Philippines là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam đạt 4,22 triệu tấn, tăng khoảng 34,67% so với năm 2023 và chiếm tỷ trọng 46,7% tổng lượng gạo xuất khẩu của các nước. Đứng thứ hai là Indonesia với khối lượng đạt hơn 1,26 triệu tấn, tăng 7,8% với năm 2023 và chiếm 13,9% trong tổng lượng gạo xuất khẩu của cả nước. Tiếp đó là Malaysia đạt khoảng 0,72 triệu tấn, tăng 81,4% so với năm 2023 và chiếm gần 8,0% tổng lượng gạo xuất khẩu.

Chủng loại xuất khẩu: Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục phát triển theo đúng định hướng của Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo đến năm 2030, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 583/QĐ-TTg ngày 26/5/2023. Gạo thơm chiếm khoảng 40,8% tổng lượng xuất khẩu, tăng 16,4% so với năm 2023; gạo trắng các loại chiếm 39,8%, tăng 20,4% so với năm 2023. Phần còn lại bao gồm tấm, nếp và các loại gạo khác.

2.2. Thủy sản

Năm 2024 là một năm đầy thách thức với ngành thủy sản Việt Nam, khi xung đột, bất ổn chính trị ở một số quốc gia và khu vực trên thế giới làm gia tăng lạm phát, thất nghiệp đồng thời các rào cản thị trường cũng tác động mạnh đến xuất khẩu thủy sản. Bên cạnh

đó, ngành còn đối mặt với những khó khăn do biến đổi môi trường, dịch bệnh, thiên tai, đặc biệt là cơn bão Yagi, gây thiệt hại nặng nề cho hàng trăm tàu thuyền, hàng nghìn hecta ao nuôi, lồng bè, với tổng thiệt hại kinh tế lên tới hàng trăm tỷ đồng. Tuy nhiên, toàn ngành đã nỗ lực vượt qua khó khăn, duy trì tăng trưởng và đảm bảo kim ngạch xuất khẩu. Trong năm 2024, ngành thủy sản tiếp tục đẩy mạnh thực hiện định hướng “Chuyển đổi từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế thủy sản, chuyển từ tăng trưởng đơn giá trị sang tăng trưởng tích hợp đa giá trị”. Trên cơ sở đó, ngành tập trung tổ chức lại sản xuất, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, đồng thời đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm đặc thù và thúc đẩy liên kết chuỗi, kết hợp với nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác để nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.

a) Sản lượng

Theo Cục Thống kê, sản lượng thủy sản năm 2024 ước đạt 9.547 nghìn tấn, tăng 2,5% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 5.722 nghìn tấn, tăng 4,0%. Hoạt động nuôi trồng tiếp tục được điều chỉnh theo hướng hợp lý, tập trung phát triển các vùng nuôi tôm, cá ứng dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường. Các sản phẩm chủ lực như cá tra và tôm đạt kết quả tích cực, với sản lượng cá tra ước đạt 1.857 nghìn tấn, tăng 4,8% so với năm trước; tôm thẻ chân trắng đạt 898 nghìn tấn, tăng 6,3%; tôm sú đạt gần 267 nghìn tấn, tăng 3,6%.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 đạt khoảng 2,39 triệu tấn, trị giá 10,0 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, các mặt hàng chủ lực đều tăng trưởng tích cực như: tôm đạt 3,8 tỷ USD, tăng 15,1%; cá ngừ đạt gần 1 tỷ USD, tăng 14,3%; cá tra đạt 2,0 tỷ USD, tăng 11,9%; mực, bạch tuộc ước đạt trên 600 triệu USD... Việt Nam hiện là nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Na Uy.

* *Chủng loại xuất khẩu*

Bảng 1: Một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu năm 2024

Chủng loại	Lượng xuất khẩu 2024 (Tấn)	Trị giá xuất khẩu 2024 (Nghìn USD)	Tăng/giảm về lượng so với 2023 (%)	Tăng/giảm về trị giá so với 2023 (%)
Tổng	2.389.542	10.040.016	13,3	11,9
Tôm các loại	458.509	3.852.609	19,2	15,1
Cá tra, basa	950.349	2.058.778	17,5	11,9
Cá đông lạnh	261.618	1.118.881	5,6	4,0
Cá ngừ các loại	205.109	974.036	22,0	14,3
Mực các loại	56.211	348.292	-8,6	-4,9

Chủng loại	Lượng xuất khẩu 2024 (Tấn)	Trị giá xuất khẩu 2024 (Nghìn USD)	Tăng/giảm về lượng so với 2023 (%)	Tăng/giảm về trị giá so với 2023 (%)
Cá khô	83.881	311.731	-6,7	3,1
Bạch tuộc các loại	43.741	292.142	63,6	-0,8
Chả cá	135.288	282.854	-5,3	-7,0
Cua các loại	24.426	232.323	258,1	93,6
Nghêu các loại	54.536	100.100	15,8	27,5
Ghẹ các loại	8.606	78.563	29,1	-4,7
Ốc các loại	9.906	58.498	222,5	285,8
Trứng cá	3.833	57.276	-8,6	-13,6
Cá đóng hộp	19.019	54.507	-24,6	-20,0
Mắm	20.835	47.301	10,2	65,0
Sò các loại	8.235	45.115	572,3	263,6
Thủy sản khác	45.440	127.010	-9,6	9,4

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

- *Tôm*: Năm 2024, tôm tiếp tục giữ vị trí mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong cơ cấu thủy sản Việt Nam. Nhờ sự phục hồi nhu cầu và giá nhập khẩu tại thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, xuất khẩu tôm sang hai quốc gia này đã tăng trưởng mạnh mẽ. Đồng thời, các doanh nghiệp vẫn duy trì thị phần tại Nhật Bản, Hàn Quốc, EU nhờ uy tín, chất lượng sản phẩm và lợi thế từ các mặt hàng chế biến giá trị gia tăng.

Trong năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu tôm đạt hơn 3,8 tỷ USD, chiếm 37,3% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản cả nước, tăng 15,1% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu tôm chân trắng đạt 2,7 tỷ USD (tăng 8,2%), tôm sú đạt 447 triệu USD (giảm 2,8%).

Trung Quốc và Hồng Kông là thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam trong năm 2024, với kim ngạch đạt 843 triệu USD, tăng 39% so với năm trước. Trong cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường này, nhóm tôm khác chiếm tỷ trọng cao nhất (51,7%), chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu tôm hùm từ Việt Nam tăng mạnh. Tiếp theo là tôm chân trắng (36,1%) và tôm sú (12,2%).

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai, với kim ngạch đạt 756 triệu USD, tăng 11% so với năm 2023. Trong năm, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ chỉ sụt giảm trong quý II, nhưng phục hồi tích cực trong các quý còn lại, đặc biệt tăng tốc trong nửa cuối năm. Cơ cấu sản

phẩm tôm xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là tôm chân trắng (84,3%), tiếp theo là tôm sú (9,3%) và các loại tôm khác.

Nhật Bản đứng thứ ba với kim ngạch đạt 517 triệu USD, tăng 1% so với năm 2023. Sau hai quý đầu năm suy giảm, xuất khẩu tôm sang Nhật Bản bắt đầu phục hồi từ quý III, nhờ đồng Yên mạnh lên, cải thiện sức mua. Ngoài ra, việc Ấn Độ gặp vấn đề về lao động vì thành niên cũng giúp tôm Việt Nam gia tăng sức cạnh tranh tại thị trường này.

Xuất khẩu tôm sang EU năm 2024 đạt 484 triệu USD, tăng 15% so với năm 2023. Đức, Hà Lan và Bỉ tiếp tục là ba thị trường lớn nhất, với tốc độ tăng trưởng hai con số. Đặc biệt, xuất khẩu sang Hà Lan ghi nhận mức tăng mạnh nhất, đạt 22% trong năm. Trong cơ cấu sản phẩm xuất sang EU, tôm chân trắng chiếm tỷ trọng lớn nhất (80,6%), tiếp đến là tôm sú (12,2%).

Dù đối mặt với nhiều thách thức, ngành tôm Việt Nam vẫn đạt kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2024 nhờ chiến lược mở rộng nuôi tôm theo mô hình chi phí thấp, năng suất cao, dễ vận hành, giá thành cạnh tranh và đa dạng hóa sản phẩm. Các phân khúc tôm tươi, sống, đông lạnh, chế biến, cũng như các loại tôm thẻ, tôm sú, tôm hùm, tôm biển đều được đẩy mạnh.

- *Cá tra*: Cá tra tiếp tục giữ vị trí xuất khẩu quan trọng, đạt trên 2,06 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu cá tra phi lê đông lạnh đạt 1,6 tỷ USD, tăng 7%, trong khi cá tra tươi/đông lạnh/khô (trừ mã HS 0304) đạt 379 triệu USD, tăng 21%.

Về thị trường tiêu thụ, Trung Quốc và Hồng Kông tiếp tục là điểm đến lớn nhất của cá tra Việt Nam, với tổng kim ngạch đạt hơn 580 triệu USD trong năm 2024, tăng nhẹ 1,3% so với năm 2023. Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu cá tra lớn thứ hai, với kim ngạch đạt gần 345 triệu USD, tăng 27% so với năm trước. Xuất khẩu cá tra sang các nước thuộc khối CPTPP cũng ghi nhận mức tăng trưởng 10%, đạt hơn 274 triệu USD. Mexico vẫn là thị trường dẫn đầu trong khối, với giá trị nhập khẩu đạt 76 triệu USD, tăng 4% so với năm 2023.

Ngoài các thị trường chủ lực, xuất khẩu cá tra sang một số quốc gia khác cũng đạt kết quả tích cực, với mức tăng trưởng khả quan như Brazil tăng 15%, Thái Lan tăng 4% và Colombia tăng 36%.

- *Cá ngừ*: Trong năm 2024, xuất khẩu cá ngừ đạt 974 triệu USD, tăng 14,3% so với năm 2023. Các nhóm sản phẩm cá ngừ của Việt Nam đều ghi nhận mức tăng trưởng dương. Đáng chú ý, xuất khẩu các sản phẩm cá ngừ chế biến khác, sau khi suy giảm trong những tháng đầu năm, đã tăng trưởng mạnh mẽ trong những tháng cuối năm, đạt mức tăng 24% so với năm 2023. Ngược lại, xuất khẩu cá ngừ đóng hộp có xu hướng giảm trong nửa cuối năm, dù tính lũy kế cả năm 2024 vẫn tăng 17%.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường nhập khẩu cá ngừ lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch đạt 387,6 triệu USD, tăng 18,7% so với năm 2023, chiếm 39,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ. Đứng thứ hai là EU, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 196 triệu USD, tăng 11,8% so với năm trước, chiếm 19,9% tổng giá trị xuất khẩu cá ngừ. Trong đó, Hà Lan là thị trường nhập khẩu cá ngừ lớn nhất trong khối, với kim ngạch đạt 33,6 triệu USD. Xuất khẩu cá ngừ

sang các nước thuộc khối CPTPP cũng ghi nhận mức tăng trưởng 5,8% trong năm 2024, đạt hơn 120 triệu USD. Canada tiếp tục là thị trường nhập khẩu cá ngừ lớn nhất trong khối, với giá trị đạt 38 triệu USD, tăng 15,2% so với năm trước.

** Thị trường xuất khẩu*

Bảng 2: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2024

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/ giảm so với 2023 (%)	Tỷ trọng (%)
Hoa Kỳ	1.558.731.862	1.832.900.465	17,6	18,26
Trung Quốc	1.336.763.102	1.729.512.619	29,4	17,23
Nhật Bản	1.515.365.756	1.532.249.518	1,1	15,26
Hàn Quốc	790.789.690	806.663.307	2,0	8,03
Australia	313.926.119	343.138.835	9,3	3,42
Anh	287.915.525	311.416.025	8,2	3,10
Canada	227.560.579	278.314.665	22,3	2,77
Thái Lan	252.138.209	258.591.641	2,6	2,58
Nga	136.979.508	231.401.784	68,9	2,30
Đức	187.483.904	202.346.075	7,9	2,02
Hà Lan	173.133.557	198.120.274	14,4	1,97
Đài Loan	157.889.080	168.043.191	6,4	1,67
Hồng Kông	164.130.522	154.641.803	-5,8	1,54
Bỉ	121.597.384	140.887.309	15,9	1,40
Brazil	113.240.827	129.134.396	14,0	1,29
Malaysia	121.660.274	112.536.381	-7,5	1,12
Philippines	133.703.649	108.208.592	-19,1	1,08
Mexico	95.783.203	105.476.350	10,1	1,05
Israel	80.154.665	102.262.049	27,6	1,02
Singapore	95.456.068	94.832.093	-0,7	0,94
Italia	96.241.204	92.899.493	-3,5	0,93
Ả-rập Xê-út	80.287.228	77.012.101	-4,1	0,77
Tây Ban Nha	58.930.538	74.038.814	25,6	0,74
Colombia	43.506.456	58.420.642	34,3	0,58
Pháp	60.687.902	52.715.910	-13,1	0,53

Đan Mạch	39.842.322	50.878.475	27,7	0,51
Ai Cập	41.870.805	46.865.132	11,9	0,47
U.A.E	36.152.635	44.096.902	22,0	0,44
Bồ Đào Nha	32.799.209	42.277.675	28,9	0,42
Ba Lan	44.588.332	38.038.836	-14,7	0,38
Campuchia	46.288.359	36.462.717	-21,2	0,36
Rumani	24.866.636	32.738.022	31,7	0,33
Iraq	15.655.884	30.939.556	97,6	0,31
Thụy Sĩ	29.923.948	29.383.565	-1,8	0,29
Chile	22.799.895	25.167.041	10,4	0,25
Thụy Điển	19.165.998	22.081.635	15,2	0,22
New Zealand	16.613.968	21.443.072	29,1	0,21
Ấn Độ	19.809.175	17.309.408	-12,6	0,17
Indonesia	17.455.200	17.255.562	-1,1	0,17
Pakistan	6.425.026	9.986.844	55,4	0,10
Na-uy	6.086.886	9.469.013	55,6	0,09
Peru	10.931.147	8.359.550	-23,5	0,08
Hy Lạp	7.463.795	8.332.994	11,6	0,08
Ukraine	4.424.440	7.187.479	62,4	0,07
Algeri	4.273.887	6.458.473	51,1	0,06
Panama	5.039.745	5.068.974	0,6	0,05
Kuwait	5.104.987	4.530.459	-11,3	0,05
Thổ Nhĩ Kỳ	6.594.601	3.131.810	-52,5	0,03

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường chủ lực tiếp tục tăng trưởng tích cực. Xuất khẩu sang khu vực châu Á - châu Phi đạt 5,73 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2023. Tại châu Âu - châu Mỹ, kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2024 đạt hơn 4 tỷ USD, tăng khoảng 17% so với năm 2023. Kết quả này cho thấy ngành thủy sản Việt Nam đã thích ứng linh hoạt trước biến động thị trường. Các Hiệp định thương mại tự do tiếp tục tạo lợi thế cạnh tranh, giúp xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng mạnh tại các thị trường trọng điểm như EU, CPTPP và Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 18,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt trên 1,83 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2023. Dù phải đối mặt với

các rào cản như thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp, nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ vẫn lớn, đặc biệt khi chất lượng thủy sản Việt Nam ngày càng được cải thiện. Ngoài Hoa Kỳ, một số thị trường châu Mỹ cũng gia tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam như Brazil tăng 14%, Mexico tăng 10,1%, Colombia tăng 34,3%.

Đứng thứ hai sau Hoa Kỳ là Trung Quốc, chiếm 17,2% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản, đạt hơn 1,73 tỷ USD, tăng 29,4% so với năm trước. Dù xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc giảm, nhưng các mặt hàng như tôm chân trắng, tôm hùm, cua, ốc tăng mạnh, phản ánh nhu cầu tiêu thụ cao của thị trường này. Dự báo năm 2025, Trung Quốc vẫn là thị trường tiềm năng, đặc biệt với các sản phẩm tươi sống và cao cấp như tôm hùm, cua, ốc, nghêu, ngao.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ ba của Việt Nam, chiếm 15,26% tổng kim ngạch, với giá trị 1,5 tỷ USD, tăng 1,1% so với năm 2023. Xuất khẩu tôm sang Nhật Bản duy trì ổn định nhờ chất lượng cao và giá trị gia tăng lớn hơn so với các nước xuất khẩu khác.

Trung Đông nổi lên như một thị trường tiềm năng với mức tăng trưởng 19,2% trong năm 2024. Xuất khẩu cá ngừ và cá tra sang khu vực này đạt 334 triệu USD trong 11 tháng đầu năm và tăng lên 368 triệu USD vào cuối năm, chiếm gần 4% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước. Đây cũng là lần đầu tiên Trung Đông lọt vào nhóm hai thị trường có tốc độ tăng trưởng cao nhất, chỉ sau Trung Quốc, nhờ các doanh nghiệp tập trung phát triển sản phẩm theo tiêu chuẩn Halal.

2.3. Rau quả

Năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ấn tượng, nhờ nhu cầu ổn định từ các thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, và EU. Các mặt hàng chủ lực như sầu riêng, thanh long, xoài và chanh leo đều ghi nhận kim ngạch cao, đặc biệt là sầu riêng với mức tăng mạnh. Việc mở rộng thị trường và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm giúp ngành rau quả Việt Nam nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, thách thức vẫn còn, bao gồm yêu cầu kiểm dịch khắt khe và biến động về chi phí logistics.

a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, ước tính năm 2024, sản lượng rau các loại đạt 19.334 nghìn tấn, tăng 1,3% so với năm 2023. Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu như xoài đạt 1.054 nghìn tấn, tăng gần 5% so với năm 2023; cam đạt 1.889 nghìn tấn, tăng 2,6%; thanh long đạt 1.191 nghìn tấn, giảm 0,7%; sầu riêng đạt 1.503 nghìn tấn, tăng 42%; dưa đạt 2.237 nghìn tấn, tăng 14%.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 7,1 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm 2023.

Về thị trường, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, với kim ngạch hơn

4,6 tỷ USD, tăng 27,3% và chiếm 65% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Xếp sau là Hoa Kỳ với kim ngạch 360,4 triệu USD, tăng 39,8%. Hàn Quốc đứng thứ ba với 314,9 triệu USD, tăng 39,6%. Xuất khẩu sang Thái Lan ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 73,7%, đạt gần 278,2 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 203,3 triệu USD, tăng 15,3%, và Đài Loan đạt 157,1 triệu USD, tăng 10,9% so với năm 2023.

Xét về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, sầu riêng tiếp tục dẫn đầu, tiếp theo là thanh long, chuối, xoài, mít, dứa và dưa hấu. Đặc biệt, sầu riêng dù chỉ mới được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc trong hai năm qua nhưng đã nhanh chóng vươn lên, chiếm gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành rau quả. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành rau quả trong năm 2024 được thúc đẩy nhờ sự mở rộng sản lượng các loại trái cây chủ lực, cùng với việc khai thác hiệu quả thị trường Trung Quốc.

Trong thời gian tới, để tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu, các doanh nghiệp cần xây dựng chuỗi liên kết sản xuất bền vững từ vùng trồng, cơ sở đóng gói, xử lý kiểm dịch thực vật đến xuất khẩu, nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đồng thời, việc nâng cao năng lực tuân thủ quy định của nước nhập khẩu và đầu tư vào công nghệ sau thu hoạch sẽ giúp gia tăng giá trị sản phẩm, giảm rủi ro mùa vụ và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

2.4. Cà phê

a) Sản lượng

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sản lượng cà phê của nước ta trong năm 2024 đạt 1,95 triệu tấn, giảm 0,3% so với năm 2023. Sản lượng sụt giảm do ảnh hưởng của thời tiết khô hạn.

b) Kết quả xuất khẩu

Năm 2024 đánh dấu lần đầu tiên giá cà phê Việt Nam cao nhất thế giới. Đồng thời, Việt Nam vẫn duy trì vị thế là quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất toàn cầu.

Tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê cả nước vượt mốc 5 tỷ USD, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, dù khối lượng xuất khẩu giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua. Cụ thể, xuất khẩu cà phê năm 2024 đạt 1,35 triệu tấn, trị giá 5,6 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng nhưng tăng 32,5% về giá trị so với năm 2023. Đáng chú ý, giá xuất khẩu trung bình đạt 4.178 USD/tấn, tăng 59,9% so với năm trước, phản ánh xu hướng tăng mạnh của giá cà phê toàn cầu cũng như nhu cầu cao đối với cà phê Việt Nam.

Bảng 3: Xuất khẩu cà phê Việt Nam 10 năm gần nhất

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Xuất khẩu (triệu tấn)	1,34	1,78	1,44	1,88	1,65	1,57	1,56	1,78	1,62	1,35
Kim ngạch (tỷ USD)	2,67	3,34	3,24	3,54	2,85	2,7	3,07	4,06	4,24	5,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

**Chủng loại xuất khẩu*

Năm 2024, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt 1,1 triệu tấn, trị giá khoảng 4,2 tỷ USD, giảm 21,7% về lượng nhưng tăng mạnh 30,6% về trị giá so với năm 2023. Cà phê Robusta chiếm 74,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước, thấp hơn so với 75,5% của năm trước.

Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 65,3 nghìn tấn, trị giá khoảng 240 triệu USD, tăng mạnh 63,4% về lượng và 53,5% về giá trị so với năm 2023. Tỷ trọng Arabica trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê tăng lên 4,3%, cao hơn mức 3,7% của năm trước.

Xuất khẩu cà phê Excelsa đạt 2,25 nghìn tấn, trị giá 10,5 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và 104,9% về giá trị so với năm 2023, cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ về giá trị của dòng sản phẩm này.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 35,1% so với năm 2023, đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 21,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong năm 2024.

Bảng 4: Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu năm 2024

Chủng loại	Năm 2023		Năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Tổng	1.623.151	4.242.322	1.345.202	5.620.174	-17,1	32,5
Robusta	1.422.394	3.204.604	1.113.140	4.185.385	-21,7	30,6
Arabica	39.975	156.367	65.308	239.998	63,4	53,5
Cà phê Excelsa	1.878	5.116	2.246	10.479	19,6	104,9
Cà phê chế biến		876.513		1.184.311		35,1

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại

** Thị trường xuất khẩu*

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, xuất khẩu cà phê sang thị trường EU tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu, chiếm 38,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam, đạt 2,16 tỷ USD, tăng 45,6% so với năm 2023. Đáng chú ý, nhiều thị trường trong khu vực EU ghi nhận mức tăng trưởng cao, bao gồm: Hà Lan đạt 236,2 triệu USD (tăng 94%), Tây Ban Nha đạt 444,8 triệu USD (tăng 75,4%), Ba Lan đạt 80,7 triệu USD (tăng 54,3%), và Pháp đạt 72,6 triệu USD (tăng 53,3%). Bên cạnh đó, các thị trường lớn ngoài EU cũng ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với năm 2023, điển hình như: Nhật Bản đạt 417,1 triệu USD (tăng 30,7%), Trung Quốc đạt 231,5 triệu USD (tăng 52,3%), Hoa Kỳ đạt 322,8 triệu USD (tăng 10,2%), và Nga đạt 306,2 triệu USD (tăng 25%).

Ngoài các thị trường truyền thống như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản, nhu cầu cà phê Việt Nam cũng mở rộng tại các thị trường khác, thể hiện qua mức tăng trưởng ấn tượng: Malaysia đạt 160,6 triệu USD (tăng 104,3%), Philippines đạt 288,5 triệu USD (tăng 88,7%), và Indonesia đạt 212,9 triệu USD (tăng 60,4%).

Bảng 5: Một số thị trường xuất khẩu cà phê năm 2024

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/ giảm so với năm 2023 (%)
Trung Quốc	151.979.956	231.449.297	52,3
Nhật Bản	319.014.756	417.089.475	30,7
Hàn Quốc	117.250.798	141.977.154	21,1
Ấn Độ	61.223.156	38.835.512	-36,6
Israel	27.999.150	37.522.296	34,0
Indonesia	132.695.935	212.858.542	60,4
Thái Lan	112.233.626	170.335.665	51,8
Malaysia	78.600.985	160.559.899	104,3
Singapore	7.194.891	7.533.423	4,7
Campuchia	4.884.035	7.961.400	63,0
Philippines	152.867.271	288.483.842	88,7
Lào	1.027.843	780.549	-24,1
Myanmar	19.315.218	10.722.481	-44,5
KHOẢNG EU	1.481.737.726	2.156.718.293	45,6
Đức	458.036.903	602.885.930	31,6
Hà Lan	121.731.378	236.204.490	94,0
Italy	325.266.159	459.601.410	41,3
Pháp	47.377.069	72.621.391	53,3
Tây Ban Nha	253.637.497	444.841.051	75,4
Bỉ	144.406.711	157.840.978	9,3
Ba Lan	52.278.516	80.658.349	54,3
Bồ Đào Nha	35.607.099	50.569.415	42,0
Đan Mạch	4.085.129	3.937.131	-3,6
Hy Lạp	20.806.627	32.441.270	55,9
Phần Lan	2.843.877	962.827	-66,1

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
Rumani	8.805.169	9.239.378	4,9
Nga	244.921.735	306.229.726	25,0
Anh	101.158.428	132.648.564	31,1
Hoa Kỳ	292.996.386	322.825.588	10,2
Canada	21.192.907	24.678.216	16,4
Mexico	83.807.726	15.451.289	-81,6
Chile	7.107.925	8.124.478	14,3
Nam Phi	13.965.921	4.405.718	-68,5
Ai Cập	45.791.780	51.774.017	13,1
Algeria	160.193.258	127.394.513	-20,5
Australia	42.988.438	63.619.362	48,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2.5. Cao su

a) Sản lượng

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sản lượng mủ cao su khô khai thác cả năm 2024 đạt 1,37 triệu tấn, tăng 7,5% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng này là do điều kiện thời tiết thuận lợi, giúp cây cao su sinh trưởng tốt và kéo dài thời gian khai thác. Bên cạnh đó, một số diện tích cao su trồng mới trong các năm trước đã bước vào giai đoạn khai thác, góp phần nâng cao tổng sản lượng. Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến và quản lý vườn cây hiệu quả cũng giúp tăng năng suất mủ trên mỗi cây. Ngoài ra, giá cao su duy trì ở mức ổn định, tạo động lực cho người trồng mở rộng và duy trì hoạt động khai thác, góp phần vào mức tăng trưởng tích cực của ngành.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan, trong năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Việt Nam đạt hơn 2 triệu tấn, với kim ngạch hơn 3,4 tỷ USD, giảm 6,2% về lượng nhưng tăng 18,2% về giá trị so với năm 2023. Sự gia tăng này chủ yếu do đơn giá xuất khẩu bình quân tăng 26%.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, với 1,4 triệu tấn cao su thiên nhiên được xuất khẩu, giảm 15,1% về lượng nhưng trị giá tăng 7,6%, đạt hơn 2,4 tỷ USD.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su tự nhiên sang Ấn Độ ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, đạt 122,5 nghìn tấn, với trị giá khoảng 211,9 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và 35,2% về giá trị so với năm 2023.

Bảng 6: Một số thị trường xuất khẩu cao su năm 2024

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
Trung Quốc	2.271.113.219	2.442.970.072	7,6
Nhật Bản	16.338.438	21.781.298	33,3
Hàn Quốc	72.541.301	76.248.179	5,1
Thổ Nhĩ Kỳ	31.607.722	43.877.800	38,8
Ấn Độ	156.688.157	211.899.164	35,2
Đài Loan	36.480.179	50.129.434	37,4
Pakistan	9.858.460	16.026.169	62,6
Sri Lanka	16.886.130	40.880.677	142,1
Indonesia	25.240.162	50.005.777	98,1
Malaysia	9.122.810	56.164.624	515,7
KHOİ EU			
Đức	37.538.619	60.735.891	61,8
Hà Lan	14.240.828	14.259.816	0,1
Italy	11.541.216	21.932.302	90,0
Pháp	5.124.244	11.027.629	115,2
Tây Ban Nha	12.201.678	17.718.356	45,2
Nga	31.306.812	45.416.077	45,1
Hoa Kỳ	36.783.722	51.600.526	40,3
Canada	10.511.080	13.131.942	24,9
Brazil	12.592.002	26.248.514	108,5
Mexico	4.279.668	5.644.243	31,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Cục Hải quan

2.6. Chè

Chè, được mệnh danh là “vàng xanh” của Việt Nam, không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước mà còn được xuất khẩu sang nhiều thị trường quốc tế. Các sản phẩm từ cây chè ngày càng phong phú, đảm bảo chất lượng, đáp ứng thị hiếu cả trong và ngoài nước. Hiện nay, Việt Nam có hơn 30 giống chè được đưa vào sản xuất, mang lại năng suất và chất lượng cao. Nhờ đó, ngành chè cung cấp đa dạng sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, bao gồm chè xanh sợi, chè xanh viên, chè xanh bột, chè ô long, chè đen OTD, chè đen CTC và các sản phẩm từ chè shan tuyết.

a) Sản lượng

Diện tích trồng chè của Việt Nam hiện đạt khoảng 122.000 ha, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Lâm Đồng, Nghệ An, Yên Bái và Hà Giang. Những địa phương này có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu thuận lợi, đồng thời được định hướng phát triển bền vững nhằm đảm bảo năng suất và chất lượng chè đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã chế biến khoảng 15 loại chè khác nhau, trong đó chè đen và chè xanh là hai sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu.

Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sản lượng chè năm 2024 ước đạt 1.149,7 nghìn tấn, tăng gần 2,2% so với năm 2023. Các tỉnh có sản lượng chè thu hoạch lớn gồm Thái Nguyên (253 nghìn tấn), Phú Thọ (168 nghìn tấn), Lâm Đồng (119,8 nghìn tấn), Khánh Hòa (110,9 nghìn tấn) và Nghệ An (107,5 nghìn tấn).

b) Kết quả xuất khẩu

Việt Nam hiện là nước sản xuất và xuất khẩu chè lớn thứ 5 thế giới, với sản phẩm chè đã có mặt tại hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu chè năm 2024 đạt 146 nghìn tấn, trị giá 256,4 triệu USD, tăng 22% về lượng và 23,2% về giá trị so với năm 2023. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.754 USD/tấn, tăng 0,9% so với năm trước.

** Thị trường xuất khẩu*

Năm 2024, chè Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường lớn như Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ và Indonesia với nhiều tín hiệu tăng trưởng tích cực. Pakistan tiếp tục là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, đạt 106,7 triệu USD, tăng 32,9% so với năm 2023. Đài Loan đứng thứ hai với kim ngạch 25,9 triệu USD, tăng 7,3%, trong khi Trung Quốc xếp thứ ba với 18,8 triệu USD, ghi nhận mức tăng mạnh 63,5%. Xuất khẩu chè sang Nga cũng đạt 12 triệu USD, tăng 13,5%, còn Hoa Kỳ và Indonesia lần lượt đạt 11,4 triệu USD và 10,8 triệu USD, tăng 47,5% và 47,8% so với năm trước. Những kết quả này cho thấy nhu cầu đối với chè Việt Nam tiếp tục gia tăng tại nhiều thị trường quan trọng.

Năm 2024, xuất khẩu chè sang các thị trường trên đều tăng trưởng cả về sản lượng và giá trị, trong đó Trung Quốc ghi nhận mức tăng mạnh nhất. Thành công này đến từ việc cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng công nghệ chế biến hiện đại và nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, các sản phẩm từ cây chè Việt Nam ngày càng đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu trong và ngoài nước. Dù vậy, tỷ trọng chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của nhiều thị trường lớn vẫn còn ở mức thấp, cho thấy dư địa mở rộng xuất khẩu vẫn rất tiềm năng.

2.7. Hạt điều

Ngành điều Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu thế giới về xuất khẩu điều nhân trong nhiều năm liên tiếp, đồng thời khẳng định uy tín của thương hiệu trên thị trường quốc tế. Hiện nay, hạt điều nhân Việt Nam đã có mặt tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ,

với kim ngạch xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng ổn định qua các năm. Sự phát triển của ngành chế biến điều nhân được thúc đẩy nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và máy móc hiện đại, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường nhập khẩu.

Trên thế giới, nhu cầu tiêu thụ hạt điều đang có xu hướng gia tăng do sự thay đổi trong thói quen ăn uống, khi người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến thực phẩm bổ dưỡng và tốt cho sức khỏe. Điều này mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu hạt điều của Việt Nam. Ngoài ra, nhu cầu sử dụng hạt điều trong các sản phẩm chế biến như bánh quy, bánh ngũ cốc, bơ hạt điều... cũng ngày càng tăng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành.

a) Sản lượng

Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACAS), năm 2024, tổng diện tích trồng điều trên cả nước dự kiến duy trì ổn định ở mức 305.000 ha. Hiện có hơn 20 tỉnh, thành phố tham gia trồng điều, với tổng diện tích hơn 300.000 ha. Bình Phước là địa phương có diện tích trồng điều lớn nhất cả nước, chiếm hơn 150.000 ha. Khu vực này sở hữu điều kiện thổ nhưỡng thuận lợi, đất đai màu mỡ, giúp cây điều sinh trưởng tốt, cho hạt chất lượng cao và sản lượng thu hoạch ổn định. Năng suất bình quân đạt 1,25 tấn/ha, với sản lượng điều thô (hạt khô) ước tính khoảng 370.000 tấn.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong năm 2024, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 723.808 tấn, với tổng kim ngạch 4,34 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng và 19,0% về giá trị so với năm 2023. Ngành điều tiếp tục lập kỷ lục mới, duy trì vị thế số một thế giới suốt 18 năm qua, chiếm hơn 80% tổng sản lượng nhân điều xuất khẩu toàn cầu. Đặc biệt, năm 2024, ngành điều lấy lại vị thế xuất siêu, với thặng dư thương mại đạt 1,12 tỷ USD.

Từ tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt điều liên tục tăng, đạt 6.673 USD/tấn vào tháng 12/2024. Tính chung cả năm, giá bình quân xuất khẩu đạt 6.001 USD/tấn, tăng 6,1% so với năm 2023.

Hạt điều Việt Nam được xuất khẩu đến 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất, đạt 192.183 tấn, tăng 21,2% so với năm 2023, tương ứng với kim ngạch khoảng 1,15 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm trước. Trung Quốc đứng thứ hai, với 126,3 nghìn tấn, kim ngạch 746,3 triệu USD, tăng 12% về lượng và 9,4% về giá trị so với năm 2023. Hà Lan xếp thứ ba, đạt 68,3 nghìn tấn, kim ngạch 404,9 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và 14,7% về giá trị so với năm trước.

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các chủng loại W320, W240 và W180, chiếm 67,5% tổng lượng xuất khẩu. Trong đó, W320 đạt 295,5 nghìn tấn, tăng 3% so với năm 2023; W240 đạt 119,7 nghìn tấn, tăng 23%. Một số chủng loại khác như W450, WS/WB, W210 cũng ghi nhận tăng trưởng đáng kể. Nhờ vào cải tiến công nghệ chế biến và nâng cao chất lượng sản phẩm, ngành điều Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế vững chắc trên thị trường thế giới.

2.8. Hạt tiêu

a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tổng sản lượng hồ tiêu năm 2024 ước tính giảm 10% so với năm 2023. Theo Hiệp hội Hồ tiêu và Cây gia vị Việt Nam, biến đổi khí hậu trong năm 2024 đã tác động phần nào đến hoạt động sản xuất hồ tiêu của nông dân. Tại Đắk Nông - địa phương được xem là “thủ phủ” hồ tiêu của Việt Nam, sản lượng ghi nhận ổn định so với năm trước. Ở các tỉnh trọng điểm khác như Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, tình hình sản xuất có xu hướng tích cực nhờ giá hồ tiêu tăng, khuyến khích nông dân đầu tư chăm sóc và phục hồi vườn tiêu hiện có. Tại Đắk Lắk - địa phương có diện tích và sản lượng hồ tiêu lớn thứ hai cả nước, sản lượng được dự báo giảm do nông dân chuyển đổi sang trồng sầu riêng, trong khi diện tích trồng mới không gia tăng đáng kể.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 249,4 nghìn tấn hồ tiêu, đạt tổng kim ngạch 1,31 tỷ USD. Mặc dù lượng xuất khẩu giảm nhẹ 6,2% so với năm 2023, nhưng kim ngạch lại tăng mạnh 44,4%, nhờ giá xuất khẩu bình quân đạt 5.271 USD/tấn, tăng 54% so với năm trước.

Về thị trường, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2024 với kim ngạch đạt gần 407,6 triệu USD, tăng 84,2% so với năm 2023. Tiếp theo là xuất khẩu sang Đức đạt gần 90,9 triệu USD, tăng 131,9% so với năm 2023; xuất khẩu sang U.A.E đạt gần 78,7 triệu USD, tăng 91,9%; xuất khẩu sang Hà Lan đạt gần 63,4 triệu USD, tăng mạnh 73,7%; xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 51,7 triệu USD, tăng 6,7%.

Sự tăng trưởng mạnh về kim ngạch xuất khẩu chủ yếu do giá tiêu xuất khẩu bình quân tăng cao, xuất phát từ việc nguồn cung toàn cầu sụt giảm và diện tích canh tác bị thu hẹp đáng kể. Giá tiêu tăng hơn 50% so với năm 2023 đã thúc đẩy nông dân đầu tư chăm sóc vườn tiêu, giúp một số diện tích phục hồi năng suất. Bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh, sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước về tiếp cận thông tin thị trường, quy định nhập khẩu, nguồn vốn và công nghệ cũng đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy xuất khẩu hồ tiêu.

Dư địa phát triển ngành hồ tiêu vẫn còn lớn nhờ lợi thế tự nhiên và tiềm năng thị trường. Để duy trì sự phát triển bền vững, ngành tiêu cần đẩy mạnh liên kết, hình thành vùng nguyên liệu tập trung, giảm dần diện tích sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Đồng thời, các doanh nghiệp cần đầu tư vào chế biến sâu, chế biến sạch, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường nhằm gia tăng giá trị.

2.9. Sắn và sản phẩm từ sắn

a) Sản lượng

Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, diện tích trồng sắn Việt Nam năm 2024 đạt 520 nghìn ha, tăng 8,6 nghìn ha so với năm 2023; sản lượng thu về đạt 11 triệu tấn, tăng 5,5% so với năm 2023.

b) Kết quả xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản trong năm 2024 đạt 2,62 triệu tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và 11,4% về trị giá so với năm trước. Mặc dù vậy, đây vẫn là một trong những mặt hàng nông sản chủ lực, đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD.

Riêng mặt hàng sản lát, xuất khẩu năm 2024 đạt 647,8 nghìn tấn, với kim ngạch 119,1 triệu USD, giảm 43,1% về lượng và 48,6% về trị giá so với năm 2023. Giá xuất khẩu bình quân đạt 254 USD/tấn, giảm 9,7% so với năm trước.

Năm 2024, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản giảm nhẹ so với năm 2023 do nhu cầu từ Trung Quốc chững lại, khiến giá xuất khẩu trong những tháng cuối năm duy trì ở mức thấp. Theo đó, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản trong năm 2024 đạt 440,4 USD/tấn, giảm 0,24% so với năm trước.

Bảng 7: Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản năm 2024

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023		Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2024	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Tổng	2.623.968	1.155.709	-11,1	-11,4	100,0	100,0
Trung Quốc	2.436.431	1.060.651	-9,8	-10,6	92,85	91,77
Đài Loan	49.119	25.749	-3,4	-2,7	1,87	2,23
Malaysia	15.902	8.169	14,1	12,5	0,61	0,71
Nhật Bản	3.393	1.338	-25,2	-45,2	0,13	0,12
Philippines	16.338	8.132	-13,1	-11,5	0,62	0,70
Hàn Quốc	38.558	12.430	-64,5	-69,1	1,47	1,08
Pakistan	1.071	763	120,4	143,1	0,04	0,07
Thị trường khác	63.156	38.476	18,6	21,6	2,41	3,33

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Cục Hải quan

Năm 2024, Trung Quốc tiếp tục là thị trường lớn nhất của sản và các sản phẩm từ sản Việt Nam, chiếm gần 92,9% về lượng và 91,8% về kim ngạch. Tổng khối lượng xuất khẩu sang thị trường này đạt 2,43 triệu tấn, với trị giá 1,06 tỷ USD, giảm lần lượt 9,8% và 10,6% so với năm 2023. Giá xuất khẩu trung bình đạt 435,3 USD/tấn, giảm nhẹ 0,8%. Nhu cầu sụt giảm từ Trung Quốc đã ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu sản của Việt Nam.

Nhìn chung, xuất khẩu sản của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào Trung Quốc, trong khi chưa khai thác tốt các thị trường tiềm năng có FTA như EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ. Tại các thị trường này, lượng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn ở mức thấp. Năm 2025, Trung Quốc vẫn là điểm đến tiềm năng nhất nhờ nhu cầu cao, vị trí địa lý thuận lợi và chi phí logistics

thấp. Tuy nhiên, sản Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với Thái Lan, Lào và Campuchia. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đang đầu tư sản xuất tại Lào do chi phí nguyên liệu và nhân công thấp hơn. Để duy trì và mở rộng thị phần, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn thị trường Trung Quốc.

II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Tình hình xuất khẩu chung

Năm 2024, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 343,7 tỉ USD, tăng 14,2% so với năm 2023, chiếm tỉ trọng gần 85% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong đó, có 6 mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, bao gồm: điện thoại đạt 53,9 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm trước; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 52,2 tỷ USD, tăng 21%; hàng may mặc đạt hơn 37 tỷ USD, tăng 11,2%; giày dép đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt khoảng 15 tỷ USD, tăng 6,4%.

2. Xuất khẩu một số mặt hàng nhóm hàng công nghiệp

2.1. Dệt may

Theo số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành hàng dệt may năm 2024 đạt hơn 41,4 tỷ USD, tăng gần 10% so với năm 2023 và chiếm tỷ trọng 10,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2024 của cả nước.

Trong đó, xuất khẩu hàng may mặc đạt 37,04 tỷ USD, tăng 11,2%; xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại đạt 4,41 tỷ USD, tăng 1,2%; xuất khẩu vải mảnh, vải kĩ thuật khác đạt 771 triệu USD, tăng 16,7%; xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 2,23 tỷ, tăng 14,2%. Kết quả này cho thấy, xuất khẩu hàng dệt và may mặc của Việt Nam đang hồi phục tốt và dần lấy lại đà tăng trưởng so với thời điểm trước dịch Covid-19.

** Xuất khẩu hàng dệt và may mặc*

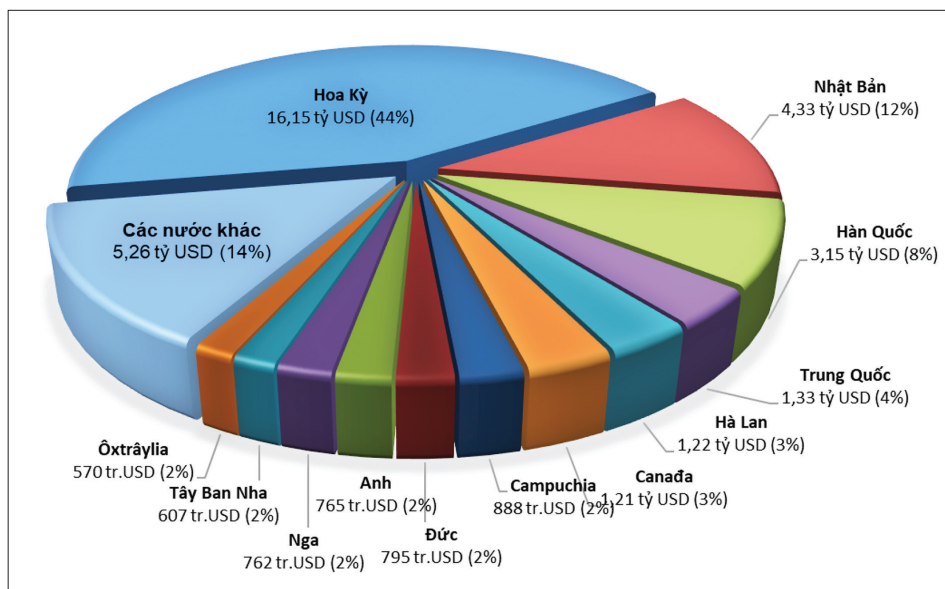
Trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt và may mặc đạt 37,0 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm trước, trong đó xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 22 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm 2023, chiếm 59,4% tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này.

Thị trường xuất khẩu hàng dệt và may mặc lớn gồm: Hoa Kỳ (16,15 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 43,6%), Nhật Bản (4,33 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 11,7%), EU (4,24 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 11,5%), Hàn Quốc (3,15 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 8,5%) các nước ASEAN (2,1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 5,7%).

** Xuất khẩu xơ và sợi dệt*

Năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 1,87 triệu tấn xơ và sợi dệt các loại, đạt kim ngạch 4,4 tỷ USD, tăng 5,0% về lượng và 1,2% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường xuất khẩu xơ và sợi dệt chủ yếu của Việt Nam trong năm 2024 là Trung Quốc với 882 nghìn tấn, đạt trị giá 2,14 tỷ USD, chiếm tỷ trọng lần lượt là 47% về lượng và 48,6%

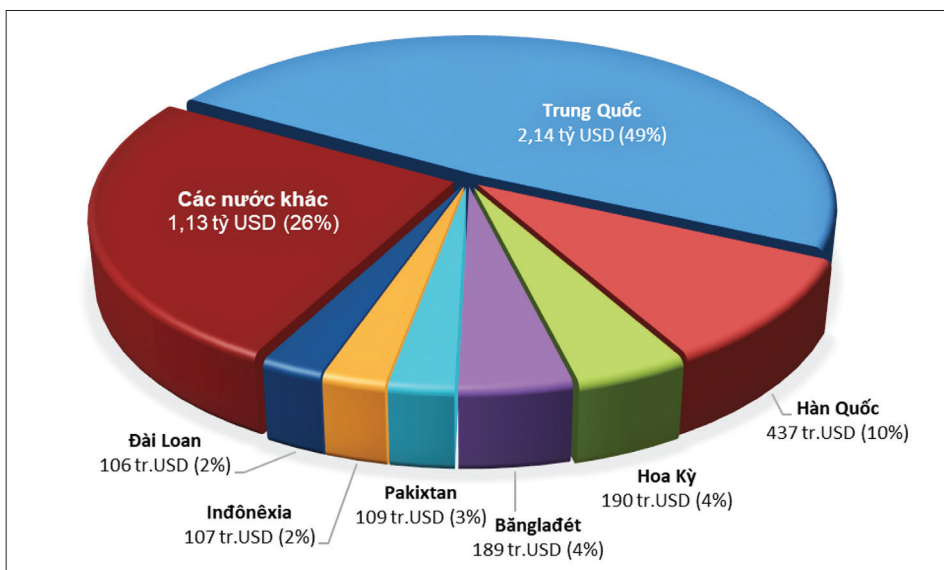
Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang một số thị trường

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu

về trị giá xuất khẩu nhóm hàng này; vị trí thứ hai và thứ ba lần lượt là Hàn Quốc (153 nghìn tấn, đạt trị giá 436,7 triệu USD) và Hoa Kỳ (141 nghìn tấn, đạt trị giá 190 triệu USD).

Ngành dệt may trong năm 2024 đối mặt với nhiều thách thức nhưng cũng có những cơ hội đáng chú ý.

Về mặt thuận lợi: (i) Một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu đã bắt đầu phục hồi, giúp tăng nhu cầu xuất khẩu hàng dệt may; (ii) Đơn hàng dần ổn định, nhiều doanh nghiệp ký được đơn hàng đến hết quý II hoặc thậm chí quý III năm 2024.

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu xơ và sợi dệt sang một số thị trường

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu

Về mặt khó khăn: (i) Chi phí vận chuyển từ Việt Nam sang Mỹ và châu Âu đã tăng hơn gấp đôi vào đầu năm 2024, gây áp lực lớn lên doanh nghiệp; (ii) Các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ yêu cầu sản phẩm phải đáp ứng tiêu chuẩn bền vững, từ thiết kế đến sản xuất và tiêu dùng.; (iii) Áp lực giá cả: Giá bán trung bình giảm, trong khi chi phí đầu vào như lương tối thiểu gia tăng.

2.2. Điện thoại và linh kiện

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam cả năm 2024 đạt 53,9 tỷ USD, tăng gần 2,9% so với năm 2023 và chiếm trên 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Trong đó, xuất khẩu điện thoại nguyên chiếc đạt 30,2 tỷ USD, tăng 7,9%, chiếm 56% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng. Xuất khẩu linh kiện điện thoại đạt 23,71 tỷ USD, giảm 2,8%, chiếm 44% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng.

Các thương hiệu điện thoại nguyên chiếc có kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm Samsung, Google, Iphone, Nokia và Xiaomi. Thương hiệu linh kiện điện thoại có kim ngạch xuất khẩu cao gồm Samsung, Cisco, LG và Sony.

Xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam trong năm 2024 ghi nhận sự phân hóa rõ rệt giữa các thị trường. Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất (đạt 15,4 tỷ USD, chiếm 28,7% tổng kim ngạch), nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm 8,5% so với năm trước. Trong khi đó, Hoa Kỳ đạt 9,8 tỷ USD, tăng 24,3%, đây là mức tăng trưởng mạnh, khẳng định vai trò là thị trường tiềm năng. EU tiếp tục là một thị trường quan trọng khi kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 6,2 tỷ USD, giảm 12,1%. Hầu hết các nước trong khối EU đều có xu hướng giảm, ngoại trừ Slovakia (tăng 64,4%) là điểm sáng hiếm hoi. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 3,56 tỷ USD, giữ mức tăng nhẹ 1,3%, trong khi ASEAN đạt 2,05 tỷ USD, có sự giảm nhẹ 1,7%.

Một số thị trường có mức tăng trưởng đột biến, đáng chú ý là Ấn Độ tăng 62,6%, UAE tăng 49,1% và Ả-rập Xê-út tăng 64,9%. Điều này cho thấy nhu cầu gia tăng tại các thị trường mới nổi, có thể đến từ sự thay đổi trong chuỗi cung ứng hoặc chính sách thương mại thuận lợi. Ngược lại, một số thị trường lại giảm sâu, đặc biệt là thị trường Canada giảm 33,2%, Áo giảm 25,9% và Anh giảm 16,5%, phản ánh những khó khăn về kinh tế hoặc chính sách nhập khẩu.

Bảng 8: Một số thị trường xuất khẩu điện thoại và linh kiện năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu (%)
1	Trung Quốc	15.439,1	-8,5	28,65
2	Hoa Kỳ	9.824,4	24,3	18,23
3	EU	6.170,2	-12,1	11,45

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu (%)
	Áo	1.417,1	-25,9	2,63
	Hà Lan	1.058,2	-11,7	1,96
	Đức	830,9	-8,7	1,54
	Pháp	514,7	-8,4	0,96
	Tây Ban Nha	493,0	-10,6	0,91
	Italy	486,2	-17,6	0,90
	Slovakia	471,4	64,4	0,87
	Thụy Điển	327,9	-15,5	0,61
	Ba Lan	319,0	-0,8	0,59
4	Hàn Quốc	3.555,9	1,3	6,60
5	UAE	3.173,1	49,1	5,89
6	ASEAN	2.054,2	-1,7	3,81
	Thái Lan	785,	-15,1	1,46
	Malaysia	392,23	-2,1	0,73
	Indonesia	387,6	5,3	0,72
7	Ấn Độ	1.685,3	62,5	3,13
8	Nhật Bản	1.377,6	23,5	2,56
9	Hồng Kông	1.244,7	-12,5	2,31
10	Mexico	1.103,8	22,7	2,05
11	Anh	1.101,6	-16,5	2,04
12	Ả-rập Xê-út	803,6	65,0	1,49
13	Australia	643,4	9,2	1,19
14	Brazil	619,9	8,3	1,15
15	Canada	601,7	-33,2	1,12

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2.3. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Theo số liệu từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam trong năm 2024 đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6% so với năm 2023, chiếm 17,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Đây tiếp tục là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu xuất khẩu.

Xét theo chủng loại, xuất khẩu máy tính và thiết bị điện tử đạt 35,6 tỷ USD, tăng mạnh 50,1% so với năm trước, chiếm gần 49% tổng kim ngạch nhóm hàng. Trong khi đó, xuất khẩu linh kiện đạt 37,0 tỷ USD, tăng 10,1%, chiếm 51,0%. Với mức tăng trưởng ấn tượng, Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế là trung tâm sản xuất và xuất khẩu máy tính, linh kiện điện tử lớn trong khu vực và thế giới.

Về thị trường xuất khẩu, phần lớn kim ngạch tập trung vào Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và Hồng Kông, chiếm tới 81,9% tổng xuất khẩu của nhóm hàng. Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với 23,2 tỷ USD, tăng 36,3% so với năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu sang Trung Quốc giảm nhẹ 3,1%, đạt 12,6 tỷ USD. Đáng chú ý, EU ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 57,2%, trở thành khu vực tiềm năng cho xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam, đặc biệt tại các thị trường Hà Lan, Đức và Slovakia. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục trong thời gian tới.

Bảng 9: Thị trường xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu (%)
1	Hoa Kỳ	23.201,6	36,3	31,97
2	Trung Quốc	12.644,0	-3,1	17,42
3	EU	8.686,4	57,2	11,97
	<i>Hà Lan</i>	<i>3.473,7</i>	<i>44,6</i>	<i>4,79</i>
	<i>Slovakia</i>	<i>1.066,2</i>	<i>69,4</i>	<i>1,47</i>
	<i>Đức</i>	<i>1.056,5</i>	<i>49,8</i>	<i>1,46</i>
	<i>Séc</i>	<i>791,2</i>	<i>225,5</i>	<i>1,09</i>
4	Hồng Kông	8.156,4	47,4	11,24
5	Hàn Quốc	5.726,1	18,6	7,89
6	ASEAN	3.099,4	23,5	4,27
	<i>Singapore</i>	<i>1.079,4</i>	<i>30,0</i>	<i>1,49</i>
	<i>Thái Lan</i>	<i>886,3</i>	<i>48,5</i>	<i>1,22</i>
7	Ấn Độ	1.502,5	-22,8	2,07
8	Nhật Bản	1.459,6	37,7	2,01
9	Đài Loan	1.309,7	27,4	1,80
10	Anh	851,1	117,3	1,17
11	Mexico	775,0	36,0	1,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2.4. Da giày

Năm 2024 là một năm thành công đối với ngành da giày khi các thị trường xuất khẩu chủ lực phục hồi và tăng trưởng tích cực so với năm 2023. Các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA và UKFTA, đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu sang EU và Anh với mức tăng trưởng hai con số. Ngành da giày được đánh giá là một trong những ngành tận dụng hiệu quả nhất các ưu đãi từ EVFTA kể từ khi hiệp định có hiệu lực.

Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành da giày năm 2024 đạt 27,12 tỷ USD, tăng 12,9% so với năm 2023, chiếm 6,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13,0%, chiếm 84,3% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành và 5,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Xuất khẩu túi xách, vali, mũ ô dù đạt 4,25 tỷ USD, tăng 12,5%, chiếm 1,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

* Xuất khẩu giày dép

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu giày dép lớn nhất, đạt 8,3 tỷ USD, tăng 15,7%, chiếm 36,2% tổng kim ngạch xuất khẩu giày dép. EU đứng thứ hai với 5,7 tỷ USD, tăng 18,6%, chiếm 25,0% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Một số thị trường EU nổi bật gồm Bỉ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 9,5%, Hà Lan đạt gần 1,7 tỷ USD, tăng 66,3%, và Đức đạt 767,6 triệu USD, giảm 18,6%. Ngoài ra, Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD, tăng 2,3%, Nhật Bản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 3,8%, Anh đạt 995,4 triệu USD, tăng 25,3%, Hàn Quốc đạt 660,4 triệu USD, tăng 5,4%, Canada đạt 542,7 triệu USD tăng 15,6%, Mexico đạt 538,9 triệu USD tăng 26,7%, UAE đạt 220,4 triệu USD tăng 1,9%.

Bảng 10: Một số thị trường xuất khẩu giày dép năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu (%)
1	Hoa Kỳ	8.284,4	15,7	36,21
2	EU	5.718,5	18,6	25,00
	Bỉ	1.322,4	9,5	5,97
	Hà Lan	1.669,9	66,4	4,96
	Đức	767,6	-18,6	4,66
	Pháp	566,7	9,2	2,56
	Tây Ban Nha	517,1	27,5	2,00
	Italy	461,3	25,8	1,81
3	Trung Quốc	1.911,3	2,4	9,23
4	Nhật Bản	1.087,9	3,8	5,18
5	Anh	995,4	25,3	3,93

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu (%)
6	Hàn Quốc	660,4	5,4	3,10
7	ASEAN	576,3	6,6	2,67
	<i>Singapore</i>	124,7	-5,8	0,65
	<i>Malaysia</i>	120,5	15,1	0,52
	<i>Philippines</i>	107,2	2,4	0,52
	<i>Indonesia</i>	114,6	15,1	0,49
	<i>Thái Lan</i>	109,2	9,9	0,49
8	Canada	542,7	15,6	2,32
9	Mexico	538,9	26,7	2,10
10	Australia	411,7	5,2	1,93
11	UAE	220,4	1,9	1,07
12	Đài Loan	192,5	3,6	0,92
13	Ấn Độ	130,9	-28,4	0,90
14	Brazil	181,1	7,9	0,83
15	Thổ Nhĩ Kỳ	176,5	17,6	0,74

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

** Thị trường xuất khẩu nguyên phụ liệu ngành da giày*

Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu nguyên phụ liệu ngành da giày chủ yếu của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 873 triệu USD, chiếm 39,2% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này, tăng 24,3% so với năm 2023. Trong đó, Indonesia và Campuchia là hai thị trường chính với kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 383 triệu USD và 372 triệu USD, chiếm tỷ trọng 43,8% và 42,6% kim ngạch xuất khẩu nguyên phụ liệu da giày sang các nước ASEAN.

Thị trường lớn thứ hai xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam là Trung Quốc với kim ngạch 217 triệu USD, chiếm 9,8% thị phần và tăng trưởng 8,9% so với năm trước. Ấn Độ, Hoa Kỳ và Nhật Bản lần lượt giữ các vị trí tiếp theo trong 5 nước xuất khẩu nguyên phụ liệu da giày của Việt Nam với kim ngạch 168 triệu USD, 166 triệu USD và 133 triệu USD. Ngoại trừ xuất khẩu sang Nhật Bản giảm 11,3% so với năm trước, xuất khẩu nhóm mặt hàng này sang Ấn Độ và Hoa kỳ đều có mức tăng trưởng ấn tượng, lần lượt là 15,1% và 12,9%.

** Túi xách, vali, mũ, ô dù*

Đối với mặt hàng túi xách, vali, mũ, ô dù, Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất với giá trị kim

ngạch xuất khẩu đạt 1,8 tỷ USD tăng 17,6% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 42,4% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng. Xếp sau là thị trường EU đạt gần 955 triệu USD, tăng 14,4% (chiếm tỷ trọng 22,5%). Một số thị trường quan trọng khác như: Nhật Bản đạt 370,1 triệu USD tăng 0,5%, Canada đạt 175,4 triệu USD tăng 1,2%, Hàn Quốc đạt 152,8 triệu USD tăng 7,2%, Trung Quốc đạt 154,1 triệu USD tăng 1,0%.

Bảng 11: Một số thị trường xuất khẩu túi xách, vali, mũ, ô, dù năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu (%)
1	Hoa Kỳ	1.802,6	17,6	44,89
2	EU	955,0	14,4	22,31
	<i>Hà Lan</i>	295,9	24,3	6,57
	<i>Đức</i>	198,9	2,7	5,02
	<i>Bỉ</i>	135,6	5,3	2,78
	<i>Italy</i>	90,3	2,5	2,53
	<i>Pháp</i>	99,5	28,4	2,83
	<i>Tây Ban Nha</i>	68,4	24,2	0,92
3	Nhật Bản	370,1	0,5	8,58
4	Canada	175,4	1,2	4,68
5	Trung Quốc	154,1	1,0	3,19
6	Hàn Quốc	152,8	7,2	3,30
7	Anh	121,0	17,8	2,78
8	Hồng Kông	57,8	-11,3	1,45
9	ASEAN	59,2	29,3	1,12
	<i>Singapore</i>	36,8	34,9	0,42
	<i>Malaysia</i>	25,7	29,3	0,47
	<i>Thái Lan</i>	12,9	7,7	0,22
10	Australia	68,8	16,7	1,40

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2.5. Thép

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thép của Việt Nam đạt 12,6 triệu tấn, tương đương 9,1 tỷ USD, tăng 13,5% về lượng và 8,8% về giá trị so với năm 2023. Giá thép xuất khẩu trung bình đạt 719 USD/tấn, không có nhiều biến động so với năm trước.

ASEAN là thị trường xuất khẩu thép lớn nhất, chiếm 26,4% tổng lượng xuất khẩu, với sản lượng 3,33 triệu tấn, tương đương 2,1 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng và 11,1% về giá trị. Xuất khẩu sang EU đạt 2,86 triệu tấn, tương đương 2,0 tỷ USD, tăng 5,6% về lượng và gần như không đổi về giá trị. Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng mạnh, đạt 1,67 triệu tấn, tương đương 1,3 tỷ USD, tăng 55,0% về lượng và 54,8% về giá trị. Một số thị trường khác như Ấn Độ đạt 768,8 nghìn tấn, tương đương 697,9 triệu USD (giảm 20,5% về lượng và 2,3% về giá trị), trong khi Đài Loan (Trung Quốc) đạt 498,1 nghìn tấn, tương đương 363,4 triệu USD (tăng 21,6% về lượng và 31,3% về giá trị).

Bảng 12: Một số thị trường xuất khẩu thép năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	ASEAN	3.330,9	2.131,8	-4,8	-11,1
	Campuchia	1.202,2	740,4	11,8	2,7
	Malaysia	863,0	575,4	5,7	-0,5
	Indonesia	639,2	410,4	-7,8	-15,1
	Singapore	233,3	124,1	-33,9	-36,8
	Philippines	178,3	94,6	-5,6	-15,1
	Thái Lan	163,3	148,6	-47,5	-43,0
	Lào	43,5	31,2	-10,5	-16,6
	Myanmar	8,2	7,2	-27,4	-28,5
2	EU	2.856,0	2.035,4	5,6	0,0
	Italy	1.296,1	808,8	-17,9	-25,3
	Bỉ	780,5	609,2	36,9	25,1
	Tây Ban Nha	696,3	535,3	77,6	68,9
	Đức	4,4	5,6	-23,7	-32,8
3	Hoa Kỳ	1.670,2	1.319,0	55,0	54,8
4	Ấn Độ	768,8	697,9	-20,5	-2,3
5	Đài Loan	498,1	363,4	21,6	31,3
6	Brazil	336,2	198,0	11,2	-0,4
7	Thổ Nhĩ Kỳ	314,2	161,5	67,9	54,1
8	Hàn Quốc	303,0	365,8	-11,8	-15,0
9	Anh	302,0	229,2	42,0	26,2
10	Australia	294,9	197,6	55,0	34,9
11	Nhật Bản	112,4	94,6	15,4	4,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về chủng loại, thép cuộn, thép mạ kẽm, thép tấm, thép thanh, thép mạ hợp kim nhôm kẽm và thép mạ màu là những mặt hàng xuất khẩu chính trong năm 2024. Hầu hết các mặt hàng thép (trừ thép cuộn, thép mạ thiếc và thỏi đúc) đều tăng mạnh về lượng và giá trị so với năm 2023. Trong đó, thép cuộn là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, đạt 3,3 triệu tấn, tương đương 1,9 tỷ USD, chiếm 26,1% tổng lượng xuất khẩu thép, nhưng giảm 22,0% về lượng và 28,0% về kim ngạch so với năm trước.

Bảng 13: Một số chủng loại thép xuất khẩu năm 2024

STT	Mặt hàng	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
1	Thép cuộn	3.291,3	1.879,6	-22,0	-28,0
2	Thép mạ kẽm	2.482,6	1.939,0	40,8	33,3
3	Thép tấm	1.035,8	1.314,8	28,9	19,2
4	Thép thanh	907,4	503,6	8,3	2,7
5	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm	882,7	768,0	34,9	27,0
6	Thép mạ màu	654,9	651,2	62,0	51,8
7	Dây thép	312,3	312,4	15,3	4,9
8	Thép hình	282,3	197,7	28,2	16,2
9	Thép mạ thiếc	7,5	9,8	-32,1	-34,6
10	Thép cây	6,7	8,7	137,2	68,9
11	Thỏi đúc	0,1	0,2	-84,0	-86,1
12	Thép khác	2.759,5	1.496,6	42,5	28,2

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

2.6. Nhựa

* Xuất khẩu mặt hàng nhựa

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa đạt trên 6,7 tỷ USD, tăng 29,8% so với năm 2023, chiếm 1,66% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó, các doanh nghiệp FDI đóng góp gần 4,1 tỷ USD, tăng 21,6% và chiếm 61,0% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa.

Về thị trường, Hoa Kỳ, Nhật Bản, ASEAN, EU và Hàn Quốc là năm thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 83,1% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa. Hoa Kỳ là thị trường dẫn đầu với 3,1 tỷ USD, tăng 42,4%, chiếm 45,8% tổng kim ngạch. ASEAN đứng thứ hai với 750,4 triệu USD, tăng 35,1%, chiếm 11,2%. Nhật Bản xếp thứ ba với 731,0 triệu USD, tăng 6,4%, chiếm 10,9%. Các thị trường EU và Hàn Quốc cũng đóng góp quan trọng vào tăng trưởng xuất khẩu của ngành.

Bảng 14: Một số thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2024 (%)
1	Hoa Kỳ	3.081,8	42,4	45,82
2	ASEAN	750,4	35,1	11,16
	Thái Lan	216,2	114,9	3,21
	Campuchia	203,2	39,2	3,02
	Indonesia	142,2	17,1	2,12
	Philippines	67,2	10,5	1,00
	Malaysia	60,0	38,3	0,89
3	Nhật Bản	731,0	6,4	10,87
4	EU	669,1	25,4	9,95
	Hà Lan	188,4	23,8	2,80
	Đức	180,1	30,9	2,68
	Ba Lan	57,0	27,2	0,85
	Bỉ	56,3	40,7	0,84
	Pháp	53,3	-1,6	0,79
	Tây Ban Nha	34,7	7,7	0,52
	Italy	27,2	39,3	0,40
5	Hàn Quốc	301,9	-1,8	4,49
6	Trung Quốc	219,2	22,0	3,26

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

** Xuất khẩu nguyên liệu nhựa*

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, xuất khẩu nguyên liệu nhựa đạt 2,4 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, tăng 24,1% về lượng và 21,3% về trị giá so với năm 2023, chiếm 0,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó, các doanh nghiệp FDI đóng góp 1,74 tỷ USD, tăng 24,1%, chiếm 66,4% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa.

Về thị trường, ASEAN, Trung Quốc, EU, Nhật Bản và Ấn Độ là năm thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 61,5% tổng kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa. Xuất khẩu sang ASEAN đạt 647,6 triệu USD, tăng 31,3%, chiếm 24,6% tổng kim ngạch, trong đó Indonesia là thị trường lớn nhất với 390 triệu USD, tăng 36,8%, chiếm 14,8%. Trung Quốc xếp thứ hai với 419,2 triệu USD, tăng 38,9%, chiếm 15,9%. EU đứng thứ ba với 268,3 triệu USD, tăng 9,4%, chiếm 10,2%, tiếp theo là Nhật Bản và Ấn Độ.

Bảng 15: Một số thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2024 (%)
1	ASEAN	647,6	31,3	24,62
	Indonesia	390,0	36,8	14,82
	Thái Lan	112,1	13,4	4,26
	Malaysia	53,8	25,0	2,05
	Philippines	48,7	77,3	1,85
	Campuchia	34,5	36,4	1,31
2	Trung Quốc	419,2	38,9	15,93
3	EU	268,3	9,4	10,20
	Ba Lan	112,0	13,5	4,26
	Italy	94,1	15,3	3,58
	Bồ Đào Nha	32,4	-1,3	1,23
	Lithuania	15,0	4,1	0,57
	Romania	14,7	-17,2	0,56
4	Nhật Bản	159,5	24,3	6,06
5	Ấn Độ	141,1	-6,5	5,36

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2.7. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác của cả nước đạt 52,2 tỷ USD tăng 21% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 12,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, xuất khẩu máy móc thiết bị của khối doanh nghiệp FDI đạt 45,4 tỷ USD, tăng 15,1%; chiếm tỷ trọng 87,1% tổng xuất khẩu máy móc của cả nước.

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản vẫn là những thị trường xuất khẩu máy móc thiết bị chủ yếu của Việt Nam.

Bảng 16: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị năm 2024

STT	Thị trường xuất khẩu	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2024 (%)
1	Hoa Kỳ	22.052,5	21,2	42,25
2	EU	6.970,2	25,7	13,36
	<i>Hà Lan</i>	2.458,1	22,9	4,71
	<i>Đức</i>	1.322,1	12,0	2,53
	<i>Séc</i>	743,9	51,5	1,43
	<i>Ba Lan</i>	633,8	70,2	1,21
	<i>Italy</i>	455,5	21,6	0,87
	<i>Bỉ</i>	297,9	55,0	0,57
	<i>Pháp</i>	290,8	10,0	0,56
	<i>Áo</i>	223,9	-3,0	0,43
3	ASEAN	3.398,9	10,6	6,51
	<i>Thái Lan</i>	1.047,4	2,7	2,01
	<i>Singapore</i>	850,8	8,9	1,63
	<i>Indonesia</i>	491,7	29,5	0,94
	<i>Malaysia</i>	402,8	6,2	0,77
	<i>Philippines</i>	393,0	11,6	0,75
	<i>Campuchia</i>	133,0	38,2	0,25
4	Trung Quốc	3.365,1	11,8	6,45
5	Hàn Quốc	3.262,1	18,3	6,25
6	Nhật Bản	2.766,5	0,7	5,30

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2.8. Gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2023.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ Việt Nam, với kim ngạch đạt 9,1 tỷ USD, tăng 24% so với năm trước. Ngoài Hoa Kỳ, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang nhiều thị trường khác cũng phục hồi mạnh mẽ: Trung Quốc tăng 45,4%, Hàn Quốc tăng 3%, Nhật Bản tăng 4,6%, Anh tăng 15% và Canada tăng 22,4%.

Bảng 17: Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong xuất khẩu năm 2024 (%)
1	Hoa Kỳ	9.056,6	24,0	55,6
2	Trung Quốc	2.017,5	17,9	12,4
3	Nhật Bản	1.748,6	4,6	10,7
4	Hàn Quốc	807,9	3,0	5,0
5	EU	580,5	25,5	3,6
	Pháp	119,7	13,5	0,7
	Đức	93,0	29,0	0,6
	Hà Lan	79,2	17,4	0,5
	Tây Ban Nha	62,8	73,4	0,4
	Bỉ	58,1	26,8	0,4
6	Canada	251,6	22,4	1,5
7	Indonesia	227,6	161,4	1,4
8	Anh	224,2	15,0	1,4
9	Ấn Độ	212,6	74,4	1,3
10	Malaysia	155,7	5,8	1,0
11	Australia	160,3	8,4	1,0

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về chủng loại xuất khẩu, các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực trong năm 2024. Dẫn đầu là ghế khung gỗ với kim ngạch 3,7 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2023. Tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 2,9 tỷ USD, tăng 25,2%; dầm gỗ đạt 2,66 tỷ USD, tăng 20,7%; và đồ nội thất phòng ngủ đạt 2,3 tỷ USD, tăng 37,9%.

III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Mặt hàng than

Năm 2024, xuất khẩu than các loại của Việt Nam đạt 674 nghìn tấn, trị giá 161,1 triệu USD, giảm 16,5% về lượng nhưng giảm 35,3% về trị giá so với năm 2023.

Giá xuất khẩu trung bình than các loại của nước ta trong đạt 239,1 USD/tấn, giảm 22,5% so với mức giá bình quân của năm 2023. Nhìn chung, giá xuất khẩu than sang hầu hết các thị trường đều giảm so với năm 2023.



Về thị trường xuất khẩu, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu than lớn nhất của Việt Nam, đạt 229,8 nghìn tấn với trị giá 54,4 triệu USD, giảm 48,1% về lượng và giảm 59,1% về trị giá so với năm 2023. ASEAN là thị trường tiêu thụ than lớn thứ hai của Việt Nam với tổng khối lượng năm 2024 đạt 211,7 nghìn tấn và trị giá đạt 43,0 triệu USD, tăng 173,3% về lượng và tăng 139,8% về trị giá so với năm 2023. Tiếp đến là các thị trường: Nam Phi, Hà Lan, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ.

Bảng 18: Một số thị trường xuất khẩu than năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Nhật Bản	229,8	54,4	-48,1	-59,1
2	ASEAN	211,7	43,0	173,3	139,8
3	Nam Phi	61,7	17,6	37,2	-1,7
4	Khối EU	58,8	16,4	12,5	-17,1
5	Hàn Quốc	25,1	4,9	10,7	-29,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2. Mặt hàng dầu thô

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2024 đạt 2,6 triệu tấn, giảm 6,2% so với năm 2023; trị giá xuất khẩu đạt 1,73 tỷ USD, giảm 8,4%.

Năm 2024, giá xuất khẩu dầu thô bình quân của Việt Nam giảm nhẹ so với năm 2023, ghi nhận mức giá xuất khẩu bình quân đạt 667,7 USD/tấn, giảm 2,3% so với năm 2023. Như vậy, giá xuất khẩu dầu thô tiếp tục xu hướng hạ nhiệt sau khi đạt mức bình quân 818,9 USD/tấn vào năm 2022 và 683,6 USD/tấn vào năm 2023.

Thái Lan là thị trường xuất khẩu dầu thô lớn nhất của Việt Nam, đạt trên 1,0 triệu tấn, trị giá đạt 688,2 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và 6,8% về trị giá so với năm 2023. Xuất khẩu dầu thô sang thị trường Nhật Bản giảm mạnh nhất, đạt 191,5 nghìn tấn, trị giá đạt 125,0 triệu USD, giảm 41,4% về lượng và 42,7% về trị giá so với năm 2023.

Các thị trường ghi nhận kim ngạch xuất khẩu dầu thô tăng trong năm 2024 có thị trường Hàn Quốc đạt 32,0 triệu USD, tăng 24,4%; thị trường Singapore đạt 81,7 triệu USD, tăng 8,3%.

Bảng 19: Một số thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2024

STT	Thị trường	Năm 2023		Năm 2024		Tăng/giảm năm 2024 so với 2023	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Thái Lan	1.103,6	738,6	1.032,2	688,2	-6,5	-6,8
2	Australia	873,0	599,6	847,3	572,8	-2,9	-4,5
3	Nhật Bản	326,9	218,1	191,5	125,0	-41,4	-42,7
4	Singapore	114,0	75,5	117,3	81,7	2,9	8,3
5	Hàn Quốc	36,3	25,7	56,1	32,0	54,5	24,4
6	Trung Quốc	39,2	24,5	25,5	18,5	-34,9	-24,5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG



CHƯƠNG III

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG

I. NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NHÓM NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Tình hình nhập khẩu chung

Năm 2024, nhập khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam ghi nhận những biến động đáng chú ý, phản ánh nhu cầu trong nước cũng như tác động từ thị trường quốc tế. Tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này duy trì ở mức ổn định, với một số mặt hàng ghi nhận xu hướng tăng do nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Các mặt hàng nông sản như lúa mì, ngô, đậu tương vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu, phục vụ ngành chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Đối với thủy sản, nhập khẩu nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu tiếp tục tăng, đặc biệt là từ các thị trường như Ấn Độ, Ecuador và Na Uy. Trong bối cảnh thị trường toàn cầu có nhiều biến động, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu từ các đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng nguồn cung nhằm đảm bảo ổn định sản xuất trong nước.

2. Tình hình nhập khẩu các mặt hàng

2.1. Rau quả

Theo số liệu của Cục Hải quan, nhập khẩu rau quả năm 2024 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 23,7% so với năm 2023. Trung Quốc và Hoa Kỳ là hai thị trường cung cấp chính.

Trung Quốc dẫn đầu với kim ngạch 993,7 triệu USD, tăng 25% so với năm trước, chiếm hơn 40% tổng nhập khẩu. Hoa Kỳ xếp thứ hai với 543,9 triệu USD, tăng mạnh 64%. Nhập khẩu từ Australia đạt 151 triệu USD tăng 6,1% so với năm 2023; từ Myanmar đạt gần 138,2 triệu USD tăng 34,7%; từ New Zealand đạt 105,7 triệu USD giảm 12,5%.

Các mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất bao gồm táo, nho, quýt, lê, cam và sầu riêng. Theo các doanh nghiệp, nông sản từ Trung Quốc và Hoa Kỳ tăng mạnh nhờ các Hiệp định thương mại tự do với nhiều ưu đãi thuế, giảm rào cản kỹ thuật.

2.2. Thức ăn chăn nuôi

Năm 2024, nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt hơn 4,9 tỷ USD, giảm 1,0% so với năm 2023.

Argentina là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 27,1% tổng kim ngạch với 1,74 tỷ USD, tăng 29,4% so với năm trước. Hoa Kỳ đứng thứ hai, chiếm 18,5%, đạt 1,02 tỷ USD, tăng 33,4%. Trong khi đó, nhập khẩu từ Brazil giảm 39,8%, còn 551,9 triệu USD, chiếm 15,4% tổng kim ngạch.

2.3. Ngô

Theo thống kê sơ bộ của Cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu gần 12,5 triệu tấn ngô, trị giá hơn 3,0 tỷ USD, với giá trung bình 242,9 USD/tấn. So với năm 2023, nhập khẩu tăng 28,9% về lượng, tăng 6,1% về kim ngạch nhưng giá giảm 17,7%.

Về thị trường, Argentina dẫn đầu với 6,4 triệu tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, chiếm 51,1% tổng lượng và 50,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. So với năm 2023, nhập khẩu từ Argentina tăng 98,1% về lượng, 60% về kim ngạch nhưng giá giảm 19,2%. Brazil đứng thứ hai, đạt 4,9 triệu tấn, trị giá 1,19 tỷ USD, chiếm hơn 39% tổng lượng và kim ngạch (lượng nhập khẩu tăng 15,7%, nhưng kim ngạch giảm 3,2% và giá giảm 16,3%). Lào cung cấp 100.744 tấn, trị giá 24,7 triệu USD, chiếm 0,8% tổng lượng nhập khẩu. So với năm 2023, nhập khẩu từ Lào giảm 4% về lượng, 28% về kim ngạch và 25% về giá.

2.4. Lúa mì

Theo thống kê sơ bộ của Cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu gần 5,74 triệu tấn lúa mì với tổng trị giá 1,58 tỷ USD. So với năm 2023, lượng nhập khẩu tăng 22,5%, kim ngạch tăng nhẹ 1,2%, nhưng giá trung bình giảm 17,4% xuống còn 274,9 USD/tấn.

Ukraine tiếp tục là thị trường cung cấp lúa mì lớn nhất cho Việt Nam, chiếm hơn 26% tổng lượng nhập khẩu với trên 1,5 triệu tấn, trị giá 384,9 triệu USD. Nhập khẩu từ thị trường này tăng mạnh so với năm trước, nhưng giá trung bình lại giảm 5,6%, còn 255,9 USD/tấn. Trong khi đó, nhập khẩu từ Australia có xu hướng giảm đáng kể, chỉ đạt 1,2 triệu tấn với trị giá 362,42 triệu USD, giảm hơn một nửa so với năm 2023, đồng thời giá cũng giảm 11,4%. Một điểm đáng chú ý là nhập khẩu lúa mì từ Brazil tăng đột biến, đạt 1,17 triệu tấn với trị giá 293,1 triệu USD, tăng mạnh cả về lượng và kim ngạch nhưng giá trung bình giảm hơn 30%. Hoa Kỳ cũng ghi nhận mức tăng về lượng nhập khẩu với gần 485 nghìn tấn, tuy nhiên giá tiếp tục giảm gần 19% so với năm trước, xuống còn 308,9 USD/tấn.

2.5. Đậu tương

Theo thống kê sơ bộ của Cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu khoảng 2,2 triệu tấn đậu tương với tổng trị giá 1,1 tỷ USD. Mặc dù lượng nhập khẩu tăng 19,4% so với năm 2023, kim ngạch lại giảm 3,6% do giá trung bình giảm 19,3%, xuống còn 508,1 USD/tấn.

Brazil tiếp tục là thị trường cung cấp đậu tương lớn nhất, chiếm gần một nửa tổng lượng nhập khẩu với 1,1 triệu tấn, trị giá 535,8 triệu USD. Dù sản lượng tăng 8,8%, kim ngạch lại giảm 8,6% do giá trung bình giảm 16%, còn 498,7 USD/tấn. Hoa Kỳ giữ vị trí thứ hai với 917,2 nghìn tấn, trị giá 464,3 triệu USD, tăng mạnh 35,3% về lượng nhưng giá giảm sâu 23,9%, xuống còn 506,2 USD/tấn. Ngoài ra, nhập khẩu từ Canada cũng ghi nhận mức tăng 14,3% về lượng, đạt gần 123 nghìn tấn, nhưng kim ngạch giảm 7,4% do giá trung bình giảm gần 19%, xuống còn 590,4 USD/tấn.

2.6. Hạt điều

Do sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu hạt điều nguyên liệu để phục vụ chế biến. Năm 2024, lượng hạt điều nhập khẩu đạt khoảng

2,5 triệu tấn, trị giá 3,22 tỷ USD. Mặc dù khối lượng giảm 10% so với năm 2023, tổng trị giá nhập khẩu vẫn tăng nhẹ 0,7% do giá nhập khẩu bình quân tăng.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu có sự thay đổi đáng kể khi Campuchia vươn lên trở thành nhà cung cấp hạt điều lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 32,8% tổng lượng nhập khẩu. Lượng nhập khẩu từ Campuchia đạt gần 819 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng mạnh 33,3% về lượng và 27,4% về kim ngạch. Ngược lại, nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà - thị trường cung cấp lớn thứ hai giảm đáng kể, chỉ đạt 604,5 nghìn tấn, trị giá 769 triệu USD, giảm 32,8% về lượng và 20,7% về kim ngạch so với năm trước.

II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

1. Gỗ và sản phẩm gỗ

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ về Việt Nam đạt 2,8 tỷ USD, tăng 26,8% so với năm 2023.

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ hầu hết các thị trường chủ lực đều tăng trở lại: Trung Quốc tăng 45,4%; Mỹ tăng 35,7%; Thái Lan tăng 22%. Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu từ nhiều thị trường khác như Chile, Brazil, Đức, New Zealand, Nga, Congo cũng đều tăng. Lào có kim ngạch giảm nhẹ so với năm 2023, đạt trên 92 triệu USD, giảm 7,7%.

Bảng 20: Thị trường nhập khẩu gỗ của Việt Nam năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm năm 2024 so với 2023 (%)
1	Trung Quốc	756.785.737	1.100.639.833	45,4
2	Mỹ	238.478.874	323.695.134	35,7
3	Thái Lan	120.952.217	147.547.408	22,0
4	Pháp	99.187.329	100.533.873	1,4
5	Lào	99.917.003	92.199.693	-7,7
6	Chile	63.497.903	67.603.976	6,5
7	Brazil	45.089.190	66.065.814	46,5
8	New Zealand	42.652.300	59.841.393	40,3
9	Nga	40.127.659	49.443.238	23,2
10	Đức	43.957.311	48.550.358	10,4

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm năm 2024 so với 2023 (%)
11	Italy	23.711.273	44.441.048	87,4
12	Congo	35.957.419	43.565.499	21,2
13	Indonesia	30.459.865	29.113.591	-4,4
14	Malaysia	23.935.856	26.197.558	9,4
15	Argentina	5.108.110	14.086.330	175,8
16	Canada	9.723.669	11.865.654	22,0
17	Phần Lan	11.223.227	11.503.789	2,5
18	Hàn Quốc	19.239.708	9.933.138	-48,4
19	Bỉ	11.208.307	9.799.919	-12,6
20	Campuchia	9.579.614	8.088.592	-15,6
21	Ghana	5.372.240	6.949.725	29,4
22	Australia	10.035.150	5.572.142	-44,5
23	Thụy Điển	7.649.664	5.258.624	-31,3
24	Nhật Bản	5.717.534	4.444.698	-22,3
25	Nam Phi	1.418.650	2.737.824	93,0
26	Đài Loan	1.930.529	2.312.312	19,8
27	Myanmar	1.158.043	620.454	-46,4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2. Nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày

Trong năm 2024, Trung Quốc là thị trường cung cấp nguyên, phụ liệu ngành dệt may lớn nhất vào Việt Nam. Tính theo trị giá nhập khẩu tất cả các nguyên, phụ liệu ngành dệt may (vải, sợi, xơ, nguyên phụ liệu), trị giá nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc chiếm tới hơn 56% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của Việt Nam, mở rộng so với tỷ trọng 53,0% trong năm 2023. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đối với mặt hàng vải chiếm gần 67% tổng nhập khẩu mặt hàng; nguyên phụ liệu dệt may, da giày chiếm 53,9% tổng nhập khẩu mặt hàng; xơ, sợi dệt khác chiếm 64,6% tổng nhập khẩu mặt hàng.

Bảng 21: Một số thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày

STT	Thị trường	Nhập khẩu năm 2024		Tỷ trọng nhập khẩu	
		Kim ngạch (Triệu USD)	Tăng/giảm so với 2023 (%)	Năm 2024 (%)	Năm 2023 (%)
1	Trung Quốc	15.587,1	22,3	56,4	53,0
2	Hàn Quốc	2.135,5	-1,8	7,7	9,0
3	Đài Loan	2.076,0	7,2	7,5	8,1
4	ASEAN	1.261,2	10,6	4,6	4,8
5	EU	499,2	15,3	1,8	1,8
6	Nhật Bản	980,0	-2,7	4,1	3,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

3. Điện thoại và linh kiện

Năm 2024, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam đạt trên 10,4 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2023 và chiếm trên 2,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Nhập khẩu từ 2 thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Hàn Quốc, chiếm tới 91,1% tổng trị giá nhập khẩu điện thoại và linh kiện.

Kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh từ hầu hết các thị trường (trừ Hàn Quốc, Hoa Kỳ). Trong đó kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt cao nhất là hơn 9 tỷ USD (chiếm 87% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại), giảm 24,0% so với năm 2023. Nhập khẩu từ Hàn Quốc giảm 18,0% (đạt 429,5 triệu USD), nhập khẩu từ thị trường Hồng Công tăng mạnh 186,3% (đạt 60,8 triệu USD), nhập khẩu từ thị trường Đài Loan tăng 36,9% (đạt 16,2 triệu USD), nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản tăng 116,1% (đạt 3,87 triệu USD).

Bảng 22: Một số thị trường nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Trung Quốc	9.046,6	24,0
2	Hàn Quốc	429,5	-18,0
3	Hồng Công	60,8	186,3
4	Đài Loan	16,2	36,9
5	Hoa Kỳ	0,9	-90,6
6	Nhật Bản	3,9	116,1
7	Anh	3,5	162,0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

4. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt trên 107,1 tỷ USD, tăng 21,7% so với năm 2023 và chiếm 28,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Trong đó, nhập khẩu hàng điện tử và máy tính đạt khoảng 15,3 tỷ USD, tăng 24,8% so với năm 2023 và chiếm 14,3% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng; nhập khẩu hàng linh kiện đạt khoảng 91,7 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2023 và chiếm 85,7% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Nhập khẩu ghi nhận tăng mạnh ở hầu hết các thị trường. Cụ thể, nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 47,7%, đạt 34,6 tỷ USD, từ Hàn Quốc tăng 10,9%, đạt 31,9 tỷ USD; từ Đài Loan giảm 36,2% đạt khoảng 13,8 tỷ USD; từ khối ASEAN tăng 0,4% đạt gần 6,0 tỷ USD, từ khối EU tăng 16,8% với kim ngạch đạt 3,6 tỷ USD.

Về thị trường nhập khẩu trong năm 2024, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử chủ yếu từ các thị trường bao gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, ASEAN. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ 5 thị trường nêu trên chiếm 87,0% tổng kim ngạch nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của cả nước.

Bảng 23: Một số thị trường nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Hàn Quốc	31.891,8	10,9
2	Trung Quốc	34.587,6	47,7
3	Đài Loan	13.862,7	36,2
4	Nhật Bản	6.726,5	-8,4
5	ASEAN	5.982,9	0,4
6	Hoa Kỳ	4.336,3	13,4
7	EU	3.622,3	16,8
8	Israel	2.299,2	19,6
9	Mexico	500,1	34,2
10	Hồng Kông	217,6	-68,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

5. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Năm 2024, nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng vào Việt Nam đạt 48,9 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2023; chiếm tỷ trọng 12,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

* Thị trường nhập khẩu

Trong năm 2024, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và ASEAN là những thị trường cung cấp máy móc thiết bị chủ yếu cho Việt Nam, chiếm gần 90% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước.

Trung Quốc là thị trường cung cấp máy móc thiết bị lớn nhất cho Việt Nam trong năm 2024 với trị giá đạt gần 29 tỷ USD, tăng 28,7% so với năm 2023, chiếm 59,2% tổng giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị của cả nước.

Hàn Quốc là thị trường cung cấp lớn thứ hai với kim ngạch năm 2024 đạt 5,3 tỷ USD, giảm 3,2% so với năm 2023, chiếm 10,8% tổng giá trị nhập khẩu máy móc, thiết bị (thu hẹp so với mức 13,1% của năm 2023).

Tiếp đến là các thị trường: Nhật Bản chiếm tỷ trọng 8,2%; EU chiếm 6,3%; ASEAN chiếm 5,1%; Đài Loan chiếm 2,8%; Hoa Kỳ chiếm 2,3%...

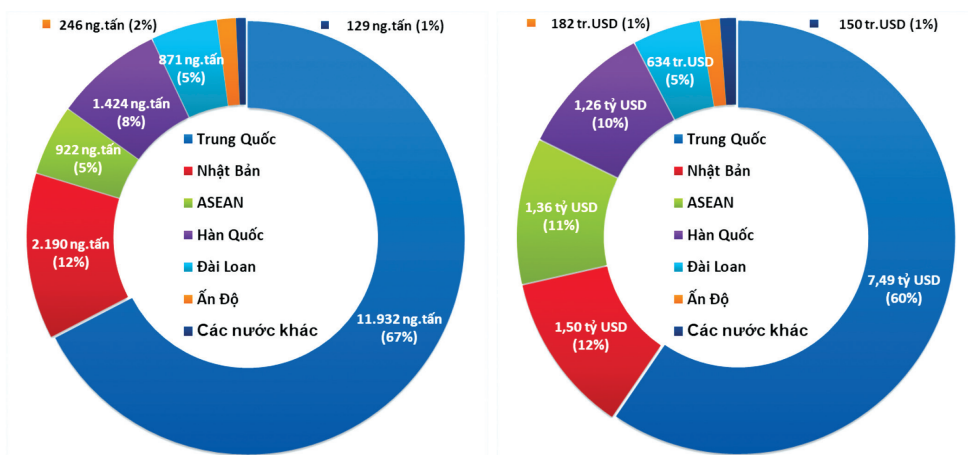
* Chủng loại mặt hàng nhập khẩu

Nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử được nhập khẩu nhiều nhất vào Việt Nam trong năm 2024, đạt 20,3 tỷ USD, tăng 15,8% so với năm 2023; chiếm tỷ trọng 41,5% tổng trị giá nhập khẩu máy móc thiết bị của cả nước (thu hẹp so với mức tỷ trọng 42,2% của năm 2023). Trong đó, thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến (HS 8517) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất 4,7 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2023; chiếm tỷ trọng 9,6% tổng nhập khẩu mặt hàng này của cả nước (tăng so với mức 8,5% của năm 2023). Tiếp đến là: Thiết bị điện để đóng ngắt mạch (HS 8536) chiếm 8,4%; ắc quy điện (HS 8507) chiếm 6,8%; biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504) chiếm 6,7%.

6. Sắt thép

Theo số liệu của Cục Hải quan, năm 2024, nhập khẩu thép của Việt Nam đạt 17,7 triệu tấn, trị giá đạt 12,6 tỷ USD, tăng 32,9% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với năm 2023. Nhìn chung năm 2024, giá nhập khẩu thép biến động không nhiều trước tác động của thị trường với mức giá trung bình nhập khẩu khoảng 710,4 USD/tấn, giảm 9,2% so với năm 2023.

Biểu đồ 3: Thị phần nhập khẩu sắt thép năm 2024



Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu

Các thị trường nhập khẩu chính bao gồm: thị trường Trung Quốc lớn nhất với lượng nhập khẩu đạt 11,9 triệu tấn, tương đương trị giá 7,5 tỷ USD, tăng 43,9% về lượng và tăng 32,5% về trị giá so với năm 2023. Nhập khẩu sắt thép từ thị trường Nhật Bản đạt gần 2,2 triệu tấn, tương đương trị giá khoảng 1,5 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với năm 2023.

Một số thị trường nhập khẩu quan trọng khác có: thị trường Hàn Quốc đạt trên 1,4 triệu tấn, tương đương trị giá khoảng 1,26 tỷ USD, tăng 28,5% về lượng và tăng 14,0% về trị giá; nhập khẩu từ thị trường Đài Loan đạt 871,3 nghìn tấn, tương đương trị giá 633,9 triệu USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 11,2% về trị giá; thị trường ASEAN đạt khoảng 922 nghìn tấn, tương đương trị giá khoảng 1,4 tỷ USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 14,2% về trị giá.

Bảng 24: Một số thị trường nhập khẩu thép của Việt Nam năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Trung Quốc	11.931,6	7.490,0	43,9	32,5
2	Nhật Bản	2.189,7	1.504,8	14,4	4,4
3	Hàn Quốc	1.423,8	1.258,8	28,5	14,0
4	ASEAN	922,3	1.363,7	27,4	14,2
	<i>Indonesia</i>	842,5	1.264,1	25,2	13,2
	<i>Thái Lan</i>	51,3	66,7	70,4	45,3
	<i>Malaysia</i>	26,5	25,9	37,5	3,5
5	Đài Loan	871,3	633,9	16,6	11,2
6	Ấn Độ	246,1	182,0	-40,5	-34,1
7	Australia	46,3	22,2	-2,5	-18,6
8	EU	17,5	72,0	-26,2	-21,9
	<i>Đức</i>	4,5	17,1	-30,7	-23,6
	<i>Thụy Điển</i>	4,4	14,6	30,3	1,7
	<i>Tây Ban Nha</i>	2,6	3,9	45,3	49,4
9	Nam Phi	16,7	8,8	823,8	336,1
10	Hoa Kỳ	6,7	18,2	-7,2	-20,0
11	New Zealand	6,2	2,9	22,8	8,5

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Về chủng loại thép nhập khẩu, thép cuộn, thép tấm, thép mạ kẽm là những mặt hàng được nhập khẩu nhiều trong năm 2024.

Thép cuộn dẫn đầu về nhập khẩu, đạt 12,8 triệu tấn với trị giá 8,2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng gần 73,0% tổng lượng thép nhập khẩu, tăng 33,6% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với năm 2023.

Thứ hai là thép tấm với lượng nhập khẩu đạt gần 2,0 triệu tấn, trị giá khoảng 1,6 tỷ USD, chiếm 11,0% tỷ trọng trong tổng lượng thép nhập khẩu của cả nước, tăng 31,5% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với năm 2023. Thép mạ kẽm nhập khẩu đạt 929,3 nghìn tấn, trị giá 761,1 triệu USD, chiếm khoảng 5,3% tỷ trọng trong tổng lượng thép nhập khẩu của cả nước, tăng 30,2% về lượng và tăng 21,1% về trị giá so với năm 2023.

Bảng 25: Một số mặt hàng thép nhập khẩu năm 2024

STT	Mặt hàng	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024		Tăng/giảm so với năm 2023	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Thép cuộn	12.800,5	8.214,6	33,6	22,4
2	Thép tấm	1.955,8	1.625,8	31,5	17,9
3	Thép mạ kẽm	929,3	761,1	30,2	21,1
4	Thép thanh	317,2	299,1	19,4	6,5
5	Dây thép	285,8	309,0	21,2	15,6
6	Thép hình	237,0	173,0	53,2	33,4
7	Thép mạ màu	185,5	181,4	10,3	4,2
8	Thép mạ thiếc	65,9	70,1	11,8	5,1
9	Thép cây	44,8	106,0	18,5	10,6
10	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm	17,9	12,2	120,9	84,0
11	Thỏi đúc	0,8	2,1	-7,4	-30,7
12	Thép khác	873,5	829,0	41,4	21,8

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

7. Nhựa

* Nhập khẩu sản phẩm nhựa

Năm 2024 nhập khẩu sản phẩm nhựa đạt khoảng 8,85 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2023, chiếm 2,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Về thị trường nhập khẩu, 5 thị trường lớn là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN và Đài Loan, chiếm trên 91,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa. Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 5,1 tỷ USD tăng 26,2% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 57,6% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa. Thị trường Hàn Quốc đứng thứ 2, đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 17,2%; thị trường Nhật Bản đứng thứ 3, đạt 812,1 triệu USD, tăng 2,9% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 9,2%. Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Đài Loan, Hoa Kỳ, EU.

Bảng 26: Một số thị trường nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong nhập khẩu năm 2024 (%)
1	Trung Quốc	5.102,5	26,2	57,6
2	Hàn Quốc	1.523,4	9,6	17,2
3	Nhật Bản	812,1	2,9	9,2
4	ASEAN	439,3	-2,1	5,0
	<i>Thái Lan</i>	258,2	-3,6	2,9
5	Đài Loan	269,0	15,1	3,0
6	Hoa Kỳ	205,7	18,4	2,3
7	EU	185,3	11,5	2,1
	<i>Đức</i>	92,5	5,0	1,1

Nguồn: Trung tâm thông tin Thương mại và Công nghiệp

* Nhập khẩu nguyên liệu nhựa

Năm 2024, nhập khẩu nguyên liệu nhựa đạt 11,8 tỷ USD, tăng 20,7% so với năm 2023, chiếm 3,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Về thị trường nhập khẩu, 5 thị trường lớn là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Đài Loan, Ả-rập Xê-út. Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc đạt 3,2 tỷ USD, giảm 44,9% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 27,2%; thứ hai là thị trường Hàn Quốc đạt 2,3 tỷ USD, tăng 18,4% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 19,7%. Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Đài Loan, Ả rập Xê-út, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

Bảng 27: Một số thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (Triệu USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng trong nhập khẩu năm 2024 (%)
1	Trung Quốc	3.201,2	44,9	27,2
2	Hàn Quốc	2.324,3	18,4	19,7
3	ASEAN	1.628,2	17,8	13,8
	Thái Lan	712,4	13,4	6,1
	Malaysia	388,2	24,1	3,3
	Singapore	311,6	18,9	2,6
	Indonesia	198,3	19,4	1,7
4	Đài Loan	1.227,4	16,4	10,4
5	Ả-rập Xê-út	974,1	1,2	8,3
6	Hoa Kỳ	783,7	9,3	6,7
7	Nhật Bản	548,3	12,5	4,7
8	EU	236,2	8,0	2,0
	Đức	75,6	11,5	0,6
	Tây Ban Nha	58,4	-3,1	0,5

Nguồn: Trung tâm thông tin Thương mại và Công nghiệp

III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN

1. Xăng dầu

Năm 2024, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất đạt 10,4 triệu tấn, trị giá gần 8,0 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với năm 2023.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trong năm 2024, diesel tiếp tục là mặt hàng có lượng nhập khẩu nhiều nhất (chiếm 49,0% về lượng và 47,0% về trị giá trong tổng nhập khẩu

xăng dầu). Lượng nhập khẩu diesel đạt 5,1 triệu tấn, trị giá 3,75 tỷ USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với năm 2023.

Xăng dầu nhập khẩu về Việt Nam năm 2024 nhiều nhất từ Hàn Quốc, chiếm 30,6% trong tổng lượng nhập khẩu, giảm so với tỷ trọng 39% của năm 2023. Lượng xăng dầu nhập từ Hàn Quốc đạt 3,2 triệu tấn, trị giá trên 2,3 tỷ USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 27,5% về trị giá so với năm 2023.

Singapore là thị trường lớn thứ 2, đạt 2,9 triệu tấn, chiếm 28% lượng xăng dầu nhập khẩu của cả nước. So với năm 2023, xăng dầu nhập khẩu từ Singapore tăng mạnh cả về lượng (33,5%) và trị giá (25,9%), đạt trên 2,9 triệu tấn, tương đương gần 2,3 tỷ USD.

Malaysia là thị trường lớn thứ 3, đạt 2,1 triệu tấn, chiếm khoảng 20% lượng xăng dầu nhập khẩu. Trị giá nhập khẩu xăng dầu từ Malaysia đạt 1,6 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm trước.

Bảng 28: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2024

Thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023		Kim ngạch nhập khẩu năm 2024		Tăng/giảm năm 2024 so với 2023	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
Hàn Quốc	3.920,0	3.220,0	3.192,9	2.333,3	-18,5	-27,5
Singapore	2.174,6	1.818,7	2.902,6	2.289,2	33,5	25,9
Malaysia	1.944,9	1.578,5	2.093,1	1.643,7	7,6	4,1
Trung Quốc	960,9	848,2	1.105,0	871,4	15,0	2,7
Thái Lan	1.007,0	857,1	853,7	643,4	-15,2	-24,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

2. Than

Tổng khối lượng than nhập khẩu năm 2024 khoảng 63,8 triệu tấn với kim ngạch hơn 7,6 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 2,0% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước, tăng 24,8% về khối lượng và tăng 6,4% về trị giá so với năm 2023. Giá trung bình than nhập khẩu đạt 119,6 USD/tấn, giảm 14,7% so với năm trước.

Indonesia và Australia vẫn là hai thị trường cung cấp than chủ yếu cho Việt Nam với khối lượng than nhập khẩu năm 2024 từ hai thị trường này khoảng 44,8 triệu tấn, trị giá hơn 5,15 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 70,2% về khối lượng và chiếm 67,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu than các loại của cả nước. Trong đó, Ấn Độ cung cấp cho Việt Nam gần 27,4 triệu tấn than, trị giá 2,5 tỷ USD, tăng 42,2% về khối lượng và tăng 20,7% so với năm 2023.

Trong khi đó, nhập khẩu than từ Australia giảm 12,41% về khối lượng và giảm 19,07% về trị giá so với năm trước. Nhập khẩu than từ Australia giảm do tác động từ một số yếu tố sau:

- Giá cả và chi phí vận chuyển: Giá than từ Australia có thể đã tăng hoặc chi phí vận chuyển cao hơn, khiến các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm các nguồn cung cấp khác với giá cả cạnh tranh hơn.

- Chuyển hướng nhập khẩu: Việt Nam đã tăng cường nhập khẩu than từ các quốc gia khác, như Lào, để đa dạng hóa nguồn cung và giảm phụ thuộc vào một số thị trường trước đây.

Nhập khẩu than từ Nga đạt 5,4 triệu tấn, trị giá 913 triệu USD, tăng 23,4% về khối lượng và tăng 7,7% về trị giá so với năm 2023.

Trung Quốc, một trong những thị trường quen thuộc cung cấp than cho Việt Nam với khối lượng nhập khẩu năm 2024 đạt 371 nghìn tấn, trị giá gần 107 triệu USD, tăng 8,6% về khối lượng và tăng 10,2% về trị giá so với năm trước.

Bảng 29: Một số thị trường nhập khẩu than năm 2024

STT	Tên thị trường	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024		Tăng/giảm năm so với năm 2023	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (%)	Trị giá (%)
1	Indonesia	27.386,5	2.498,1	42,2	20,7
2	Australia	17.422,0	2.655,9	-12,4	-19,1
3	Nga	5.401,3	913,2	23,4	7,7
4	Lào	1.906,1	126,6		
5	Trung Quốc	371,3	106,8	8,6	10,2
6	Malaysia	63,5	5,5	11364,4	2683,7
7	Nhật Bản	13,3	3,8	-92,0	-93,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU



CHƯƠNG IV

THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU

I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

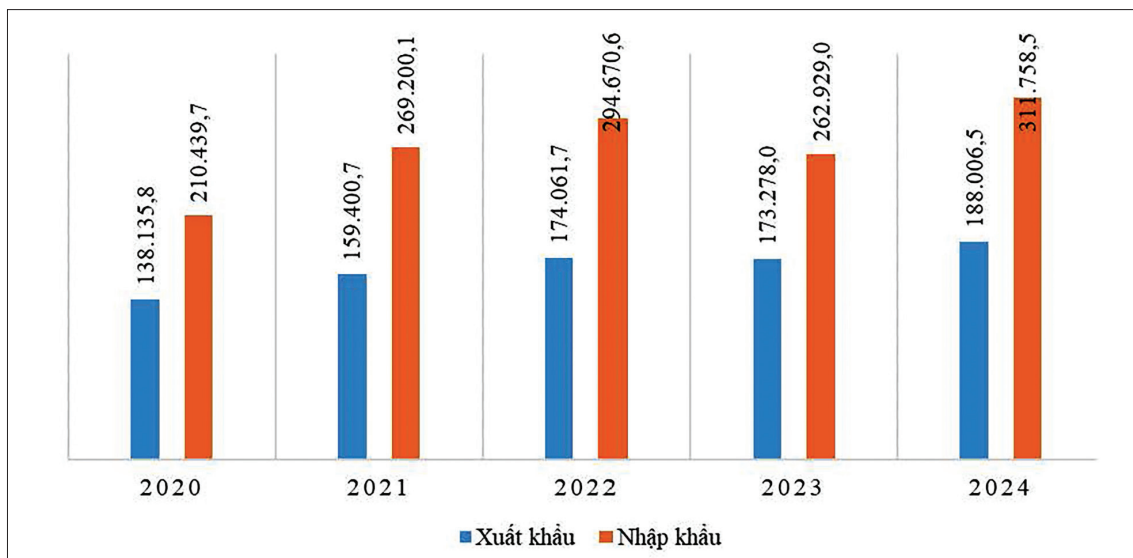
1.1. Tổng kim ngạch

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Châu Á đạt 499,8 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2023. Trong đó:

Xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Á đạt 188 tỷ USD, tăng 8,5% và chiếm 46,4% trong tổng xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Á đạt 311,8 tỷ USD, tăng 18,6% so với năm 2023 và chiếm 81,9% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Châu Á giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Nhập siêu của Việt Nam từ Châu Á có giá trị 123,8 tỷ USD, tăng 38% so với năm 2023.

1.2. Khu vực thị trường

Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Á, chiếm 68,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á và chiếm 78,7% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á.

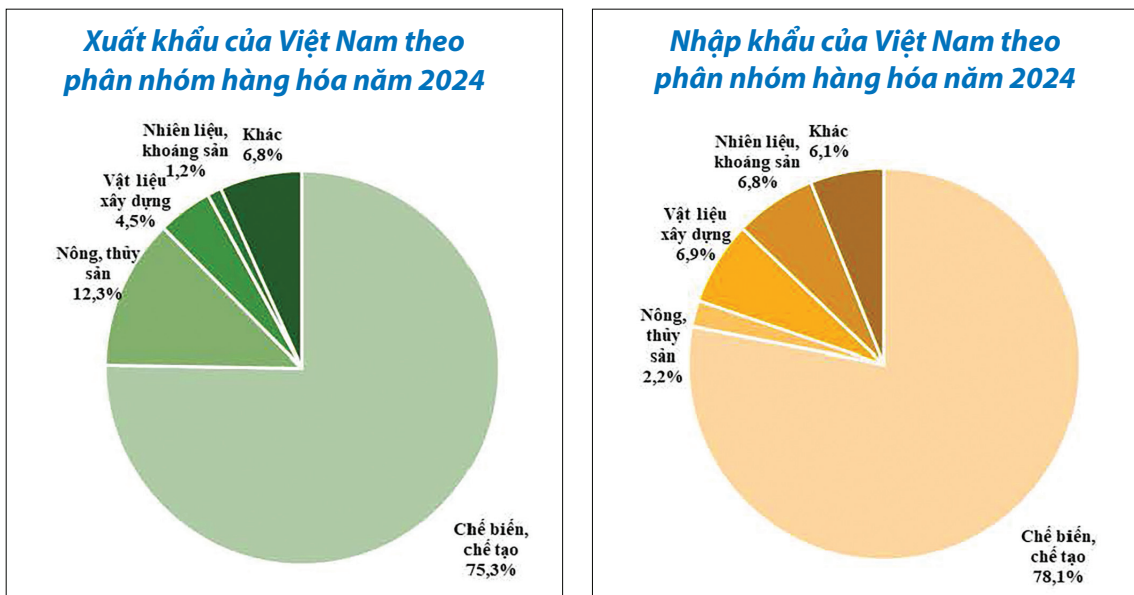
Đông Nam Á chiếm 19,6% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (tăng 0,8%) và chiếm 15,1% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (giảm 0,5%).

Tây Á chiếm 5,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (tăng 1%) và chiếm 4,2% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (tăng 0,01%).

Nam Á chiếm 5,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á (tăng 0,01%) và chiếm 2% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á (giảm 0,4%).

1.3. Các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 34,8 tỷ USD, tăng 13,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 31 tỷ USD, tăng 3,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 16,6 tỷ USD, tăng 13,8%); Hàng dệt, may (đạt 12,2 tỷ USD, tăng 8,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 7,8 tỷ USD, tăng 11%); Hàng rau quả (đạt 5,9 tỷ USD, tăng 27,7%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 5,6 tỷ USD, giảm 1%); Hàng thủy sản (đạt 5,3 tỷ USD, tăng 8,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 5,3 tỷ USD, tăng 11,9%); Giày dép (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 2,6%); Gạo (đạt 4,2 tỷ USD, tăng 24,5%); Sắt thép các loại (đạt 3,9 tỷ USD, giảm 4,5%); Xơ, sợi dệt (đạt 3,6 tỷ USD, giảm 0%); Cao su (đạt 3 tỷ USD, tăng 13,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 5,9%); Hóa chất (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 23,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 19,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 10,7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2 tỷ USD, giảm 1,1%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 95,6 tỷ USD, tăng 22,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 43 tỷ USD, tăng 18%); Vải (đạt 14,4 tỷ USD, tăng 14,4%); Sắt thép (đạt 12,4 tỷ USD, tăng 21,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 10,5 tỷ USD, tăng 22,9%); Điện thoại và linh kiện (đạt 9,6 tỷ USD, tăng 20,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 8,2 tỷ USD, tăng 18%); Xăng dầu (đạt 7,8 tỷ USD, giảm 6,8%); Kim loại thường khác (đạt 7,6 tỷ USD, tăng 19,9%); Dầu thô (đạt 7,1 tỷ USD, tăng 26,4%); Hóa chất (đạt 6,9 tỷ USD, tăng 9,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 6,4 tỷ USD, giảm 0,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 6,1 tỷ USD, tăng 23,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 5,7 tỷ USD,

tăng 17,7%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 21,7%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 44%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 3,1 tỷ USD, tăng 32,6%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 3 tỷ USD, tăng 41,7%); Than đá (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 15%); Cao su (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 32,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 24,3%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 21,7%); Giấy (đạt 2 tỷ USD, tăng 12,9%).

2. Tình hình xuất khẩu đối với từng khu vực thị trường

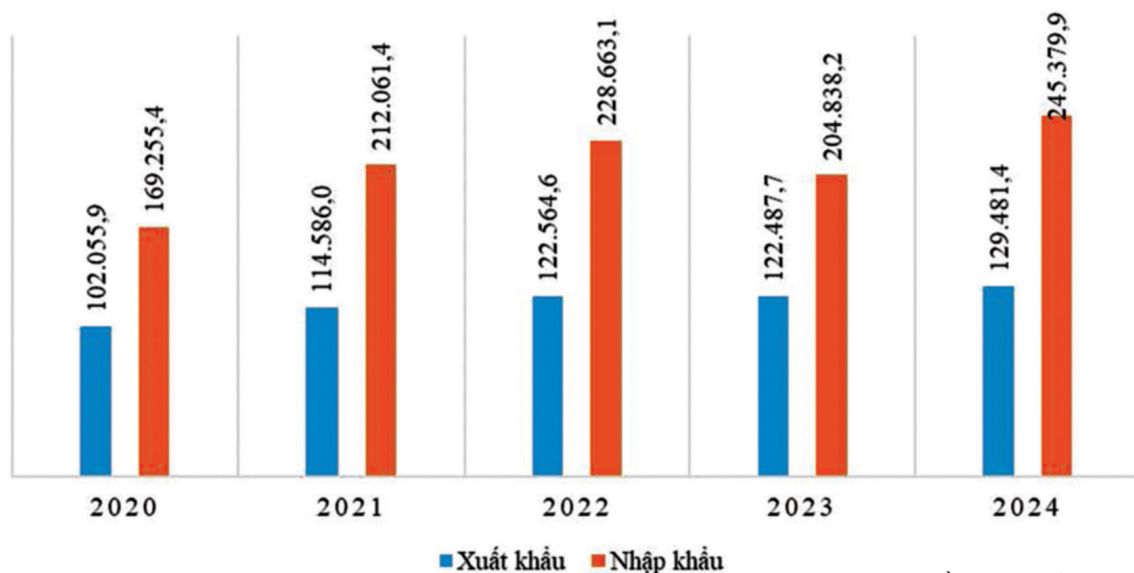
2.1. Khu vực Đông Bắc Á

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Bắc Á đạt 374,9 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á đạt 129,5 tỷ USD, tăng 5,7% so với năm 2023 và chiếm 31,9% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á đạt 245,4 tỷ USD, tăng 19,8% và chiếm 64,4% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Bắc Á có giá trị 115,9 tỷ USD, tăng 40,7% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Đông Bắc Á giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trên thế giới nói chung và tại khu vực Đông Bắc Á nói riêng. Trung Quốc chiếm 47,3% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á và chiếm 58,7% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á.

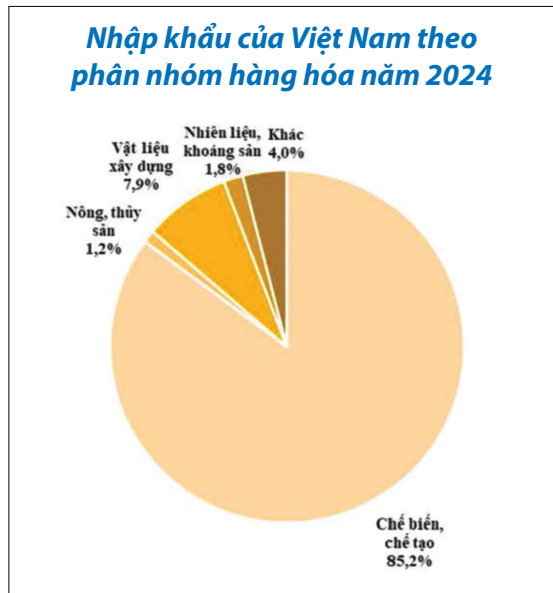
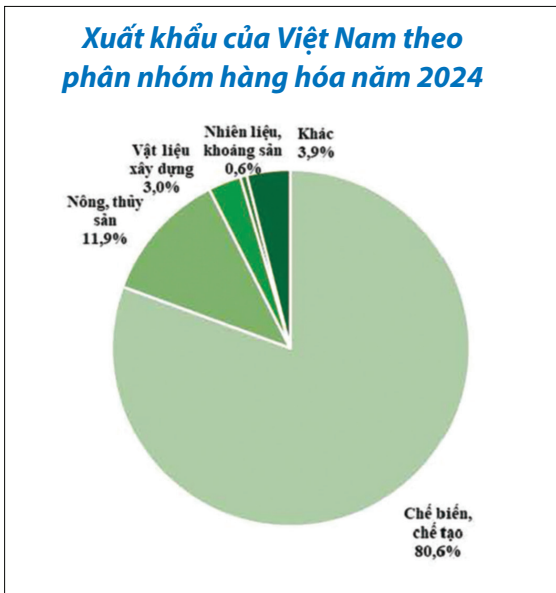
Hàn Quốc chiếm 19,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 0,6%) và chiếm 22,8% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 2,8%).

Nhật Bản chiếm 19% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 0,01%) và chiếm 8,8% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 1,8%).

Hồng Công chiếm 9,6% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 1,8%) và chiếm 0,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (giảm 0,3%).

Đài Loan chiếm 4,3% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á (tăng 0,5%) và chiếm 9,3% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Bắc Á (tăng 0,3%).

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 29,3 tỷ USD, tăng 14,9%); Điện thoại và linh kiện (đạt 22 tỷ USD, giảm 5,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 11,4 tỷ USD, tăng 14,5%); Hàng dệt, may (đạt 9,3 tỷ USD, tăng 7,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 5,6 tỷ USD, giảm 1,2%); Hàng rau quả (đạt 5,4 tỷ USD, tăng 26,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 9,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 9,5%); Hàng thủy sản (đạt 4,4 tỷ USD, tăng 10,7%); Giày dép (đạt 4 tỷ USD, tăng 2,8%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,8 tỷ USD, giảm 3,9%); Cao su (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 8,1%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 87,3 tỷ USD, tăng 24%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 39,8 tỷ USD, tăng 18,5%); Vải (đạt 13,7 tỷ USD, tăng 14,9%); Sắt thép (đạt 10,9 tỷ USD, tăng 24,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 9,6 tỷ USD, tăng 21,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 7,7 tỷ USD, tăng 19,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 7,3 tỷ USD, tăng 27,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 5,8 tỷ USD, tăng 23,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 5,1 tỷ USD, giảm 2,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 17,8%); Hóa chất (đạt 5 tỷ USD, tăng 10,5%); Kim loại thường khác (đạt 4,9 tỷ USD, tăng 15,6%); Xăng dầu (đạt 3,2 tỷ USD, giảm 21,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 3 tỷ USD, tăng 26,7%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 43%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 34,9%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 25%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 2,1%); Giấy (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 15,6%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 12,7%).

2.1.1. Trung Quốc

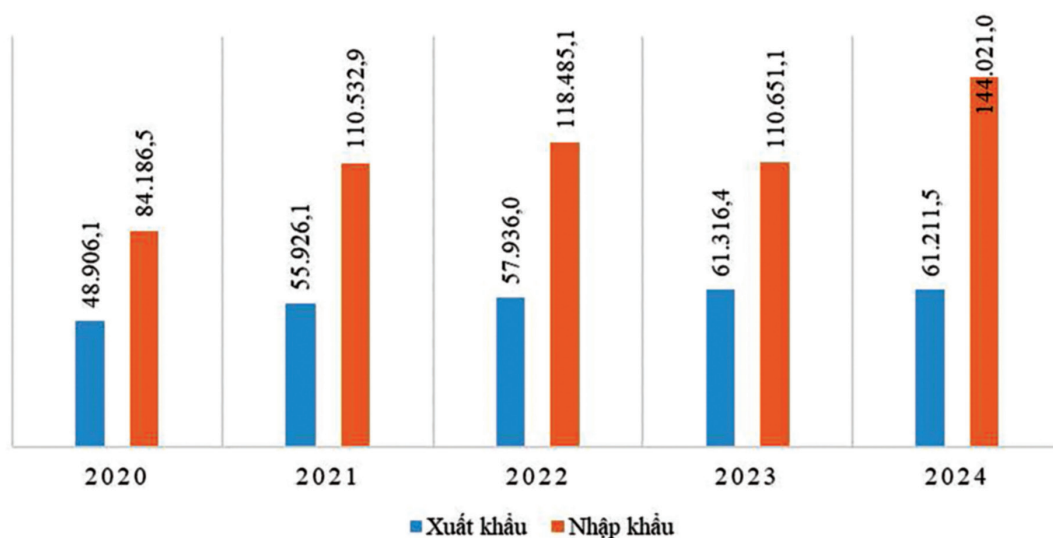
Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc đạt 205,2 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2023. Trong đó:

Xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 61,2 tỷ USD, giảm 0,2% và chiếm 15,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 144 tỷ USD, tăng 30,2% và chiếm 37,8% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc có giá trị 82,8 tỷ USD, tăng 67,9% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD

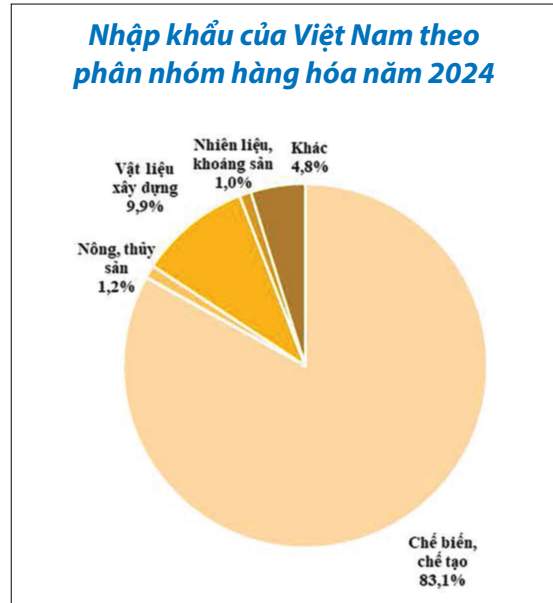
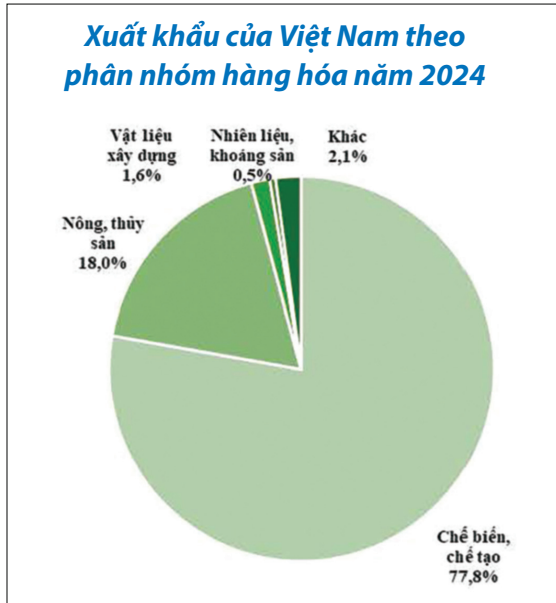


Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 15,4 tỷ USD, giảm 8,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 12,6 tỷ USD, giảm 3,1%); Hàng rau quả (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 27,3%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,6 tỷ USD, giảm 1,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 11,8%); Cao su (đạt 2,4 tỷ USD, tăng 7,6%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 7,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 2 tỷ USD, tăng 17,9%); Giày dép (đạt 1,9 tỷ USD, tăng 2,4%); Hàng thủy sản (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 29,4%); Hàng dệt, may (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 18,5%); Sắn và các sản phẩm từ sắn (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 10,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 34,6 tỷ USD, tăng 47,7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 29 tỷ USD, tăng 28,7%); Vải (đạt 10 tỷ USD, tăng 19,9%); Điện thoại và linh kiện (đạt 9 tỷ USD, tăng 24%); Sắt thép (đạt 7,5 tỷ USD, tăng 32,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 26,2%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 4,5 tỷ USD, tăng 31,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 24,6%); Hóa chất (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 16,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 3,2 tỷ USD, tăng 44,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 3,1 tỷ USD, giảm 10%); Kim loại thường khác (đạt 2,7

tỷ USD, tăng 18,2%); Sản phẩm từ kim loại thường khác (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 51,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 45,4%); Xơ, sợi dệt (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 31,8%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 44,8%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 14%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 45,4%).



Nguồn: Cục Hải quan

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Năm 2024, quan hệ song phương Việt Nam - Trung Quốc đã đạt được những bước tiến mạnh mẽ và ấn tượng, đặc biệt trong bối cảnh hai nước đều hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, thịnh vượng và hòa bình trong khu vực. Các hoạt động giao lưu, tiếp xúc các cấp giữa hai nước diễn ra sôi động, không chỉ góp phần củng cố tình hữu nghị mà còn mở ra cơ hội hợp tác và tạo động lực cho các lĩnh vực trọng điểm, trong đó có kinh tế và thương mại. Đáng chú ý, Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc Lý Cường đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam vào tháng 10/2024, diễn ra ngay năm đầu tiên thực hiện nhận thức chung quan trọng giữa lãnh đạo cao nhất hai Đảng về thúc đẩy xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược, là chuyến thăm của Thủ tướng Quốc vụ viện Trung Quốc tới Việt Nam sau 11 năm. Quan hệ tốt đẹp giữa hai nước góp phần tạo niềm tin vững chắc cho hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại song phương.

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Ngày 26/4/2024, Ủy ban thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc đã thông qua luật thuế quan mới đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, có hiệu lực từ ngày 01/12/2024. Luật mới quy định cụ thể việc thu và nộp thuế, duy trì trật tự xuất nhập khẩu, ưu đãi thuế quan, thúc đẩy thương mại quốc tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế. Mặc dù luật chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ lợi ích thương mại của Trung Quốc, nhưng cũng có thể tác động đến Việt Nam trên phương diện cạnh tranh xuất khẩu và chuỗi cung ứng.

Từ ngày 03/01 đến ngày 19/02/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc tiến hành trưng cầu ý kiến rộng rãi đối với dự thảo sửa đổi “Quy định về đăng ký doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu thực phẩm vào Trung Quốc” (Lệnh 248 áp dụng từ ngày 01/01/2022). Dự thảo sửa đổi Lệnh 248 của Tổng cục Hải quan Trung Quốc có nhiều điểm đáng chú ý, bổ sung nhiều quy định về kiểm tra, đánh giá, xác minh đối với hệ thống quản lý chất lượng ATTP của các quốc gia/vùng lãnh thổ và đối với các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm xuất khẩu vào Trung Quốc. Dự thảo cũng tăng thêm trách nhiệm đối với các cơ quan chủ quản của các quốc gia/vùng lãnh thổ, cần đảm bảo thực hiện tốt, chính xác công tác đánh giá, xác minh hồ sơ của doanh nghiệp.

2.1.2. Hồng Công (Trung Quốc)

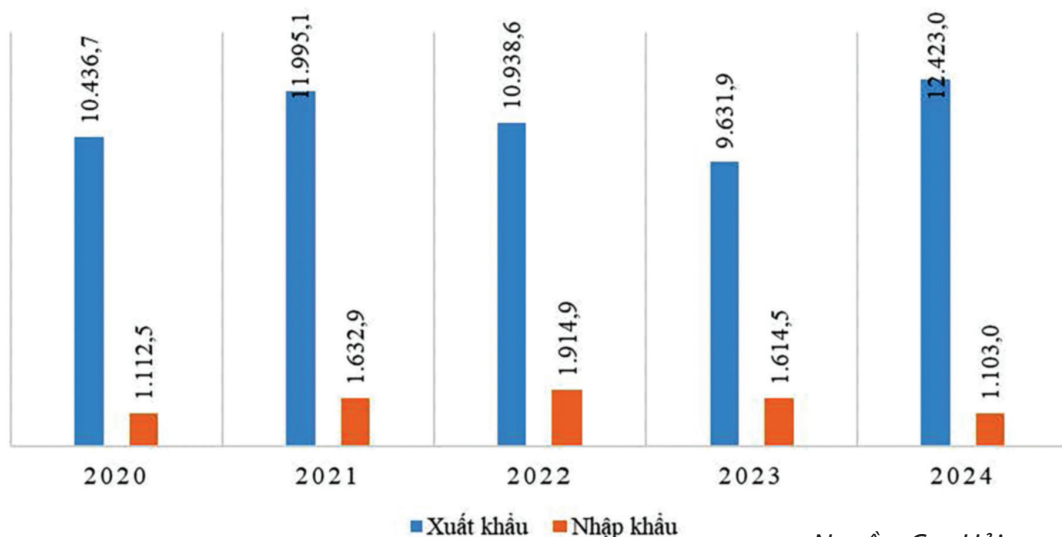
Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hồng Công đạt 13,5 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2023. Trong đó:

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hồng Công đạt 12,4 tỷ USD, tăng 29,3% và chiếm 3,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hồng Công đạt 1,1 tỷ USD, giảm 31,7% và chiếm 0,3% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Xuất siêu của Việt Nam đến Hồng Công có giá trị 11,3 tỷ USD, tăng 41,6% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hồng Công (Trung Quốc) giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 8,2 tỷ USD, tăng 47,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 50,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,2 tỷ USD, giảm 12,5%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 368,8 triệu USD, tăng 8,3%); Hàng dệt, may (đạt 262,6 triệu USD, tăng 15,6%); Hàng thủy sản (đạt 154,6 triệu USD, giảm 5,8%); Giày dép (đạt 113,4 triệu USD, giảm 12,8%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 62,2 triệu USD, giảm 0,8%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 57,8 triệu USD, giảm 15,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 53 triệu USD, tăng 45,1%); Sắt thép (đạt 49,2 triệu USD, tăng 125,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 217,6 triệu USD, giảm 68,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 208,9 triệu USD, giảm 37,9%); Phế liệu sắt thép (đạt 204,1 triệu USD, tăng 24%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 156 triệu USD, tăng 13,1%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 81,6 triệu USD, tăng 6,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 60,8 triệu USD, tăng 186,3%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

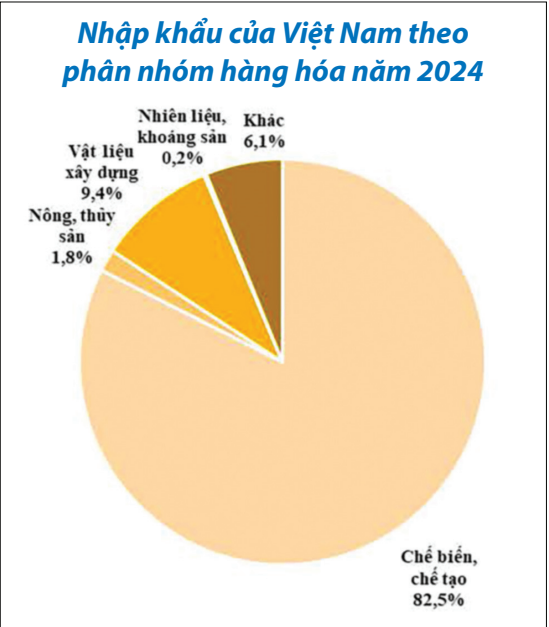
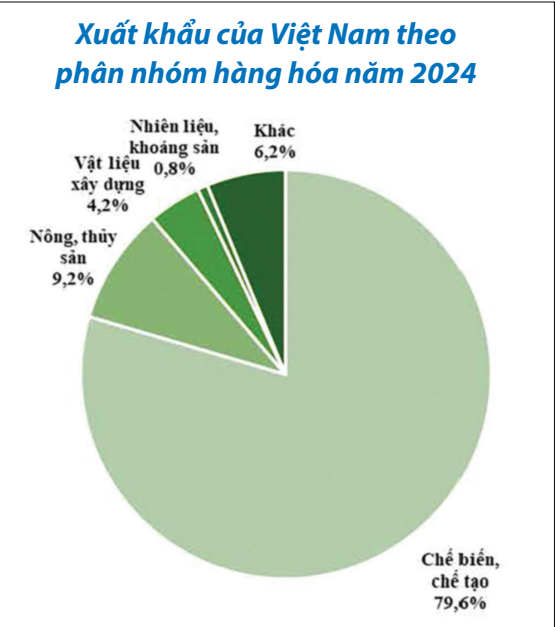
Ngày 1/8/2024, nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Trưởng Khu hành chính đặc biệt Hồng Công Lý Gia Siêu, Bộ Công Thương Việt Nam (Cục Xúc tiến thương mại) và Hội đồng phát triển thương mại Hồng Công đã trao đổi bản ghi nhớ về hợp tác trong xúc tiến thương mại, giúp hai bên tạo cơ chế hợp tác ổn định, bài bản và bền vững đặc biệt trong việc phối hợp thiết lập kế hoạch triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại trong thời gian tới, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai đơn vị nói riêng và tăng cường mối quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam - Hồng Công (Trung Quốc) nói chung.

2.1.3. Nhật Bản

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản đạt 46,2 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,4% và chiếm 6,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 21,6 tỷ USD, giảm 0,2% và chiếm 5,7% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nhật Bản có giá trị 3 tỷ USD, tăng 78% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Hàng dệt, may (đạt 4,3 tỷ USD, tăng 6,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 3 tỷ USD, tăng 2,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 0,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 4,6%); Hàng thủy



Nguồn: Cục Hải quan

sản (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 1,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 37,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 23,5%); Giày dép (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 3,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 731 triệu USD, tăng 6,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 612,7 triệu USD, tăng 3,9%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 593,5 triệu USD, giảm 13%); Cà phê (đạt 417,1 triệu USD, tăng 30,7%); Hóa chất (đạt 382 triệu USD, tăng 5,9%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 370,1 triệu USD, tăng 0,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 340,5 triệu USD, tăng 4,2%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 332,7 triệu USD, giảm 16,1%); Hàng rau quả (đạt 203,3 triệu USD, tăng 15,3%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 6,7 tỷ USD, giảm 8,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4 tỷ USD, giảm 0,1%); Sắt thép (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 4,4%); Phế liệu sắt thép (đạt 991,1 triệu USD, tăng 46,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 812,1 triệu USD, tăng 2,9%); Vải (đạt 667,8 triệu USD, giảm 0,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 632,3 triệu USD, tăng 9,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 578 triệu USD, giảm 0,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 548,3 triệu USD, tăng 12,5%); Hóa chất (đạt 516,9 triệu USD, giảm 3,8%); Kim loại thường khác (đạt 427,5 triệu USD, giảm 5,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 391,7 triệu USD, giảm 5,8%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 279,8 triệu USD, tăng 8,9%); Giấy (đạt 242 triệu USD, tăng 23,3%); Hàng thủy sản (đạt 211,9 triệu USD, tăng 23,9%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 191,7 triệu USD, giảm 8,4%); Cao su (đạt 169,6 triệu USD, tăng 12,1%).

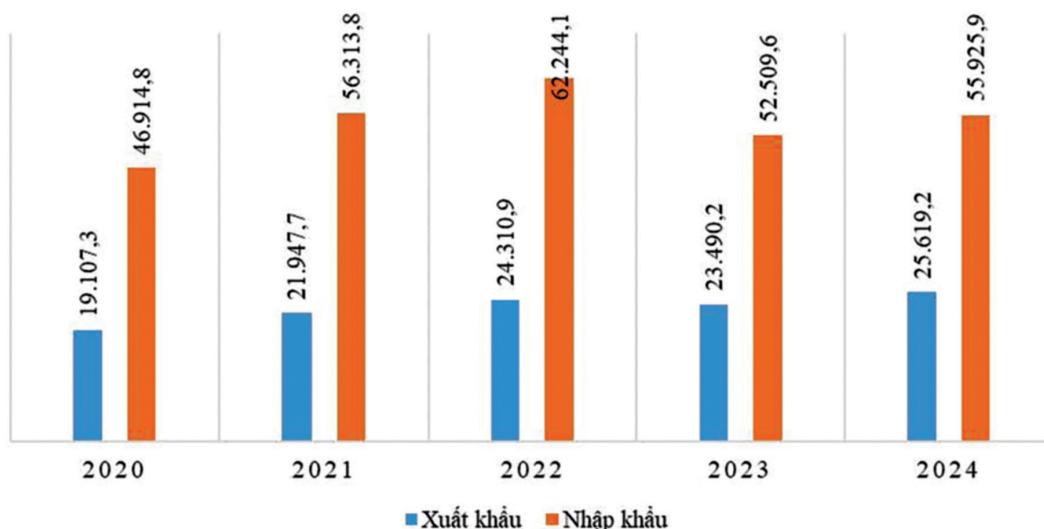
2.1.4. Hàn Quốc

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc đạt 81,5 tỷ USD, tăng 7,3% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc đạt 25,6 tỷ USD, tăng 9,1% và chiếm 6,3% tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc đạt 55,9 tỷ USD, tăng 6,5% và chiếm 14,7% tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Hàn Quốc có giá trị 30,3 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 5,7 tỷ USD, tăng 18,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 3,6 tỷ USD, tăng 1,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,3 tỷ USD, tăng 18,3%); Hàng dệt, may (đạt 3,1 tỷ USD, tăng 3,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 26,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 807,9 triệu USD, tăng 3%); Hàng thủy sản (đạt 806,7 triệu USD, tăng 2%); Giày dép (đạt 660,4 triệu USD, tăng 5,4%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 463,6 triệu USD, giảm 11,6%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 440,8 triệu USD, tăng 11,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 436,7 triệu USD, tăng 13,6%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 372,9 triệu USD, tăng 5,4%); Sắt thép (đạt 365,8 triệu USD, giảm 15%); Hàng rau quả (đạt 315 triệu USD, tăng 39,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 301,9 triệu USD, giảm 1,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 237,5 triệu USD, tăng 24,3%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 31,9 tỷ USD, tăng 10,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 5,3 tỷ USD, giảm 3,1%); Xăng dầu (đạt 2,3 tỷ USD, giảm 27,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 18,4%); Kim loại thường khác (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 18,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 9,6%); Vải (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 0,8%); Sắt thép (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 14%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 24,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 925,6 triệu USD, tăng 11,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 698 triệu USD, tăng 2,3%); Hóa chất (đạt 507,2 triệu USD, tăng 9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 496 triệu USD, giảm 4,3%); Điện thoại và linh kiện (đạt 429,5 triệu USD, giảm 18%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 379,3 triệu USD, tăng 6,4%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 322,3 triệu USD, tăng 14,6%); Cao su (đạt 315,8 triệu USD, tăng 28%); Giấy (đạt 260,3 triệu USD, tăng 5,3%); Dược phẩm (đạt 206,1 triệu USD, tăng 24,9%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Hàn Quốc vẫn tiếp tục tập trung vào các mục tiêu chiến lược quan trọng là thúc đẩy xuất khẩu, và củng cố vị thế của Hàn Quốc trên thị trường quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh các thách thức toàn cầu như suy thoái kinh tế, căng thẳng địa chính trị, và sự cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn. Một số điểm nổi bật tác động đến trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc như sau:

Về thúc đẩy xuất khẩu, Chính phủ Hàn Quốc tiếp tục áp dụng các chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành công nghiệp mũi nhọn như semiconductor (chíp điện tử), pin lithium, ô tô, sản phẩm điện tử tiêu dùng, và năng lượng tái tạo. Các biện pháp chính bao gồm:

- Mở rộng các Hiệp định FTA: Hàn Quốc đã ký kết nhiều FTA với các quốc gia và khu vực quan trọng như EU, các quốc gia ASEAN, Hoa Kỳ, và Vương quốc Anh.

- Khuyến khích xuất khẩu công nghệ cao: Chính phủ tiếp tục hỗ trợ các công ty xuất khẩu trong các ngành công nghệ cao như sản xuất chíp bán dẫn, màn hình OLED, pin xe điện, và robot thông qua các khoản hỗ trợ tài chính và cung cấp thông tin thị trường. Chính phủ Hàn Quốc giới thiệu Việt Nam như một quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao và các chính sách hỗ trợ hấp dẫn sẽ là điểm đến lý tưởng cho các tập đoàn

công nghệ Hàn Quốc mở rộng sản xuất và đầu tư. Chính sách này đã gián tiếp thu hút các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam, từ đó nâng cao kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Về chính sách ngoại giao kinh tế với Việt Nam: Năm 2024, Hàn Quốc đối mặt với những thách thức từ căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, và EU. Chính phủ Hàn Quốc đang triển khai các chiến lược linh hoạt để giảm thiểu rủi ro và bảo vệ lợi ích kinh tế quốc gia.

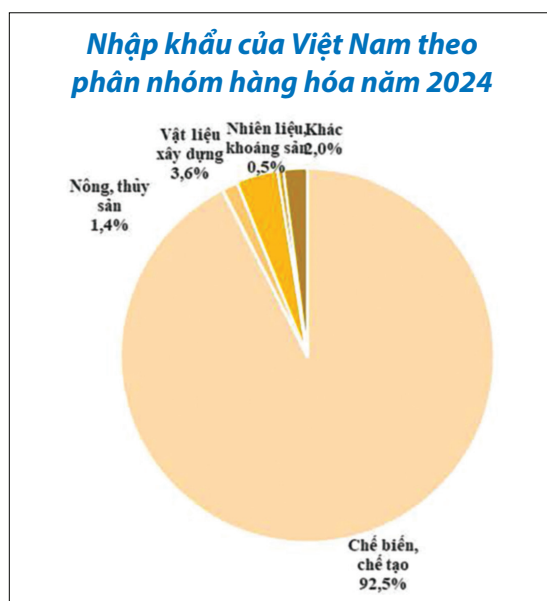
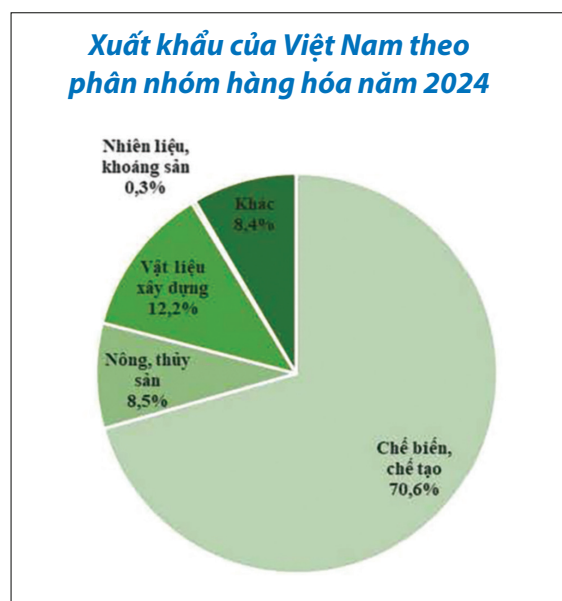
Chính phủ Hàn Quốc tăng cường hợp tác với Việt Nam nhằm nỗ lực duy trì chuỗi cung ứng ổn định trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, đồng thời đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định và bền vững, đặc biệt trong bối cảnh giá năng lượng toàn cầu có sự biến động mạnh.

2.1.5. Đài Loan (Trung Quốc)

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đài Loan đạt 28,4 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Đài Loan đạt 5,6 tỷ USD, tăng 18,6% và chiếm 1,4% tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đài Loan đạt 22,7 tỷ USD, tăng 23,5% và chiếm 6% trong tổng nhập khẩu của cả nước

Nhập siêu của Việt Nam từ Đài Loan có giá trị 17,1 tỷ USD, tăng 25,1% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 27,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 713 triệu USD, tăng 22,9%); Điện thoại và linh kiện (đạt 373,3 triệu USD, tăng 19,1%); Sắt thép (đạt 363,4 triệu USD, tăng 31,3%); Hàng dệt, may (đạt 277,1 triệu USD, tăng 1,7%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 255,2 triệu USD, tăng 138,6%); Giày dép (đạt 192,5 triệu USD, tăng 3,6%); Hàng thủy sản (đạt 168 triệu USD, tăng 6,4%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 158,7 triệu USD, tăng 71,9%); Hàng rau quả (đạt 157,1 triệu USD, tăng 10,9%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 13,9 tỷ USD, tăng 36,1%); Vải (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 10,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 5,9%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 16,4%); Sắt thép (đạt 633,9 triệu USD, tăng 11,2%); Hóa chất (đạt 584,1 triệu USD, giảm 5,6%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 553,9 triệu USD, giảm 2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 528,5 triệu USD, tăng 11,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 354,4 triệu USD, giảm 0,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 269 triệu USD, tăng 15,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 226 triệu USD, tăng 1,9%); Kim loại thường khác (đạt 187,3 triệu USD, tăng 14,2%); Hàng thủy sản (đạt 172,1 triệu USD, tăng 26,8%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Tháng 6/2024, Đài Loan đã hoàn tất và đóng hồ sơ quy trình đánh giá bằng văn bản năng lực quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm làm từ bột mì Việt Nam xuất khẩu vào Đài Loan.

Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan đã cấp phép cho 794 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam được phép xuất khẩu thủy sản vào Đài Loan kể từ ngày 11/12/2024.

Tháng 8/2024, Đài Loan khởi động phiên điều tra xi măng portland và clinker Việt Nam bán phá giá vào Đài Loan.

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Cơ quan quản lý y tế và phúc lợi Đài Loan sửa đổi Quy định nhập khẩu mã F01 và F02 trong Phân loại hàng hóa nhập khẩu vào Đài Loan.

Đài Loan tạm dừng thụ lý hồ sơ xin kiểm hóa nhập khẩu 35 nhóm hàng thuộc danh mục sản phẩm “nguyên liệu gia vị” và “nước điều vị” của 01 doanh nghiệp Việt Nam; tạm dừng thụ lý hồ sơ kiểm hóa nhập khẩu sản phẩm bột nghệ của 01 doanh nghiệp Việt Nam; áp lệnh hạn chế 01 doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm bột ớt của Việt Nam do phát hiện chất tạo màu sudan.

Đài Loan tăng cường kiểm tra đối với các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam như cải bắp (cải thảo) và sấu riêng và tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm rau xanh xuất khẩu sang Đài Loan.

Đài Loan sửa đổi Điều 18 Quy định thi hành Luật Kiểm nghiệm phòng dịch thực vật; sửa đổi “Biện pháp phê chuẩn nhập khẩu kiểm dịch thực vật cụ thể”; sửa đổi Điều kiện kiểm dịch nhập khẩu thực vật, sản phẩm thực vật có điều kiện tại “Quy định kiểm dịch thực vật hoặc sản phẩm thực vật nhập khẩu”.

2.2. Khu vực Đông Nam Á

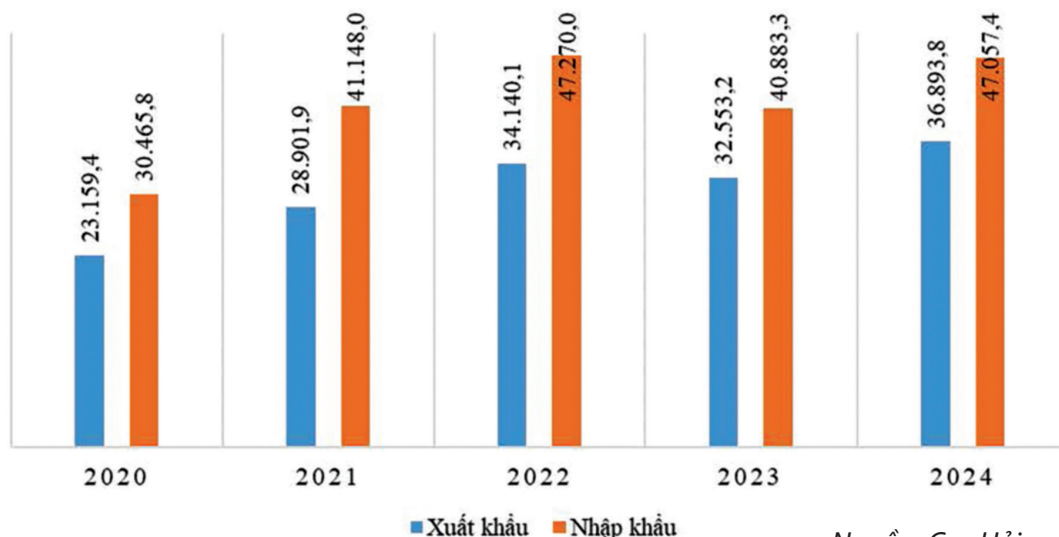
Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Đông Nam Á đạt 84 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2023.

Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á đạt 36,9 tỷ USD, tăng 13,3% và chiếm 9,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á đạt 47,1 tỷ USD, tăng 15,1% và chiếm 12,4% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Đông Nam Á có giá trị 10,2 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Đông Nam Á giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD

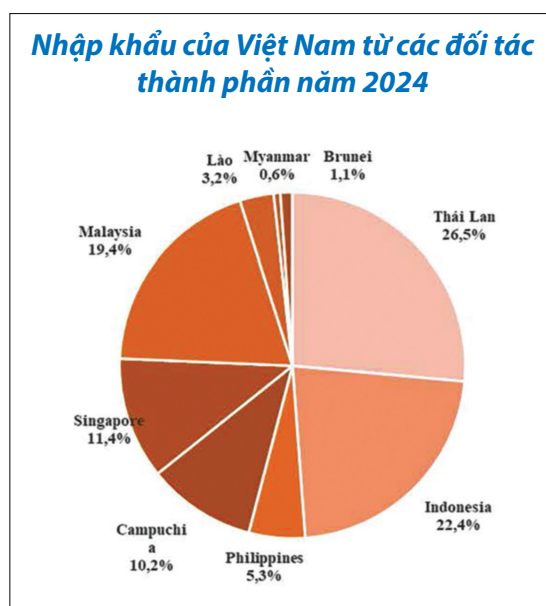
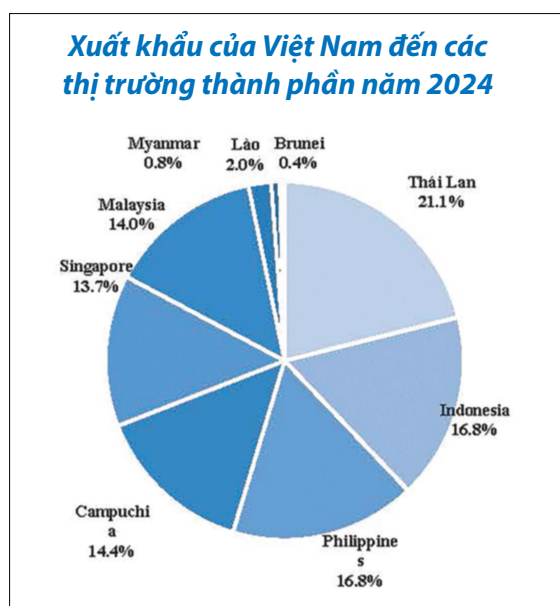


Nguồn: Cục Hải quan

Thái Lan hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á, chiếm 21,1% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á và chiếm 26,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á.

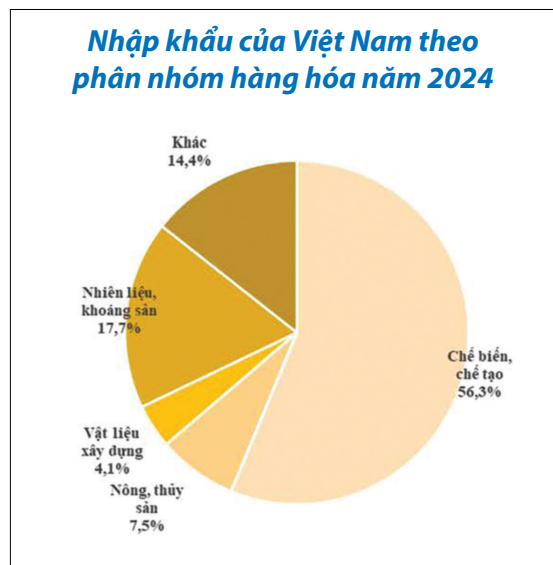
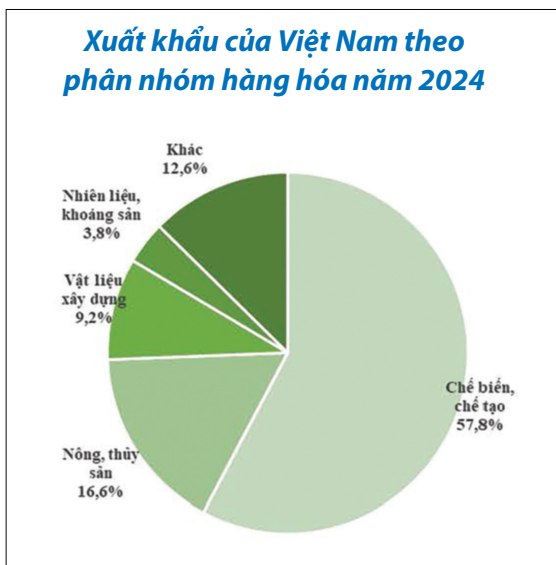
Indonesia chiếm 16,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á và chiếm 22,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á.

Philippines chiếm 16,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Nam Á và chiếm 5,3% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Đông Nam Á.



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Gạo (đạt 3,9 tỷ USD, tăng 44,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 10,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 3,1 tỷ USD, tăng 23,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 10,5%); Sắt thép (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 11,1%); Hàng dệt, may (đạt 2,1 tỷ USD, tăng 12,6%); Điện thoại và linh kiện (đạt 2,1 tỷ USD, giảm 1,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 4,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 873,1 triệu USD, tăng 24,3%); Cà phê (đạt 859,2 triệu USD, tăng 68,9%); Dầu thô (đạt 777,8 triệu USD, giảm 7,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 750,4 triệu USD, tăng 35,1%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 696,8 triệu USD, tăng 43,6%); Hóa chất (đạt 649,6 triệu USD, tăng 84,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 647,6 triệu USD, tăng 31,3%); Hàng thủy sản (đạt 629,7 triệu USD, giảm 5,8%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 586,5 triệu USD, tăng 2%); Xăng dầu (đạt 581,8 triệu USD, giảm 26,3%); Giày dép (đạt 576,3 triệu USD, tăng 6,6%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 535,1 triệu USD, tăng 13,9%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 465,1 triệu USD, tăng 6,3%); Hàng rau quả (đạt 418 triệu USD, tăng 40,4%); Phân bón (đạt 390,8 triệu USD, tăng 8,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 384,6 triệu USD, tăng 1,9%); Clanhke và xi măng (đạt 383,8 triệu USD, giảm 12,1%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 6 tỷ USD, tăng 0,4%); Xăng dầu (đạt 4,6 tỷ USD, tăng 7,6%); Than đá (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 18,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 9,2%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 29,9%); Kim loại thường khác (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 28,2%); Cao su (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 33,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 17,8%); Hóa chất (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 11%); Sắt thép (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 14,2%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 4,9%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 21,5%); Hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 31,3%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 5,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 1 tỷ USD, tăng 7,3%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 675,9 triệu USD, tăng 8,8%); Giấy (đạt 606,6 triệu USD, tăng 5,8%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 531,1 triệu USD, tăng 14,3%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 512,4 triệu USD, tăng 1,9%).

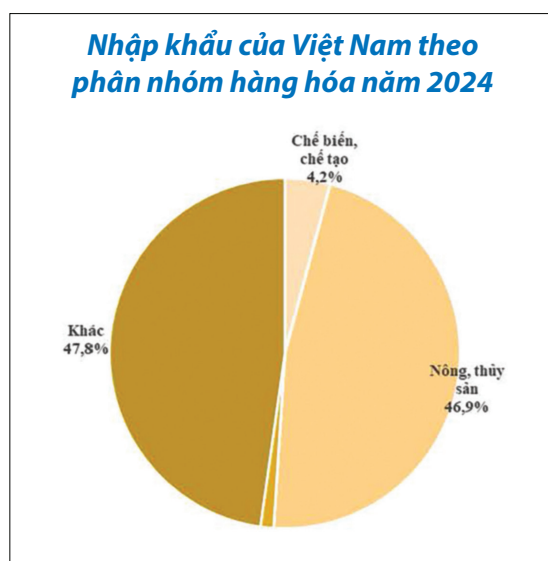
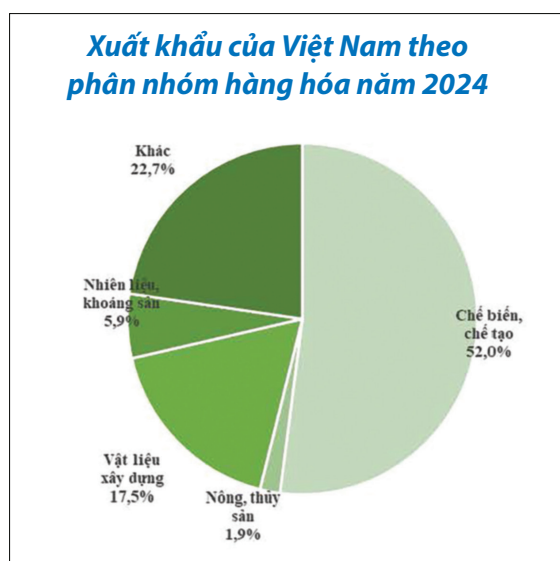
USD, giảm 21,4%); Vải (đạt 509,8 triệu USD, tăng 3,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 476,2 triệu USD, tăng 19,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 439,3 triệu USD, giảm 2,1%); Hàng thủy sản (đạt 420,7 triệu USD, tăng 31,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 343 triệu USD, tăng 16,8%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 342,1 triệu USD, tăng 8,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 303,8 triệu USD, tăng 6,2%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 287,5 triệu USD, tăng 3,8%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 275,1 triệu USD, tăng 54,3%); Xơ, sợi dệt (đạt 259 triệu USD, tăng 8,4%).

2.2.1. Campuchia

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Campuchia đạt 10,1 tỷ USD, tăng 17,5% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Campuchia đạt 5,3 tỷ USD, tăng 7,9% và chiếm 1,3% tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Campuchia đạt 4,8 tỷ USD, tăng 30,3% và chiếm 1,3% tổng nhập khẩu của cả nước.

Xuất siêu của Việt Nam đến Campuchia đạt 532,2 triệu USD, giảm 57,7% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Hàng dệt, may (đạt 888,2 triệu USD, tăng 10,1%); Sắt thép (đạt 740,4 triệu USD, tăng 2,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 372,2 triệu USD, tăng 28,1%); Phân bón (đạt 240,8 triệu USD, giảm 2,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 203,2 triệu USD, tăng 39,2%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 159,5 triệu USD, tăng 9,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 145,6 triệu USD, tăng 52,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 137,4 triệu USD, tăng 6,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 133 triệu USD, tăng 38,2%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 126,5 triệu USD, giảm 24,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 110,1 triệu USD, tăng 11,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 90 triệu USD, tăng 31,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 74,3 triệu USD, tăng 10,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 57,4 triệu USD, tăng 46,6%); Hóa chất (đạt 50 triệu USD, tăng 13,2%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 47,6 triệu USD, tăng 38,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 43,9 triệu USD, tăng 4,1%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Cao su (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 26,6%); Hạt điều (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 27,5%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 62,6 triệu USD, tăng 94,4%); Hàng rau quả (đạt 41,7 triệu USD, giảm 5,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 32,8 triệu USD, tăng 19%); Phế liệu sắt thép (đạt 25,7 triệu USD, giảm 64,3%); Kim loại thường khác (đạt 24,6 triệu USD, giảm 14,5%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (đạt 19,2 triệu USD, tăng 144,9%); Vải (đạt 18,7 triệu USD, giảm 55,6%); Đậu tương (đạt 12,8 triệu USD, tăng 18%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 8,1 triệu USD, giảm 15,6%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Ngày 09/12/2024, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1536/QĐ-TTg về chủ trương đàm phán Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2025-2026, nhằm đẩy nhanh việc ký kết Bản Thỏa thuận cho giai đoạn mới, giúp hai nước tiếp tục khai thác tính bổ sung của hai nền kinh tế, thắt chặt kết nối chuỗi cung ứng, phát triển thương mại biên giới và khẳng định quyết tâm thúc đẩy kim ngạch thương mại song phương sớm đạt mục tiêu 20 tỷ USD, tương xứng với mối quan hệ “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” giữa hai nước.

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Campuchia tiếp tục cấm nhập khẩu nội tạng và thịt đông lạnh: Chính phủ Campuchia quyết định tiếp tục cấm nhập khẩu nội tạng và thịt lợn đông lạnh từ 09/2024 đến tháng 3/2025. Trước đó, từ ngày 12/01/2024, Campuchia đã áp dụng lệnh cấm tạm thời nhập khẩu các mặt hàng này nhằm bảo vệ ngành chăn nuôi trong nước. Việc gia hạn lệnh cấm thêm 6 tháng nhằm tiếp tục ngăn chặn các tác động tiêu cực đến ngành chăn nuôi lợn nội địa. Tuy nhiên, lệnh cấm nhập khẩu tạm thời không áp dụng đối với các dự án đầu tư đủ điều kiện nhập khẩu các mặt hàng trên để làm đầu vào sản xuất xuất khẩu. Việc gia hạn lệnh cấm này phản ánh nỗ lực của Campuchia trong việc bảo vệ ngành chăn nuôi lợn trước những thách thức từ sản phẩm nhập khẩu, đồng thời đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước.

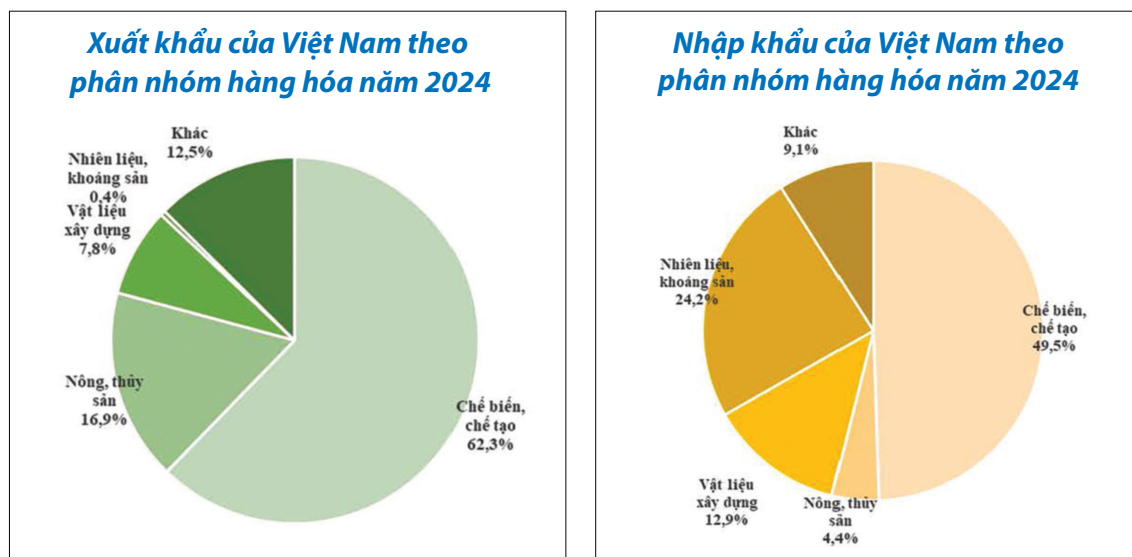
2.2.2. Indonesia

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Indonesia đạt 16,7 tỷ USD, tăng 21,2% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Indonesia đạt 6,2 tỷ USD, tăng 22,2% và chiếm 1,5% tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Indonesia đạt 10,5 tỷ USD, tăng 20,6% và chiếm 2,8% tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Indonesia đạt 4,3 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Gạo (đạt 746,3 triệu USD, tăng 16,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 491,7 triệu USD, tăng 29,5%); Hàng dệt, may (đạt 452 triệu USD, tăng 24,1%); Sắt thép (đạt 410,3 triệu USD, giảm 15,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 394,4 triệu USD, tăng 21%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 390 triệu USD, tăng 36,8%); Điện thoại và linh kiện (đạt 387,6 triệu USD, tăng 5,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 382,7 triệu USD, tăng 24,9%); Hóa chất (đạt 359,1 triệu USD, tăng 145,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 246,8 triệu USD, tăng 5,6%); Cà phê (đạt

212,9 triệu USD, tăng 60,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 142,2 triệu USD, tăng 17,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 139,7 triệu USD, tăng 54,1%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Than đá (đạt 2,5 tỷ USD, tăng 20,9%); Sắt thép (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 13,2%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 1 tỷ USD, tăng 70,6%); Kim loại thường khác (đạt 753,7 triệu USD, tăng 45,6%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 690,7 triệu USD, tăng 1,3%); Hàng thủy sản (đạt 334,4 triệu USD, tăng 61,4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 324,5 triệu USD, tăng 15,9%); Giấy (đạt 285,4 triệu USD, tăng 0,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 258,3 triệu USD, giảm 3,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 231,2 triệu USD, tăng 0,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 198,3 triệu USD, tăng 19,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 176,1 triệu USD, tăng 22,4%).

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Ngày 20/10/2024, danh sách thành phần nội các nhiệm kỳ 2024 - 2029 với cơ cấu gồm có 53 Bộ và các cơ quan ngang Bộ (trong đó có 48 Bộ và 05 cơ quan ngang Bộ) đã được Tổng thống Prabowo Subianto công bố. Nội các mới của Indonesia nhiệm kỳ 2024 - 2029 có sự gia tăng mạnh về số lượng các Bộ, Cơ quan ngang Bộ so với 34 Bộ của nhiệm kỳ cựu Tổng thống Joko Widodo (2019 - 2024). Sự gia tăng số lượng các Bộ cũng cho thấy các chính sách quản lý nhà nước của Indonesia có thể có nhiều thay đổi, có khả năng gia tăng các rào cản thương mại.

Năm 2014, Indonesia ban hành Luật Halal (Luật 31/2014) để thắt chặt pháp lý hóa các yêu cầu chứng nhận, dán nhãn cho các sản phẩm halal lưu thông tại Indonesia, kể cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Từ ngày 17/10/2024, Luật Halal chính thức có hiệu lực bắt buộc đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đầu tiên liên quan đến thực phẩm và đồ uống. Do Indonesia là một thị trường quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có các mặt hàng thực phẩm, những điều chỉnh của nước này về quy định chứng nhận Halal là đáng quan tâm nghiên cứu vì có thể tác động bất lợi đến

hoạt động chứng nhận và xuất khẩu hàng hóa Halal của Việt Nam sang thị trường này.

Từ ngày 01/3/2025, Indonesia áp dụng chính sách giá tối thiểu cho than xuất khẩu, cập nhật hai lần mỗi tháng nhằm kiểm soát thị trường. Doanh nghiệp vi phạm có thể bị phạt hoặc tước giấy phép. Chính phủ vẫn giữ giá cam kết cho hợp đồng dài hạn nhưng khuyến khích điều chỉnh theo quy định mới. Chính sách này giúp Indonesia chủ động hơn trên thị trường than quốc tế, trong bối cảnh nước này xuất khẩu 434,1 triệu tấn than năm 2024.

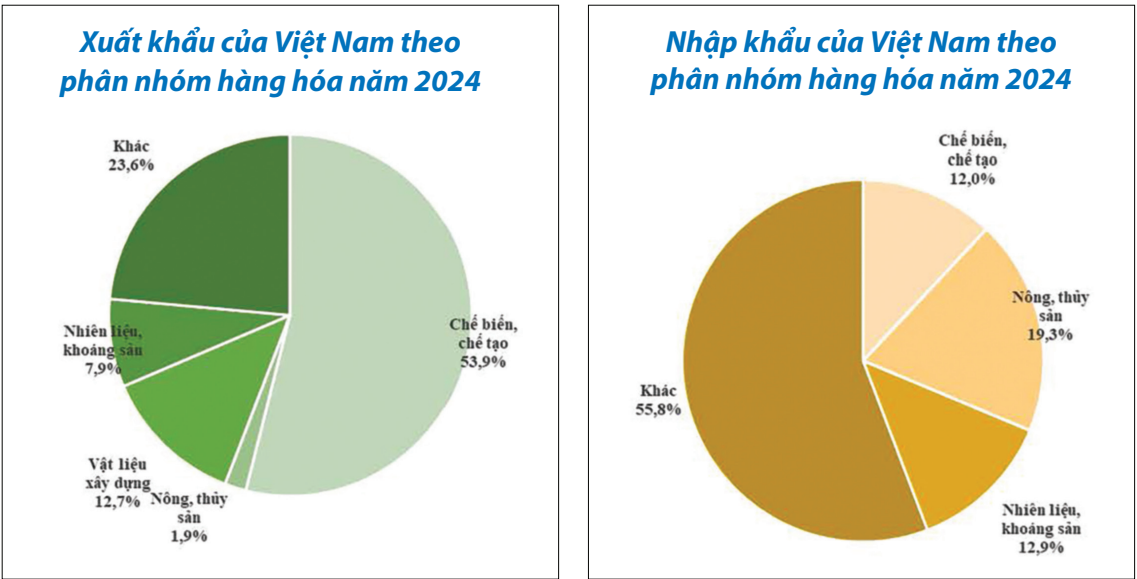
2.2.3. Lào

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Lào đạt 2,3 tỷ USD, tăng 38,2% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Lào đạt 755,2 triệu USD, tăng 41,6% và chiếm 0,2% tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 1,5 tỷ USD, tăng 36,5% và chiếm 0,4% tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Lào đạt 741,8 triệu USD, tăng 31,7% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Sản phẩm hóa chất (đạt 166,1 triệu USD, tăng 3295,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 60,5 triệu USD, tăng 46,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 53,2 triệu USD, tăng 40,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 44,8 triệu USD, giảm 1,3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 31,6 triệu USD, tăng 44,1%); Sắt thép (đạt 31,2 triệu USD, giảm 16,6%); Phân bón (đạt 25,9 triệu USD, tăng 45,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 19,6 triệu USD, tăng 26,7%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 16,6 triệu USD, tăng 12,9%); Hàng rau quả (đạt 13,7 triệu USD, giảm 46,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Cao su (đạt 261,3 triệu USD, tăng 34%); Than đá (đạt



Nguồn: Cục Hải quan

126,6 triệu USD, giảm 20,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 92,2 triệu USD, giảm 7,7%); Phân bón (đạt 86,3 triệu USD, giảm 6,4%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 66,6 triệu USD, tăng 8,2%); Ngô (đạt 24,7 triệu USD, giảm 28%); Hàng rau quả (đạt 2,9 triệu USD, giảm 57,3%);

Kim loại thường khác (đạt 1,1 triệu USD, tăng 4,5%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Chính phủ Lào hiện đang nỗ lực giải quyết những vấn đề khó khăn về kinh tế, bao gồm ổn định tỷ giá hối đoái, kiểm chế giá cả leo thang và nỗ lực giải quyết nợ nước ngoài. Tăng trưởng kinh tế của Lào dự báo ở mức 4% trong năm 2024 với hai động lực tăng trưởng chính là xuất khẩu và du lịch. Chính phủ Lào hiện đang nỗ lực giải quyết những vấn đề khó khăn về kinh tế, bao gồm nghĩa vụ thanh toán nợ nước ngoài lớn (năm 2024 ước tính phải thanh toán 5,4 tỷ USD); lạm phát mặc dù đã giảm nhiệt nhưng vẫn ở mức cao (bình quân 11 tháng đầu năm ở mức 23,3%); thâm hụt ngân sách; giá cả hàng hóa tăng cao; tỷ giá hối đoái bất lợi, thiếu trầm trọng dự trữ ngoại tệ; tiền Kíp tiếp tục mất giá; năng lực sản xuất hạn chế, phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu.

Hàng Việt Nam gặp phải sự cạnh tranh của hàng Thái Lan, Trung Quốc tại thị trường Lào. Thái Lan có lợi thế vị trí địa lý (hàng hóa Thái Lan tập kết cách thủ đô Viêng-chăn của Lào 30km). Trung Quốc có lợi thế về giá cả và mẫu mã, chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng.

Chi phí vận chuyển hàng hóa giữa Việt Nam và Lào cao do quãng đường vận chuyển dài, chất lượng đường không cao, nhiều cung đường nằm trên địa hình đồi núi (trên đất Lào).

2.2.4. Malaysia

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Malaysia đạt 14,2 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Malaysia đạt 5,1 tỷ USD, tăng 4% và chiếm 1,2% tổng xuất khẩu ra thế giới. Nhập khẩu của Việt Nam từ Malaysia đạt 9,1 tỷ USD, tăng 17% và chiếm 2,4% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Malaysia ở mức 4,1 tỷ USD, tăng 38,5% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 700,4 triệu USD, tăng 7%); Sắt thép (đạt 575,3 triệu USD, giảm 0,5%); Gạo (đạt 426,1 triệu USD, tăng 107,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 402,8 triệu USD, tăng 6,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 392,2 triệu USD, giảm 2,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 236,6 triệu USD, giảm 61%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 170,9 triệu USD, giảm 11,9%); Hàng dệt, may (đạt 166,8 triệu USD, tăng 6,2%); Cà phê (đạt 160,6 triệu USD, tăng 104,3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 155,7 triệu USD, tăng 5,8%); Hóa chất (đạt 147,2 triệu USD, tăng 157,5%); Giày dép (đạt 120,5 triệu USD, tăng 15,1%); Hàng thủy sản (đạt 112,5 triệu USD, giảm 7,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 101,1 triệu USD, giảm 14,2%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 26,1%); Xăng dầu (đạt 1,6 tỷ USD, tăng 4,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 726,7 triệu USD, tăng 19,4%); Kim loại thường khác (đạt 546,9 triệu USD, tăng 33,9%); Hóa chất (đạt 544,9 triệu USD, tăng 19,9%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 483,7 triệu USD, tăng 4,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 388,2 triệu USD, tăng 24,1%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 290,7 triệu USD, tăng 10,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 238,8 triệu

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Malaysia giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



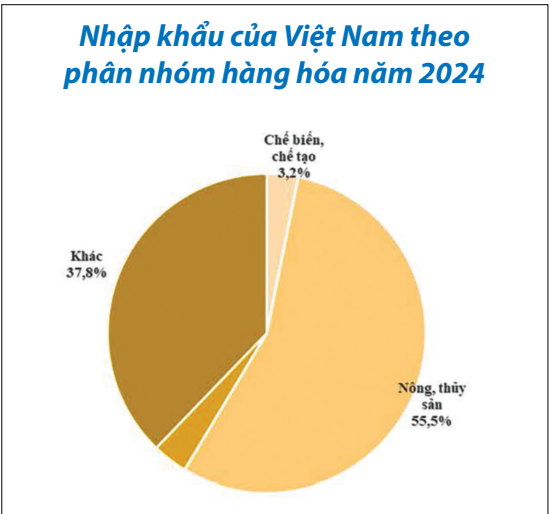
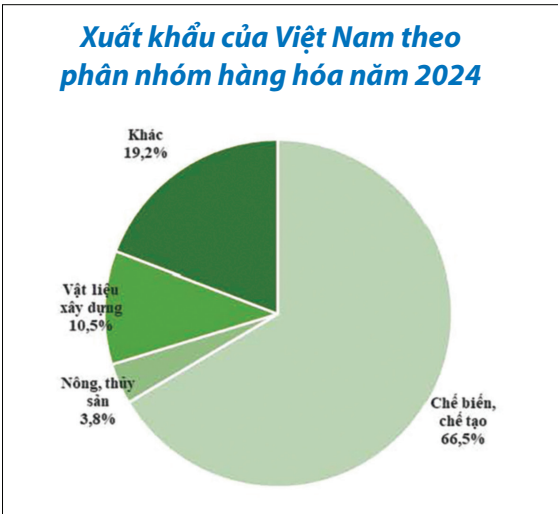
Nguồn: Cục Hải quan

USD, tăng 17,9%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 223 triệu USD, tăng 99,8%); Giấy (đạt 143,4 triệu USD, tăng 67,4%); Vải (đạt 123,2 triệu USD, tăng 34%).

2.2.5. Myanmar

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Myanmar đạt 574 triệu USD, giảm 16,7% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Myanmar đạt 282,1 triệu USD, giảm 35,6% và chỉ chiếm 0,1% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Myanmar đạt 291,9 triệu USD, tăng 16,3% và chiếm 0,1% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Myanmar có giá trị 9,8 triệu USD, giảm 105,2% so với năm 2023.



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 41,7 triệu USD, tăng 19,1%); Hàng dệt, may (đạt 32,2 triệu USD, giảm 14,9%); Phân bón (đạt 24,1 triệu USD, giảm 7,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 20,1 triệu USD, giảm 54,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 17 triệu USD, giảm 26,4%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 15,9 triệu USD, giảm 5,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 12,3 triệu USD, giảm 56,8%); Cà phê (đạt 10,7 triệu USD, giảm 44,5%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 10,2 triệu USD, giảm 33,5%); Hóa chất (đạt 9,6 triệu USD, giảm 16%); Sản phẩm hóa chất (đạt 8,2 triệu USD, giảm 38,4%); Sắt thép (đạt 7,2 triệu USD, giảm 28,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 6,4 triệu USD, giảm 38%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 5,8 triệu USD, giảm 88,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Hàng rau quả (đạt 138,2 triệu USD, tăng 34,7%); Cao su (đạt 19,1 triệu USD, tăng 9312,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 7,2 triệu USD, giảm 47,7%); Hàng thủy sản (đạt 4,1 triệu USD, giảm 39,2%); Kim loại thường khác (đạt 1,5 triệu USD, giảm 50,1%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Myanmar vẫn tiếp tục tình trạng bất ổn chính trị, tình hình an ninh - xã hội diễn biến phức tạp. Tình hình khó khăn về kinh tế, cùng với xung đột gia tăng trong thời gian vừa qua cộng hưởng với ảnh hưởng của cơn bão Yagi và lũ lụt kèm theo vào đầu tháng 9/2024 đã ảnh hưởng trực tiếp tới khoảng 2,4 triệu dân trên 192 thị trấn của nước này, khoảng 20% công trình xây dựng và 10% đường sá của đất nước bị ảnh hưởng bởi trận lụt này. Trận lụt cũng đồng thời làm ảnh hưởng tới nhiều nhà máy thủy điện của Myanmar, gây tình trạng hồng hóc làm trầm trọng thêm tình hình thiếu điện của nước này.

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Ngày 5/4/2024, Bộ Thương mại ra thông báo việc xin giấy phép nhập khẩu cho hàng hoá trước khi hàng đến cảng là bắt buộc, doanh nghiệp vi phạm có thể bị phạt, thậm chí truy tố theo luật hiện hành (Chương IV, Luật Xuất nhập khẩu). Ngày 30/5/2024, Bộ Thương mại ra Bản tin 03/2024 thông báo sẽ xử lý theo Luật Xuất nhập khẩu nếu phát hiện ra hàng hoá nhập khẩu đến cảng, sân bay trước khi nhận được giấy phép nhập khẩu, áp dụng kể từ ngày 01/7/2024.

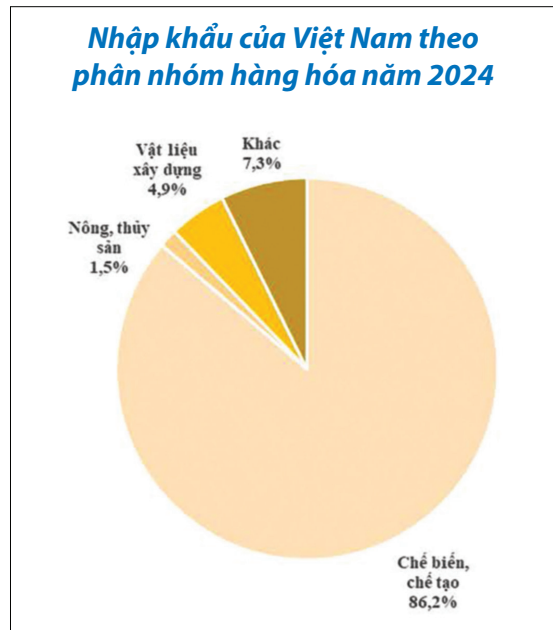
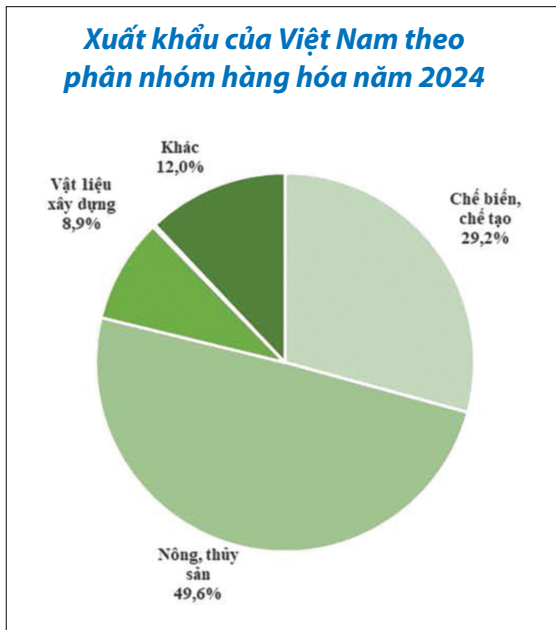
Ngày 30/5/2024, Bộ Thương mại ban hành thông báo 2/2024 điều chỉnh từ 14 nhóm hàng được đưa vào kho ngoại quan trong khi chờ giấy phép nhập khẩu (theo thông báo ngày 21/12/2023) xuống còn 4 nhóm hàng với số lượng hạn chế kể từ ngày 7/6/2024 gồm: thuốc men, xe và linh kiện điện, nguyên liệu và hoá chất thô công nghiệp, nguyên liệu thực phẩm.

2.2.6. Philippines

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Philippines đạt 8,7 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Philippines đạt 6,2 tỷ USD, tăng 20,2% và chiếm 1,5% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Philippines đạt 2,5 tỷ USD, giảm 6,7% và chiếm 0,7% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Philippines đạt 3,7 tỷ USD, tăng 48,7% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Gạo (đạt 2,6 tỷ USD, tăng 48,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 393 triệu USD, tăng 11,6%); Clanhke và xi măng (đạt 319,1 triệu USD, giảm 10,9%); Cà phê (đạt 288,5 triệu USD, tăng 88,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 212,3 triệu USD, tăng 38,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 200,4 triệu USD, giảm 9,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 186,5 triệu USD, giảm 3,7%); Hàng dệt, may (đạt 138,2 triệu USD, tăng 9,8%); Hàng thủy sản (đạt 108,2 triệu USD, giảm 19,1%); Giày dép (đạt 107,2 triệu USD, tăng 2,4%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 5,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 276 triệu USD, giảm 0,7%); Kim loại thường khác (đạt 167,4 triệu USD, giảm 3,9%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 95,5 triệu USD, tăng 7,4%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 33,4 triệu USD, tăng 66,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 19,2 triệu USD, tăng 143,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 17,8 triệu USD, tăng 33,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 17,4 triệu USD, tăng 10%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 17,2 triệu USD, tăng 14,5%); Phế liệu sắt thép (đạt 14,7 triệu USD, tăng 47,5%); Phân bón (đạt 12,9 triệu USD, giảm 10,9%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 10 triệu USD, giảm 40,5%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Tháng 01/2024, nhân chuyến thăm của Tổng thống Philippines đến Việt Nam, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Nông nghiệp Philippines đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác thương mại gạo (2024 - 2028). Đây là một văn kiện quan trọng nhằm đưa ra những định hướng lớn và thúc đẩy các nội dung hợp tác cụ thể trong lĩnh vực thương mại gạo giữa Việt Nam và Philippines.

Ngày 20/6/2024, Tổng thống Philippines ban hành Sắc lệnh số 62, theo đó, sẽ cắt giảm thuế nhập khẩu đối với nhiều mặt hàng. Đối với mặt hàng gạo, thuế nhập khẩu từ mức 35% sẽ cắt giảm xuống còn 15%, thời gian áp dụng tới năm 2028.

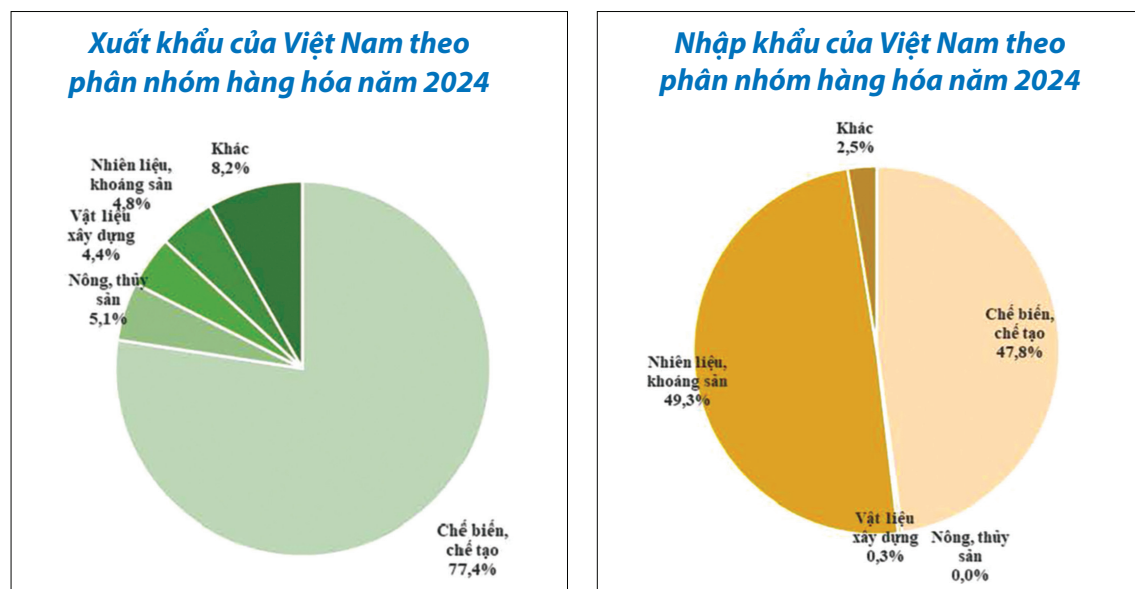
2.2.7. Singapore

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Singapore đạt 10,5 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Singapore đạt 5,2 tỷ USD, tăng 20,1% và chiếm 1,3% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Singapore đạt 5,4 tỷ USD, tăng 14,1% và chiếm 1,4% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Singapore đạt 217,7 triệu USD, giảm 48,1% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 29,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 850,8 triệu USD, tăng 8,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 733,7 triệu USD, tăng 96,8%); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (đạt 569,9 triệu USD, tăng 76%); Điện thoại và linh kiện (đạt 276,5 triệu USD, tăng 13,7%); Xăng dầu (đạt 167,5 triệu USD, giảm 17,7%); Giày dép (đạt 124,7 triệu USD, giảm 5,8%); Sắt thép (đạt 124,1 triệu USD, giảm 36,8%); Hàng dệt, may (đạt 123 triệu USD, giảm 4,6%); Gạo (đạt 104,3 triệu USD, tăng 32,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Xăng dầu (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 25,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 521,7 triệu USD, tăng 23,5%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 413,2 triệu USD, tăng 3,7%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 356,4 triệu USD, giảm 9,3%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 320,2 triệu USD, tăng 18,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 311,6 triệu USD, tăng 18,9%); Hóa chất (đạt 282,2 triệu USD, tăng 15,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 232,9 triệu USD, giảm 6,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 211,4 triệu USD, giảm 7,1%).



Nguồn: Cục Hải quan

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Sự yếu đi của Trung Quốc - thị trường quan trọng nhất của Singapore về xăng dầu, hóa chất - đã tác động tiêu cực đến nhóm ngành bán buôn hóa chất và xăng dầu của Singapore. Đồng thời, nhóm ngành vận tải thủy và tài chính ngân hàng - thế mạnh của Singapore sẽ tiếp tục bị suy giảm do suy yếu của các nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, nhờ vào sự tăng trưởng đáng kể các quý cuối năm, nên tăng trưởng kinh tế của Singapore năm 2024 rất lạc quan, cao hơn mức dự báo (4,4%).

Tháng 7/2024, đoàn Cơ quan Quản lý thực phẩm Singapore có chuyến công tác tới Việt Nam nhằm khảo sát tạo tiền đề cho việc xem xét đàm phán mở cửa thị trường cho các sản phẩm thịt lợn, thịt gia cầm tươi/đông lạnh, trứng gia cầm tươi và thúc đẩy hơn nữa nhập khẩu sản phẩm gạo của Việt Nam. Đoàn đánh giá tốt về công tác phòng dịch, quy mô trang trại chăn nuôi và công tác quản lý chất lượng tại các trang trại/dây chuyền chế biến/sơ chế tại địa phương đã thăm quan. Sau khi hoàn tất các bước đánh giá, kiểm định, các sản phẩm này của Việt Nam sẽ được xuất khẩu sang Singapore (dự kiến trong 2025).

Tháng 03/2024, Bộ trưởng thứ hai Bộ Công Thương Singapore Tan See Leng đã thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 19/3 đến ngày 20/3/2024, trong đó Lãnh đạo Bộ Công Thương hai nước đã trao đổi về hợp tác năng lượng, chia sẻ kinh nghiệm trong xây dựng hệ thống phân phối, các trung tâm thương mại và nghiên cứu mô hình khu thương mại tự do cho phát triển thương mại hàng hóa.

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

- Thông tư về việc sửa đổi lệ phí cấp phép nhập khẩu sản phẩm thịt đông lạnh, ướp lạnh và chế biến: Bắt đầu từ ngày 18/11/2024, SFA áp dụng phí cấp phép nhập khẩu các sản phẩm thịt đông lạnh, đã ướp lạnh và đã chế biến lên 300 SGD cho mỗi giấy phép (mức phí cấp phép trước đây là 4,6 SGD/100 kg hoặc một phần của 100kg).

- Tham vấn công chúng về Dự luật Quy định về xuất nhập khẩu (sửa đổi): Từ ngày 9/12/2024 đến ngày 07/02/2025, Bộ Công Thương Singapore (MTI) và Hải quan Singapore tiến hành tham vấn công chúng về Dự luật sửa đổi Quy định về xuất nhập khẩu. Dự luật sửa đổi này nhằm thiết lập khuôn khổ điều chỉnh vấn đề "giấy chứng nhận thông tin thương mại", chứng nhận các vấn đề liên quan đến bất kỳ hàng hóa nào, cụ thể là: (i) hàng hóa được nhập khẩu vào, xuất khẩu từ, chuyển tải vào hoặc quá cảnh qua Singapore; và (ii) việc lắp ráp, chế biến hoặc sản xuất hàng hóa tại Singapore. Ngoài ra, Dự luật sửa đổi này sẽ mở rộng phạm vi cấp lệnh khám xét để cải thiện hiệu quả hoạt động của Hải quan.

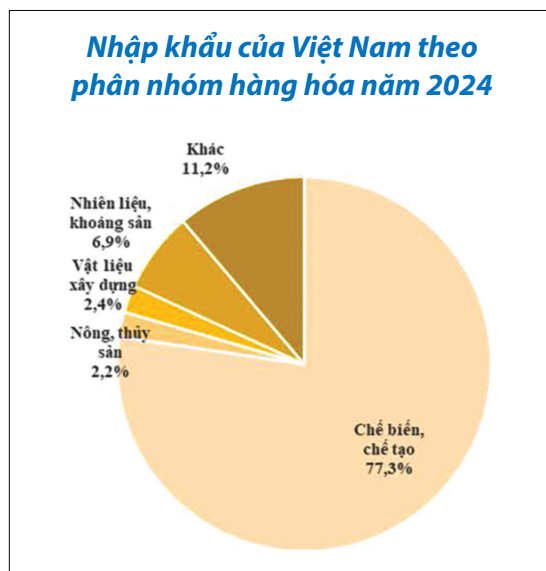
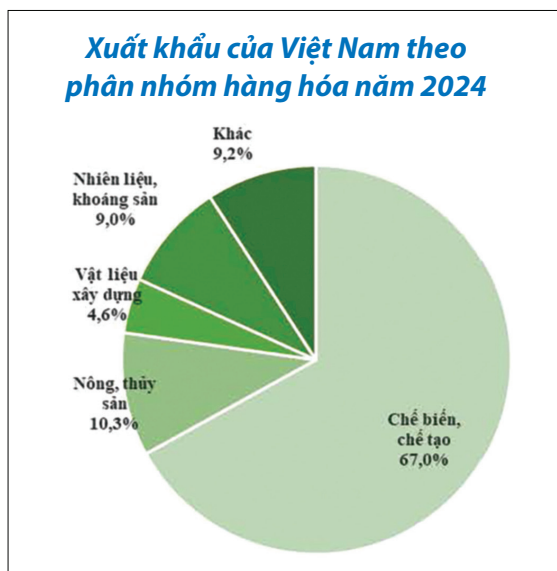
- Một số quy định liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu phế liệu, vật liệu tái chế: Để xuất khẩu/nhập khẩu phế liệu từ/đến Singapore, các nhà nhập khẩu và xuất khẩu phải đăng ký với Cơ quan Môi trường Quốc gia (NEA). Một số loại phế liệu, đặc biệt là chất thải điện tử (e-waste) và chất thải nguy hại, yêu cầu có giấy phép đặc biệt để đảm bảo tuân thủ luật môi trường quốc tế và nội địa. Các nhà nhập khẩu và xuất khẩu cũng phải đảm bảo rằng phế liệu không ảnh hưởng xấu đến môi trường của Singapore. NEA tiến hành kiểm tra các doanh nghiệp buôn bán, tái chế và xuất khẩu phế liệu để đảm bảo việc tuân thủ.

2.2.8. Thái Lan

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thái Lan đạt 20,2 tỷ USD, tăng 6,6% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Thái Lan đạt 7,8 tỷ USD, tăng 8,3% và chiếm 1,9% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Thái Lan đạt 12,4 tỷ USD, tăng 5,6% và chiếm 3,3% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Thái Lan có giá trị 4,7 tỷ USD, tăng 1,4% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1 tỷ USD, tăng 2,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 886,3 triệu USD, tăng 48,5%); Điện thoại và linh kiện (đạt 785,4 triệu USD, giảm 15,1%); Dầu thô (đạt 688,2 triệu USD, giảm 6,8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 580,3 triệu USD, giảm 18,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 377,4 triệu USD, tăng 118,1%); Hàng dệt, may (đạt 289 triệu USD, tăng 23,8%); Hàng rau quả (đạt 278,2 triệu USD, tăng 73,7%); Hàng thủy sản (đạt 258,6 triệu USD, tăng 2,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 216,2 triệu USD, tăng 114,9%); Cà phê (đạt 170,3 triệu USD, tăng 51,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 166,4 triệu USD, tăng 3%); Sắt thép (đạt 148,6 triệu USD, giảm 43%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 134,2 triệu USD, tăng 6,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 129,3 triệu USD, tăng 42,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 112,1 triệu USD, tăng 13,4%); Giày dép (đạt 109,2 triệu USD, tăng 9,9%).



Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,3 tỷ USD, giảm 22,8%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 8,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1 tỷ USD, tăng 11,7%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 799,6 triệu USD, tăng 22%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 712,4 triệu USD, tăng 13,4%); Kim loại thường khác (đạt 691,7 triệu USD, tăng 21,9%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 691,3 triệu USD, giảm 1,8%); Xăng dầu (đạt 643,4 triệu USD, giảm 24,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 381,7 triệu USD, tăng 5,9%); Hóa chất (đạt 379,3 triệu USD, giảm 5,9%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 325 triệu USD, tăng 19,5%); Vải (đạt 267,3 triệu USD, giảm 2,9%); Sản phẩm từ chất

dẻo (đạt 258,2 triệu USD, giảm 3,6%); Cao su (đạt 168,9 triệu USD, tăng 54,3%); Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (đạt 152,2 triệu USD, tăng 8,9%); Giấy (đạt 149,1 triệu USD, giảm 4,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 147,5 triệu USD, tăng 22%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 144,3 triệu USD, tăng 12,1%); Xơ, sợi dệt (đạt 135,3 triệu USD, tăng 23,1%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 128,3 triệu USD, tăng 9,1%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 107,3 triệu USD, giảm 6,8%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Tháng 9/2024, Bộ Thương mại Thái Lan đã có Quyết định về việc khởi xướng điều tra chống bán phá giá (CBPG) đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội (Inox) dạng cuộn, tấm và dải có xuất xứ từ Việt Nam. Sau đó, đến tháng 02/2025, Bộ Thương mại Thái Lan đã ban hành Quyết định rà soát cuối kỳ chống bán phá giá (CBPG) đối với hàng hóa ống, ống dẫn bằng sắt hoặc thép có xuất xứ từ Việt Nam và Quyết định thu thuế CBPG đảm bảo để nhập khẩu hàng hóa bị rà soát. Theo đó, hàng hóa bị điều tra là toàn bộ ống, ống dẫn bằng sắt hoặc thép có xuất xứ từ Việt Nam được xếp vào 171 mã HS theo Luật Hải quan Thái Lan, ngoại trừ các ống, ống dẫn có mặt cắt ngang hình tròn đường kính lớn hơn 406,4 mm. Cơ quan hải quan Thái Lan sẽ tạm thời tiếp tục áp dụng mức thuế CBPG 6,97% đến 56,6% đối với các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu Việt Nam từ ngày 13/02/2025. Mức thuế này sẽ áp dụng trong vòng 01 năm hoặc cho đến lúc có kết quả rà soát vụ việc.

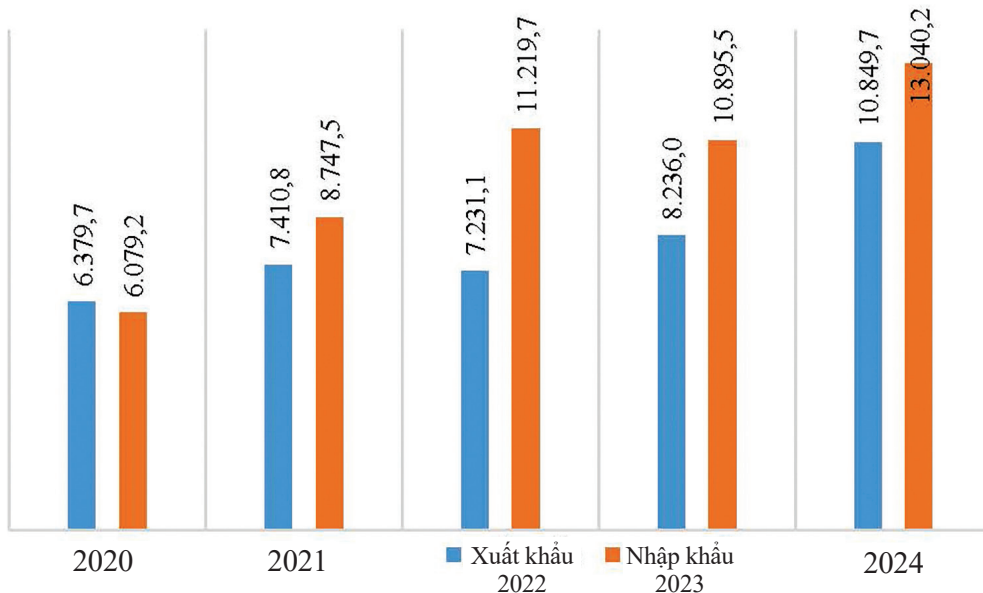
2.3. Khu vực Tây Á

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Tây Á đạt 23,9 tỷ USD, tăng 24,9% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á đạt 10,8 tỷ USD, tăng 31,7% và chiếm 2,7% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á đạt 13 tỷ USD, tăng 19,7% và chiếm 3,4% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Tây Á có giá trị 2,2 tỷ USD, giảm 17,6% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Tây Á giai đoạn 2020 - 2024

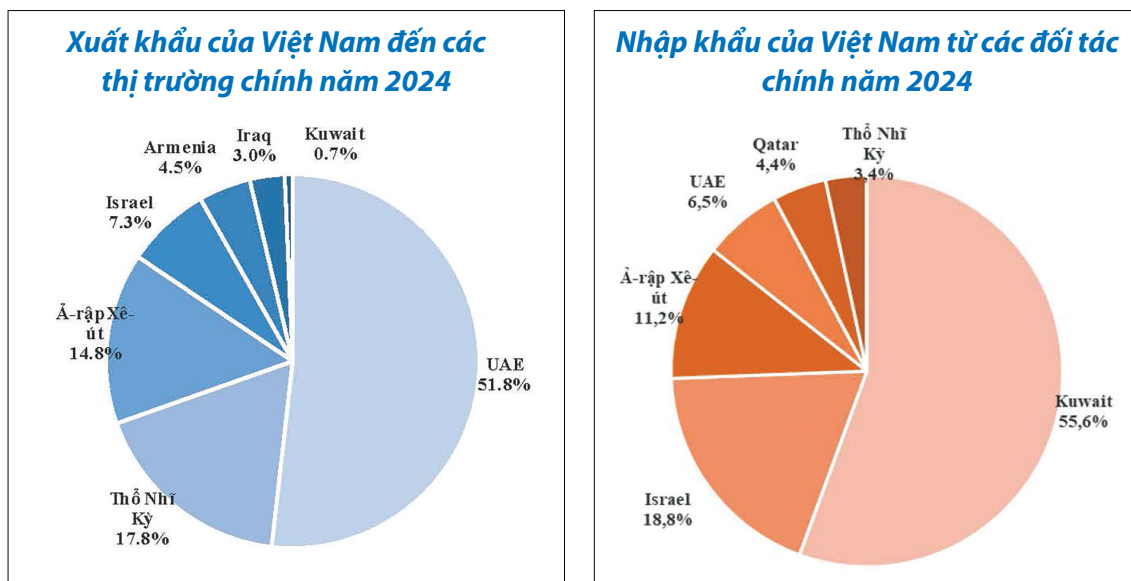
Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Tây Á, chiếm 51,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á và chiếm 6,5% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á.

Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 17,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á và chiếm 3,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á. Ả-rập Xê-út chiếm 14,8% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Tây Á và chiếm 11,2% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Tây Á.

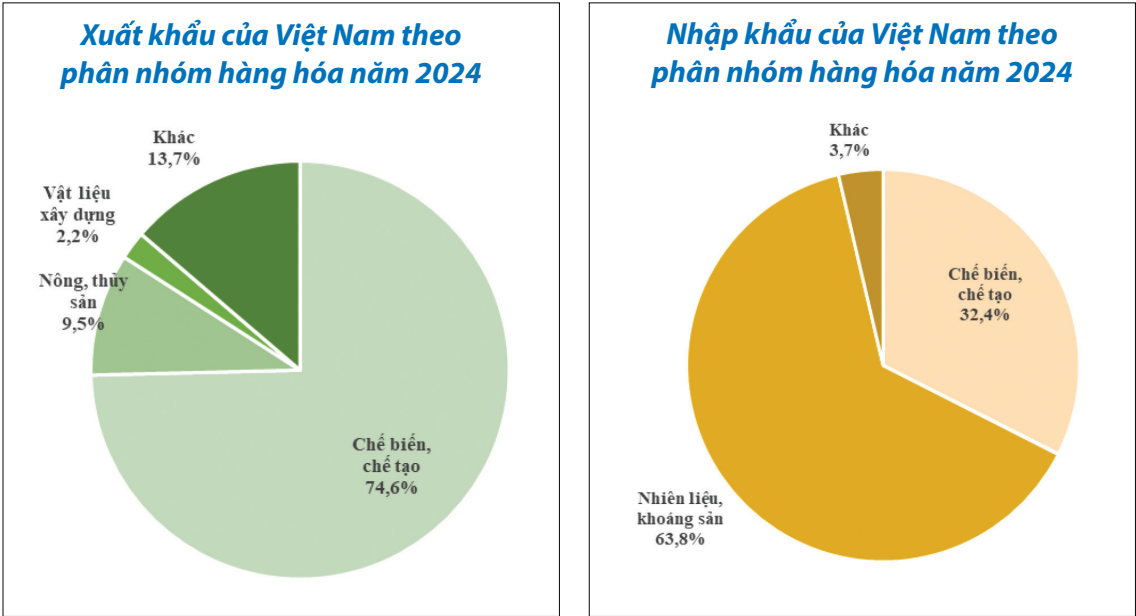


Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 5,1 tỷ USD, tăng 43,9%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 916 triệu USD, tăng 29,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 813,7 triệu USD, tăng 34,8%); Giày dép (đạt 472,5 triệu USD, tăng 9,6%); Hạt điều (đạt 375,1 triệu USD, tăng 35,8%); Hàng dệt, may (đạt 294,6 triệu USD, tăng 18%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 265,8 triệu USD, tăng 44,2%); Hàng thủy sản (đạt 262 triệu USD, tăng 17%); Sắt thép (đạt 186,4 triệu USD, tăng 70,4%); Hạt tiêu (đạt 117,6 triệu USD, tăng 69,3%); Hàng rau quả (đạt 98,2 triệu USD, tăng 40,1%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 82 triệu USD, tăng 32,8%); Gạo (đạt 79,7 triệu USD, giảm 4,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 50,7 triệu USD, tăng 87,8%); Cao su (đạt 43,9 triệu USD, tăng 38,8%); Cà phê (đạt 37,5 triệu USD, tăng 34%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 29 triệu USD, giảm 10,9%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 26 triệu USD, tăng 19,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Dầu thô (đạt 7 tỷ USD, tăng 25,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 19,6%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 1,4 tỷ USD, tăng 4,7%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 1 tỷ USD, tăng 17,6%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 280,3 triệu USD, tăng 176%); Hóa chất (đạt 188,8 triệu USD, giảm 4,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 158,3 triệu USD, tăng 33%); Kim loại thường khác (đạt 61,3 triệu USD, tăng 3,9%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 46,6 triệu USD, tăng 67,5%); Phân bón (đạt 37,5 triệu USD, giảm 3,7%); Vải (đạt 35,5 triệu USD, giảm 3%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 24,6 triệu USD, giảm 13,5%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt

21,9 triệu USD, tăng 3,6%); Dược phẩm (đạt 19,5 triệu USD, giảm 1,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 16,7 triệu USD, giảm 34%).



Nguồn: Cục Hải quan

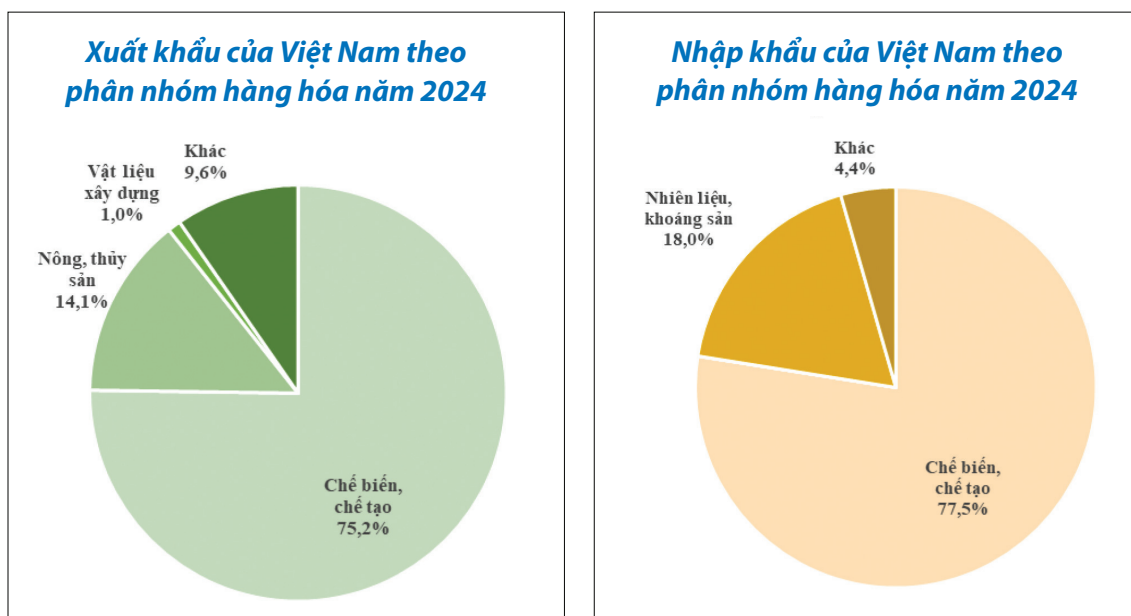
2.3.1. Ả-rập Xê-út

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ả-rập Xê-út đạt 3,1 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 1,6 tỷ USD, tăng 42,4% và chiếm 0,4% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Ả-rập Xê-út đạt 1,5 tỷ USD, giảm 5,8% và chiếm 0,4% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Ả-rập Xê-út đạt 147,1 triệu USD, giảm 134,8% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 803,6 triệu USD, tăng 65%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 169,1 triệu USD, tăng 46,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 109 triệu USD, tăng 133,1%); Hạt điều (đạt 82,3 triệu USD, tăng 13,2%); Hàng thủy sản (đạt 77 triệu USD, giảm 4,1%); Hàng dệt, may (đạt 43,3 triệu USD, giảm 24,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 34,4 triệu USD, tăng 30,9%); Gạo (đạt 29,9 triệu USD, tăng 43,6%); Sản phẩm hóa chất (đạt 23,7 triệu USD, tăng 19,2%); Hạt tiêu (đạt 17 triệu USD, tăng 36,8%); Hàng rau quả (đạt 15,5 triệu USD, tăng 72,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 9,9 triệu USD, tăng 26,5%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 9,8 triệu USD, giảm 39,3%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 9,5 triệu USD, tăng 33,9%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 974,1 triệu USD, tăng 1,2%); Hóa chất (đạt 154,9 triệu USD, giảm 9,6%); Phân bón (đạt 4,7 triệu USD, giảm 59,8%); Sản phẩm hóa chất (đạt 621,7 nghìn USD, giảm 69,7%).



Nguồn: Cục Hải quan

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Bắt đầu từ ngày 01/4/2024, Bộ Công nghiệp và Tài nguyên Khoáng sản Ả-rập Xê-út miễn thuế hải quan công nghiệp cho nguyên liệu thô, hàng bán thành phẩm và các sản phẩm được sản xuất hoàn chỉnh, cũng như vật liệu đóng gói, máy móc, thiết bị và phụ tùng... và những nguyên liệu cần thiết phục vụ sản xuất. Theo đó, kể từ ngày 14/3 các doanh nghiệp nhập khẩu và sản xuất tại Ả-rập Xê-út được phép gửi yêu cầu miễn thuế trên nền tảng web, ứng dụng thuế, lựa chọn dịch vụ và đính kèm các dữ liệu cũng như mô tả, giải trình cần thiết, (bao gồm giá bán trung bình, tên sản phẩm, hình ảnh, cũng như các nhà cung cấp, khách hàng chính và các thông tin chi tiết liên quan khác).

Chính sách thuế mới này sẽ là cơ hội tốt cho xuất khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện và phụ tùng hàng công nghiệp của ta sang thị trường này.

2.3.2. Thổ Nhĩ Kỳ

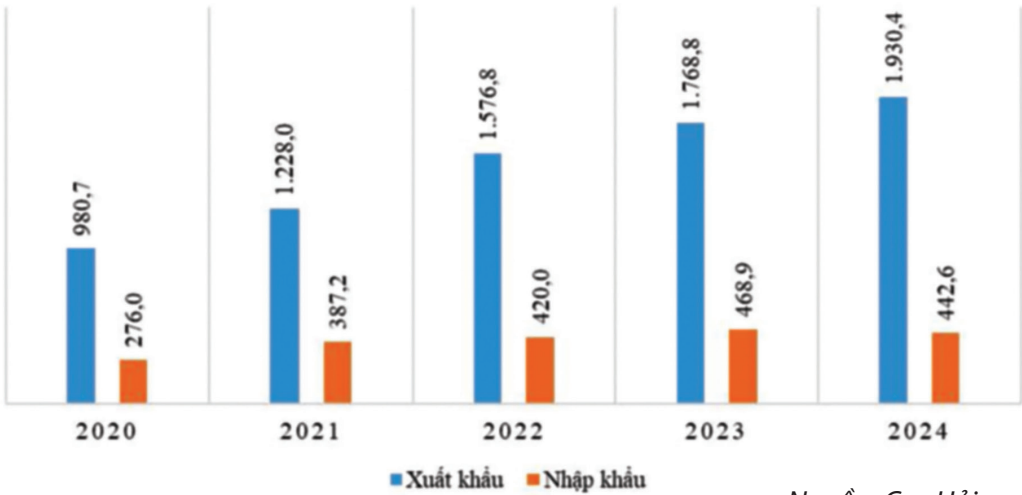
Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Thổ Nhĩ Kỳ đạt 2,4 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,9 tỷ USD, tăng 9,1% và chiếm 0,5% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 442,6 triệu USD, giảm 5,6% và chiếm 0,1% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,5 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 474,2 triệu USD, tăng 3,2%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 273,3 triệu USD, tăng 30,6%); Giày dép (đạt 176,5 triệu USD, tăng 17,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 150 triệu USD, tăng 55,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 129,5 triệu USD, giảm 19,7%); Hàng dệt, may (đạt 51,6 triệu USD, tăng 8%); Cao su (đạt 43,9 triệu USD, tăng 38,8%); Hạt tiêu (đạt 18,9 triệu USD, tăng 37,3%); Xơ, sợi dệt (đạt 17,6 triệu USD,

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



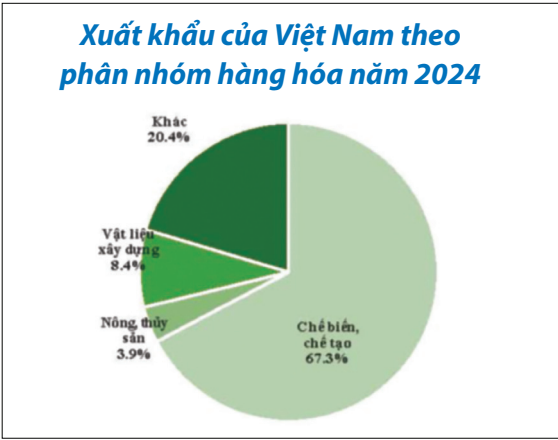
Nguồn: Cục Hải quan

giảm 39%); Gạo (đạt 9,4 triệu USD, giảm 63,8%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 8,6 triệu USD, giảm 22,6%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 69,3 triệu USD, tăng 25,9%); Vải (đạt 35,5 triệu USD, giảm 3%); Hóa chất (đạt 24,9 triệu USD, giảm 1,6%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 21,9 triệu USD, tăng 3,6%); Dược phẩm (đạt 19,5 triệu USD, giảm 1,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 13,4 triệu USD, tăng 19,3%); Hàng điện gia dụng và linh kiện (đạt 5,5 triệu USD, giảm 38,4%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Nhìn chung, trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục giữ nguyên xu hướng tăng trưởng, trong khi kim ngạch nhập khẩu tiếp tục giảm đã góp phần giảm thâm hụt thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ một cách đáng kể. Đây là kết quả ban đầu sau khi Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ thực thi các chính sách nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, giảm thâm hụt thương mại theo chương trình phát triển kinh tế trung hạn liên quan đến lãi suất điều hành, tỷ giá đồng nội tệ, các biện pháp phòng vệ nhằm bảo hộ các doanh nghiệp sản xuất trong nước, v.v.



Nguồn: Cục Hải quan

Trong khuôn khổ vụ điều tra CBPG đối với sản phẩm “băng truyền” có xuất xứ từ Việt Nam, căn cứ Thông báo số 2024/23, tại Công báo số 32641 ngày 23/08/2024, Bộ Thương mại Thổ Nhĩ Kỳ đã thông báo kết thúc cuộc điều tra và quyết định áp thuế CBPG đối với sản phẩm băng truyền (bao gồm mã HS 4010.32, 4010.34 và 4010.39) với mức thuế 3,15 USD/kg (giữ nguyên mức so với lần điều tra gần nhất).

Với vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế CBPG áp dụng với Trung Quốc đối với sản phẩm tấm pin năng lượng mặt trời (HS 8541.43.00.00.00) có nguồn gốc từ Việt Nam, căn cứ Thông báo số 2024/30, tại Công báo số 32675 ngày 27/09/2024, Bộ Thương mại Thổ Nhĩ Kỳ đã thông báo kết thúc, cuộc điều tra với kết quả 03 doanh nghiệp của Việt Nam bao gồm Vina Solar Technology Co. Ltd., JA Solar Vietnam Company Limited và Trina Solar Energy Development Company sẽ không bị áp thuế CBPG. Đây là 03 công ty đã phối hợp cung cấp đầy đủ thông tin cho phía Bộ Thương mại Thổ Nhĩ Kỳ trong suốt quá trình điều tra và thẩm tra tại chỗ; còn các doanh nghiệp khác sẽ phải chịu mức thuế CBPG là 25 USD/m².

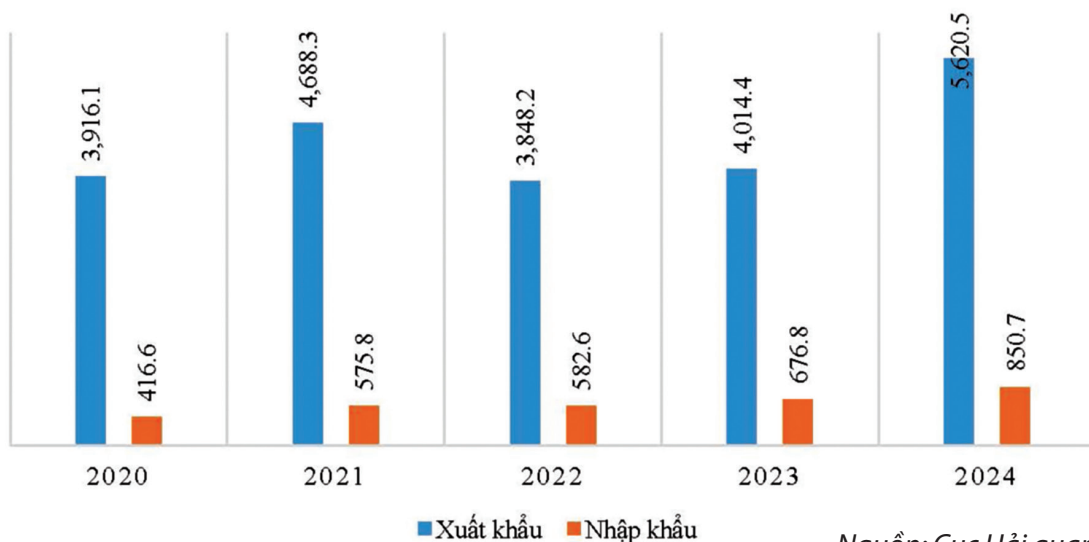
2.3.4. Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với UAE đạt 6,5 tỷ USD, tăng 37,9% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến UAE đạt 5,6 tỷ USD, tăng 40% và chiếm 1,4% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ UAE đạt 850,7 triệu USD, tăng 25,7% và chiếm 0,2% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến UAE có giá trị 4,8 tỷ USD, tăng 42,9% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 3,2 tỷ USD, tăng 49,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 506,5 triệu USD, tăng 18,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 481,8 triệu USD, tăng 59,2%); Giày dép (đạt 220,4 triệu USD, tăng 1,9%); Hạt điều (đạt 160,2 triệu USD, tăng 51,8%); Hàng dệt, may (đạt 158,5 triệu USD, tăng 36,6%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 101 triệu USD, tăng

41,3%); Hàng rau quả (đạt 79,1 triệu USD, tăng 33,9%); Hạt tiêu (đạt 78,7 triệu USD, tăng 91,9%); Hàng thủy sản (đạt 44,1 triệu USD, tăng 22%); Gạo (đạt 40,2 triệu USD, tăng 11%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 40,2 triệu USD, tăng 301%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 39,4 triệu USD, tăng 92,2%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 19,3 triệu USD, giảm 10,7%); Sắt thép (đạt 18,3 triệu USD, tăng 1109,1%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 16,6 triệu USD, tăng 12,8%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 280,3 triệu USD, tăng 176%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 236,5 triệu USD, giảm 9,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 181,8 triệu USD, tăng 13,3%); Kim loại thường khác (đạt 27,3 triệu USD, giảm 17,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 21,7 triệu USD, giảm 17,3%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 10,5 triệu USD, giảm 30,3%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Triển vọng kinh tế năm 2024 của UAE là tích cực, với mức tăng trưởng GDP dự kiến là 4% nhờ đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng bền vững và sự mở rộng của các lĩnh vực phi dầu mỏ như du lịch, dịch vụ tài chính và công nghệ. Tuy nhiên, vẫn còn những rủi ro xung quanh khả năng giá dầu giảm, cú sốc lạm phát hoặc xung đột khu vực.

Về ngoại thương, kim ngạch xuất khẩu phi dầu khí của UAE vẫn duy trì quỹ đạo tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 11,2%.

Ngày 28/10/2024, Việt Nam và UAE đã ký CEPA nhằm tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư, thương mại giữa hai nước. Cho đến nay, đã có 16 CEPAs đã được thực hiện, ký kết chính thức hoặc đàm phán thành công giữa UAE với các quốc gia trải dài khắp châu Phi, châu Á, châu Âu và Nam Mỹ. Trong đó, có 12 CEPAs đã được ký kết với các đối tác Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel, Indonesia, Campuchia, Georgia, Mauritius, Kenya, Cộng hòa Congo, Colombia và Costa Rica, Việt Nam. UAE hiện đang tổ chức đàm phán để ký kết các CEPAs mới với Serbia, Philippines, New Zealand và Ecuador, trong khi đàm phán với Hàn Quốc đã hoàn tất.

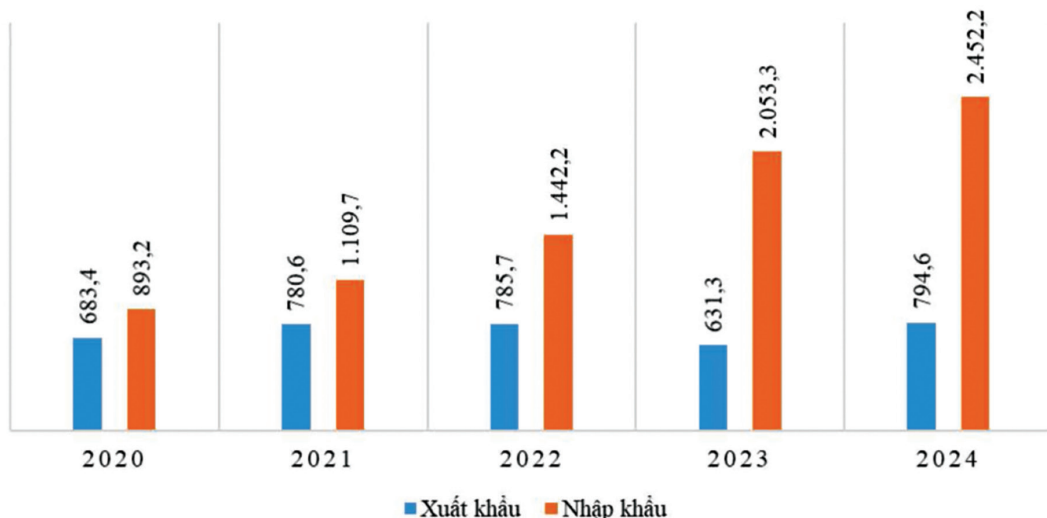
2.3.5. Israel

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Israel đạt 3,2 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Israel đạt 794,6 triệu USD, tăng 25,9% và chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Israel đạt 2,5 tỷ USD, tăng 19,4% và chiếm 0,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Nhập siêu của Việt Nam từ Israel có giá trị 1,7 tỷ USD, tăng 16,6% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 237,1 triệu USD, tăng 26,8%); Hàng thủy sản (đạt 102,3 triệu USD, tăng 27,6%); Giày dép (đạt 75,1 triệu USD, tăng 16,4%); Hạt điều (đạt 61,4 triệu USD, tăng 29,2%); Hàng dệt, may (đạt 41,3 triệu USD, tăng 45,6%); Cà phê (đạt 37,5 triệu USD, tăng 34%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 19,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 78,5 triệu USD, tăng 60,4%); Phân bón (đạt 32,8 triệu USD, tăng 20,2%).

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Israel giai đoạn 2020 – 2024*Đơn vị tính: triệu USD**Nguồn: Cục Hải quan*

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Ngày 13/02/2024, Quốc hội Israel đã thông qua Luật áp dụng Quy định trọng tài thương mại quốc tế của Liên Hợp quốc (trước đó đã có hơn 80 nước thành viên trên thế giới tham gia quy định này). Đây là quy định liên quan đến cơ chế giải quyết các tranh chấp bên ngoài tòa án và ngày càng có nhiều các doanh nghiệp lựa chọn cách thức giải quyết này.

Trong quý 2/2024, Israel và Thổ Nhĩ Kỳ đã bùng nổ chiến tranh thương mại với việc Thổ Nhĩ Kỳ phản đối Israel và ủng hộ Hamas. Theo đó, Thổ Nhĩ Kỳ đã ngừng tất cả các hoạt động trao đổi thương mại với Israel, các giao dịch xuất khẩu và nhập khẩu đối với tất cả các sản phẩm có liên quan tới Israel đã bị dừng lại/cấm triển khai; chủ yếu là các cảng của Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu thực hiện chỉ thị cấm xuất khẩu hàng hóa tới các cảng Haifa và Asdod ở Israel, đồng thời hàng hóa của Israel đến các cảng ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng không được phép dỡ hàng. Ngược lại, Israel đã cáo buộc Thổ Nhĩ Kỳ vi phạm và phá vỡ các thỏa thuận của Hiệp định FTA ký năm 1996 giữa hai nước; đồng thời, Israel lên kế hoạch hủy bỏ Hiệp định FTA đã ký với Thổ Nhĩ Kỳ năm 1996 (được mở rộng thêm vào năm 2000) và đánh thuế 100% đối với các sản phẩm nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ để trả đũa cho việc Thổ Nhĩ Kỳ trước đó cấm các hoạt động trao đổi thương mại xuất nhập khẩu với Israel. Cùng với đó, Israel đang nỗ lực tìm nguồn nhập khẩu từ các nước khác, trong đó có Việt Nam, để thay thế cho Thổ Nhĩ Kỳ.

Đầu tháng 8/2024, Israel tạm dừng nhập khẩu một số loại trái cây, rau quả từ Jordan vì lo ngại vi khuẩn dịch tả lây nhiễm.

Israel đã công bố Hiệp định Thương mại tự do song phương với Việt Nam (VIFTA) có hiệu lực từ ngày 17/11/2024.

2.4. Khu vực Nam Á

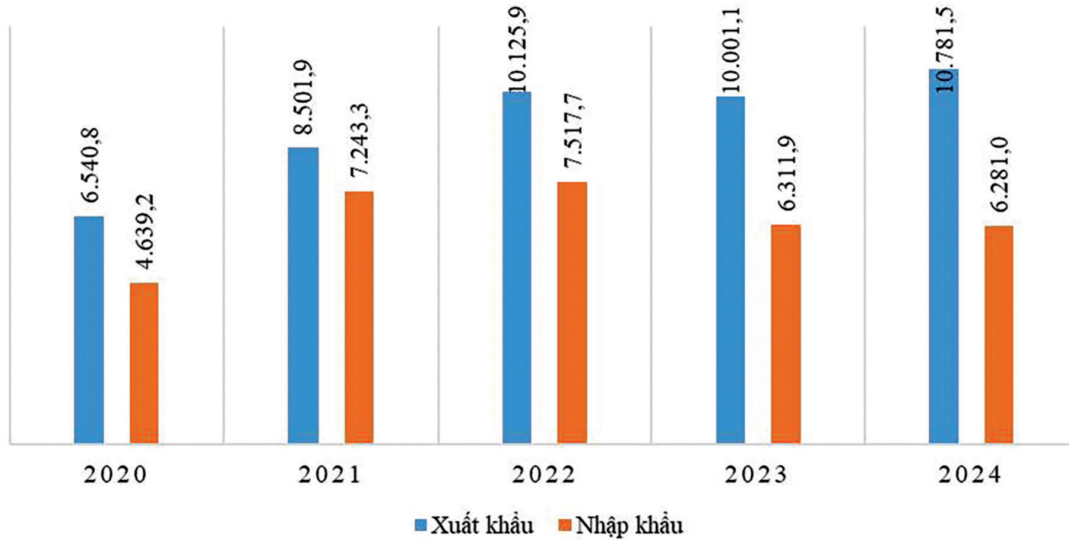
Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Á đạt 17,1 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2023. Trong đó:

Xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á đạt 10,8 tỷ USD, tăng 7,8% và chiếm 2,7% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á đạt 6,3 tỷ USD, giảm 0,5% và chiếm 1,6% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Nam Á có giá trị 4,5 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nam Á giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Ấn Độ hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Nam Á, chiếm 84,1% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Á và chiếm 92,8% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Á.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 1,8 tỷ USD, tăng 63,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 22,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 968 triệu USD, tăng 2,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 742,7 triệu USD, tăng 18,2%); Sắt thép (đạt 698,5 triệu USD, giảm 6,6%); Hàng dệt, may (đạt 421,7 triệu USD, tăng 11,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 398,5 triệu USD, tăng 40,8%); Hóa chất (đạt 331,1 triệu USD, giảm 19%); Cao su (đạt 274,3 triệu USD, tăng 47%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 249,5 triệu USD, tăng 21,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 212,6 triệu USD, tăng 25,9%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 212,6 triệu USD, tăng 74,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 209,2 triệu USD, tăng 22,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 205,6 triệu USD, tăng 0,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 190,6 triệu USD, tăng 100,8%); Clanhke và xi măng (đạt 175,1 triệu USD, giảm 22,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 137,1 triệu USD, giảm 32,8%); Giày dép (đạt 130,9 triệu USD, giảm 28,4%); Chè (đạt 110,9 triệu USD, tăng 33,3%); Hạt tiêu (đạt 77,9 triệu USD, tăng 24,9%); Cà phê (đạt 38,8 triệu USD, giảm 36,6%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 38,7 triệu USD, tăng 1,5%); Hạt điều (đạt 37,7 triệu USD, tăng 14,3%); Hàng thủy sản (đạt 28,2 triệu USD, tăng 5,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 27,2 triệu USD, tăng 54,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 20,9 triệu USD, giảm 18,9%).

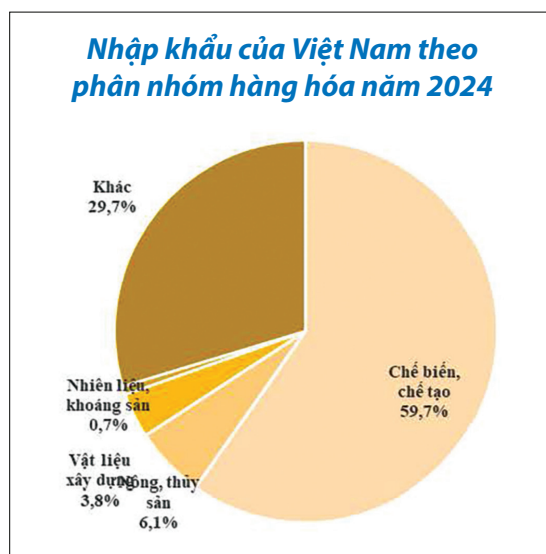
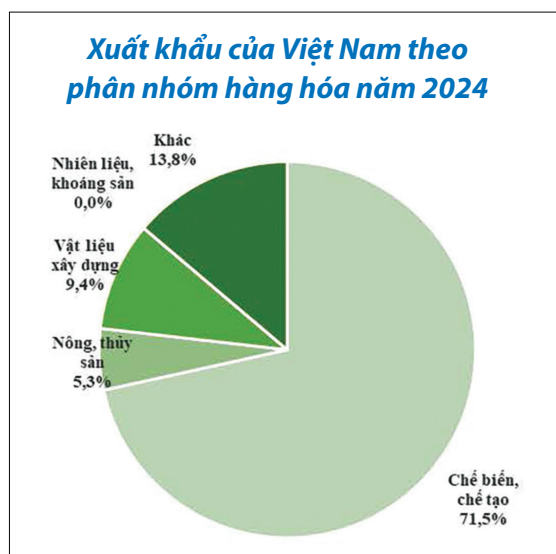
Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 540,3 triệu USD, tăng 22,7%); Kim loại thường khác (đạt 433,3 triệu USD, tăng 35,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 423,8 triệu USD, tăng 39%); Dược phẩm (đạt 364 triệu USD, tăng 19,2%); Hàng thủy sản (đạt 285,6 triệu USD, giảm 14,6%); Hóa chất (đạt 263,9 triệu USD, giảm 9%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 190,7 triệu USD, giảm 62,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 184,3 triệu USD, tăng 40,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 184,3 triệu USD, tăng 43,2%); Sắt thép (đạt 182 triệu USD, giảm 34,1%); Bông (đạt 179,8 triệu USD, tăng 51,9%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 178,8 triệu USD, tăng 23,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 152,8 triệu USD, tăng 49,4%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 127,8 triệu USD, tăng 7,1%); Vải (đạt 125,7 triệu USD, tăng 8,9%).

2.4.1. Ấn Độ

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Ấn Độ đạt 14,9 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt 9,1 tỷ USD, tăng 6,7% và chiếm 2,2% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Ấn Độ đạt 5,8 tỷ USD, giảm 0,6% và chiếm 1,5% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Ấn Độ đạt trên 3,2 tỷ USD, tăng 22,8% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 62,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 1,5 tỷ USD, giảm 22,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 948,9 triệu USD, tăng 3,8%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 742,7 triệu USD, tăng 18,2%); Sắt thép (đạt 697,9 triệu USD, giảm 2,3%); Hóa chất (đạt 328 triệu USD, giảm 16,8%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 212,6 triệu USD, tăng 74,4%); Cao su (đạt 211,9 triệu USD, tăng 35,2%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 203 triệu USD, tăng 23,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 183,7 triệu USD, tăng 105,3%); Hàng dệt, may (đạt 179,4 triệu USD, tăng 3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 167,9 triệu USD, tăng 15,1%); Sản phẩm hóa chất (đạt 143,5 triệu USD, tăng 22,1%); Chất dẻo nguyên liệu



Nguồn: Cục Hải quan

(đạt 141,1 triệu USD, giảm 6,5%); Giày dép (đạt 130,9 triệu USD, giảm 28,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 117,3 triệu USD, giảm 19,4%); Xơ, sợi dệt (đạt 65,9 triệu USD, giảm 5,2%); Hạt tiêu (đạt 51,7 triệu USD, tăng 6,7%); Cà phê (đạt 38,8 triệu USD, giảm 36,6%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 38,7 triệu USD, tăng 1,5%); Hạt điều (đạt 29,2 triệu USD, tăng 40,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 20,3 triệu USD, tăng 55,6%); Sản phẩm từ cao su (đạt 18,9 triệu USD, giảm 17,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 539,9 triệu USD, tăng 22,8%); Kim loại thường khác (đạt 433,3 triệu USD, tăng 35,2%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 423,8 triệu USD, tăng 39%); Dược phẩm (đạt 335,7 triệu USD, tăng 22,7%); Hàng thủy sản (đạt 285,1 triệu USD, giảm 14,6%); Hóa chất (đạt 251,9 triệu USD, giảm 9,6%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 190,7 triệu USD, giảm 62,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 184,3 triệu USD, tăng 40,7%); Sắt thép (đạt 182 triệu USD, giảm 34,1%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 178,8 triệu USD, tăng 23,8%); Xơ, sợi dệt (đạt 170,4 triệu USD, tăng 45,4%); Bông (đạt 169,4 triệu USD, tăng 76,7%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 152,8 triệu USD, tăng 49,4%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (đạt 99,7 triệu USD, tăng 15,6%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 93,3 triệu USD, tăng 11,3%); Nguyên phụ liệu dược phẩm (đạt 79,5 triệu USD, giảm 4,6%); Vải (đạt 65,6 triệu USD, tăng 4,6%); Hàng rau quả (đạt 57,6 triệu USD, giảm 17,4%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 56,6 triệu USD, tăng 67,3%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 47,7 triệu USD, tăng 17,3%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 38,7 triệu USD, tăng 27,9%); Giấy (đạt 30,7 triệu USD, tăng 61,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 26,2 triệu USD, tăng 9,4%); Sản phẩm từ cao su (đạt 25,6 triệu USD, tăng 62,7%); Điện thoại và linh kiện (đạt 23,3 triệu USD, giảm 68,5%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 18,9 triệu USD, tăng 33,8%); Ô tô nguyên chiếc (đạt 18,6 triệu USD, tăng 138,5%).

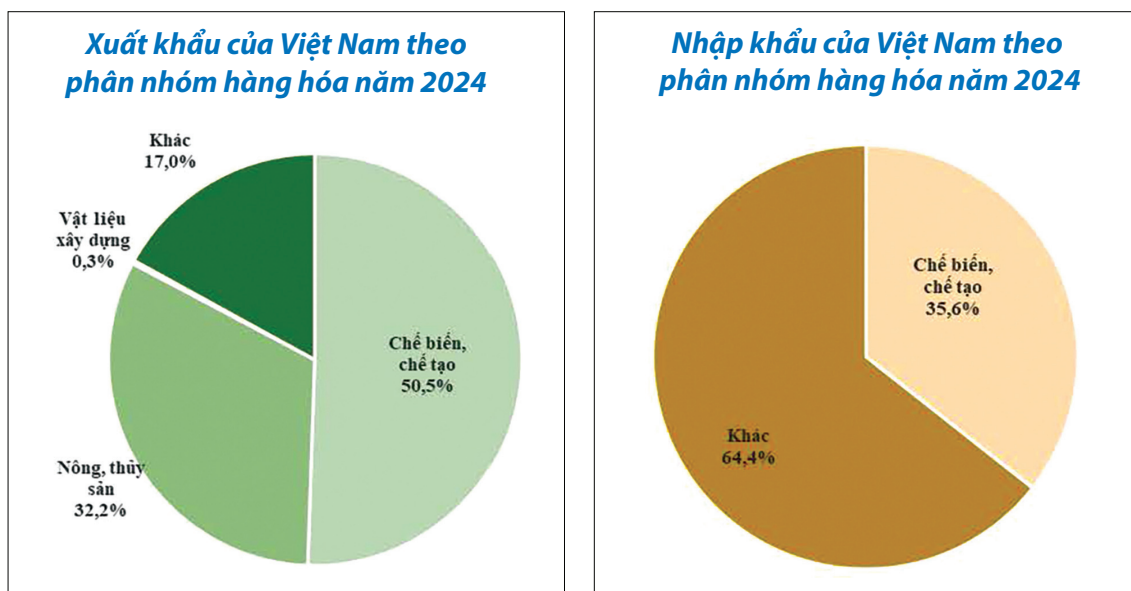
Trong thời gian qua, Ấn Độ tiếp tục duy trì các biện pháp hạn chế thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của các nước, trong đó có Việt Nam (bao gồm các biện pháp như giá sàn nhập khẩu, cấp phép nhập khẩu, quy định về quản lý xuất xứ hàng hóa, các biện pháp phòng vệ thương mại), siết chặt và kéo dài quy trình cấp mới/gia hạn Giấy chứng nhận tiêu chuẩn BIS, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp các nước.

2.4.2. Pakistan

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Pakistan đạt 850 triệu USD, tăng 20,5% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Pakistan đạt 522,4 triệu USD, tăng 35,1% và chiếm 0,1% tổng xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 327,7 triệu USD, tăng 2,8% và chiếm 0,1% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

Xuất siêu của Việt Nam đến Pakistan đạt 194,7 triệu USD, tăng 187,2% so với năm 2023.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 128,1 triệu USD, tăng 88%); Xơ, sợi dệt (đạt 109,2 triệu USD, tăng 127,8%); Chè (đạt 106,8 triệu USD, tăng 32,9%); Hạt tiêu (đạt 26,2 triệu USD, tăng 88,5%); Cao su (đạt 16 triệu USD, tăng 62,6%); Sản phẩm



Nguồn: Cục Hải quan

hóa chất (đạt 11,7 triệu USD, tăng 14,1%); Hàng thủy sản (đạt 10 triệu USD, tăng 55,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 8,9 triệu USD, giảm 30,7%); Hạt điều (đạt 8,5 triệu USD, giảm 30,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 6,2 triệu USD, giảm 5,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 1,1 triệu USD, tăng 68,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Vải (đạt 57,2 triệu USD, tăng 16,3%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 28,5 triệu USD, giảm 1,2%); Bông (đạt 10,4 triệu USD, giảm 53,8%); Xơ, sợi dệt (đạt 10,4 triệu USD, tăng 24,4%); Dược phẩm (đạt 10,2 triệu USD, giảm 21,6%).

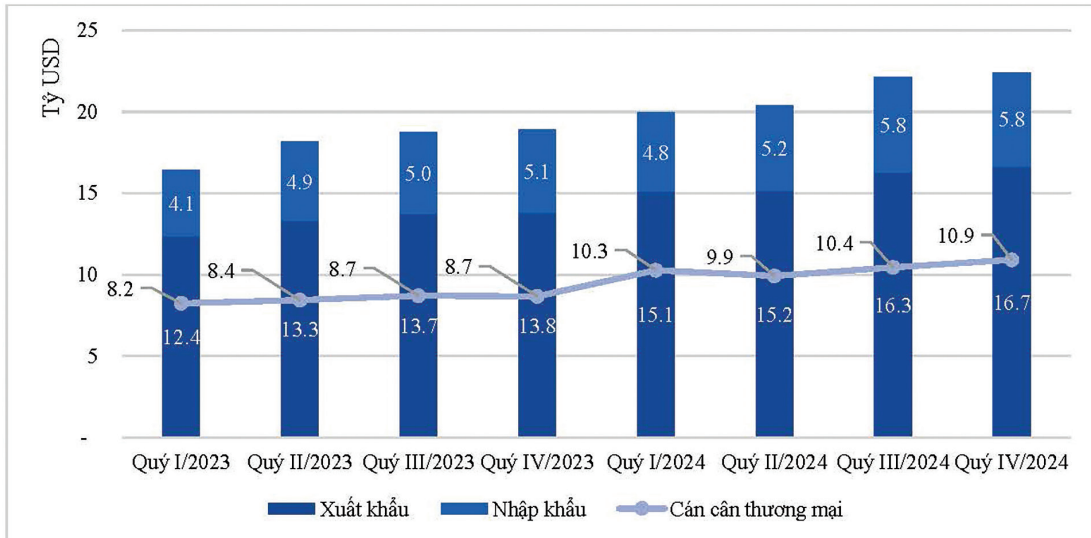
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2024, theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và khu vực châu Âu đạt khoảng 85 tỷ USD, tăng 17,2% so với năm 2023 và chiếm tỷ trọng 10,8% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu đạt 63,3 tỷ USD, tăng 18,6% và chiếm 15,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu đạt 21,7 tỷ USD, tăng 13,2% và chiếm 5,7% nhập khẩu của Việt Nam. Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường các nước châu Âu trong năm 2024 đạt 41,6 tỷ USD. Kim ngạch xuất nhập khẩu với thị trường châu Âu trong từng quý năm 2024 đều chứng kiến sự phục hồi và tăng trưởng mạnh và đều so với cùng kỳ năm 2023.

Các thị trường chính của Việt Nam trong khu vực châu Âu đều chứng kiến mức phục hồi mạnh trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Cụ thể, thị trường EAEU mức tăng trưởng xuất nhập khẩu trong năm 2024 cao nhất đạt 26,3% (Nga 26,1%), tiếp đến là Anh tăng 18%, các nước EU tăng 16,8%,...

Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Âu từ quý I/2023 đến quý IV/2024



Nguồn số liệu: Cục Hải quan

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chính

2.1. Khu vực EU (27 nước)

Hiệp định EVFTA tiếp tục phát huy vai trò tích cực từ khi có hiệu lực trong việc duy trì và thúc đẩy đà tăng trưởng trong trao đổi thương mại giữa Việt Nam và 27 nước EU, đặc biệt trong bối cảnh khu vực thị trường bất ổn, chuỗi cung ứng và kinh tế EU đối mặt với nhiều khó khăn.

Theo thống kê của Cục Hải quan, năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đạt hơn 68,4 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2023, chiếm tỉ trọng 8,7% trong tổng kim ngạch thương mại của cả nước. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU khoảng 35 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, trong khi nhu cầu nhập khẩu của EU suy giảm nhưng nhập khẩu từ Việt Nam và một số nguồn cung ứng cạnh tranh như Thái Lan, Ấn Độ, Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn ghi nhận tăng trưởng, trong đó Việt Nam chứng kiến mức tăng mạnh nhất và đứng vị trí Top 10 các nước cung cấp hàng hóa lớn nhất cho thị trường EU. Theo số liệu của Eurostat, EU nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2024 đạt 45,45 tỷ EUR, tăng 13,65% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hàng hóa Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối trong 10 tháng năm 2024 cũng cải thiện khi chiếm 2,2% (cao hơn mức 1,9% vào cùng kỳ năm ngoái) và có ưu thế hơn thị phần của các nước ASEAN khác như Malaysia (1,2%), Thái Lan (1,1%), Singapore (0,7%), Indonesia (0,7%).

* Về xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

sang EU năm 2024 đạt 51,7 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2023, chiếm tỉ trọng 12,8% trong tổng xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn trong khu vực đều chứng kiến mức tăng trưởng tích cực như: Hà Lan (26,9%), Đức (7,3%), Ý (10,5%), Bỉ (17,2%), Pháp (7,5%), Tây Ban Nha (21%). Đáng chú ý, cơ cấu thị trường tiếp tục có những chuyển biến tích cực khi Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang nhiều thị trường nhỏ hơn với tốc độ tăng ấn tượng, điển hình như Ai-len (156,8%), CH Séc (89,8%), các nước Đông Âu, Bắc Âu.

Bảng 30: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2024

TT	Thị trường EU27	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Hà Lan	10.238.712.341	12.993.652.120	26,9
2	Đức	7.397.995.930	7.934.869.828	7,3
3	Italy	4.474.342.069	4.942.421.479	10,5
4	Tây Ban Nha	3.309.750.257	4.003.179.157	21,0
5	Bỉ	3.227.841.540	3.781.811.244	17,2
6	Pháp	3.165.077.731	3.403.962.639	7,5
7	Ba Lan	2.451.046.744	3.048.904.962	24,4
8	Áo	2.536.950.535	1.997.748.918	-21,3
9	Czech	957.563.973	1.817.309.158	89,8
10	Slovakia	1.037.585.371	1.675.015.195	61,4
11	Thụy Điển	946.177.284	1.045.257.809	10,5
12	Ireland	393.025.816	1.009.130.374	156,8
13	Hungary	418.526.457	706.028.159	68,7
14	Bồ Đào Nha	548.380.716	539.979.561	-1,5
15	Đan Mạch	356.539.023	444.368.764	24,6
16	Slovenia	402.005.798	401.800.006	-0,1
17	Hy Lạp	391.840.657	392.038.869	0,1
18	Romania	282.282.717	378.337.872	34,0
19	Latvia	292.227.563	247.164.241	-15,4
20	Phần Lan	195.808.238	204.603.128	4,5

TT	Thị trường EU27	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
21	Bulgaria	140.419.776	187.004.913	33,2
22	Lithuania	158.363.384	176.848.740	11,7
23	Luxembourg	108.459.630	161.150.620	48,6
24	Croatia	91.043.304	90.247.661	-0,9
25	Síp	55.425.375	66.172.956	19,4
26	Estonia	38.539.529	50.932.287	32,2
27	Manta	46.937.293	22.879.948	-51,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

Năm 2024 ghi nhận trị giá xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU tăng mạnh với tỷ lệ tăng trưởng trung bình ở mức 2 con số so với năm 2023 trong bối cảnh kinh tế khu vực dần có dấu hiệu cải thiện. Cụ thể, mặt hàng Hạt tiêu có mức tăng trưởng 95,5% với giá trị đạt gần 236 triệu USD; tiếp đến là Sản phẩm hóa chất tăng 69,3% với giá trị hơn 26 triệu USD; Cao su tăng 60,2% với giá trị đạt gần 136 triệu USD; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 59,2% với giá trị đạt 431 triệu USD; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 57,2%, đạt giá trị gần 8,7 tỷ USD.

Bảng 31: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU27 năm 2024

TT	Mặt hàng chủ yếu	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	8.686.350.807	5.525.468.562	57,2
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	6.984.498.860	5.552.222.727	25,8
3	Điện thoại các loại và linh kiện	6.170.171.108	7.015.178.306	-12,0
4	Giày dép các loại	5.762.699.397	4.856.255.766	18,7
5	Hàng dệt, may	4.252.821.936	3.779.266.441	12,5
6	Cà phê	2.156.718.293	1.481.737.726	45,6
7	Sắt thép các loại	2.035.433.463	2.034.869.903	0,0

TT	Mặt hàng chủ yếu	Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
8	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.293.572.332	1.333.037.572	-3,0
9	Hàng thủy sản	1.017.638.353	915.343.553	11,2
10	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	967.159.296	846.177.814	14,3
11	Hạt điều	845.444.098	700.090.842	20,8
12	Sản phẩm từ chất dẻo	671.939.317	536.653.541	25,2
13	Sản phẩm từ sắt thép	665.933.180	589.300.819	13,0
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	536.091.873	428.940.231	25,0
15	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	431.148.730	270.830.536	59,2
16	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	425.646.353	550.578.224	-22,7
17	Chất dẻo nguyên liệu	268.269.809	245.310.959	9,4
18	Hàng rau quả	245.848.956	238.650.394	3,0
19	Hạt tiêu	235.797.995	120.605.676	95,5
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	224.380.716	194.708.305	15,2

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

Tuy nhiên, vẫn có một số mặt hàng chứng kiến mức sụt giảm trong xuất khẩu như: Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận giảm 22,7%; Điện thoại và linh kiện giảm 12%; Phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 3,0%,...

** Về nhập khẩu*

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU của Việt Nam đạt hơn 16,7 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2023. Nhập khẩu hàng hóa từ nhiều nước EU trong năm 2024 phục hồi và tăng mạnh so với năm 2023. Có 15 thị trường có mức tăng trưởng nhập khẩu trên 10%, 06 thị trường có mức tăng trưởng dương dưới 10% và 06 thị trường chứng kiến sự sụt giảm nhập khẩu.

Bảng 32: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27

STT	Thị trường EU27	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (USD)	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
1	Đức	3.691.140.482	3.768.065.465	2,1
2	Ireland	3.104.838.253	3.662.639.578	18,0
3	Pháp	1.636.998.638	2.015.274.566	23,1
4	Italy	1.626.833.520	1.973.817.424	21,3
5	Hà Lan	666.843.260	784.128.677	17,6
6	Tây Ban Nha	627.448.354	716.306.499	14,2
7	Bỉ	615.281.405	671.785.638	9,2
8	Áo	393.225.827	455.439.903	15,8
9	Thụy Điển	342.014.489	427.551.884	25,0
10	Ba Lan	373.607.273	387.638.349	3,8
11	Đan Mạch	210.162.130	231.981.089	10,4
12	Czech	176.920.289	229.417.918	29,7
13	Hungary	429.708.807	226.019.632	-47,4
14	Phần Lan	179.900.794	217.953.057	21,2
15	Bồ Đào Nha	120.566.833	165.107.503	36,9
16	Romania	148.544.300	155.391.528	4,6
17	Hy Lạp	93.900.745	111.883.858	19,2
18	Slovenia	114.676.546	108.026.940	-5,8
19	Luxembourg	64.409.541	87.950.797	36,5
20	Bulgaria	70.936.935	76.010.383	7,2
21	Slovakia	65.228.024	59.379.616	-9,0
22	Síp	45.816.868	45.471.796	-0,8
23	Croatia	36.651.110	44.397.623	21,1
24	Lithuania	34.250.090	30.128.092	-12,0
25	Manta	26.852.294	27.769.504	3,4
26	Latvia	19.506.361	22.902.898	17,4
27	Estonia	24.179.010	22.887.433	-5,3

Nguồn số liệu: Cục Hải quan

Nhiều mặt hàng nhập khẩu chính từ EU chứng kiến sự phục hồi và tăng trưởng mạnh trong năm 2024 với mức tăng trưởng cao từ 2 đến 3 con số như: Phương tiện vận tải khác và phụ tùng tăng gần 134%; Dược phẩm tăng 32%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng gần 19%,...

Tuy nhiên, nhập khẩu một số mặt hàng từ EU lại chứng kiến mức tăng trưởng âm như: Linh kiện, phụ tùng ô tô giảm 40,3%; Thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 39,8%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 20,7%,...

Bảng 33: Một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ EU27 năm 2024

TT	Mặt hàng chủ yếu	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (USD)	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/ giảm so với năm 2023 (%)
1	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3.622.296.309	3.101.832.782	16,8
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.011.284.732	2.794.936.041	7,7
3	Dược phẩm	2.291.573.628	1.736.943.070	31,9
4	Sản phẩm hóa chất	698.630.430	623.344.162	12,1
5	Hóa chất	480.871.089	552.864.167	-13,0
6	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	395.949.303	169.396.980	133,7
7	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	279.995.736	235.849.747	18,7
8	Sữa và sản phẩm sữa	248.068.113	262.909.843	-5,6
9	Chất dẻo nguyên liệu	236.210.554	218.682.374	8,0
10	Gỗ và sản phẩm gỗ	222.596.633	198.621.350	12,1
11	Vải các loại	192.572.698	178.046.698	8,2
12	Sản phẩm từ chất dẻo	185.287.000	166.158.030	11,5
13	Sản phẩm từ sắt thép	172.697.786	166.939.233	3,4
14	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	145.109.649	241.097.920	-39,8
15	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	139.034.925	122.251.130	13,7

TT	Mặt hàng chủ yếu	Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 (USD)	Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 (USD)	Tăng/ giảm so với năm 2023 (%)
16	Chế phẩm thực phẩm khác	106.823.143	115.257.635	-7,3
17	Linh kiện, phụ tùng ô tô	104.935.965	175.870.757	-40,3
18	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	100.805.946	127.052.501	-20,7
19	Giấy các loại	82.965.410	82.892.160	0,1
20	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	78.551.968	86.860.271	-9,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

** Các vấn đề nổi bật tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - EU*

(i) EU gia hạn khung thời gian thực hiện Quy định chống phá rừng (EUDR)

EU đang đối mặt với thách thức khi triển khai Quy định mới về EUDR. Quy định này yêu cầu các công ty trong chuỗi cung ứng sản phẩm liên quan đến gỗ, gia súc, cacao, cà phê, dầu cọ, cao su và đậu nành phải chứng minh rằng sản phẩm của họ không góp phần vào tình trạng phá rừng toàn cầu. Theo đó, không chỉ có các nhà sản xuất và nhập khẩu chịu ảnh hưởng, mà mọi doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng các sản phẩm cũng phải tuân thủ quy định. Điều này gây lo ngại rằng quy định có thể tạo ra bộ máy hành chính phức tạp, đặc biệt khi vẫn thiếu các hướng dẫn chi tiết từ Ủy ban châu Âu, mặc dù dự kiến sẽ được áp dụng từ ngày 31/12/2024. Ngoài ra, cần thiết phải xem xét việc hoãn ngày thực thi của quy định để đảm bảo các biện pháp có thể được áp dụng một cách thực tế, giảm thiểu thủ tục không cần thiết và cho phép các nước thứ ba, các quốc gia thành viên EU, doanh nghiệp và thương nhân chuẩn bị đầy đủ các nghĩa vụ thẩm định.

Ngày 03/12/2024, Hội đồng châu Âu và Nghị viện châu Âu đã nhất trí thông qua đề xuất của Ủy ban về việc lùi thực hiện EUDR thêm 12 tháng; theo đó, thời hạn để các doanh nghiệp lớn và vừa tuân thủ EUDR là ngày 30/12/2025; các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ là ngày 30/6/2026.

Ngày 06/12/2024, Ủy ban Châu Âu cũng giới thiệu và triển khai Hệ thống thông tin, còn được gọi là Cổng đăng ký báo cáo thẩm định về phá rừng - Deforestation Due Diligence Statement Registry¹. Hệ thống đã sẵn sàng tiếp nhận đăng ký và hoạt động chính thức vào tháng 12 năm 2024. Hệ thống sẽ cho phép các công ty tuân thủ EUDR bắt đầu đăng ký và nộp báo cáo thẩm định của mình tới các cơ quan có thẩm quyền và quản lý chúng

¹ https://environment.ec.europa.eu/news/eu-deforestation-regulation-information-system-launches-2024-12-06_en

trước khi luật có hiệu lực áp dụng vào tháng 12 năm 2025. Trang web đăng ký thẩm định của EU: https://green-business.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/deforestation-due-diligence-registry_en

(ii) Quy định của EU về thiết kế sinh thái cho các sản phẩm bền vững ảnh hưởng trực tiếp đến mặt hàng dệt may, da giày

Ngày 13/6/2024, EU đã ban hành Quy định về thiết kế sinh thái đối với sản phẩm bền vững (Ecodesign for Sustainable Products Regulation - ESPR), là một phần trong gói các biện pháp trọng tâm để thực thi Kế hoạch hành động nền kinh tế tuần hoàn năm 2020 (Circular Economy Action Plan 2020) của EU, góp phần đạt được các mục tiêu về môi trường, khí hậu và hiệu quả năng lượng tại Thỏa thuận Xanh châu Âu (EU Green Deal - EGD). Quy định ESPR có hiệu lực từ ngày 18/7/2024.

Quy định ESPR là nền tảng trong cách tiếp cận của EU đối với các sản phẩm tuần hoàn và bền vững hơn với môi trường, thay thế Chỉ thị về Thiết kế sinh thái (Ecodesign Directive) ban hành năm 2009. Đây là một khung pháp lý chung về thiết kế sinh thái đối với hầu hết hàng hóa lưu hành tại EU. Quy định ESPR đưa ra những yêu cầu bắt buộc về thiết kế sinh thái dành riêng cho từng nhóm sản phẩm cụ thể nhằm cải thiện hiệu suất năng lượng và những khía cạnh liên quan tới phát triển bền vững và bảo vệ môi trường khác của sản phẩm.

Tuy nhiên, ESPR không áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa, cụ thể như sau: (i) thực phẩm, (ii) thức ăn chăn nuôi, (iii) dược phẩm, (iv) thuốc thú y, (v) thực vật sống, động vật, vi sinh vật, (vi) sản phẩm có nguồn gốc từ con người, (vii) sản phẩm từ thực vật và động vật có ảnh hưởng trực tiếp tới sinh sản tương lai và (viii) phương tiện vận tải, nhưng có áp dụng đối với một số phương tiện vận tải thân thiện với môi trường như xe đạp điện.

Những yêu cầu về thiết kế sinh thái (cụ thể tại Phụ lục I của Quy định) bao gồm:

- Độ bền của sản phẩm, khả năng tái sử dụng, nâng cấp và sửa chữa;
- Sự tồn tại của các chất ngán sản phẩm tham gia vào vòng kinh tế tuần hoàn;
- Hiệu suất sử dụng năng lượng và tài nguyên;
- Thành phần/hàm lượng đã tái chế;
- Tái sản xuất và tái chế;
- Dấu vết carbon và môi trường (Carbon and environmental footprints);
- Thông tin bắt buộc về độ bền vững của sản phẩm, bao gồm giới thiệu việc sử dụng Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số (Digital Product Passport - DPP).

DPP cung cấp thông tin về yếu tố môi trường bền vững của sản phẩm và dễ dàng truy cập điện tử, giúp người tiêu dùng và doanh nghiệp đưa ra lựa chọn sáng suốt khi mua sản phẩm, cải thiện tính minh bạch về tác động của vòng đời sản phẩm đối với môi trường. Một số thông tin bắt buộc cung cấp trong DPP gồm: thành phần của sản phẩm; khả năng tái chế/sửa chữa; khả năng nâng cấp, tái sử dụng, tái sản xuất; khả năng tái chế; hiệu suất

sử dụng năng lượng/nước/tài nguyên khác; hàm lượng thành phần tái chế; lượng khí thải carbon; lượng thải vi nhựa... (chi tiết tại Phụ lục III của Quy định ESPR). Đối tượng quan tâm có thể truy cập thông tin trong DPP qua dữ liệu như mã QR hiện trên sản phẩm/bao bì/thông tin đính kèm, đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu nhất định. Những sản phẩm không có DPP sẽ không được phép lưu hành tại thị trường EU. Hàng nhập khẩu vào EU sẽ phải cung cấp DPP cho cơ quan hải quan xác minh trong quá trình làm thủ tục thông quan để lưu thông tự do trong khu vực.

Ngoài ra, một nội dung cần lưu ý đối với doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành thời trang như dệt may, da giày theo quy định ESPR là nghĩa vụ liên quan đến giảm lượng sản phẩm bị tiêu hủy và loại bỏ. Quy định ESPR yêu cầu các công ty lớn công khai số lượng sản phẩm mà họ loại bỏ và tiêu hủy, bao gồm cách xử lý tiếp theo để chuẩn bị tái sử dụng, tái chế, đốt hoặc chôn lấp. EC cũng sẽ đưa ra các lệnh cấm tiêu hủy một số sản phẩm, được nêu cụ thể tại Phụ lục VII. Ở thời điểm công bố ESPR, Phụ lục này mới chỉ bao gồm quần áo, giày dép, phụ kiện và sẽ bổ sung thêm các sản phẩm trong tương lai. Lệnh cấm sẽ bắt đầu áp dụng từ năm 2026 đối với doanh nghiệp lớn và từ năm 2030 đối với doanh nghiệp vừa. Các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được miễn quy định này. EC sẽ công bố các hành động triển khai cụ thể vào giữa năm 2025 để làm rõ phạm vi sản phẩm và cơ chế xác minh thông tin báo cáo.

Bên cạnh những điểm đáng chú ý nêu trên, doanh nghiệp cũng cần lưu ý những yêu cầu cụ thể đối với “các chất gây quan ngại» (Substances of concern - SoC)” tại Quy định ESPR; SoC tổng hợp những chất được EU coi là đáng quan ngại từ góc độ bền vững, đặc biệt gây ảnh hưởng tiêu cực tới việc tái sử dụng và tái chế vật liệu, bao gồm những chất được quy định tại các luật khác của EU như: (i) danh sách các chất có mức gây quan ngại rất cao (Substances of very high concern - SVHC) theo Đạo luật REACH năm 2006; (ii) các chất tại Quy định về Phân loại, Ghi nhãn và Đóng gói hóa chất năm 2008 (CLP) và (iii) các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (Persistent organic pollutants - POP) theo Quy định (EU) 2019/1021.

Quy định ESPR cũng có những quy định bắt buộc liên quan tới thiết kế sẽ giúp phòng ngừa và giảm thiểu lượng hạt vi nhựa trong quá trình giặt và vòng đời của sản phẩm. Ngoài thiết kế sản phẩm, các quy định cũng sẽ áp dụng đối với quy trình sản xuất, trước khi giặt tại các nhà máy sản xuất công nghiệp, dán nhãn và tăng cường sử dụng các vật liệu cải tiến.

Nhìn chung, ESPR là một quy định khung, vì vậy quy định thực thi cụ thể đối với từng nhóm sản phẩm (Implementing Act) sẽ được giới thiệu và triển khai từng bước. Hiện tại, EU đang xây dựng quy định thực thi cụ thể mới đối với các nhóm sản phẩm và sửa đổi dần các quy định cũ. Quy định ESPR áp dụng với hầu hết sản phẩm lưu hành tại EU và trong vài năm tới sẽ mở rộng cho một số lượng các sản phẩm tiêu hao nhiều năng lượng.

Là thị trường xuất khẩu dệt may, giày dép chủ lực của Việt Nam, việc EU ngày càng mở rộng thêm các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn sẽ tạo ra nhiều thách thức cho doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu về sản xuất bền vững, tái chế, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, sinh thái... Tuy nhiên phải nhìn nhận rằng, xanh hóa là xu hướng tất yếu, không

thể đảo ngược trên toàn cầu. Việc bắt kịp xu thế sẽ tạo ra cơ hội phát triển mới, giúp nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị phần. Để chuẩn bị thích ứng với ESPR, doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu, nghiên cứu kỹ về Quy định, đồng thời nhanh chóng xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp, đáp ứng các yêu cầu mới để xuất khẩu hiệu quả, bền vững sang thị trường EU, cũng như tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

(iii) Chỉ thị EU về thẩm định tính bền vững của doanh nghiệp (CS3D)

Chỉ thị Thẩm định chuỗi cung ứng (*Corporate sustainability due diligence Directive - CS3D*) là một trong những quy định doanh nghiệp cần lưu ý. Chỉ thị này được chính thức phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu vào ngày 13/6/2024 và có hiệu lực từ 25/7/2024.

Mục tiêu của CS3D nhằm thúc đẩy hoạt động doanh nghiệp bền vững và có trách nhiệm trong chuỗi giá trị toàn cầu. Chỉ thị yêu cầu xác định, ngăn chặn, chấm dứt hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực trong hoạt động của doanh nghiệp bao gồm cả công ty con và toàn bộ chuỗi cung ứng của họ đối với các vấn đề lao động và môi trường, thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh và bảo vệ nhân quyền ở châu Âu.

Việc thẩm định chuỗi cung ứng khác với “thực hiện kinh doanh có trách nhiệm” khi bao hàm tất cả nội dung liên quan đến lao động, xã hội và môi trường mà doanh nghiệp phải tuân thủ. Trách nhiệm thẩm định trong chuỗi cung ứng không dừng lại ở việc tuân thủ và thực hiện trong phạm vi doanh nghiệp mà rộng hơn là các đối tác, nhà cung ứng của doanh nghiệp đó.

Ngoài ra, các công ty lớn cần có kế hoạch để đảm bảo chiến lược kinh doanh của mình tương thích với những cam kết trong Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. CS3D cũng yêu cầu mô hình và chiến lược kinh doanh phải phù hợp với mục tiêu trung hòa khí hậu của EU vào năm 2050 và giảm 55% lượng phát thải ròng vào năm 2030. Doanh nghiệp sẽ phải xây dựng, giám sát việc thực hiện các quy trình thẩm định chuỗi cung ứng, cũng như tích hợp quy trình này vào chiến lược của công ty.

Cần lưu ý rằng, CS3D là Chỉ thị “*Directive*”, do đó, theo điều 37 của Chỉ thị, tới ngày 26/7/2026 - tức là 2 năm sau khi Chỉ thị có hiệu lực, các quốc gia thành viên EU cần triển khai và điều chỉnh các quy định và thủ tục cần thiết để thực thi CS3D, phù hợp với luật của nước sở tại (*đây là một quy trình pháp lý mà EU gọi là “chuyển đổi”*). Hiện nay, tại châu Âu, Đức đã thông qua Luật thẩm định chuỗi cung ứng² (German Supply Chain Due Diligence Act - SCDDA) vào tháng 01 năm 2023, quy định các doanh nghiệp lớn bắt buộc phải tiến hành phân tích rủi ro chuỗi cung ứng để kiểm tra chặt chẽ các rủi ro và vi phạm. Luật này áp dụng với doanh nghiệp có từ 3000 lao động trở lên từ năm 2023 và có 1000 lao động trở lên từ năm 2024. Năm 2017, Pháp cũng đã thông qua luật yêu cầu các tập đoàn lớn thẩm định nhân quyền và môi trường³ áp dụng đối với doanh nghiệp Pháp hoặc doanh nghiệp có 10.000 lao động trở lên trên toàn cầu.

² Luật thẩm định chuỗi cung ứng của Đức:

<https://www.bmas.de/DE/Service/Gesetze-und-Gesetzesvorhaben/Gesetz-Unternehmerische-Sorgfaltspflichten-Lieferketten/gesetz-unternehmerische-sorgfaltspflichten-lieferketten.html>

³ Luật thẩm định của Pháp:

<https://www.legifrance.gouv.fr/jorf/id/JORFTEXT000034290626/>

EU sẽ tiến hành triển khai CS3D theo từng giai đoạn bắt đầu từ năm 2027, kéo dài trong 03 năm và cuối cùng sẽ áp các nghĩa vụ tuân thủ đối với từng nhóm doanh nghiệp.

Phạm vi đối tượng và thời gianⁿ áp dụng: Những nhóm đối tượng mà CS3D áp dụng bao gồm tất cả các công ty có trụ sở tại EU và ngoài EU nhưng hoạt động trong EU. Các công ty siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ không trực tiếp nằm trong phạm vi điều chỉnh của quy định này. Cụ thể như sau:

Năm 2027:

- Các công ty trong EU với hơn 5.000 nhân viên và doanh thu toàn cầu vượt quá 1,5 tỷ EUR;
- Các công ty ngoài EU có doanh thu tại EU đạt ít nhất 1,5 tỷ EUR.

Năm 2028:

- Các công ty trong EU với hơn 3.000 nhân viên và doanh thu toàn cầu vượt quá 900 triệu EUR;
- Các công ty ngoài EU có doanh thu tại EU đạt ít nhất 900 triệu EUR.

Năm 2029:

- Các công ty trong EU có hơn 1.000 nhân viên và doanh thu toàn cầu vượt quá 450 triệu EUR
- Các công ty ngoài EU có doanh thu tại EU đạt ít nhất 450 triệu EUR
- Cả các công ty trong EU và ngoài EU đã tham gia vào các thỏa thuận nhượng quyền (franchising) hoặc cấp phép (licensing agreement) tại EU và thu được ít nhất 22,5 triệu EUR tiền bản quyền và có tổng doanh thu tại EU vượt quá 80 triệu EUR.

Nghĩa vụ thẩm định: Để giám sát chặt chẽ các tác động xã hội và môi trường đối với toàn bộ chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, nghĩa vụ thẩm định trong CS3D gồm tất cả các đối tác kinh doanh trực tiếp cũng như gián tiếp dọc theo chuỗi giá trị, tính đến cả hoạt động của chính họ, cũng như các hàng hóa và dịch vụ mà doanh nghiệp đó cung cấp. CS3D còn áp dụng cho các hoạt động và cơ sở sản xuất liên quan đến việc bán, phân phối, vận chuyển, lưu trữ và quản lý chất thải các sản phẩm của công ty hoặc cung cấp dịch vụ. Ngoại lệ duy nhất là việc người tiêu dùng cuối cùng thải bỏ sản phẩm. Mặc dù doanh nghiệp không có nghĩa vụ thẩm định đối với việc sử dụng cụ thể của sản phẩm hoặc dịch vụ, nhưng công ty phải lưu ý đến việc sử dụng thực tế hoặc khả năng của sản phẩm hoặc dịch vụ của mình khi tiếp thị để tuân thủ pháp luật và không dẫn đến những tác động tiêu cực đến nhân quyền hoặc môi trường.

Trách nhiệm của doanh nghiệp lớn: Doanh nghiệp sẽ phải chịu:

- Chi phí thiết lập và vận hành quy trình thẩm định.
- Chi phí chuyển đổi, bao gồm chi tiêu và đầu tư để điều chỉnh hoạt động và chuỗi

giá trị của chính công ty nhằm tuân thủ nghĩa vụ thẩm định, nếu cần. Các công ty bị ảnh hưởng bởi luật này sẽ phải triển khai một hệ thống dựa trên rủi ro để giám sát toàn bộ chuỗi cung ứng của họ, từ khâu sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ ở khâu đầu vào đến phân phối, vận chuyển hoặc lưu trữ sản phẩm ở khâu cuối.

Cơ chế phạt và giám sát: Các Quốc gia thành viên EU sẽ chỉ định một cơ quan có thẩm quyền giám sát và áp dụng các biện pháp trừng phạt hiệu quả, tương xứng và có tính răn đe, bao gồm cả phạt tiền và lệnh tuân thủ. Ở cấp độ châu Âu, EC sẽ thành lập một mạng lưới các cơ quan giám sát tập hợp đại diện của các cơ quan quốc gia để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả. Muộn nhất sau 06 năm quy định có hiệu lực và sau mỗi 03 năm, EC sẽ ban hành báo cáo về tính hiệu quả của quy định.

Có thể thấy Chỉ thị của EU về thẩm định chuỗi cung ứng là một bước tiến quan trọng trong nỗ lực toàn cầu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. Để đáp ứng các yêu cầu của Chỉ thị, doanh nghiệp sẽ phải đưa vấn đề thẩm định vào chính sách của công ty, xác định các tác động tiềm ẩn đến môi trường và quyền lợi lao động trong quá trình triển khai hoạt động, ngăn chặn hoặc giảm thiểu các tác động tiềm ẩn này, giám sát hiệu quả các chính sách thẩm định và công khai kết quả các chương trình thẩm định. CS3D áp quy định đối với toàn bộ chuỗi cung ứng nên bất kể vi phạm nào của nhà cung cấp, doanh nghiệp EU đều có trách nhiệm liên đới. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam có quan hệ đối tác thương mại với EU, đây cũng là cơ hội nâng cao tính bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi gián tiếp chịu tác động của quy định này, qua đó cải thiện điều kiện lao động và môi trường kinh doanh một cách bền vững. Về cơ bản, thẩm định doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng không mới mà thực chất là những gì chúng ta đã và đang làm. Tuy nhiên, những nghĩa vụ này mới hướng đến việc doanh nghiệp tự nguyện thực hiện. Khi CS3D có hiệu lực thì việc tuân thủ các vấn đề về phát triển bền vững không còn là tự nguyện nữa mà buộc phải đảm bảo để tham gia vào chuỗi cung ứng của EU.

2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)

Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô viết. Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016.

Theo số liệu của Cục Hải quan, kim ngạch thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và EAEU trong năm 2024 đạt 5,63 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EAEU đạt 3,3 tỷ USD, tăng 30,5%. Nhập khẩu của Việt Nam từ Liên minh đạt 2,36 tỷ USD, tăng 21,5%.

Nga tiếp tục là thị trường lớn nhất của Việt Nam trong EAEU (chiếm 81% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với EAEU). Trao đổi thương mại giữa hai nước trong năm 2024 đạt 4,6 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Liên bang Nga đạt 2,34 tỷ USD, tăng 34%. Nhập khẩu từ Liên bang Nga về Việt Nam đạt 2,24 tỷ USD, tăng 18,9%.

Về xuất khẩu, các nhóm hàng có mức tăng trưởng cao gồm: Sắt thép đạt 1,2 triệu USD

Bảng 34: Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EAEU năm 2024

Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (triệu USD)	Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (triệu USD)	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)
Armenia	490,9	0,76	491,7
Belarus	27,9	31,8	59,8
Kazakhstan	408	70,8	479
Kyrgyzstan	10,8	10,6	21,4
Liên bang Nga	2.337	2.246	4.583

Nguồn số liệu: Cục Hải quan

(tăng 143,6% so với năm 2023); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc đạt 34,5 triệu USD (tăng 126%); Gạo đạt 7,8 triệu USD (tăng 133,8%); Hạt tiêu đạt 33,3 triệu USD (tăng 72,4%); Hàng thủy sản đạt 231,4 triệu USD (tăng 69%).

Về tỷ trọng trong xuất khẩu, dệt may là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Liên bang Nga trong năm 2024, đạt 762,4 triệu USD (tương đương 32,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Liên bang Nga). Cà phê xếp ở vị trí thứ 2, đạt 306 triệu USD (tương đương 13%). Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác xếp vị trí thứ 3, đạt 240,5 triệu USD (tương đương 10,2%). Thủy sản xếp ở vị trí thứ 4, đạt 231,4 triệu USD (tương đương 9,9%).

Về nhập khẩu, các nhóm hàng có mức tăng trưởng cao gồm: Xăng dầu (0,34 triệu USD, tăng gần 16 lần so với năm 2023); Sản phẩm khác từ dầu mỏ đạt 13 triệu USD (tăng 378,6%); Lúa mì đạt 139,2 triệu USD (tăng 149%); Phân bón đạt 228,6 triệu USD (tăng 73%); Hóa chất đạt 102 triệu USD (tăng 93,4%); Giấy đạt 12,3 triệu USD (tăng 100,3%); Linh kiện, phụ tùng ô tô đạt 21,2 triệu USD (tăng 125%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng đạt 11 triệu USD (tăng 126,7%).

Về tỷ trọng trong nhập khẩu, than là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ Liên bang Nga, đạt 913,2 triệu USD (tương đương 40,6% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Liên bang Nga). Phân bón xếp ở vị trí thứ 2, đạt 228,6 triệu USD (tương đương 10,1%). Lúa mì xếp ở vị trí thứ 3, đạt 139,2 triệu USD (tương đương 6,2%).

Nhận định về triển vọng hợp tác Việt Nam – EAEU trong năm 2025

Với tư cách là quốc gia Chủ tịch của EAEU trong năm 2025, Belarus đã đề xuất các trọng tâm chính để phát triển Liên minh trong năm nay bao gồm: (i) phát triển tiềm năng công nghệ của các thành viên; (ii) đảm bảo an ninh lương thực; (iii) xây dựng không gian vận tải thống nhất; (iv) đảm bảo môi trường cạnh tranh; (v) bảo vệ thị trường nội địa; (vi) thúc đẩy chuyển đổi số; (vii) mở rộng hợp tác quốc tế; (viii) nâng cao phúc lợi xã hội; (ix) xây dựng hệ thống thông tin chung giữa các thành viên.

Trong các nội dung nêu trên thì nội dung số (iv) và nội dung số (vii) có liên quan đến Việt Nam, cụ thể:

- Nội dung số (iv) sẽ liên quan đến việc áp dụng biện pháp phòng vệ ngưỡng của Liên minh đối với mặt hàng dệt may, giày dép của Việt Nam khi xuất khẩu sang EAEU. Mặc dù tại các cuộc tiếp xúc cấp cao giữa hai Bên thời gian vừa qua, phía Việt Nam đã rất nhiều lần đề nghị LB Nga với vai trò dẫn dắt trong EAEU có tiếng nói cần thiết để xóa bỏ biện pháp này. Tuy nhiên cho đến nay, lập trường của EAEU vẫn chưa có dấu hiệu thay đổi. Do đó nhiều khả năng trong năm 2025, việc áp dụng biện pháp này sẽ vẫn tiếp tục được duy trì.

- Nội dung số (vii) liên quan đến «Các định hướng chính trong hoạt động hợp tác quốc tế của EAEU năm 2025», theo đó Liên minh sẽ tiếp tục ưu tiên thúc đẩy hợp tác với các đối tác đã ký FTA với Liên minh, trong đó có Việt Nam. Đồng thời, năm 2025 cũng sẽ đánh dấu 10 năm ngày ký Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (Hiệp định VN-EAEU FTA). Vì vậy, Việt Nam dự kiến sẽ là một trong những ưu tiên của EAEU khi Liên minh này triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong năm 2025.

2.3. Khu vực EFTA

Theo số liệu của Cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Khối EFTA trong năm 2024 đạt khoảng 1,48 tỷ USD, giảm 0,5% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt khoảng 323,4 triệu USD, giảm 22,7%. Nhập khẩu đạt khoảng 1,16 tỷ USD, tăng 8,2%. Việt Nam nhập siêu từ các nước này với giá trị khoảng 835 triệu USD.

Bảng 35 : Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EFTA năm 2024

Quốc gia	Kim ngạch xuất khẩu 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)	Kim ngạch nhập khẩu 2024 (USD)	Tăng/giảm so với năm 2023 (%)
Na Uy	136.362.268	-36,5	516.906.723	20,1
Thụy Sĩ	183.662.178	-7,5	627.634.670	0,2
Iceland	3.105.409	-18,3	4.423.454	45,9
Liechtenstein	226.057	-82,6	9.977.020	-13,1
Các nước EFTA	323.355.912	-22,7	1.158.941.867	8,2

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

Các vấn đề tác động đến hoạt động thương mại song phương giữa Việt Nam và khối EFTA trong thời gian tới

(i) Hội đồng EFTA kết thúc đàm phán với Malaysia, Mercosur và Thái Lan

Nếu chỉ đánh giá về số dân, EFTA với dân số khiêm tốn (khoảng 14 triệu người) có vẻ như không phải là thị trường quá lớn. Tuy nhiên, sức hấp dẫn của khối kinh tế này lại nằm ở sức mua vượt trội. Với GDP bình quân đầu người năm 2022 đạt hơn 80.000 USD, cao gấp nhiều lần so với mức trung bình của EU, EFTA là thị trường nhập khẩu đầy tiềm năng, đặc biệt là các mặt hàng mà Đông Nam Á có thể mạnh như nông sản, thủy sản, dệt may, da giày và đồ gỗ.

Điểm đáng lưu ý là các quốc gia EFTA đặt ra những tiêu chuẩn rất cao về chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Do đó, để thâm nhập được thị trường EFTA, các doanh nghiệp Đông Nam Á, bao gồm cả Việt Nam, phải vượt qua được những «bài kiểm tra» nghiêm ngặt này.

Thái Lan và Malaysia đang cho thấy họ là những đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong ASEAN đối với thị trường EFTA.

Với nền tảng quan hệ kinh tế - thương mại tốt đẹp với EFTA, Thái Lan đã khởi động đàm phán từ năm 2022 và liên tục thể hiện quyết tâm cao độ. Nước này đã và đang nỗ lực hoàn thiện khung pháp lý, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao tiêu chuẩn sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của EFTA. Theo thông cáo báo chí từ Hội nghị Bộ trưởng EFTA tháng 6/2024, EFTA hoan nghênh tiến độ đạt được trong việc đàm phán với Thái Lan và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sớm hoàn tất đàm phán. Hội nghị EFTA tháng 12/2024 đã chính thức xác nhận việc kết thúc đàm phán với Thái Lan. Và theo thông tin từ Văn phòng Chính sách và Chiến lược Thương mại Thái Lan, lễ ký kết FTA đã diễn ra vào ngày 23/1/2025 tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) ở Davos, Thụy Sĩ. Hiệp định này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Thái Lan sang thị trường châu Âu, mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp và người sản xuất trong nước.

Malaysia cũng không kém cạnh khi chủ động thúc đẩy đàm phán với EFTA. Lợi thế của Malaysia nằm ở nền kinh tế đa dạng, nguồn lao động chất lượng cao, và hệ thống hạ tầng tương đối phát triển. FTA với EFTA được kỳ vọng sẽ mở ra cánh cửa mới cho hàng hóa Malaysia, đặc biệt là các sản phẩm Halal vốn là thế mạnh của nước này. Thông cáo báo chí từ Hội nghị Bộ trưởng EFTA tháng 6/2024 cũng đề cập đến việc EFTA đánh giá cao những bước tiến quan trọng trong đàm phán với Malaysia.

FTA giữa EFTA với Thái Lan và Malaysia, một khi có hiệu lực, sẽ giúp hàng hóa của hai nước này sẽ được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan, từ đó gia tăng sức cạnh tranh đáng kể so với hàng hóa Việt Nam tại thị trường EFTA, Việt Nam đối mặt với áp lực cạnh tranh và nguy cơ bị bỏ lại.

(ii) Sắc lệnh bãi bỏ thuế nhập khẩu hàng công nghiệp của Thụy Sĩ từ 01/01/2024

Kể từ ngày 01/01/2024, các sản phẩm công nghiệp chính thức được miễn thuế nhập khẩu vào Thụy Sĩ, cho dù có nguồn gốc xuất xứ từ bất kỳ nước nào. Đây là một chính sách thương mại quan trọng, được nước này triển khai sau nhiều năm nghiên cứu và chuẩn bị. Chính sách này được kỳ vọng sẽ tạo đà tăng trưởng mạnh mẽ cho xuất khẩu hàng công nghiệp Việt Nam sang thị trường này. Tuy nhiên, thực tế diễn biến thương mại năm qua cho thấy một bức tranh nhiều gam màu, đòi hỏi chúng ta cần có cái nhìn đa chiều và những điều chỉnh chiến lược phù hợp.

Theo các chuyên gia, chính sách mới này góp phần giảm bớt gánh nặng tài chính và hành chính cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng Thụy Sĩ, qua đó cải thiện vị thế của Thụy Sĩ như một trung tâm kinh tế, thương mại và công nghiệp. Nó giúp ngành công nghiệp Thụy Sĩ tiếp cận dễ dàng hơn nguồn nguyên vật liệu và sản phẩm đầu vào, với khả năng cạnh tranh và đa dạng hóa cao hơn. Từ đó góp phần giúp nâng cao năng suất và hiệu quả cạnh tranh của các công ty Thụy Sĩ, cả trong và ngoài nước.

2.4. Vương quốc Anh

Theo thống kê của Cục Hải quan, tổng kim ngạch thương mại hai chiều năm 2024 giữa Việt Nam và Vương quốc Anh đạt hơn 8,4 tỷ USD, tăng 18% so với năm 2023. Thặng dư thương mại của Việt Nam đạt hơn 6,6 tỷ USD, tăng 21,4%.

Về xuất khẩu

Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh đạt hơn 7,5 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2023. Các nhóm hàng xuất khẩu truyền thống, chủ lực của Việt Nam sang Vương quốc Anh đều tăng trưởng mạnh như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (118,6%); Cao su (72%); Rau quả (50,7%); Hạt tiêu: (45,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (34,5%); Bánh kẹo ngũ cốc (34,6%); Cà phê (33,8%); Sản phẩm từ sắt thép (32,5%); Giày dép (25,6%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (22,4%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (22,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (15,5%) ; Dệt may (12,4%).

Có hai mặt hàng giảm giá trị xuất khẩu là: Điện thoại và linh kiện giảm 15,7%; Xơ, sợi dệt giảm 15,3%.

Về nhập khẩu

Giá trị nhập khẩu từ Vương quốc Anh vào Việt Nam trong năm 2024 đạt hơn 881 triệu USD, tăng 10,8%. Các nhóm hàng nhập khẩu từ Anh tăng mạnh bao gồm: Phương tiện vận tải khác và phụ tùng 317,7%; Điện thoại và linh kiện 116%; Cao su 181,7%; Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh 63,8%; Sản phẩm hóa chất 14,6%; Dược phẩm 12%; Hàng thủy sản 7,7%.

Các mặt hàng nhập khẩu từ Anh có mức giảm mạnh là: Phế liệu sắt thép -99,6%; Nguyên phụ liệu dược phẩm -50,5%; Ô tô nguyên chiếc -28%; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện -25,1%; Vải -16,9%; Kim loại thường khác -10,6%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện -8,5%.

Một số chính sách có thể ảnh hưởng tới quan hệ thương mại Việt Nam – Vương quốc Anh giai đoạn tới

(i) *Chính sách tiền tệ:* Trước tháng 8/2024, Ủy ban Chính sách tiền tệ (MPC) duy trì lãi suất cơ bản ở mức 5,25%, cao nhất trong 16 năm. Chính sách lãi suất cao giúp đồng Bảng mạnh, làm hàng hóa Anh đắt hơn với người tiêu dùng Việt Nam, hạn chế xuất khẩu sang ta. Tuy nhiên, từ ngày 07/11/2024, Ngân hàng Trung ương Anh giảm lãi suất 0,25 điểm xuống 4,75%, khả năng khiến đồng Bảng giảm giá, giúp hàng hóa của Anh cạnh tranh hơn tại Việt Nam và thúc đẩy nhập khẩu từ Anh.

(ii) *Chính sách kinh tế và thương mại của Vương quốc Anh năm 2025 dự kiến sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư và ngoại giao sâu rộng hơn với Việt Nam, đặc biệt thông qua UKVFTA, CPTPP và sự tham gia sâu hơn vào khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.* Dù đối mặt thách thức từ kinh tế toàn cầu và rủi ro địa chính trị, hợp tác trong thương mại xanh, năng lượng tái tạo, công nghệ và phát triển bền vững vẫn là trọng tâm. Trong năm tới, các chính sách thương mại dự kiến tập trung vào thích nghi với bối cảnh hậu Brexit và

sự phát triển của thị trường toàn cầu. Các nỗ lực này đi sâu vào xây dựng quan hệ đối tác quốc tế mới, thúc đẩy tính bền vững và tối ưu hóa các quy trình thương mại.

(iii) *Quan hệ Đối tác Thương mại Toàn cầu*: Thỏa thuận thương mại hậu Brexit: Kể từ khi rời EU, Vương quốc Anh đã chủ động đàm phán các thỏa thuận thương mại song phương để khẳng định vị thế trên trường quốc tế. Trong năm 2024, các thỏa thuận mới với Hoa Kỳ, Úc và New Zealand tiếp tục được ưu tiên, nhằm tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng như công nghệ, nông nghiệp và dược phẩm. Đặc biệt, Anh đàm phán với Ấn Độ về một hiệp định thương mại tự do mới với kỳ vọng mở rộng thương mại trong các ngành chiến lược. Việc chính thức gia nhập CPTPP mang lại cơ hội lớn cho doanh nghiệp Vương quốc Anh tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt trong các ngành xuất khẩu như hàng tiêu dùng, công nghệ và dịch vụ. Đây có thể coi là động lực mới cho quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư song phương với Việt Nam.

(iv) *Thương mại Xanh và tính Bền vững*

Tiêu chuẩn môi trường trong chính sách thương mại: Vương quốc Anh đang tích hợp các mục tiêu bền vững vào chính sách thương mại, bao gồm chuỗi cung ứng thân thiện với môi trường và giảm phát thải carbon. Điều này bao gồm các ưu đãi cho công nghệ xanh và sản xuất sạch, nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là từ các đối tác như EU.

Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon: Song song với nỗ lực định giá carbon của EU, Vương quốc Anh đang xem xét áp dụng thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu dựa trên lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất. Chính sách này không chỉ khuyến khích các nhà sản xuất sử dụng công nghệ sạch mà còn giúp Vương quốc Anh đạt được các mục tiêu về khí hậu.

(v) *Đơn giản hóa thủ tục hải quan và thuế quan*

Đầu tư vào công nghệ và hạ tầng thương mại: Vương quốc Anh đang cải tiến các thủ tục hải quan và thuế quan bằng cách áp dụng công nghệ kỹ thuật số và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thương mại. Những thay đổi này giúp giảm thiểu rào cản thương mại, tăng hiệu quả giao dịch và đảm bảo kiểm tra biên giới được thực hiện nhanh chóng, chính xác hơn.

Đơn giản hóa thuế quan: Việc áp dụng các quy định minh bạch và hợp lý hóa thuế quan nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong và ngoài nước, qua đó thúc đẩy luồng hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới.

(vi) *Thương mại dịch vụ và kinh tế số*

Thỏa thuận thương mại số: Vương quốc Anh tập trung thúc đẩy thương mại số, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghệ, tài chính và nền kinh tế số. Các chính sách mới hỗ trợ luồng dữ liệu xuyên biên giới an toàn, bảo vệ các giao dịch thương mại điện tử và khuyến khích doanh nghiệp khai thác thị trường kỹ thuật số toàn cầu.

Dịch vụ tài chính: Duy trì vị thế trung tâm tài chính toàn cầu là một ưu tiên chiến lược. Vương quốc Anh đang điều chỉnh các khuôn khổ pháp lý nhằm tăng khả năng tiếp cận thị trường và khẳng định sức cạnh tranh trong dịch vụ tài chính, đặc biệt với các đối tác như Singapore và Nhật Bản.

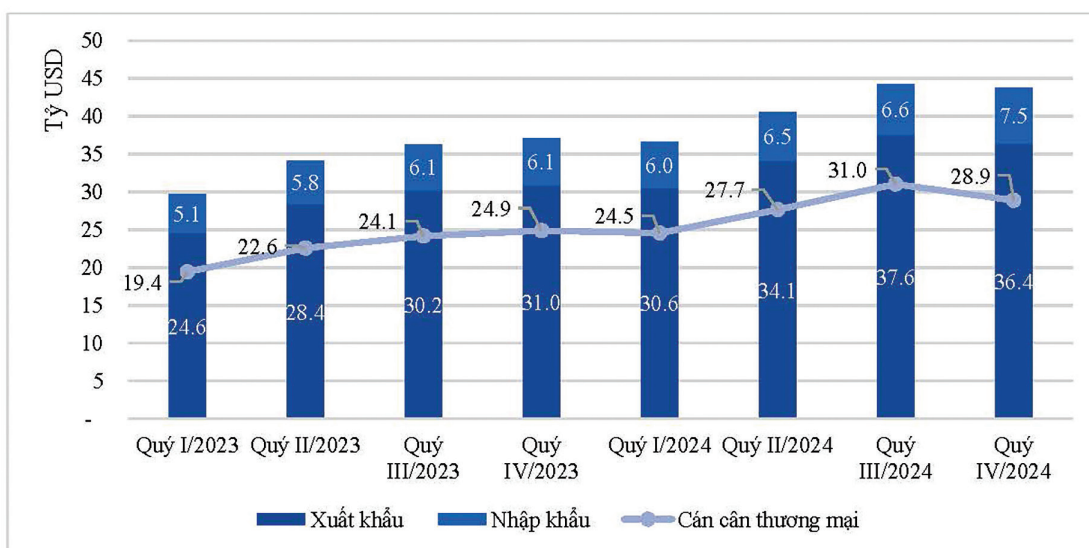
III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và khu vực châu Mỹ đạt khoảng 165,3 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Mỹ đạt 138,7 tỷ USD, tăng 21,5%. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Mỹ đạt 26,6 tỷ USD, tăng 15,1%.

Thặng dư thương mại của Việt Nam với thị trường châu Mỹ năm 2024 đạt 112,1 tỷ USD, tăng 23,2% so với năm 2023.

Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Mỹ từ quý I năm 2023 đến quý IV năm 2024



Nguồn số liệu: Cục Hải quan

Tương tự thị trường châu Âu, thị trường châu Mỹ chứng kiến sự phục hồi và tăng mạnh xuất nhập khẩu trong các quý năm 2024 so với các quý năm 2023. Các thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam trong khu vực châu Mỹ đều chứng kiến sự tăng mạnh trong hoạt động xuất nhập khẩu so với năm 2023 như: Hoa Kỳ tăng 21,4%, các nước CPTPP thuộc châu Mỹ tăng 17%, các nước khối Mercosur tăng 15%, các nước Trung Mỹ tăng 12,4%, v.v...

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường

2.1. Hoa Kỳ

Theo số liệu của Cục Hải quan, tổng kim ngạch trao đổi thương mại song phương năm 2024 đạt 134,6 tỷ USD, tăng 21,4% so với năm 2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 119,5 tỷ USD, tăng 23,2% và chiếm tỷ trọng 29,5% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 15,1 tỷ USD, tăng 9,3 % và chiếm tỷ trọng 4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ là 104,4 tỷ USD.

Nhìn chung, so với năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã hồi phục mạnh mẽ, dần quay lại đà tăng trưởng ổn định như giai đoạn năm 2022. Một số trong top 15 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch tăng trưởng tốt (trên 20%) là: Đồ gỗ nội thất; Máy móc, thiết bị quang học, đo lường y tế; Các loại máy văn phòng, máy in; Dụng cụ thiết bị cầm tay, khí nén thủy lực; Giày dép; Cao su và sản phẩm cao su; Nhựa và sản phẩm nhựa; Sắt và thép. Một số mặt hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ có tốc độ tăng trưởng cao (trên 20%) là: Máy móc, thiết bị điện tử; Thức ăn gia súc, phế phẩm thực phẩm; Nhựa và sản phẩm nhựa; Quả và quả hạch ăn được; Thịt.

Hoa Kỳ hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (chiếm 30% tổng xuất khẩu hàng hóa) và Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Hoa Kỳ. Trao đổi thương mại song phương tăng trưởng mạnh mẽ, ổn định. Thặng dư thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ tăng tương ứng qua từng năm. Cán cân thương mại với Việt Nam bất cân bằng lớn là vấn đề Hoa Kỳ quan ngại từ nhiều năm nay, và đặc biệt từ năm 2019, khi Hoa Kỳ yêu cầu hai bên cùng xây dựng và triển khai một Kế hoạch hành động hướng đến cán cân thương mại hài hòa và bền vững.

Tuy nhiên, từ đó tới nay, thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam ngày càng tăng. Năm 2024, mức thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam đã gấp hơn 2 lần so với năm 2019 (chỉ sau Trung Quốc và Mexico).

Đối với nhóm các quốc gia mà Hoa Kỳ đang chịu thâm hụt lớn như Trung Quốc, Canada và Mexico: Sau khi giành thắng lợi, Chính quyền Trump cam kết sẽ áp thuế bổ sung 10% (ngoài mức thuế 25% đang áp dụng) đối với hàng hóa từ Trung Quốc và 25% đối với tất cả các sản phẩm từ Mexico và Canada ngay ngày đầu tiên nhậm chức. Do đó, thời gian tới, Hoa Kỳ có thể tiến hành một số biện pháp nhằm điều chỉnh thương mại với Việt Nam, bao gồm gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại, hoặc áp thuế đối với tất cả hàng hóa xuất khẩu vào Hoa Kỳ.

Những điểm đáng chú ý trong định hướng chính sách thương mại mới của Tổng thống Donald Trump

Đối với vấn đề kinh tế, trọng tâm chính sách sẽ đặt vào việc xử lý các vấn đề kinh tế nội tại của Hoa Kỳ, bao gồm thâm hụt thương mại, lạm phát và nguy cơ suy thoái. Các biện pháp điều chỉnh thương mại và công nghiệp được đề xướng đều tập trung vào mục tiêu tái cân bằng cán cân thương mại, giảm thâm hụt, tăng thuế, điều tra theo Mục 301 Đạo luật Thương mại 1974 vì lý do an ninh quốc gia, tăng thuế mở rộng đối với các quốc gia liên quan nhằm hạn chế tình trạng gian lận nguồn gốc, xuất xứ và chuyển tải hàng hóa.

Về chính sách kinh tế đối nội, Chính quyền Trump cam kết cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 21% xuống 15%, cắt giảm thuế cho cá nhân và giảm bớt các quy định tài chính, có thể xem xét gia hạn các đợt cắt giảm thuế năm 2017 đối với các cá nhân, qua đó thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng kinh tế, khuyến khích đầu tư và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; dự kiến sẽ thực hiện một loạt các biện pháp kích thích tài khóa mạnh mẽ hơn và nới lỏng kiểm soát tiền tệ, điều chỉnh thu hút đầu tư, ưu tiên dịch chuyển sản xuất về trong nước...

Về chính sách kinh tế đối ngoại, sẽ tập trung vào một số nội dung như: (i) Áp thuế cao đối với hàng nhập khẩu, đảm bảo “thương mại công bằng”; (ii) Sử dụng công cụ mạnh để bảo hộ sản xuất trong nước như điều tra theo Mục 301, điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp (AD&CVD), gia tăng các biện pháp ngăn chặn vi phạm sở hữu trí tuệ, tăng cường các biện pháp đảm bảo an toàn chuỗi cung ứng; (iii) Sẽ áp dụng các công cụ thuế quan cứng rắn, với phạm vi rộng hơn nhằm nhanh chóng giảm mức độ thâm hụt thương mại, đưa sản xuất trở lại Hoa Kỳ; (iv) Đánh thuế liên đới, mở rộng đối với các quốc gia liên quan nhằm hạn chế khả năng chuyển tải hàng hóa, gian lận xuất xứ nếu các nước này không cho thấy khả năng kiểm soát thương mại hiệu quả. Các chính sách này sẽ được áp dụng cho tất cả các đối tác mà Hòa Kỳ có thâm hụt thương mại lớn, kể cả đồng minh lâu năm.

2.2. Các nước CPTPP

Theo số liệu từ Cục Hải quan, trong năm 2024, Việt Nam đã tận dụng tốt tình hình phục hồi kinh tế thế giới cũng như lợi thế Hiệp định CPTPP mang lại khi trao đổi thương mại gia tăng đáng kể tới mức 2 con số với các nước CPTPP khu vực Châu Mỹ là Canada, Mexico, Peru và Chile. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với khu vực này đạt 15,9 tỷ USD, tăng 17,2%.

Xuất khẩu của Việt Nam đạt 13,66 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2024. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực bao gồm sản phẩm công nghệ cao (máy vi tính, điện thoại, linh kiện điện tử), hàng tiêu dùng (dệt may, giày dép), và nông sản (hạt điều, cà phê). Trong đó, điện thoại và linh kiện điện tử là nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đặc biệt là tại Mexico và Canada, nhờ vào sự phục hồi của ngành công nghiệp sản xuất và nhu cầu tiêu dùng công nghệ cao. Canada và Mexico là hai thị trường lớn nhất, với kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 6,37 tỷ USD và 5,46 tỷ USD.

Về nhập khẩu, Việt Nam đã nhập khẩu 2,21 tỷ USD từ 4 nước này, tăng 17,2%, chủ yếu là nguyên liệu thô (nông sản, khoáng sản) và máy móc, thiết bị. Canada và Mexico là hai nguồn cung cấp chính, đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước. Nhập khẩu từ Peru cũng tăng mạnh 57,3%, nhưng kim ngạch vẫn còn khiêm tốn là 74 triệu USD. Tuy nhiên, nhập khẩu từ Chile lại có xu hướng giảm do biến động giá cả thị trường thế giới và một số bất ổn chính trị tại nước này. Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng nguyên liệu thô như lúa mì, ngô, đậu tương, quặng và khoáng sản từ các nước này, phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, xây dựng và dệt may.

Việt Nam vẫn duy trì xuất siêu cao với khu vực này, với thặng dư thương mại lên tới 11,6 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2023, chiếm 46,3% tổng thặng dư của Việt Nam với thế giới. Điều này cho thấy tầm quan trọng của các thị trường này trong cán cân thương mại của Việt Nam, góp phần làm ổn định cán cân thanh toán và nền kinh tế đất nước.

2.2.1. Canada

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu cả năm 2024 của Việt Nam sang Canada đạt trên 6,37 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2023. Đây cũng là những mức nhập khẩu cao nhất tính theo tháng của Canada từ Việt Nam trong hai năm qua, tính từ tháng 9 năm 2022.

Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Canada là điện thoại và linh kiện đang sụt giảm rất mạnh, tới 33% so với năm trước. Nhóm phương tiện vận tải cũng có sự sụt giảm mạnh tới 18% (chỉ đạt 383 triệu USD). Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực khác của Việt Nam lại tăng rất mạnh, trong đó có máy móc thiết bị lò phản ứng, tăng tới 90% so với cùng kỳ năm ngoái, vươn lên là mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn thứ 2 của Việt Nam sang Canada; máy vi tính tăng 35%. Trong top 10 sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Canada, nhiều mặt hàng khác ghi nhận tăng trưởng trở lại hoặc tăng trưởng cao ở mức 2 chữ số: dệt may tăng 10%, giày dép tăng 16%, thủy sản tăng 22%, gỗ tăng 22%... Các sản phẩm nông sản cũng có sự tăng trưởng tốt: hạt điều tăng 21%, cà phê tăng 16%, rau quả tăng 44%, bánh kẹo và sản phẩm ngũ cốc tăng 30%, hạt tiêu tăng 81%. Đáng lưu ý, sắt thép và các mặt hàng sắt thép cũng có sự tăng trưởng trở lại so với năm 2023 (kim loại thường tăng 25% và sản phẩm từ sắt thép tăng 30%), có lẽ do tác động của việc áp thuế của Canada lên toàn bộ các mặt hàng sắt thép nhập khẩu từ Trung Quốc, dẫn đến sự chuyển dịch này. Nhóm các mặt hàng không chủ lực hầu hết cũng đều có sự tăng trưởng hai chữ số, trừ mặt hàng hoá chất giảm 29%, chất dẻo nguyên liệu giảm 14% và gốm sứ giảm 1%.

Trong top 10 đối tác thương mại hàng đầu của Canada, Việt Nam tiếp tục giữ vững vị trí đối tác nhập khẩu lớn thứ 7 của Canada. Trong các nước ASEAN, Việt Nam tiếp tục là đối tác nhập khẩu quan trọng nhất của Canada, chiếm gần 45% tổng kim ngạch nhập khẩu của Canada từ khu vực này.

Xuất khẩu của Canada vào Việt Nam tăng 36.8% so với năm trước, đạt 856 triệu USD. Trong cả năm 2024, sản phẩm xuất khẩu chủ đạo của Canada vào Việt Nam là lúa mì với giá trị lên đến 140 triệu USD, tăng 44% so với 2023. Trong 10 mặt hàng chủ đạo Việt Nam nhập khẩu từ Canada, chỉ có đậu tương là có sự sụt giảm về giá trị nhập khẩu (-7% so với 2023); còn các mặt hàng khác đều có sự gia tăng 2 chữ số. Cá biệt là mặt hàng phế liệu sắt thép, Việt Nam đặc biệt tăng mạnh nhập khẩu tới 169% so với cùng kỳ năm ngoái, được phẩm tăng 92%, phân bón từ Canada tăng mạnh lên 223% và chất dẻo nguyên liệu tăng 28%. Hiện nay, phân bón, đậu tương, thủy sản, lúa mì và máy móc đang là 5 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Canada vào Việt Nam, chiếm gần một nửa tổng giá trị xuất khẩu. Cơ cấu nhập khẩu vào Việt Nam cũng đa dạng hơn, với nhiều mặt hàng, chủng loại nhập từ Canada hơn các năm trước.

Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Canada vẫn giữ mức thặng dư cao nghiêng về Việt Nam do chiều xuất khẩu của Việt Nam sang Canada tiếp tục tăng trưởng tốt.

2.2.2. Mexico

Năm 2024, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Mexico tiếp tục phát triển với những chuyển biến tích cực, thể hiện qua sự tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giữa hai nước.

Theo số liệu từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mexico năm 2024 đạt 5,5 tỷ USD, tăng mạnh so với năm 2023 (4,4 tỷ USD), với mức tăng trưởng khoảng 23.26%. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ Mexico vào Việt Nam đạt hơn 949 triệu USD, tăng so với năm 2023 (833 triệu USD), với mức tăng trưởng lên tới 13.91%. Thặng

dư thương mại của Việt Nam với Mexico là 4,5 tỷ USD, cũng tăng nhiều so với mức thặng dư của năm 2023 là 3,6 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Mexico bao gồm: hàng thủy sản, cà phê, sản phẩm từ chất dẻo, cao su, đồ gỗ, hàng dệt may, giày dép, máy vi tính, điện thoại, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trong đó, xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 1,1 tỷ USD, tăng so với năm 2023 là 23% (899 triệu USD), cho thấy sự phục hồi trong nhu cầu về thiết bị di động. Xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện cũng tăng 36%, từ 569,8 triệu USD năm 2023 lên 775,1 triệu USD năm 2024, phản ánh sự gia tăng nhu cầu về sản phẩm công nghệ trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi.

Về nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng như: thủy sản, lúa mì, ngô, đậu tương, quặng và khoáng sản khác, hóa chất, gỗ và sản phẩm gỗ, bông từ Mexico. Trong đó, nhập khẩu lúa mì tăng mạnh từ 96 triệu USD năm 2023 lên 293 triệu USD năm 2024, do nhu cầu tiêu thụ lúa mì trong ngành thực phẩm và chế biến tại Việt Nam. Nhập khẩu quặng và khoáng sản khác cũng tăng 24%, từ 648 triệu USD năm 2023 lên 801 triệu USD năm 2024, phản ánh sự gia tăng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Với bối cảnh kinh tế và chính sách của Mexico gần đây, việc gia tăng các vụ việc phòng vệ thương mại cũng gây quan ngại cho doanh nghiệp Việt Nam. Kể từ sau khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, Mexico đã điều tra 3 vụ việc CBPG với Việt Nam, gồm: thép mạ (khởi xướng năm 2021), thép cuộn cán nguội (khởi xướng năm 2022) và dây hàn (khởi xướng năm 2023). Vừa qua, Mexico vừa quyết định áp mức thuế 36,23% đối với sản phẩm dây thép hàn nhập khẩu từ Việt Nam, đánh dấu động thái cứng rắn của nền kinh tế lớn thứ hai Mỹ Latinh nhằm bảo vệ ngành công nghiệp thép nội địa.

2.2.3. Chile

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Chile năm 2024 tiếp tục thể hiện sự phát triển tích cực, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 1,7 tỷ USD, tăng 8,59% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Chile đạt 1,4 tỷ USD, tăng 15,36%, trong khi nhập khẩu từ Chile vào Việt Nam đạt 326,5 triệu USD, giảm 12,97%. Việt Nam duy trì thặng dư thương mại lớn với xuất siêu đạt 1,1 tỷ USD, phản ánh lợi thế vượt trội đặc biệt trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như điện thoại, hàng dệt may và giày dép.

Xuất khẩu điện thoại và linh kiện của Việt Nam sang Chile đạt 429,7 triệu USD, tăng 15,36%, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp điện tử và lợi thế từ Hiệp định CPTPP. Hiệp định này đã giúp giảm thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao. Tuy nhiên, xuất khẩu giày dép giảm 12,97%, có thể do sự cạnh tranh từ các nước như Trung Quốc và Ấn Độ, cũng như thay đổi trong thị hiếu tiêu dùng của người dân Chile. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn duy trì được vị thế nhờ chất lượng sản phẩm tốt và giá cả cạnh tranh.

Nhập khẩu từ Chile giảm 12,97%, đạt 327 triệu USD, chủ yếu do sự sụt giảm trong nhập khẩu khoáng sản và nông sản. Chile là một trong những quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là đồng, vàng và kẽm. Năm 2024, Việt Nam đã nhập khẩu một lượng lớn khoáng sản từ Chile để phục vụ cho ngành công nghiệp sản xuất và xây dựng

trong nước. Tuy nhiên, sự sụt giảm này có thể do biến động giá nguyên liệu toàn cầu và hậu quả từ đại dịch COVID-19.

Các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Chile gồm Hiệp định song phương Việt Nam – Chile và Hiệp định CPTPP cùng các chính sách đa dạng hóa thị trường của Việt Nam đã góp phần thúc đẩy đáng kể quan hệ thương mại song phương. Tuy nhiên, biến động giá nguyên liệu toàn cầu và hậu quả từ đại dịch COVID-19 vẫn là những thách thức cần được quản lý. Việc tăng cường hợp tác và tận dụng các cơ hội từ CPTPP sẽ là chìa khóa để duy trì và phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước trong tương lai. Tuy nhiên, cạnh tranh với các nước trong khu vực Mỹ Latinh như Argentina và Brazil, vốn có lợi thế về địa lý và chi phí vận chuyển thấp hơn, vẫn là một thách thức lớn.

2.2.4. Peru

Năm 2024, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Peru tiếp tục phát triển với những chuyển biến tích cực, thể hiện qua sự tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giữa hai nước. Theo số liệu từ Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Peru năm 2024 đạt 443,6 triệu USD, tăng nhẹ so với năm 2023 (439 triệu USD), với mức tăng trưởng khoảng 1,04%. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ Peru vào Việt Nam đạt 74 triệu USD, tăng đáng kể so với năm 2023 (47 triệu USD), với mức tăng trưởng lên tới 57,3%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Peru là hàng thủy sản, clanhke và xi măng, chất dẻo nguyên liệu, cao su, túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù, xơ sợi dệt, hàng dệt may, giày dép, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, điện thoại và linh kiện. Trong đó, xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 173 triệu USD, tăng 12% so với năm 2023 (154 triệu USD). Tuy nhiên, xuất khẩu hàng thủy sản giảm 29% từ 10,9 triệu USD năm 2023 xuống còn 8,4 triệu USD năm 2024 do giá thành cao, cộng với sự cạnh tranh từ các nước trong khu vực, vốn có chi phí vận tải thấp hơn. Xuất khẩu giày dép cũng giảm từ 90,4 triệu USD năm 2023 xuống còn 80,9 triệu USD năm 2024.

Về nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu từ Peru chủ yếu các mặt hàng như: thủy sản, lúa mì, ngô, đậu tương, quặng và khoáng sản khác, hóa chất, gỗ và sản phẩm gỗ, bông. Trong đó, nhập khẩu lúa mì tăng mạnh từ 95,9 triệu USD năm 2023 lên 293 triệu USD năm 2024, do nhu cầu tiêu thụ lúa mì trong ngành thực phẩm và chế biến tại Việt Nam tăng cao. Nhập khẩu quặng và khoáng sản khác cũng tăng từ 648,7 triệu USD năm 2023 lên 801 triệu USD năm 2024.

2.3. Các nước Mỹ La tinh khác

2.3.1. Các nước Khối MERCOSUR (Argentina, Braxin, Paraguay, Uruguay, Venezuela)

Theo số liệu của Cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2024 giữa Việt Nam và khối MERCOSUR đạt 12,4 tỷ USD (tăng 15% so với năm 2023). Trong đó, xuất khẩu đạt 3,3 tỷ USD (giảm 6,8%), nhập khẩu đạt 9,1 tỷ USD (tăng 25,8%). Việt Nam nhập siêu từ các nước khối Mercosur khoảng 5,8 tỷ USD trong năm 2024.

Argentina

Theo số liệu của Cục Hải quan, năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam

và Argentina đạt 4,1 tỷ USD, tăng 19,1% so với 2023. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Argentina chỉ đạt 519,9 triệu USD, giảm 46,7% so với năm trước và nhập khẩu từ Argentina 3,6 tỷ USD, tăng 45,1%.

Về xuất khẩu, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Argentina trong năm 2024 đều có xu hướng sụt giảm đáng kể so với năm 2023, bao gồm: Nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là điện thoại và linh kiện đạt 205,6 triệu USD, giảm 64%; máy vi tính, sản phẩm điện tử (đạt 80,8 triệu USD, giảm 42%) và máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng (đạt gần 17 triệu USD, giảm 42%)... Tuy nhiên, một số nhóm hàng xuất khẩu khác vẫn có xu hướng tăng trưởng như nhóm hàng giày dép (đạt 105,3 triệu USD, tăng 15%) và nhóm hàng dệt may (đạt 20,4 triệu USD, tăng 15%).

Về nhập khẩu, trong năm 2024, Việt Nam nhập khẩu từ Argentina các mặt hàng chủ yếu từ nông sản thô và chế phẩm từ nông sản, bao gồm: thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 29% so với 2023) và ngô (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 60%). Nhóm hàng có tỷ trọng tăng trưởng mạnh mẽ nhất trong thời gian này là bông (đạt 65,4 triệu USD, tăng 265% so với năm ngoái), gỗ và các sản phẩm về gỗ (tăng 176%). Đối với Argentina, Việt Nam là đối tác nhập khẩu lớn nhất mặt hàng bột và khô đậu tương và ngô hạt.

Xét trong tổng kim ngạch thương mại của Argentina với các đối tác trên thế giới, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí đối tác thương mại lớn thứ 7 (sau Brazil, Trung Quốc, Mỹ, Chile, Ấn Độ và Paraguay).

Brazil

Theo số liệu của Cục Hải quan, trong năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Brazil đạt gần 8 tỷ USD, tăng 12,2% so với 2023. Trong đó, nhập khẩu từ Brazil vào Việt Nam đạt 5,4 tỷ USD, tăng 15%; xuất khẩu từ Việt Nam sang Brazil đạt 2,6 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Các nhóm hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang Brazil là : Điện thoại và linh kiện (619,9 triệu USD, tăng 8%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (353,7 triệu USD, tăng 1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (337 triệu USD, tăng 7%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (229,4 triệu USD, tăng 5%); Sắt thép (198 triệu USD, tăng 0%); Giày dép (181 triệu USD, tăng 8%); Hàng thủy sản (129,1 triệu USD, tăng 14%).

Các nhóm hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Brazil là: Bông (990,8 triệu USD, tăng 141%); Quặng và khoáng sản khác (801 triệu USD, tăng 23%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (552 triệu USD, giảm 40%); Đậu tương (535,8 triệu USD, tăng 9%); Ngô (1,2 tỷ USD, giảm 3%); Lúa mì (293,1 triệu USD, tăng 206%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (134,4 triệu USD, tăng 67%); Nguyên phụ liệu thuốc lá (151,5 triệu USD, tăng 26%).

Paraguay

Năm 2024, tổng kim ngạch trao đổi thương mại song phương giữa Việt Nam và Paraguay đạt 191,4 triệu USD, tăng 40% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Paraguay đạt 85,9 triệu USD, tăng 26,9%, nhập khẩu của Việt Nam từ Paraguay đạt 105,5 triệu USD, tăng 52,8%.

Uruguay

Năm 2024, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Uruguay đạt 125,2 triệu USD, tăng 29,7%. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Uruguay đạt 85,2 triệu USD, tăng 25,4% so với năm 2023. Nhập khẩu từ Uruguay đạt 40 triệu USD, tăng 39,8% so với năm 2023.

Venezuela

Năm 2024, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Venezuela đạt 40,2 triệu USD, tăng 72,4%. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Venezuela đạt 38,6 triệu USD, tăng 65,5% so với năm 2023. Nhập khẩu của Việt Nam từ Venezuela đạt 1,6 triệu USD.

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với Châu Phi đạt 6,9 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2023. Trong đó: Xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Phi đạt 3,1 tỷ USD, tăng 5,3% và chiếm 0,8% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Phi đạt 3,8 tỷ USD, tăng 35,5% và chiếm 1% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Châu Phi có giá trị 682,5 triệu USD, đảo chiều so với kết quả xuất siêu 159,6 triệu USD năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Châu Phi giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD

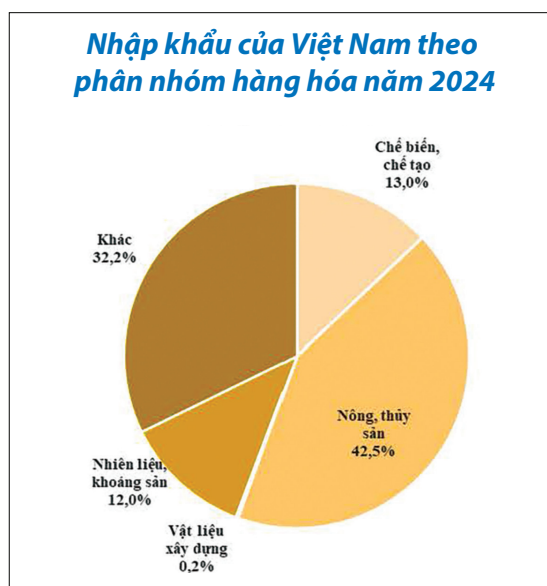
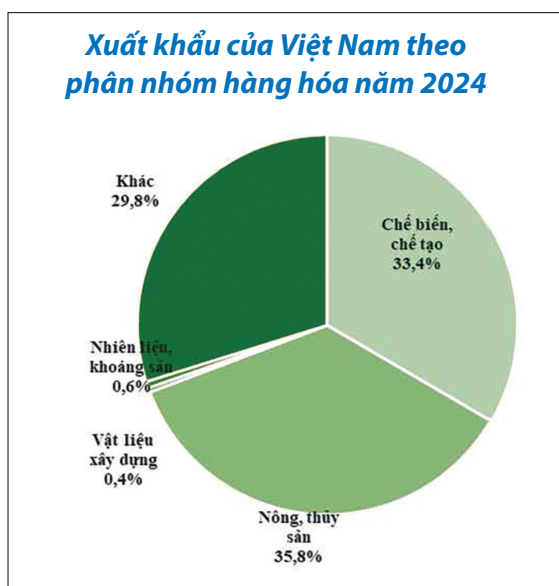


Nguồn: Cục Hải quan

Nam Phi hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Châu Phi, chiếm 24,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Phi và chiếm 24,8% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Phi.

Đứng thứ hai là Ghana, chiếm 16,3% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Phi và 8,6% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Phi. Đứng thứ ba là Bờ Biển Ngà, chiếm 11,2% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Phi và 23% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Phi.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Gạo (đạt 788,5 triệu USD, tăng 10,2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 260,5 triệu USD, giảm 10%); Cà phê (đạt 183,6 triệu USD, giảm 16,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 158,9 triệu USD, tăng 7,7%); Hàng dệt, may (đạt 137,4 triệu USD, tăng 4,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 132,3 triệu USD, tăng 0,6%); Giày dép (đạt 116 triệu USD, tăng 4,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 114,4 triệu USD, tăng 64,3%); Hàng thủy sản (đạt 55,3 triệu USD, tăng 11,8%); Hạt tiêu (đạt 52,7 triệu USD, tăng 59,5%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 50,5 triệu USD, tăng 40,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 32,6 triệu USD, tăng 29,3%); Hạt điều (đạt 23,1 triệu USD, tăng 39%); Hàng rau quả (đạt 19,8 triệu USD, tăng 19,5%); Xơ, sợi dệt (đạt 19,1 triệu USD, giảm 15,7%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 8,2 triệu USD, tăng 29%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 7,9 triệu USD, giảm 14%); Phân bón (đạt 6,2 triệu USD, giảm 41,5%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 5,1 triệu USD, giảm 59,5%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 4,4 triệu USD, tăng 3%).



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính bao gồm: Hạt điều (đạt 1,6 tỷ USD, giảm 7,6%); Dầu thô (đạt 433,4 triệu USD, tăng 385,6%); Kim loại thường khác (đạt 404,8 triệu USD, tăng 35,5%); Hàng rau quả (đạt 64,3 triệu USD, tăng 14,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 53,3 triệu USD, tăng 24,6%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 25,6 triệu USD, tăng 1725,7%); Bông (đạt 22,2 triệu USD, tăng 92,9%); Sản phẩm hóa chất (đạt 5,3 triệu USD, tăng 11,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 3,6 triệu USD, giảm 67,1%); Hóa chất (đạt 2,9 triệu USD, tăng 18%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,1 triệu USD, giảm 4,2%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 1,1 triệu USD, giảm 79,7%).

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chính

2.1. Bờ Biển Ngà

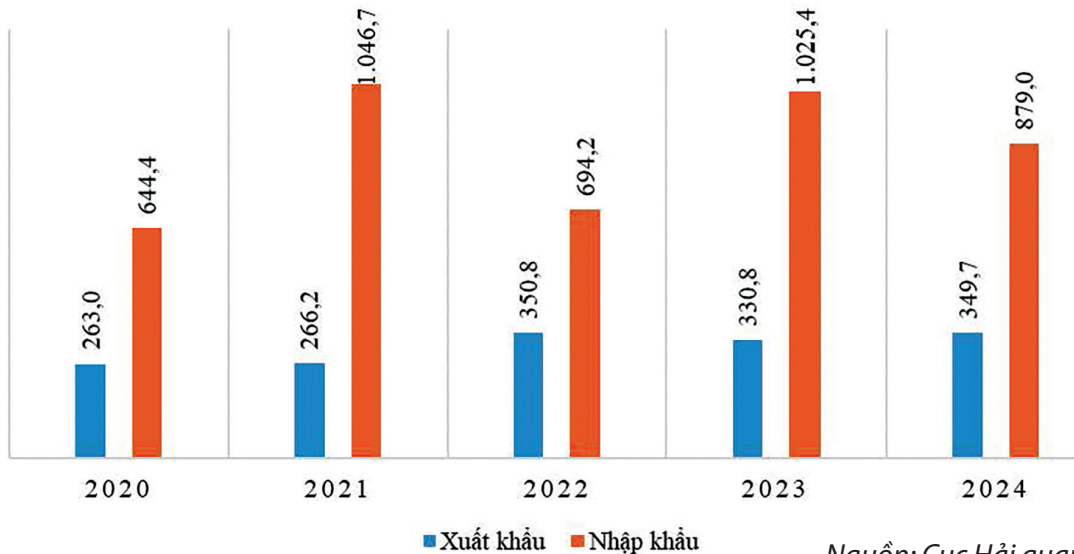
Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Bờ Biển Ngà đạt 1,2 tỷ USD,

giảm 9,4% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Bờ Biển Ngà đạt 349,7 triệu USD, tăng 5,7% và chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà đạt 879 triệu USD, giảm 14,3% và chiếm 0,2% tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Bờ Biển Ngà là 529,2 triệu USD, giảm 23,8% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Bờ Biển Ngà giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Các nhóm hàng xuất khẩu chính gồm: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 6,3 triệu USD, tăng 3,1%); Hàng dệt, may (đạt 1,2 triệu USD, giảm 90,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính gồm: Hạt điều (đạt 769 triệu USD, giảm 21%); Bông (đạt 22,2 triệu USD, tăng 92,9%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

Từ ngày 07/5 đến ngày 05/8/2024, Bờ Biển Ngà đã ban hành lệnh tạm ngừng các giao dịch bán và xuất khẩu hạt điều thô nhằm bảo hộ ngành sản xuất điều trong nước. Trong gần 3 tháng Bờ Biển Ngà ban hành lệnh tạm ngừng nêu trên, các hoạt động thương mại mặt hàng hạt điều thô giữa các doanh nghiệp hai nước đã bị ảnh hưởng. Kết thúc năm 2024, sản lượng hạt điều thô nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà của Việt Nam đạt gần 605 ngàn tấn, trị giá trên 769 triệu USD, giảm 33% về lượng và 21% về kim ngạch so với năm 2023.

2.2. Ai Cập

Năm 2023, xuất khẩu của Việt Nam đến Ai Cập đạt 472,6 triệu USD, tăng 9,4% so với năm 2023 và chỉ chiếm 0,1% trong tổng xuất khẩu của cả nước.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 53,8 triệu USD, tăng 10,3%); Điện thoại và linh kiện (đạt 53,5 triệu USD, giảm 11,2%); Cà

phê (đạt 51,8 triệu USD, tăng 13,1%); Hàng thủy sản (đạt 46,9 triệu USD, tăng 11,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 43,8 triệu USD, tăng 13,7%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 43 triệu USD, tăng 63,3%); Hạt tiêu (đạt 26,1 triệu USD, tăng 93,2%); Xơ, sợi dệt (đạt 19,1 triệu USD, giảm 15,7%); Hàng dệt, may (đạt 16,3 triệu USD, tăng 71,5%); Hạt điều (đạt 15,6 triệu USD, tăng 52,2%); Hàng rau quả (đạt 14,8 triệu USD, tăng 47,6%).

Một số vấn đề nổi bật tác động đến trao đổi thương mại:

- Năm 2024, Ai Cập có nhiều chính sách kinh tế nhằm giải quyết những thách thức của nền kinh tế trong bối cảnh xung đột trong khu vực và trên thế giới tác động lớn đến các mục tiêu phát triển kinh tế. Một số cải cách quan trọng về kinh tế bao gồm:

(i) Ngân hàng trung ương Ai Cập (CBE) áp dụng tỷ giá hối đoái linh hoạt từ ngày 06/3/2024 sau khi Ai Cập đạt được thỏa thuận đầu tư trị giá 35 tỷ USD với UAE để xây dựng thành phố Ras El- Hekma tại tỉnh Marsa Matrouh phía bắc Ai Cập, đây là nguồn tài chính quan trọng để Chính phủ xử lý cuộc khủng hoảng thiếu ngoại tệ trầm trọng diễn ra trong hai năm trước đó;

(ii) Kế hoạch hỗ trợ cấp xăng và các sản phẩm từ dầu mỏ trong vòng 4 năm và tăng giá bán bánh mì trợ cấp nhằm giảm bớt gánh nặng trợ cấp nhập khẩu nhiên liệu và lúa mì cũng như đảm bảo đáp ứng các điều kiện của IMF nhằm mở rộng chương trình cho vay hiện tại (đã ký với Ai Cập vào tháng 12/2022) từ 3 tỷ USD lên 8 tỷ USD;

(iii) Xử lý cuộc khủng hoảng thiếu điện kéo dài từ giữa năm 2023 thông qua kế hoạch cắt giảm trợ cấp điện trong vòng 04 năm với mục tiêu chấm dứt hoàn toàn việc giảm tải điện năng vào năm 2025.

Với những biện pháp cải cách của chính phủ, kinh tế Ai Cập có nhiều dấu hiệu chuyển biến tích cực. Theo số liệu của CBE, dự trữ ngoại hối tháng 10/2024 của Ai Cập tăng lên mức kỷ lục 46,9 tỷ USD trong khi nợ nước ngoài Quý II/2024 xuống mức 152,9 tỷ USD, giảm mạnh 4,8% so với quý trước và 7,2% so với cùng kỳ năm 2023.

- Nhằm bảo vệ sản xuất trong nước, Ai Cập tăng cường sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Tính đến ngày 30/6/2024, Ai Cập áp thuế chống bán phá giá đối với một số mặt hàng của Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Hà Lan, Nga, Tunisia, Thổ Nhĩ Kỳ và Ukraine, tuy nhiên trong danh sách không có mặt hàng nào của Việt Nam phải chịu thuế chống bán phá giá khi nhập khẩu vào Ai Cập.

- Một số quy định xuất nhập khẩu mới trong năm 2024:

(i) Nghị định số 361/2024 ngày 27/6/2024 của Bộ Công Thương Ai Cập về tăng thời hạn sử dụng đối với cá đông lạnh nhập khẩu từ 6 tháng lên 10 tháng và gan bò đông lạnh nhập khẩu từ 7 tháng lên 12 tháng kể từ ngày giết mổ và có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đến 31/12/2024;

(ii) Thông báo ngày 19/9/2024 của Tổng cục Dịch vụ Thú y (GOVS) thuộc Bộ Nông nghiệp và Cải tạo đất Ai Cập về gia hạn thời gian áp dụng chứng chỉ Halal bắt buộc đối với sữa và các sản phẩm từ sữa nhập khẩu vào Ai Cập cho đến hết ngày 31/12/2025;

(iii) Nghị định số 444/2024 ngày 03/10/2024 của Bộ Công Thương Ai Cập cho phép thời gian chuyển tiếp 6 tháng đối với các nhà sản xuất và nhập khẩu giày dép trước khi áp dụng Tiêu chuẩn Ai Cập (sửa đổi) ES 3571-2024 Giày dép và các bộ phận và ES 3572-2024 Giày dép thể thao và các bộ phận.

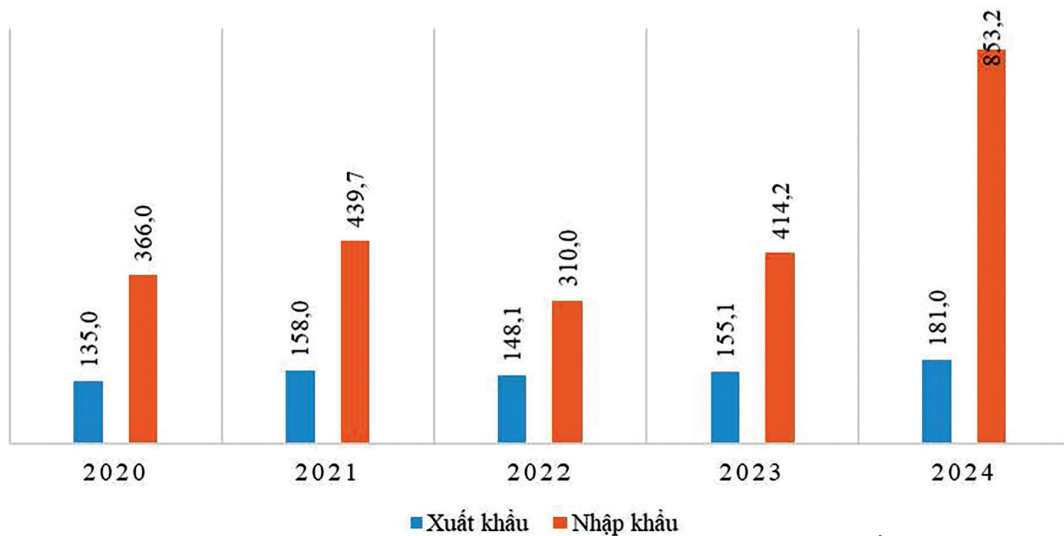
2.3. Nigeria

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 1 tỷ USD, tăng 81,6% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 181 triệu USD, tăng 16,7% so với năm 2023. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 853,2 triệu USD, tăng 106% so với năm 2023.

Nhập siêu của Việt Nam từ Nigeria có trị giá 672,2 triệu USD, tăng 159,4% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nigeria giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Chất dẻo nguyên liệu (đạt 38,8 triệu USD, tăng 59,3%); Hàng dệt, may (đạt 32 triệu USD, tăng 94,9%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 17,1 triệu USD, tăng 2%); Điện thoại và linh kiện (đạt 5,6 triệu USD, giảm 38,6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 4,1 triệu USD, tăng 11,7%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 1,4 triệu USD, giảm 72,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Dầu thô (đạt 433,4 triệu USD, tăng 385,6%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 25,6 triệu USD, tăng 1725,7%).

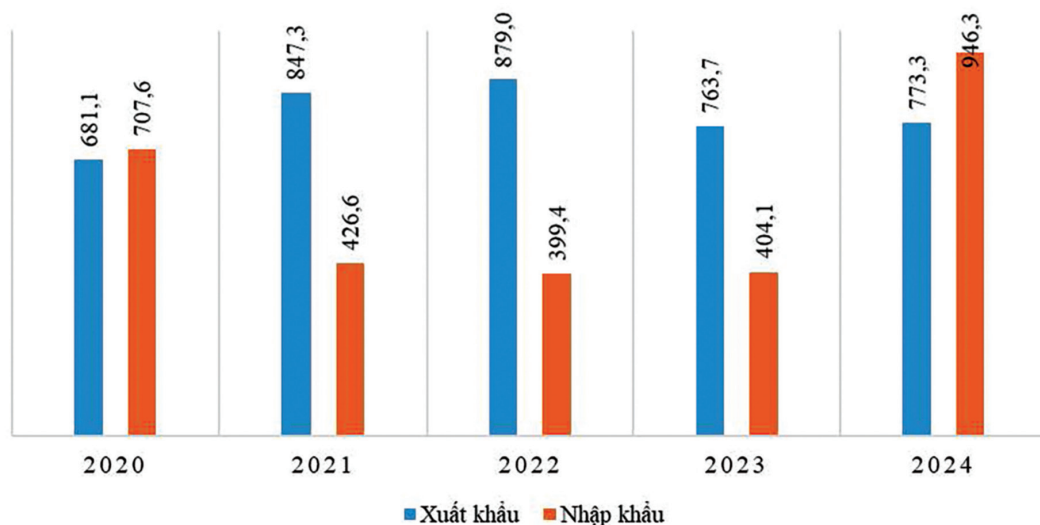
2.4. Nam Phi

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nam Phi đạt 1,7 tỷ USD, tăng 47,3% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Nam Phi đạt 773,3 triệu USD, tăng 1,3% so với năm 2023 và chiếm 0,2% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nam Phi đạt 946,3 triệu USD, tăng 134,2% so với năm 2023 và chiếm 0,2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Nam Phi là 173 triệu USD, đảo chiều so với kết quả xuất siêu 359,6 triệu USD năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nam Phi giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 200,6 triệu USD, giảm 8,5%); Giày dép (đạt 116 triệu USD, tăng 4,7%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 101 triệu USD, tăng 6,2%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 66,9 triệu USD, tăng 0,5%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 54,3 triệu USD, tăng 105,5%); Hàng dệt, may (đạt 31,8 triệu USD, tăng 10,9%); Hạt tiêu (đạt 12,4 triệu USD, tăng 47,3%); Sản phẩm hóa chất (đạt 8,3 triệu USD, tăng 3,2%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 8,2 triệu USD, tăng 29%); Hạt điều (đạt 7,4 triệu USD, tăng 17,6%); Gạo (đạt 6,8 triệu USD, tăng 13,1%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 5,4 triệu USD, giảm 1,9%); Cà phê (đạt 4,4 triệu USD, giảm 68,5%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Kim loại thường khác (đạt 9,2 triệu USD, giảm 17,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 5,3 triệu USD, tăng 11,2%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 3,6 triệu USD, giảm 67,1%); Hóa chất (đạt 2,9 triệu USD, tăng 18%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 2,7 triệu USD, tăng 93%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,1 triệu USD, giảm 4,2%).

Những quy định, biện pháp quản lý nhập khẩu mới:

Năm 2024, Nam Phi đã triển khai một số chính sách mới có tác động đến nền kinh tế và thương mại. Những chính sách này tập trung vào cải thiện cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư và thúc đẩy xuất khẩu. Dưới đây là một số chính sách chính:

- Chính sách thương mại: Nam Phi đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do với các quốc gia và khu vực để mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời điều chỉnh thuế nhập khẩu nhằm giảm chi phí cho các doanh nghiệp trong nước. Điều này giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Nam Phi trên thị trường quốc tế.

- Cải cách lao động: Chính phủ Nam Phi đã đề ra các chính sách cải cách nhằm nâng cao

kỹ năng và thu nhập cho lực lượng lao động, nhằm tăng hiệu suất và chất lượng lao động. Điều này có thể giúp tăng năng suất sản xuất và cải thiện môi trường đầu tư trong nước.

- Chính sách thuế: Chính phủ đã điều chỉnh hệ thống thuế, bao gồm giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cung cấp các ưu đãi thuế cho những ngành công nghiệp chiến lược như năng lượng tái tạo và công nghệ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước phát triển và thúc đẩy đầu tư nước ngoài.

- Phát triển cơ sở hạ tầng: Nam Phi đã đầu tư mạnh vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng, bao gồm các dự án liên quan đến giao thông, năng lượng và viễn thông. Các dự án này không chỉ giúp nâng cao năng lực sản xuất, mà còn cải thiện kết nối thương mại với các quốc gia khác, giúp giảm chi phí logistics và tăng cường hoạt động thương mại.

- Chuyển đổi năng lượng: Chính phủ Nam Phi tiếp tục đẩy mạnh các chính sách năng lượng xanh, giảm sự phụ thuộc vào than đá và phát triển năng lượng tái tạo. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, mà còn tạo ra cơ hội thương mại mới trong lĩnh vực năng lượng sạch.

Những chính sách này, cùng với việc cải thiện cơ sở hạ tầng và môi trường đầu tư, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế Nam Phi và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, Nam Phi vẫn đối mặt với thách thức về tỷ lệ thất nghiệp cao và bất ổn xã hội, điều này có thể ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế dài hạn.

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Châu Đại Dương đạt 15,4 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương đạt 7,2 tỷ USD, tăng 21,8% so với năm 2023 và chiếm 1,8% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương đạt 8,2 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2023 và chiếm 2,2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Châu Đại Dương có giá trị 1 tỷ USD, giảm 69% so với năm 2023.

Australia hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực Châu Đại Dương, chiếm 90,4% xuất khẩu của Việt Nam đến Châu Đại Dương và chiếm 92,6% nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương.

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,2 tỷ USD, tăng 91,1%); Điện thoại và linh kiện (đạt 823,5 triệu USD, tăng 5,5%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 746 triệu USD, tăng 30,8%); Hàng dệt, may (đạt 625,8 triệu USD, tăng 21,4%); Giày dép (đạt 468,6 triệu USD, tăng 5,2%); Hàng thủy sản (đạt 364,6 triệu USD, tăng 10,3%); Sắt thép (đạt 197,6 triệu USD, tăng 34,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 183,2 triệu USD, tăng 17,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 182,6 triệu USD, tăng 8,3%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 120,6 triệu USD, tăng 40,4%); Hạt điều (đạt 118,1 triệu USD,

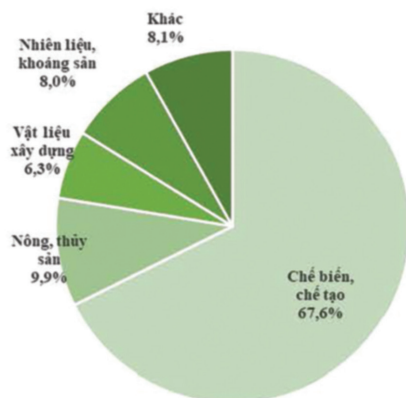
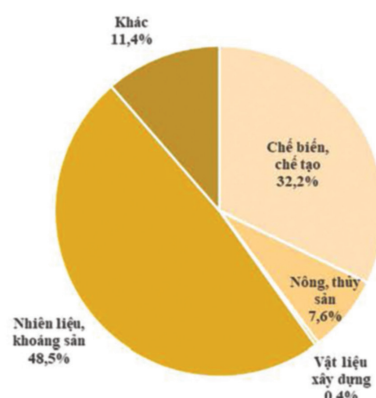
Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Châu Đại Dương giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

tăng 6,6%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 113,2 triệu USD, tăng 12,6%); Hàng rau quả (đạt 111,2 triệu USD, tăng 25,9%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 87,1 triệu USD, tăng 12,4%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 83,3 triệu USD, tăng 26,4%); Cà phê (đạt 68,8 triệu USD, tăng 44,2%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 68,8 triệu USD, tăng 16,7%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 61,3 triệu USD, tăng 48,7%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 46,8 triệu USD, tăng 18,8%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 45,5 triệu USD, tăng 23,7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 43,3 triệu USD, tăng 60%); Sản phẩm hóa chất (đạt 40,2 triệu USD, tăng 6,5%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 36,8 triệu USD, tăng 12,5%); Gạo (đạt 35,8 triệu USD, tăng 17,5%); Clanhke và xi măng (đạt 27,2 triệu USD, tăng 16,1%); Sản phẩm từ cao su (đạt 22,1 triệu USD, tăng 16,2%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 19,4 triệu USD, tăng 13,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 17,5 triệu USD, tăng 19,2%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 16,7 triệu USD, tăng 9%); Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (đạt 14,2 triệu USD, giảm 6,4%); Hạt tiêu (đạt 13,7 triệu USD, tăng 51,4%).

Xuất khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2024**Nhập khẩu của Việt Nam theo phân nhóm hàng hóa năm 2024**

Nguồn: Cục Hải quan

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Than đá (đạt 2,7 tỷ USD, giảm 18,9%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 19,5%); Kim loại thường khác (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 89,1%); Bông (đạt 653,4 triệu USD, giảm 35,7%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 411,3 triệu USD, giảm 10,7%); Lúa mì (đạt 362,4 triệu USD, giảm 60,8%); Hàng rau quả (đạt 256,8 triệu USD, giảm 2,4%); Phế liệu sắt thép (đạt 152,3 triệu USD, tăng 18,5%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 70,2 triệu USD, tăng 20%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 65,4 triệu USD, tăng 24,2%); Dược phẩm (đạt 61,5 triệu USD, tăng 55,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 41,9 triệu USD, tăng 14,1%); Khí đốt hóa lỏng (đạt 39,2 triệu USD). Sản phẩm hóa chất (đạt 35,2 triệu USD, tăng 18,3%); Sắt thép (đạt 25,1 triệu USD, giảm 16,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 24,5 triệu USD, giảm 7,6%); Chế phẩm thực phẩm khác (đạt 17,5 triệu USD, tăng 6,8%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 16,4 triệu USD, tăng 10,5%); Dầu mỡ động thực vật (đạt 15,6 triệu USD, tăng 34,1%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ (đạt 13,2 triệu USD, tăng 0,4%).

2. Tình hình xuất nhập khẩu với một số thị trường chính

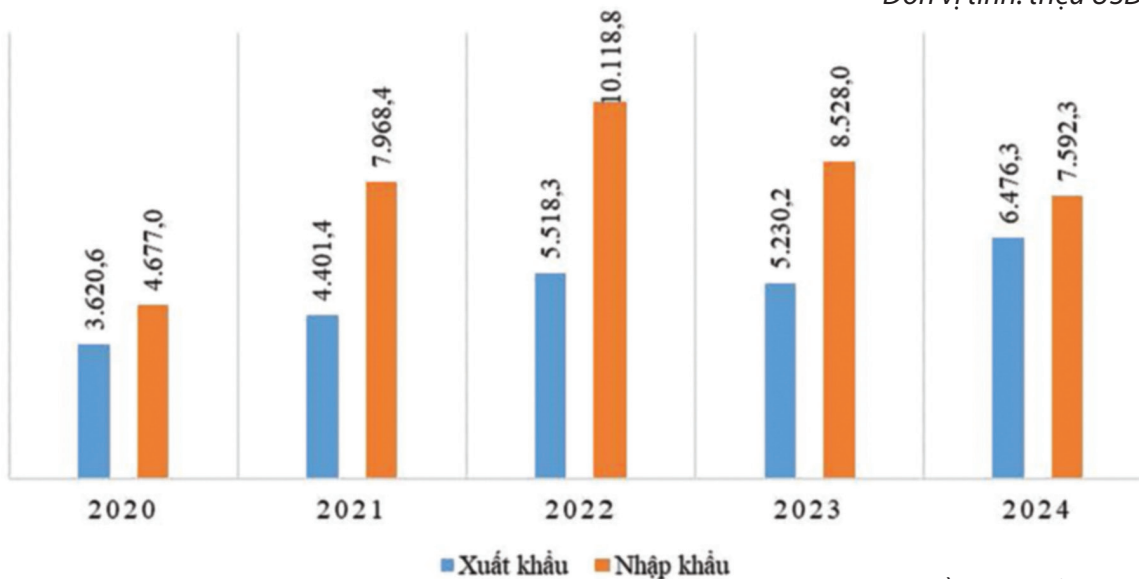
2.1. Australia

Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Australia đạt 14,1 tỷ USD, tăng 2,3% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Australia đạt 6,5 tỷ USD, tăng 23,8% so với năm 2023 và chiếm 1,6% trong tổng xuất khẩu của cả nước. Nhập khẩu của Việt Nam từ Australia đạt 7,6 tỷ USD, giảm 11% so với năm 2023 và chiếm 2% trong tổng nhập khẩu của cả nước.

Nhập siêu của Việt Nam từ Australia đạt giá trị 1,1 tỷ USD, giảm 66,2% so với năm 2023.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Australia giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan



Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 102,1%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 670,4 triệu USD, tăng 32,5%); Điện thoại và linh kiện (đạt 643,4 triệu USD, tăng 9,2%); Hàng dệt, may (đạt 570,3 triệu USD, tăng 21%); Giày dép (đạt 411,7 triệu USD, tăng 5,2%); Hàng thủy sản (đạt 343,1 triệu USD, tăng 9,3%); Sắt thép (đạt 197,6 triệu USD, tăng 34,9%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 183,2 triệu USD, tăng 17,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 160,3 triệu USD, tăng 8,4%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 120,6 triệu USD, tăng 40,4%); Hàng rau quả (đạt 111,2 triệu USD, tăng 25,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 98,9 triệu USD, tăng 10,7%); Hạt điều (đạt 97,6 triệu USD, tăng 5,8%); Giấy và các sản phẩm từ giấy (đạt 87,1 triệu USD, tăng 12,4%); Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (đạt 83,3 triệu USD, tăng 26,4%); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 68,8 triệu USD, tăng 16,7%); Cà phê (đạt 63,6 triệu USD, tăng 48%); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 61,3 triệu USD, tăng 48,7%); Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (đạt 45,5 triệu USD, tăng 23,7%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 43,3 triệu USD, tăng 60%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 40,6 triệu USD, tăng 21%); Sản phẩm hóa chất (đạt 40,2 triệu USD, tăng 6,5%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 36,8 triệu USD, tăng 12,5%); Gạo (đạt 35,8 triệu USD, tăng 17,5%); Clanhke và xi măng (đạt 27,2 triệu USD, tăng 16,1%); Sản phẩm từ cao su (đạt 22,1 triệu USD, tăng 16,2%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (đạt 19,4 triệu USD, tăng 13,4%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 17,5 triệu USD, tăng 19,2%); Sản phẩm gốm, sứ (đạt 16,7 triệu USD, tăng 9%).

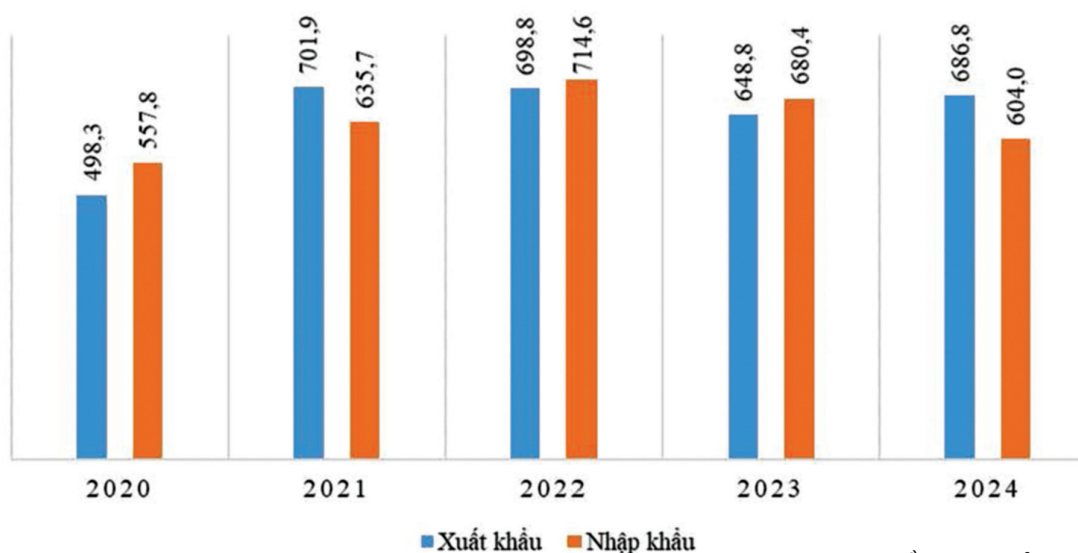


2.2. New Zealand

Các nhóm hàng xuất khẩu chính: Điện thoại và linh kiện (đạt 180,1 triệu USD, giảm 6%); Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 75,6 triệu USD, tăng 17,6%); Giày dép (đạt 56,9 triệu USD, tăng 5,1%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 56,6 triệu

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và New Zealand giai đoạn 2020 – 2024

Đơn vị tính: triệu USD



Nguồn: Cục Hải quan

USD, giảm 8,9%); Hàng dệt, may (đạt 55,5 triệu USD, tăng 26,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 22,3 triệu USD, tăng 8,1%); Hàng thủy sản (đạt 21,4 triệu USD, tăng 29,1%); Hạt điều (đạt 20,5 triệu USD, tăng 10,4%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 14,3 triệu USD, tăng 27,4%); Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 6,2 triệu USD, tăng 6,2%); Cà phê (đạt 5,2 triệu USD, tăng 9,7%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính: Sữa và sản phẩm sữa (đạt 290,4 triệu USD, giảm 26%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 59,8 triệu USD, tăng 40,3%); Phế liệu sắt thép (đạt 20,3 triệu USD, tăng 81,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 7,7 triệu USD, tăng 8,2%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 7,6 triệu USD, giảm 13,7%); Sản phẩm hóa chất (đạt 4,8 triệu USD, tăng 13,1%); Kim loại thường khác (đạt 2,4 triệu USD, tăng 49,6%).



CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU



CHƯƠNG V

QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU

Riêng năm 2024, Quốc hội đã thông qua 31 luật, nhiều hơn tổng số luật được ban hành trong 3 năm trước đó. Để thi hành, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 142 văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó, có 02 luật và 10 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành có liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Số lượng văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu là 23 văn bản.

1. Luật

** Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15*

Ngày 27/11/2024, Quốc hội thông qua Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15. Luật này quy định về nguyên tắc, nhiệm vụ, lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân; quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và bảo đảm an toàn phòng không; nguồn lực, chế độ, chính sách, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đối với phòng không nhân dân.

Trong đó, Luật quy định về nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, bao gồm: các quy định về hành vi nghiêm cấm trong hoạt động kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, sở hữu, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; thẩm quyền cấp phép, hướng dẫn thực hiện quy định về nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác cũng như quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

** Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15*

Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ban hành ngày 26/11/2024 gồm 4 chương, 18 điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Ngoài những nội dung kế thừa quy định Luật hiện hành, những nội dung mới được sửa đổi, bổ sung chủ yếu liên quan tới người nộp thuế,

đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, giá tính thuế, thuế suất, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào... Cụ thể:

- Bổ sung quy định về người nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số;

- Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng, trong đó, Luật giao Chính phủ quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng; bổ sung vào đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng: hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính; hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh theo quy định của Chính phủ; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu.

- Sửa đổi quy định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để đảm bảo phù hợp với pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng thuế suất 0%, trong đó, bổ sung quy định rõ hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; cung ứng trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

- Sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng thuế suất 5%.

- Sửa đổi quy định về khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào, trong đó bổ sung một số chứng từ (phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có)) vào điều kiện khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để tránh gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế.

- Sửa đổi quy định về hoàn thuế Giá trị gia tăng, trong đó, bổ sung quy định hàng hóa đã nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác không thuộc trường hợp được hoàn thuế; quy định rõ để tránh vướng mắc trong thực hiện về hoàn thuế Giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư; hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; không hoàn thuế Giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

2. Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

* Chính sách thuế

- Ngày 01/11/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu

thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Nghị định 144/2024/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng quy định tại Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu, Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định 26/2023/NĐ-CP thành các mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 144/2024/NĐ-CP. Cụ thể là:

+ Giảm thuế nhập khẩu: Đối với một số mặt hàng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, như khô dầu đậu tương, thuế nhập khẩu ưu đãi đã được giảm để giảm chi phí sản xuất cho các doanh nghiệp.

+ Điều chỉnh thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đặc biệt: Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng như thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử đã được điều chỉnh để phù hợp với chính sách thuế chung.

- Ngày 15/10/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 131/2024/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Israel giai đoạn 2024 - 2027. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/10/2024 đến hết ngày 31/12/2027.

- Ngày 04/07/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2022 - 2027.

Theo đó, Nghị định quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AKFTA) có nêu rõ: thuế suất AKFTA 0% cho nhiều loại hàng hóa như: Động vật sống, thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ... thuế suất AKFTA 5% cho một số loại hàng hóa phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân), mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng, các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.

Tại Nghị định, Chính phủ bổ sung Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2023 - 2027.

Ngoài ra, Nghị định số 81/2024/NĐ-CP sửa đổi thời gian áp dụng mức thuế suất AKFTA thành "từ ngày 28/11/2023 đến hết ngày 31/12/2027".

Bên cạnh đó, Nghị định nêu rõ: Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07, 17.01, 24.01, 25.01, thuế suất AKFTA trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

ban hành kèm theo Nghị định này; thuế suất AKFTA ngoài hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ngoài hạn ngạch ban hành kèm theo Nghị định này.

Thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với hàng hóa không thuộc Danh mục nêu trên thì áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04/07/2024.

** Lĩnh vực y tế*

- Ngày 10/10/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 129/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Trong đó, Nghị định sửa đổi quy định về công bố đủ điều kiện sản xuất chế phẩm và cung cấp dịch vụ diệt khuẩn bằng chế phẩm tại Điều 8 và Điều 43 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và quy định về công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm và khảo nghiệm tại Điều 12 và Điều 16 của Nghị định số 155/2018/NĐ-CP. Ngoài ra, Nghị định quy định việc bãi bỏ, thay thế một số mẫu đơn tại các Phụ lục của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và số 155/2018/NĐ-CP.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30/11/2024.

** Thương mại biên giới*

- Ngày 04/10/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Theo đó, Nghị định quy định bổ sung về tiêu chuẩn hàng hóa trong hoạt động thương mại biên giới, cụ thể: hàng hóa trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân, cư dân biên giới phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc và các điều kiện khác theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

Ngoài ra, Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về xuất nhập cảnh người và phương tiện của Việt Nam, xuất nhập cảnh người và phương tiện của nước có chung biên giới và trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan trong quản lý hoạt động thương mại biên giới.

Nghị định quy định:

+ Trong năm 2029, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh số lần được miễn thuế và số tiền được miễn thuế cho nhập khẩu hàng hoá theo hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

+ Từ ngày 01/01/2029, khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới, cư dân biên giới phải có mặt để làm thủ tục xuất nhập khẩu.

+ Từ ngày 01/01/2030, hàng hoá chỉ được làm thủ tục xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu

quốc tế; cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); cửa khẩu phụ; lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); lối mở biên giới đã hoàn thành trình tự mở, nâng cấp cửa khẩu biên giới, lối mở biên giới theo quy định pháp luật hiện hành và đã đạt thỏa thuận song phương về cho phép xuất khẩu, nhập khẩu, trao đổi hàng hóa. Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/12/2024.

** Mặt hàng ô tô*

- Ngày 21/11/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Quyết định này quy định về quy trình phân bổ hạn ngạch thuế quan, trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch thuế quan và cơ chế phối hợp quản lý giữa các cơ quan nhà nước để thực hiện cơ chế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong khuôn khổ Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Đối tượng điều chỉnh của Quyết định này là: các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu, sản xuất phương tiện vận tải có động cơ và bộ SKD trong khuôn khổ Nghị định thư.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06/01/2025 đến ngày 31/12/2026 và thay thế Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam, Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 27/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg).

- Ngày 15/11/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp.

Quyết định này không áp dụng đối với: Xe cơ giới thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; Xe cơ giới được nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học; nghiên cứu phục vụ sản xuất; trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại; Xe cơ giới sản xuất, lắp ráp để xuất khẩu; Xe cơ giới được nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó; Xe cơ giới được thiết kế có kết cấu đặc biệt không vì mục đích tham gia giao thông đường bộ; xe mô tô ba bánh, xe gắn máy ba bánh dùng cho người khuyết tật; Xe ô tô được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô cơ sở (từ xe sắt xi hoặc từ xe ô tô hoàn chỉnh) đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

** Quy định đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA*

Ngày 17/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 66/2024/NĐ-CP về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/6/2024).

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp tân trang, cơ sở tân trang, chủ sở hữu nhãn hiệu, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Nghị định không áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Nghị định quy định hàng hóa tân trang là sản phẩm: (a) Được liệt kê theo mã hàng tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo Nghị định này; và (b) Được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó; và (c) Có thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và (d) Thực hiện được toàn bộ các chức năng hoạt động tương tự như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương tự như chất lượng, hiệu quả thực hiện của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và (đ) Có chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

Theo quy định tại Nghị định, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chí của hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA và đáp ứng các điều kiện: (i) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA do cơ quan cấp phép cấp theo quy định tại Nghị định này; (ii) Đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA; (iii) Khi đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam, trên nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa tân trang nhập khẩu phải thể hiện bằng tiếng Việt cụm từ “hàng hóa tân trang”.

Nghị định quy định nguyên tắc quản lý hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA: Áp dụng quy định pháp luật về quản lý ngoại thương, thương mại, pháp luật chuyên ngành, pháp luật thuế, hải quan, pháp luật khác đối với hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này như áp dụng với hàng hóa mới cùng loại nhập khẩu vào Việt Nam.

Nghị định quy định: doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc của hàng hóa mà hàng hóa tân trang được sử dụng làm chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế chứng minh được năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ của hàng hóa, quyền sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại Nghị định được Bộ Công Thương xem xét cấp Mã số tân trang. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực là 5 năm kể từ

ngày cấp. Theo đó, thương nhân Việt Nam chỉ được nhập khẩu hàng hóa tân trang của doanh nghiệp nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận đáp ứng các điều kiện theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thông qua cơ chế cấp Mã số.

Nghị định quy định chi tiết, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, yêu cầu, trình tự cấp Mã số cơ sở tân trang; gia hạn hiệu lực Mã số tân trang; sửa đổi, bổ sung thông tin của tổ chức đã được cấp Mã số tân trang; đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang; và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Tại Nghị định, Chính phủ giao các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội và Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang dựa trên Danh mục hàng hóa tân trang kèm mã hàng chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định.

** Mặt hàng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ*

- Ngày 15/11/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 149/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sử dụng dao có tính sát thương cao. Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp được kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí và các biện pháp bảo đảm an toàn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sử dụng dao có tính sát thương cao.

** Mặt hàng thủy sản*

Ngày 04/04/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản 2017.

Trong đó, Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam; trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19/5/2024.

3. Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

Năm 2024, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký ban hành 08 Thông tư liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu, trong đó có: 01 Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan theo cam kết quốc tế, 03 Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa theo cam kết quốc tế, 03 Thông tư quy

định tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, 01 Thông tư về quá cảnh hàng hóa. Các Thông tư tập trung vào những biện pháp sau:

** Biện pháp quản lý theo hạn ngạch thuế quan*

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 01 Thông tư quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2023 và năm 2024. Cụ thể:

- Thông tư số 06/2024/TT-BCT ngày 04/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2023 và năm 2024 quy định:

+ Mã số hàng hoá và tổng lượng hạn ngạch thuế quan mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2024/NĐ-CP về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2023-2024.

+ Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2023 được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 02/6/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

+ Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2024 được áp dụng cho các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

+ Áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với gạo, lá thuốc lá khô từ Campuchia năm 2023, 2024

+ Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hóa quy định tại Điều 2 Thông tư này theo quy định tại Nghị định 05/2024/NĐ-CP .

+ Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô, thương nhân được Bộ Công Thương cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan theo quy định tại Nghị định 69/2018/NĐ-CP và Thông tư 12/2018/TT-BCT; số lượng nhập khẩu được trừ vào hạn ngạch thuế quan nhập khẩu theo Giấy phép do Bộ Công Thương cấp.

** Trong lĩnh vực quản lý về xuất xứ hàng hóa*

Năm 2024, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 03 Thông tư gồm:

- Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu. Theo đó, Thông tư quy định:

+ Thay thế Phụ lục II - Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 21/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT) bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BCT (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BCT) như sau: Quy trình chứng nhận và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT; Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

+ Thông tư số 01/2024/TT-BCT có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2024.

- Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-New Zealand.

Theo đó, Thông tư ban hành PSR Phiên bản HS 2022 để thay thế cho PSR Phiên bản HS 2012 (được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT) và bãi bỏ Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT, do Thông tư số 42/2018/TT-BCT đã ban hành PSR Phiên bản HS 2017 để thay thế cho PSR Phiên bản HS 2012 tại Thông tư số 31/2015/TT-BCT. Thông tư số 02/2024/TT-BCT có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2024.

- Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27/3/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc. Theo đó, Thông tư quy định:

+ Sửa đổi Điều 4 Phụ lục I (Quy tắc xuất xứ) ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT về trao quyền lựa chọn công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo cách tính trực tiếp hoặc gián tiếp cho nhà xuất khẩu/nhà sản xuất để sử dụng cố định trong suốt một năm tài chính và phục vụ xác minh hậu kiểm.

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 5 Phụ lục V (Thủ tục cấp và kiểm tra C/O) ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT về hợp thức hóa thực tiễn lựa chọn cấp C/O điện tử (ký, đóng dấu và cấp dưới dạng điện tử) hoặc cấp C/O truyền thống (ký, đóng dấu và cấp tay). Việc cấp C/O dưới dạng điện tử nêu trên đã và đang được Hàn Quốc áp dụng và cơ quan hải quan ASEAN chấp nhận kể từ năm 2008 sau khi các Bên ký Hiệp định AKFTA.

+ Sửa đổi tên gọi “Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc” thành “Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc”.

+ Thông tư số 04/2024/TT-BCT có hiệu lực kể từ ngày 11/5/2024.

** Biện pháp tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu*

Để tiếp tục duy trì chính sách nhằm hạn chế tình trạng khai thác, vận chuyển, buôn bán một số mặt hàng như quặng, gỗ dán, phế liệu bất hợp pháp qua biên giới, kiểm soát tình trạng thương nhân lợi dụng các quy định về loại hình kinh doanh tạm nhập

tái xuất để thực hiện các hành vi gian lận thương mại, năm 2024, Bộ Công Thương đã ban hành 03 Thông tư về biện pháp tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu gồm:

- Thông tư số 05/2024/TT-BCT ngày 29/3/2024 quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng quặng và tinh quặng Monazite. Theo đó, kể từ ngày 13/5/2024, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng quặng và tinh quặng Monazite (thuộc nhóm 26.12, mã số 2612.20.00). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/5/2024 đến ngày 31/12/2027.

- Thông tư số 17/2024/TT-BCT ngày 08/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BCT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gỗ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ.

- Thông tư số 17/2024/TT-BCT quy định gia hạn thời gian tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gỗ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ đến ngày 31/12/2029. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 25/11/2024.

- Thông tư số 18/2024/TT-BCT ngày 08/10/2024 quy định về Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2029, tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu các loại phế liệu thuộc Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này. Tuy nhiên, Danh mục này được loại trừ áp dụng đối với trường hợp kinh doanh chuyển khẩu theo hình thức hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, không qua cửa khẩu Việt Nam.

** Quá cảnh hàng hóa*

Trên cơ sở kết quả tổng kết, đánh giá việc thi hành Thông tư số 27/2014/TT-BCT, Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 24/2024/TT-BCT ngày 8/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 4/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Campuchia qua lãnh thổ Việt Nam.

Thông tư số 24/2024/TT-BCT gồm các quy định mới sau: Bổ sung quy định về các hình thức nộp hồ sơ đề nghị cho phép quá cảnh hàng hóa bao gồm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Bộ Công Thương; sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian, số lần gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa; bổ sung quy định về gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa được lưu kho bãi tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong quá trình quá cảnh; sửa đổi quy định về hoạt động triển khai thực hiện của cơ quan, tổ chức cấp giấy phép quá cảnh; bãi bỏ các thủ tục hành chính: Gia hạn Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Campuchia (mã số TTHC: 2.000106), gia hạn Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý (Mã số TTHC: 2.000493), gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của Campuchia qua lãnh thổ Việt Nam thuộc trường hợp hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia (mã số TTHC: 2.000475); điều chỉnh, bổ sung nội dung tại mẫu Đơn đề

ngiht và mẫu Giấy phép quá cảnh quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BCT. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/12/2024.

* Bộ trưởng các Bộ: Y tế, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội cũng ban hành các thông tư quy định liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa như:

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu, Danh mục chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định về Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông để chuẩn hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu và nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư mới và Thông tư sửa đổi bổ sung để quy định về các danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam... theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

Bảng 36: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật

LUẬT
Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15 của Quốc hội
Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 của Quốc hội
VĂN BẢN PHÁP LUẬT DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

Nghị định số 144/2024/NĐ-CP ngày 01/11/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Nghị định số 131/2024/NĐ-CP ngày 15/10/2024 của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Israel giai đoạn 2024-2027.

Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04/07/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2022 - 2027.

Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 91/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/04/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản 2017.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

Quyết định số 20/2024/QĐ-TTg ngày 21/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT DO BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG BAN HÀNH

Thông tư số 06/2024/TT-BCT ngày 04/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia theo hạn ngạch thuế quan năm 2023 và năm 2024.

Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-New Zealand.

Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Thông tư số 05/2024/TT-BCT ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng quặng và tinh quặng Monazite.

Thông tư số 17/2024/TT-BCT ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BCT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, kinh doanh tạm nhập gỗ dán vào Việt Nam để tái xuất sang Hoa Kỳ.

Thông tư số 18/2024/TT-BCT ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu.

Thông tư số 24/2024/TT-BCT ngày 8/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 4/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Campuchia qua lãnh thổ Việt Nam.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT DO BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ: Y TẾ, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, CÔNG AN, LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI BAN HÀNH

Thông tư số 09/2024/TT-BYT ngày 11/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành các Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông tư số 19/2024/TT-BYT ngày 01/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông tư số 16/2024/TT-BYT ngày 30/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được xác định mã số HS theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông tư số 15/2024/TT-BYT ngày 19/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

Thông tư 11/2024/TT-BTTTT ngày 23/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 06/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in, Thông tư số 05/2016/TT-BTTTT ngày 01/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng mã số sách tiêu chuẩn quốc tế, Thông tư số 22/2018/TT-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu trong lĩnh vực in, phát hành xuất bản phẩm và Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).

Thông tư số 02/2024/TT-BTTTT ngày 29/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Thông tư số 44/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Thông tư số 43/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT ngày 29/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thông tư số 14/2024/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

Thông tư số 13/2024/TT-BLĐTBXH ngày 5/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thông tư số 90/2024/TT-BCA ngày 22/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định kiểm tra nhà nước và đánh giá sự phù hợp chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn trong sản xuất, nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công an.

Thông tư số 82/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS

1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Cải cách hoạt động quản lý chuyên ngành và kiểm tra chuyên ngành để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp là một trong những công tác trọng tâm của Bộ Công Thương trong thời gian qua nhằm triển khai chỉ đạo của Chính phủ tại các Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020 và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/05/2020 ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Cắt giảm, đơn giản hóa danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành

Năm 2024, Bộ Công Thương đã rà soát Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2, đồng thời cũng là nhóm sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo Quyết định số 1182/QĐ-BCT. Sau khi rà soát, Bộ Công Thương đã cắt giảm tiếp 25 sản phẩm là máy, thiết bị đặc thù công nghiệp ra khỏi Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được ban hành kèm theo Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2024. Việc quản lý các thiết bị đưa ra khỏi danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP thông qua việc đánh giá sự phù hợp của sản phẩm và kiểm định kỹ thuật an toàn trước khi đưa vào sử dụng. Do đó, vẫn đảm bảo công tác quản lý an toàn sản phẩm hàng hóa công nghiệp, đồng thời cắt giảm thủ tục cho các doanh nghiệp không phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành khi nhập khẩu.

- Xây dựng, hoàn thiện văn bản pháp luật về kiểm tra chuyên ngành

Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28/12/2023 ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 15/02/2024 (thay thế cho Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24/11/2015, Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT, Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT).

Đồng thời, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1725/QĐ-BCT ngày 01/7/2024 về Danh mục các mặt hàng kiểm tra hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, thay thế Phụ lục III Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương. Quyết định này nhằm đảm bảo cập nhật và thống nhất về mã HS, tiêu chuẩn, danh mục hàng hóa theo Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới kèm theo Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg, thay thế Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 31/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan soạn thảo, ban hành 12 QCVN phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, bao gồm kiểm tra chuyên ngành đối với một số sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực của Bộ để thực hiện trong năm 2024, chủ yếu là về an toàn vật liệu nổ công nghiệp, an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tiếp tục rà soát mã số HS đối với danh mục mặt hàng thực phẩm phải kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương ban hành kèm theo Phụ lục II Quyết định số 1182/QĐ-BCT để đảm bảo thống nhất với mã HS ban hành kèm theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam tại Thông tư số 31/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời

tiếp tục xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các mặt hàng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước được giao.

Trong năm 2024, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Cơ quan hải quan giải quyết nhanh chóng và tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành, chuyển đổi thời điểm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu từ tiền kiểm sang hậu kiểm đối với hơn 90% mặt hàng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến

Đến hết năm 2024, Cổng dịch vụ công (DVC) Bộ Công Thương đang cung cấp 267 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (168 DVCTT toàn trình, 99 DVCTT một phần), với hơn 54.000 doanh nghiệp tham gia khai báo. Tổng số hồ sơ nộp qua các DVCTT của Bộ trong năm 2024 là hơn 2 triệu bộ hồ sơ, tương ứng hơn 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ. Để tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, trong năm 2024, thông qua các kênh liên lạc khác nhau như điện thoại, email,... các cán bộ của Bộ Công Thương đã trực tiếp hỗ trợ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC), DVCTT với tổng số lượt hỗ trợ vào khoảng 24.000 lượt. Việc thanh toán trực tuyến của hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Với quan điểm và thực tiễn lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, đến nay, Bộ Công Thương đã đưa tổng cộng 129 DVCTT của Bộ Công Thương lên Cổng Dịch vụ công quốc gia (DVCQG). Trong năm 2024, Cổng DVC Bộ Công Thương đã trao đổi gần 1,9 triệu bộ hồ sơ điện tử với Cổng DVCQG. Đến thời điểm hiện tại, Bộ Công Thương xếp thứ nhất trong số các bộ, ngành theo xếp hạng của Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC (theo công bố trên Cổng DVCQG). Bên cạnh đó, Bộ Công Thương hiện đã kết nối 16 nhóm DVCTT với Cơ chế một cửa quốc gia với tổng số hồ sơ thực hiện trên Cơ chế một cửa quốc gia trong năm 2024 khoảng hơn 691.000 bộ hồ sơ, trong đó đã trao đổi hơn 301.000 bộ hồ sơ giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D với tất cả các nước trong khối ASEAN, gần 267.000 bộ hồ sơ giấy chứng nhận xuất xứ mẫu AK và hơn 121.000 bộ hồ sơ khai báo hóa chất.

3. Phát triển năng lực logistics

- Chính sách phát triển logistics

Trong 02 năm 2023 - 2024, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp xây dựng, hoàn thiện Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam thời kỳ 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050, trình Thủ tướng Chính phủ.

Định hướng, mục tiêu chủ yếu của Chiến lược là: (i) Phát triển dịch vụ logistics thành một ngành kinh tế quan trọng nhằm kết nối các vùng trong nước và quốc tế; coi dịch vụ logistics là yếu tố động lực, dịch vụ hạ tầng thiết yếu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;

(ii) Phát triển dịch vụ logistics trở thành ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, hàm lượng tri thức cao, hiệu quả, bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường và có nhiều lợi thế cạnh tranh với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế; (iii) Phát triển dịch vụ logistics trên cơ sở ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng logistics một cách đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối các vùng trong nước và quốc tế, đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng và an ninh; (iv) Phát triển dịch vụ logistics gắn liền với đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập quốc tế, xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, coi đây là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển bền vững dịch vụ logistics. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Chiến lược nêu trên, các Bộ, ngành, địa phương sẽ ban hành Chương trình hành động của mình để tổ chức thực hiện.

- Phát triển thị trường dịch vụ logistics

Báo cáo nghiên cứu thị trường của MordorIntelligence (2024) cho biết, quy mô thị trường vận tải hàng hóa và dịch vụ logistics của Việt Nam đạt 48,4 tỷ USD năm 2024 và sẽ liên tục tăng trong 5 năm tới để đạt mức 65,3 tỷ USD vào năm 2029, tăng trưởng ở tốc độ CAGR là 6,2% trong giai đoạn dự báo 2024 - 2029. Thị trường logistics Việt Nam được xếp hạng thứ 10 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu, trong đó, xét trên yếu tố cơ hội logistics quốc tế, Việt Nam hiện đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á; xét trên yếu tố cơ hội logistics trong nước, Việt Nam hiện đứng thứ 16 (tăng thêm 01 hạng so với năm 2022). Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chỉ số hiệu quả logistics (LPI) năm 2023 của Việt Nam đạt 3,3 điểm, đứng thứ 43/154 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ 5 trong các nước ASEAN, tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ khá cao, đạt 14 - 16%/năm với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm.

Nhằm phát triển thị trường, kết nối cung-cầu cho dịch vụ logistics, trong năm 2024, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội đã tổ chức nhiều hoạt động, hội nghị, hội thảo, tọa đàm giới thiệu, kết nối cung cầu, xúc tiến, thu hút đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ logistics. Có nhiều đoàn giao thương, văn bản hợp tác ghi nhớ và các chuyển giao lưu hợp tác giữa các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam với các hiệp hội và doanh nghiệp quốc tế được Bộ Công Thương chủ trì tổ chức trong năm 2024 như tại Đài Loan (Trung Quốc) vào tháng 4/2024, tại Nam Ninh, Chiết Giang - Trung Quốc vào tháng 11/2024,... Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam tổ chức Đoàn giao dịch thương mại về logistics, kết hợp tham dự Đại hội năm 2024 của Liên đoàn Giao nhận kho vận thế giới (FIATA) tại Panama vào tháng 9/2024, phối hợp với Hiệp hội Phát triển nhân lực Logistics Việt Nam tổ chức Đoàn kết nối hợp tác logistics tại Thái Lan vào tháng 10/2024. Các doanh nghiệp tham gia đoàn công tác sẽ có cơ hội tìm kiếm tương tác, cùng thảo luận về những tiềm năng giữa hai bên, xu hướng phát triển của logistics cũng như tình hình, bối cảnh môi trường kinh doanh sắp tới, chia sẻ những kinh nghiệm kinh doanh, xây dựng chiến lược của doanh nghiệp nhằm mục tiêu hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững.

Cũng trong năm 2024, đã có nhiều địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và cùng phối hợp với Bộ Công Thương trong việc định hướng, thu hút đầu tư để phát triển dịch

vụ logistics trên địa bàn như Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Hải Phòng, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Tiền Giang,... Bộ Công Thương ủng hộ, khuyến khích và hỗ trợ các địa phương trong việc xây dựng và phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu lưu giữ và vận chuyển hàng hóa, phát huy vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong phát triển thương mại và xuất nhập khẩu, phân phối hàng hóa và dịch vụ, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Đồng thời, Bộ Công Thương cũng đã tiến hành biên soạn Tài liệu rà soát và hướng dẫn thực thi cam kết quốc tế về dịch vụ logistics trong WTO, ASEAN và các FTA mà Việt Nam đã tham gia, Báo cáo Logistics Việt Nam 2024 với chủ đề "Khu thương mại tự do"; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức Diễn đàn Logistics Việt Nam 2024 với chủ đề "Khu thương mại tự do - giải pháp đột phá thúc đẩy tăng trưởng logistics" nhằm kết nối, chia sẻ thông tin và thảo luận, trao đổi với các doanh nghiệp về những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển ngành dịch vụ logistics một cách ổn định, bền vững.

- Năng lực doanh nghiệp logistics và chất lượng dịch vụ

Theo số liệu của Cục Thống kê, Việt Nam hiện có hơn 30.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, trong đó có sự tham gia của hơn 5.000 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics 3PL, trong đó chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước, 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia, với các tên tuổi lớn nằm trong danh sách 50 công ty logistics thế giới lớn nhất như DHL, Kuehne + Nagel, DSV, DB Schenker, ...

Cho dù các doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ lệ lớn nhưng lại chỉ chiếm khoảng 30% thị phần, còn lại thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài vì doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, quy mô hạn chế cả về vốn và nhân lực cũng như kinh nghiệm hoạt động quốc tế, chưa có sự liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng logistics và giữa doanh nghiệp dịch vụ logistics với doanh nghiệp xuất nhập khẩu. So với các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam hiện đang nắm giữ nhiều cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ hoạt động logistics (trung tâm logistics, kho bãi, cảng biển, cảng cạn, sân bay, đường sắt, toa xe, xe tải...), đồng thời có lợi thế am hiểu tập quán kinh doanh và khách hàng nội địa, nhưng hoạt động còn đơn lẻ, năng lực tài chính, quản trị còn hạn chế, chỉ phục vụ ở từng phân khúc nhất định, thiếu sự kết nối xuyên suốt để cung cấp dịch vụ logistics tích hợp. Hiện nay, chỉ có một số hội viên của Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam như Transimex, Gemadept, Sotrans, Tân Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics lớn, cung cấp dịch vụ 3PL, đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam và có chi nhánh hoặc đại diện ở thị trường ngoài nước.

- Đào tạo nguồn nhân lực logistics

Mặc dù được đánh giá là ngành dịch vụ có tiềm năng phát triển lớn và đóng vai trò "huyết mạch" của nền kinh tế nhưng ngành logistics Việt Nam lại chưa có được nguồn nhân lực đủ để đáp ứng cho nhu cầu phát triển. Theo khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam, 50% số doanh nghiệp logistics có nhu cầu tuyển dụng thêm 15

- 20% nhân viên và đến năm 2030, nước ta cần hơn 200.000 nhân lực phục vụ cho ngành này, chưa kể đến nhu cầu nhân lực logistics cho các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và xuất nhập khẩu. Với tốc độ tăng trưởng trung bình 20 - 25%/năm của ngành, việc thiếu hụt nguồn nhân lực như trên sẽ tác động lớn đến sự phát triển của các doanh nghiệp logistics trong nước.

Tại Việt Nam, hiện có ba hình thức đào tạo nguồn nhân lực logistics chính, đó là chương trình đào tạo chính quy dài hạn tại các trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp nghề; chương trình đào tạo ngắn hạn tại các viện, trung tâm đào tạo, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo; hoạt động tự đào tạo của các doanh nghiệp. Những năm gần đây, hàng loạt các trường chính thức mở ngành, chuyên ngành đào tạo về logistics đã đánh dấu bước phát triển vượt bậc trong đào tạo nhân lực logistics bậc đại học. Bên cạnh đào tạo ở bậc đại học, các trường cao đẳng, trung cấp cũng tích cực tuyển sinh và đào tạo nghề logistics. Những số liệu thống kê cho thấy một động thái tích cực của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề nhằm đáp ứng được phần nào nhu cầu cấp thiết của thị trường về nhân lực logistics, giải quyết dần bài toán thiếu nhân lực mà ngành đang phải đối mặt.

III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

- Tổ chức Tuần lễ Thương hiệu quốc gia (THQG) Việt Nam 2024

Năm 2024, Cục Xúc tiến thương mại (XTTM) thuộc Bộ Công Thương phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ và hiệu quả nhiều hoạt động nhằm nâng cao nhận thức sâu rộng trong xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về vai trò, ý nghĩa của Chương trình THQG Việt Nam, điển hình có các hoạt động cụ thể sau:

(i) Tổ chức Chuỗi sự kiện Tuần lễ THQG Việt Nam năm 2024 nhằm chào mừng Ngày Thương hiệu Việt Nam (20/4);

(ii) Tổ chức triển lãm trưng bày tư liệu thành tựu về Chương trình THQG Việt Nam và sản phẩm đạt THQG;

(iii) Tổ chức Diễn đàn THQG Việt Nam 2024 với chủ đề “*Thương hiệu quốc gia Việt Nam: Nâng tầm những giá trị cốt lõi*” tại Hà Nội vào tháng 4 năm 2024. Tham dự Diễn đàn năm nay có hơn 400 đại biểu đến từ các cơ quan quản lý; các tổ chức quốc tế là các Đại sứ quán, Thương vụ các nước tại Việt Nam; các học giả quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Diễn đàn không chỉ là nơi các chuyên gia, diễn giả hàng đầu đưa ra những chia sẻ, góc nhìn đa chiều về THQG, mà còn thúc đẩy đối thoại, trao đổi giữa các bên liên quan xoay quanh những nội dung như: Giá trị cốt lõi của THQG và giải pháp nâng tầm giá trị cốt lõi của THQG; Kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm của các doanh nghiệp lớn hàng đầu Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu và các đề xuất gợi ý cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp Việt Nam.

- Thực hiện các chuyên mục THQG trên các kênh truyền thông uy tín

(i) Chủ trì, phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện chuyên mục “Thương hiệu quốc gia Việt Nam” năm 2024 phát sóng định kỳ 2 lần/tuần trên kênh VTV1. Chuyên mục được thực hiện hoàn toàn bởi nguồn lực xã hội hóa do Công ty Cổ phần Sữa TH tài trợ. Đây là Chương trình truyền hình chuyên biệt về câu chuyện thương hiệu với góc nhìn đa chiều, truyền tải giá trị nổi bật của các sản phẩm, dịch vụ, doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG Việt Nam. Câu chuyện thương hiệu của doanh nghiệp được phân tích trong bối cảnh, vấn đề của ngành/lĩnh vực. Theo thống kê của Đài Truyền hình Việt Nam, mỗi số phát sóng thu hút sự theo dõi của hơn 1,5 triệu lượt xem.

(ii) Phối hợp với Báo Nhân dân điện tử triển khai trang “Thương hiệu quốc gia Việt Nam” trên Báo Nhân dân điện tử. Lần đầu tiên, Việt Nam có một chuyên trang trực tuyến cung cấp hệ thống dữ liệu toàn diện, chính thống, được trình bày hiện đại, trực quan về các thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp hàng đầu quốc gia. Người đọc có thể tra cứu, tìm hiểu chi tiết các thương hiệu sản phẩm doanh nghiệp theo từng ngành nghề, lĩnh vực, năm đạt THQG...

(iii) Tạp chí Công Thương, Báo Công Thương với vai trò là cơ quan ngôn luận của Bộ Công Thương, thường xuyên đăng tải các bài viết chuyên sâu tập trung phân tích các chiến lược phát triển thương hiệu bài bản, câu chuyện thành công đầy cảm hứng của các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG, bài học kinh nghiệm quý báu, đồng thời làm nổi bật những đóng góp to lớn của các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh đó, các kênh truyền thông số được tận dụng hiệu quả thông qua các nền tảng mạng xã hội và các kênh trực tuyến. Các video, hình ảnh và nội dung tương tác về THQG và sản phẩm đạt THQG được đăng tải trên YouTube, Facebook, Zalo và các nền tảng thương mại điện tử. Các chiến dịch quảng bá trực tuyến không chỉ gia tăng mức độ nhận diện thương hiệu mà còn thu hút sự quan tâm của công chúng trong và ngoài nước, đặc biệt là các đối tác quốc tế.

- Tuyên truyền, quảng bá Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam gắn với quảng bá sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam

Năm 2024, các doanh nghiệp THQG Việt Nam đã ghi dấu ấn mạnh mẽ tại các triển lãm lớn, khẳng định vị thế và sức cạnh tranh tại thị trường trong nước và quốc tế, cụ thể:

(i) Triển lãm quốc tế May mặc, Dệt may và Công nghệ Dệt may (VIATT 2024): Tại triển lãm được tổ chức vào tháng 2/2024, các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG không chỉ giới thiệu những sản phẩm dệt may cao cấp mà còn mang đến VIATT 2024 những công nghệ sản xuất tiên tiến và giải pháp thân thiện với môi trường, thể hiện sự đầu tư nghiêm túc vào nghiên cứu và phát triển. Một số sản phẩm tiêu biểu có thể kể đến như: sản phẩm may mặc từ vải sợi tre kháng khuẩn, sản phẩm thời trang ứng dụng công nghệ dệt 3D. Gian hàng THQG trở thành điểm đến lý tưởng cho các đối tác quốc tế tìm kiếm nguồn cung ứng chất lượng cao và đáng tin cậy. Một số doanh nghiệp đã ký kết được những biên bản ghi nhớ quan trọng, đặc biệt là với các thị trường khó tính như EU, Mỹ và Nhật Bản.

(ii) Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2024 (Vietnam Foodexpo 2024):

Vietnam Foodexpo 2024 là dịp để các doanh nghiệp THQG khẳng định chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao uy tín cho ngành thực phẩm Việt Nam, từ đó tạo cơ hội xúc tiến thương mại, giúp doanh nghiệp đạt nhiều thỏa thuận hợp tác với các đối tác quốc tế, mở rộng kênh phân phối tại các thị trường lớn như châu Âu, Bắc Mỹ và châu Á.

(iii) Triển lãm Quốc phòng quốc tế Việt Nam (VIDEX 2024): VIDEX 2024 được tổ chức đồng thời với các hoạt động, sự kiện nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân; là một hoạt động trọng điểm, tạo điểm nhấn mang ý nghĩa, tầm vóc quốc tế, thu hút sự quan tâm của đông đảo đại diện các cơ quan chính phủ, đối tác quốc tế, khách tham quan. Triển lãm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận với các đối tác tiềm năng, kết nối giao thương và mở rộng thị trường xuất khẩu. Sự hiện diện của các doanh nghiệp và sản phẩm THQG đa dạng tại VIDEX 2024 góp phần thể hiện tiềm lực kinh tế, sự phát triển vượt bậc của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

- Hoạt động xét chọn sản phẩm đạt THQG Việt Nam

Năm 2024 là kỳ xét chọn lần thứ 9 các sản phẩm đạt THQG Việt Nam. Kỳ xét chọn năm 2024 tiếp tục thu hút được sự quan tâm tham gia của trên 1.000 doanh nghiệp thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau trên cả nước, trong đó có 243 hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg. Trải qua 9 tháng triển khai, trên cơ sở ý kiến thống nhất của các thành viên Hội đồng THQG Việt Nam, đã có 359 sản phẩm của 190 doanh nghiệp được xét chọn là sản phẩm đạt THQG, tăng 10,5% về số lượng sản phẩm (từ 325 sản phẩm kỳ xét chọn năm 2022 lên 359 sản phẩm kỳ xét chọn năm 2024) và tăng 10,5% về số lượng các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG (từ 172 doanh nghiệp kỳ xét chọn năm 2022 lên 190 doanh nghiệp kỳ xét chọn năm 2024).

Để vinh danh các doanh nghiệp có sản phẩm đạt THQG Việt Nam năm 2024, ngày 04/11/2024, Bộ Công Thương đã trang trọng tổ chức Lễ Công bố các sản phẩm đạt THQG Việt Nam năm 2024 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia với chủ đề “Vươn mình tiến vào kỷ nguyên xanh”. Lễ công bố cũng giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về Chương trình THQG nói riêng và việc xây dựng, phát triển thương hiệu nói chung, cũng như tăng độ nhận diện của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ có chất lượng, đạt THQG tại thị trường trong và ngoài nước.

- Về giá trị THQG Việt Nam và Top 50 thương hiệu doanh nghiệp giá trị nhất Việt Nam

Theo Brand Finance (Tổ chức tư vấn chiến lược và định giá thương hiệu độc lập hàng đầu thế giới, có trụ sở tại Luân-đôn, Anh), THQG Việt Nam đã có bước tiến vượt bậc trong những năm gần đây, Việt Nam không chỉ lọt top 100 nước có thương hiệu mạnh mà còn là nước có giá trị thương hiệu tăng nhanh nhất thế giới giai đoạn 2019 - 2023.

Năm 2024, giá trị THQG Việt Nam được Brand Finance định giá 507 tỷ USD, xếp hạng 32/193 quốc gia, tăng 1 bậc và 2% về giá trị so với năm 2023. Đóng góp lớn vào sự tăng trưởng này cũng được Brand Finance ghi nhận gồm nhiều doanh nghiệp THQG thuộc Top 50 thương hiệu doanh nghiệp giá trị nhất Việt Nam của các ngành

hàng như viễn thông (Viettel, Vinaphone, Mobiphone), ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) và thực phẩm (Vinamilk, Massan). Đặc biệt năm 2024, thương hiệu VinFast lần đầu tiên được vinh danh sản phẩm đạt THQG Việt Nam, với mức tăng trưởng giá trị thương hiệu đạt mức 142%, giành vị trí dẫn đầu thương hiệu có giá trị thay đổi lớn nhất Việt Nam, đạt 181 triệu USD, bước đầu đánh dấu sự tham gia mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô, xe máy Việt Nam với các thương hiệu ô tô, xe máy lớn khác trên toàn cầu.

Các thương hiệu viễn thông đóng góp nhiều nhất vào bảng xếp hạng Top 100, chiếm khoảng 32% tổng giá trị của tất cả các thương hiệu trong bảng xếp hạng. Tổng giá trị thương hiệu là 14,2 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2023. Trong số 5 thương hiệu viễn thông giá trị nhất Việt Nam (đạt 14,1 tỷ USD) có 4 THQG là Viettel (8,9 tỷ USD), VNPT (2,6 tỷ), Vinaphone (gần 1 tỷ USD) và Mobifone (0,6 tỷ USD), chiếm 83% tổng giá trị của Top 5 thương hiệu viễn thông.

Đóng góp lớn thứ hai trong bảng xếp hạng Top 100 là các thương hiệu ngân hàng, chiếm khoảng 32% tổng giá trị của tất cả các thương hiệu trong bảng xếp hạng. Tổng giá trị thương hiệu là 13,8 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2023. Trong số 5 thương hiệu ngân hàng có giá trị nhất Việt Nam (đạt 8,1 tỷ USD) có 4 THQG là Vietcombank (2 tỷ USD), BIDV (1,6 tỷ USD), Agribank (1,5 tỷ USD) và Vietinbank (1,5 tỷ USD), chiếm 81,5% tổng giá trị của Top 5 thương hiệu ngân hàng.

Đóng góp lớn thứ ba trong bảng xếp hạng Top 100 là các thương hiệu thực phẩm và đồ uống chiếm khoảng 9% tổng giá trị của tất cả các thương hiệu trong bảng xếp hạng. Nhờ sức tiêu thụ nội địa mạnh mẽ và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế dễ dàng hơn, ngành thực phẩm ở Việt Nam đã có sự tăng trưởng ổn định, tổng giá trị thương hiệu là 4 tỷ USD. Trong số 5 thương hiệu thực phẩm và đồ uống giá trị nhất Việt Nam (đạt 3,3 tỷ USD) có 1 THQG là Vinamilk (2,6 tỷ USD), chiếm 79% tổng giá trị của Top 5 thương hiệu thực phẩm và đồ uống.

2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại

Năm 2024, Bộ Công Thương đã phê duyệt và hỗ trợ các đơn vị chủ trì thực hiện được duyệt 111 đề án (gồm 81 đề án nội dung phát triển ngoại thương và 30 đề án nội dung phát triển thị trường trong nước) với tổng kinh phí thực hiện là 126 tỷ đồng với các nội dung tập trung vào các hoạt động XTTM phát triển ngoại thương và phát triển thị trường trong nước theo định hướng đẩy mạnh hỗ trợ các hoạt động XTTM đối với các thị trường trọng điểm, các thị trường mới, thị trường tiềm năng, khai thác lợi thế từ các thị trường có FTA, tăng cường các hoạt động XTTM tập trung, quy mô lớn, mang tính liên kết vùng, miền như các hoạt động tổ chức hội chợ triển lãm cấp vùng, tổ chức các chương trình kết nối giữa nhà cung ứng với các nhà xuất khẩu, hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch luân phiên tổ chức các đề án cấp vùng cụ thể.

Theo thống kê sơ bộ, kết quả các đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về XTTM năm 2024 đã ghi nhận một số kết quả cụ thể sau:

+ Hỗ trợ gần 6.000 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức XTTM địa phương, tham gia và hưởng lợi trực tiếp (chưa tính các đối tượng được hưởng lợi thông qua việc tiếp cận gián tiếp từ các phương tiện thông tin đại chúng).

+ Hàng trăm hợp đồng, biên bản ghi nhớ, biên bản hợp tác được ký kết trực tiếp tại các sự kiện XTTM với tổng giá trị đạt gần 100 triệu USD (chưa bao gồm các hợp đồng được ký kết sau hội chợ, triển lãm, giao thương).

+ Doanh số bán hàng tại các hội chợ, triển lãm cấp vùng đạt hàng trăm tỷ đồng, thu hút gần 100.000 lượt khách tham quan, mua sắm.

- Các hoạt động XTTM được triển khai lần đầu tiên

Tổ chức Triển lãm Quốc tế ngành dệt may và công nghệ dệt Việt Nam 2024; Tổ chức Triển lãm các sản phẩm OCOP xuất khẩu 2024; Tổ chức Triển lãm sản phẩm nông nghiệp đặc sắc của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc; Tổ chức 6 hội nghị xúc tiến thương mại và phát triển xuất nhập khẩu của 6 vùng kinh tế.

- Các hoạt động XTTM đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế quy mô tại Việt Nam với mục tiêu tăng cường xuất khẩu, phát triển thị trường nội địa, nâng cao năng lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: Hội chợ thương mại quốc tế Việt Nam - Vietnam Expo 2024 và Triển lãm Quốc tế Công nghiệp thực phẩm Việt Nam - Vietnam Foodexpo 2024 thu hút gần 1.000 lượt doanh nghiệp trong nước và quốc tế đến từ trên 20 quốc gia và vùng lãnh thổ đến tham gia trưng bày giới thiệu sản phẩm với quy mô hơn 1.000 gian hàng.

+ Tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm chuyên ngành và đa ngành có quy mô tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam như Trung Quốc, Hoa Kỳ, khu vực các nước ASEAN... tiêu biểu có thể kể đến Hội chợ Trung Quốc - Nam Á và Hội chợ xuất nhập khẩu Côn Minh 2024, Hội chợ Quốc tế Doanh nghiệp vừa và nhỏ Trung Quốc lần thứ 18, Triển lãm thực phẩm quốc tế Seoul 2024, Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2024 tại Viêng Chăn.

+ Tổ chức các đoàn giao thương tại các thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước khu vực EU như Đức, Hungary, Bỉ, khu vực Bắc Mỹ như Chile, các nước khu vực ASEAN như Indonesia...

- Hoạt động kết nối nhà cung cấp địa phương với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM

Cục XTTM đã phối hợp với Sở Công Thương, tổ chức XTTM các địa phương tổ chức chuỗi chương trình Hội nghị kết nối các nhà cung ứng địa phương với các nhà phân phối, doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM tại 3 vùng Bắc, Trung, Nam, thu hút hơn 1.000 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã trên cả nước tham dự. Thông qua tham gia Chương trình, các doanh nghiệp đã giao thương trực tiếp và trực tuyến và kết nối nhà cung ứng địa phương với các nhà phân phối lớn trong nước, quốc tế (Central Retail, Aeon, Big C) và các

nhà nhập khẩu tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, khu vực các nước ASEAN... đồng thời ký kết nhiều biên bản hợp tác, hợp đồng xuất khẩu có giá trị.

- *Hoạt động nâng cao năng lực cho doanh nghiệp và hệ thống tổ chức XTTM*: Tổ chức 03 khóa tập huấn hướng dẫn cơ chế, chính sách XTTM quốc gia và nâng cao năng lực quản lý, thực hiện Chương trình cấp quốc gia về XTTM cho các đơn vị chủ trì khu vực miền Bắc (tại Vĩnh Phúc), miền Trung (tại Đà Nẵng) và miền Nam (tại Cần Thơ), thu hút hơn 300 đại biểu là đại diện của Sở Công Thương/Tổ chức XTTM địa phương và Hiệp hội ngành hàng trên cả nước tham dự; Tổ chức chuỗi các chương trình đào tạo tập huấn trên nền tảng số (Livestream) tại các khu vực sản xuất, các vùng trồng đối với mặt hàng nông sản. Tính đến nay, đã có hơn 40 khóa tập huấn được tổ chức với các nội dung đa dạng về nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại; kỹ năng kinh doanh trên nền tảng số, phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã thu hút sự tham gia của trên 3.000 đơn vị đến từ các cơ quan/tổ chức làm công tác xúc tiến thương mại tại các địa phương, các doanh nghiệp, hợp tác xã trong cả nước.

- *Hoạt động hội chợ, triển lãm, giao thương*

+ Tổ chức các hội chợ, triển lãm quốc tế ở trong nước mang tầm quốc gia nhằm đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ, quảng bá các thương hiệu của Việt Nam cũng như tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp, thương mại của Việt Nam, như: Triển lãm Quốc tế Công nghiệp thực phẩm Việt Nam 2024, Triển lãm Quốc tế ngành dệt may và công nghệ dệt Việt Nam 2024, Triển lãm các sản phẩm OCOP xuất khẩu 2024, Diễn đàn và Triển lãm Kinh tế Xanh năm 2024, Triển lãm sản phẩm nông nghiệp đặc sắc của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc tại Văn phòng Chính phủ nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Trung Quốc Lý Cường.

+ Tổ chức hội chợ Việt Nam tại nước ngoài nhằm tăng cường giao lưu, hợp tác kinh tế, chính trị, thương mại và quảng bá các thương hiệu của Việt Nam đến các nước bạn, thúc đẩy kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và nước bạn như: Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2024.

+ Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế có quy mô lớn, uy tín trong những lĩnh vực, ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam nhằm giúp duy trì sự hiện diện của hàng hóa Việt Nam, thương hiệu quốc gia Việt Nam, thương hiệu ngành hàng Việt Nam trên các thị trường xuất khẩu quan trọng, như: Hội chợ triển lãm đồ gỗ nội ngoại thất High Point Market 2024, Hội chợ Quốc tế Thực phẩm và Đồ uống Private Label Show 2024 (Hoa Kỳ); Hội chợ quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Sial Paris 2024 (Pháp); Lễ hội trái cây Việt Nam 2024 tại Trung Quốc, Hội chợ Trung Quốc - ASEAN lần thứ 21, Hội chợ Nhập khẩu quốc tế Trung Quốc lần thứ 7, Hội chợ Trung Quốc - Nam Á lần thứ 8 và Hội chợ Xuất nhập khẩu Côn Minh lần thứ 28 (Trung Quốc); Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm đồ uống Worldfood Moscow 2024 (Nga);...

+ Phối hợp với các cơ quan Chính phủ nước ngoài, cơ quan XTTM nước ngoài, cơ quan XTTM đa phương tổ chức 06 tọa đàm thương mại, đầu tư, hội nghị kết nối giao

thương như: Tọa đàm Hợp tác thương mại và đầu tư Việt Nam - Bulgaria tại Bulgaria; Tọa đàm Hợp tác thương mại và đầu tư Việt Nam - Kazakhstan tại Kazakhstan; Tọa đàm Giới thiệu môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam và Pháp tại Hà Nội; Hội nghị gặp gỡ, trao đổi thương mại giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp vùng Viễn Đông, Liên bang Nga; Hội nghị XTTM và Kết nối giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Tứ Xuyên (Trung Quốc); Hội nghị XTTM, Đầu tư và kết nối giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Sơn Đông (Trung Quốc).

- Tư vấn, cung cấp thông tin thị trường cho địa phương, doanh nghiệp

+ Tổ chức chuỗi hội nghị giao ban XTTM với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài định kỳ hàng tháng theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến với sự tham dự của hệ thống 63 Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ Việt Nam và 03 Văn phòng XTTM Việt Nam ở nước ngoài, các Sở Công Thương, Trung tâm XTTM địa phương, các hiệp hội ngành hàng và sự theo dõi của đồng đảo doanh nghiệp thông qua các nền tảng mạng xã hội. Chuỗi hội nghị được tổ chức theo các chủ đề đa dạng trong nhiều ngành hàng, nhiều lĩnh vực như gạo; gia vị và cà phê; nông sản mùa vụ; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo; thương mại biên giới; điều tra chống trợ cấp đối với hàng xuất khẩu Việt Nam;... nhằm cung cấp thông tin hữu ích về chính sách đối với các mặt hàng sản phẩm xuất - nhập khẩu, nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng tại các thị trường và thông tin có tính dự báo về những yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam; tăng cường gắn kết hệ thống Thương vụ với các địa phương, hiệp hội ngành hàng.

+ Tổ chức các hội thảo XTTM chuyên đề nhằm cung cấp thông tin chuyên sâu, đa dạng cho các doanh nghiệp Việt Nam về thị trường, ngành hàng như: thúc đẩy các sản phẩm nông sản Halal vào thị trường Trung Đông, đẩy mạnh XTTM thực phẩm Halal, cập nhật các vấn đề liên quan tới các FTA trong khuôn khổ ASEAN và các nguyên tắc xuất xứ theo các FTA, xuất khẩu các sản phẩm rau quả chính ngạch sang thị trường Trung Quốc, xuất khẩu các sản phẩm chính ngạch sang thị trường Châu Âu,...

+ Phát hành 09 kỳ Bản tin xuất khẩu định với các chuyên đề nóng, mang tính thời sự cao với các thông tin về các sự kiện XTTM, xuất nhập khẩu, chính sách mới...

- Xúc tiến thương mại và phát triển xuất nhập khẩu của các Vùng kinh tế

Năm 2024, Cục XTTM đã tham mưu Bộ Công Thương phối hợp với các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức chuỗi Hội nghị XTTM và phát triển xuất nhập khẩu các vùng kinh tế-xã hội trong cả nước để trao đổi, thảo luận về triển khai các giải pháp hỗ trợ, liên kết sản xuất hàng xuất khẩu, chiến lược phát triển xuất nhập khẩu những năm tới; cơ hội thị trường nước ngoài cho các sản phẩm của các vùng kinh tế-xã hội; một số giải pháp phát triển công nghiệp, thương mại của các vùng kinh tế-xã hội; các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển xuất khẩu năm 2024 của Bộ Công Thương với từng vùng kinh tế - xã hội.

Theo đó, đã có 06 Hội nghị lần lượt tổ chức tại Lào Cai (vùng Trung du, miền núi phía Bắc), Đắk Lắk (vùng Tây Nguyên), Hà Nội (vùng Đồng bằng sông Hồng), Đà Nẵng (vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung), TP. Hồ Chí Minh (vùng Đông Nam Bộ), Cần Thơ (vùng

Đồng bằng sông Cửu Long). Các hội nghị đã thu hút sự tham gia của các Sở Công Thương, Trung tâm XTTM địa phương tại các Vùng kinh tế, hiệp hội ngành hàng đại diện các cơ quan, tổ chức hỗ trợ kinh doanh, các doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu, thương mại. Bên lề các hội nghị đã diễn ra hoạt động trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm của các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc các Vùng kinh tế với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM cùng hoạt động kết nối giao thương trực tuyến với các nhà nhập khẩu đến từ Nhật Bản, Philippines, Trung Quốc, Malaysia, Hồng Kông,...

- Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác XTTM

Một số cấu phần nền tảng trong Hệ sinh thái XTTM số đã và đang được Cục XTTM hoàn thiện, phát triển đưa vào sử dụng bao gồm: (i) Hệ thống quản trị thông tin và điều hành XTTM (Vietrade CRM); (ii) Hệ thống đào tạo trực tuyến (Vietrade Edu); (iii) Hệ thống truy xuất nguồn gốc xúc tiến thương mại (iTrace 247); (iv) Bản đồ XTTM sản phẩm nông sản Việt Nam (Vietrade Map); (v) Phần mềm hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo và các sự kiện XTTM (Event Automation); (vi) Nền tảng tổ chức hội chợ triển lãm trực tuyến (Virtual Exhibition); và một số nền tảng, hệ thống khác đang được nghiên cứu xây dựng như: Nền tảng quảng bá thông tin khuyến mại tập trung (Promotion); Nền tảng kết nối kinh doanh thông minh (Smart B2B); Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành xúc tiến thương mại (Vietrade Data).

- Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực triển khai hoạt động XTTM trên nền tảng số cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã

Năm 2024, Cục XTTM đã triển khai các khóa tập huấn với các nội dung đa dạng, cung cấp các kiến thức, kỹ năng cho các địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã trên nhiều lĩnh vực, thu hút sự tham gia của đông đảo học viên từ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác, xã của các địa phương, cụ thể:

+ Tổ chức 06 khóa tập huấn về “Tăng cường năng lực xuất khẩu các sản phẩm tiềm năng sang thị trường EU thông qua Bản đồ Xúc tiến thương mại sản phẩm nông sản Việt Nam” tại các địa phương: Tiền Giang, Cần Thơ, Bắc Giang, Nghệ An, Hà Nội, Thái Nguyên nhằm cung cấp, phổ biến thông tin về thị trường EU, Hiệp định EVFTA và đào tạo cách thức sử dụng Bản đồ để tối ưu hóa việc quảng bá sản phẩm và thương hiệu nông sản Việt Nam.

+ Tổ chức 15 khóa tập huấn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất nông nghiệp tại các địa phương: Lào Cai, Điện Biên, Bắc Giang, Hà Nội, Nghệ An, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Tiền Giang,... với nội dung hướng dẫn đẩy mạnh XTTM trên nền tảng số, nâng cao kỹ năng livestream bán hàng trên nền tảng số hoặc các ứng dụng, mạng xã hội (như Tiktok,...) để thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn và kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, thêm các kênh tiêu thụ, kênh phân phối mới, mở rộng thị trường trong nước.

- Hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên nền tảng thương mại điện tử

Cục XTTM phối hợp với nền tảng thương mại điện tử Alibaba.com triển khai Gian hàng quốc gia Việt Nam - Vietnam Pavilion trên Alibaba.com. Song song với đó, Cục XTTM đã phối hợp Alibaba tuyển chọn và công bố 100 doanh nghiệp tiêu biểu được lựa chọn tham

gia Gian hàng quốc gia Việt Nam - Vietnam Pavilion. Đồng thời, để tạo hiệu ứng lan tỏa, Cục XTTM quảng bá, giới thiệu về gian hàng Vietnam Pavilion với các doanh nghiệp và tổ chức trong nước và quốc tế thông qua các bài viết, quảng cáo và thông tin về Gian hàng đăng tải trên 30 trang báo uy tín và các nền tảng truyền thông tại Châu Âu và Việt Nam; qua đó giúp tăng cường sự nhận diện thương hiệu của các sản phẩm Việt Nam, đồng thời tạo cơ hội kết nối các doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác, khách hàng tiềm năng tại nước ngoài.

- Hoạt động hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp thực hiện công tác XTTM thông qua Hệ thống Văn phòng XTTM Việt Nam tại nước ngoài

Năm 2024, hệ thống Văn phòng XTTM Việt Nam và Trung tâm Giới thiệu sản phẩm Việt Nam tại nước ngoài (Hoa Kỳ và Trung Quốc) đã tích cực hỗ trợ địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp Việt Nam kết nối với các đối tác nước ngoài, tham gia vào các chương trình, hoạt động XTTM; đồng thời hỗ trợ các tổ chức XTTM quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài thăm và làm việc tại Việt Nam, cụ thể:

- Hỗ trợ các địa phương (TP. Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Huế, Yên Bái, Gia Lai, Hà Nam, Long An, Hải Dương, Bắc Giang,...) và các hiệp hội ngành hàng (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội thủy sản Việt Nam, Hiệp hội điều Việt Nam, Hiệp hội hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam,...) trong việc tổ chức, tham gia hoạt động XTTM tại Hoa Kỳ và tại Trung Quốc, tiêu biểu như: Triển lãm Thủy sản Bắc Mỹ 2024, Hội chợ New York Now 2024, Hội chợ Dệt may và Thời trang TexWorld 2024, Hội chợ Magic Show 2024 tại New York, Hội chợ Hàng tiêu dùng quốc tế Hải Nam 2024, Hội chợ Nông nghiệp Chiết Giang 2024, Hội chợ hàng tiêu dùng Trùng Khánh 2024, Hội chợ Đầu tư quốc tế Miền Tây năm 2024,...

- Hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm các đối tác chuyển giao công nghệ và hợp tác tại các tỉnh Chiết Giang, Hà Nam, Phúc Kiến, Bắc Kinh...; hỗ trợ các địa phương và hiệp hội ngành hàng tìm kiếm đối tác, nhà nhập khẩu các sản phẩm nông thủy sản trái cây.

- Hỗ trợ xác minh thông tin theo yêu cầu cho một doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều của Việt Nam bị lừa đảo chiếm đoạt hồ sơ, nhờ sự hỗ trợ kịp thời, doanh nghiệp đã kịp thời ngừng giao dịch và dùng các biện pháp pháp lý để bảo vệ được hàng hóa của doanh nghiệp khi hàng đang trên đường xuất khẩu.

- Phối hợp đưa 11 đoàn doanh nghiệp Trung Quốc và Hoa Kỳ về giao dịch, làm việc với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Việt Nam.

- Thực hiện trên 500 lượt tư vấn, cung cấp thông tin về nhu cầu nhập khẩu, cơ hội hợp tác kinh doanh của các doanh nghiệp nước ngoài, kết nối giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài; hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các giao dịch về các lĩnh vực như: nông sản thực phẩm, đồ gỗ, thiết bị cung cấp cho đồ gỗ nhà bếp, đồ điện tử dân dụng, đồ cơ khí, điện tử, hàng dệt may... với các đối tác, nhà nhập khẩu nước ngoài.

IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2024

1.1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp

Trong năm 2024, Cục Phòng vệ thương mại (Cục PVTM) đã thực hiện 25 vụ việc rà soát các biện pháp PVTM đang được áp dụng theo quy định để đảm bảo các biện pháp được áp dụng đúng đối tượng, đúng mức độ và đúng điều kiện (02 vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới, 04 vụ việc rà soát theo đề nghị của bên liên quan và 13 vụ việc rà soát cuối kỳ), tiếp nhận và xử lý 10 hồ sơ đề nghị điều tra mới (trong đó đã khởi xướng điều tra mới 06 vụ việc).

Các mặt hàng điều tra đa dạng gồm: các sản phẩm kim loại cơ bản (nhôm, thép), hóa chất (sorbitol, sợi filament, màng BOPP), hàng tiêu dùng cơ bản (bột ngọt, đường mía), trong đó có nhiều sản phẩm có mối quan hệ mật thiết và đặc biệt quan trọng gắn với đời sống của người nông dân (sản phẩm đường, bột ngọt (liên quan tới cây mía), sorbitol (liên quan tới cây sắn).

Trong số 55⁴ vụ việc điều tra áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, đã có 31 biện pháp PVTM có hiệu lực. Thống kê cho thấy, các biện pháp PVTM áp dụng với hàng nhập khẩu hiện đang bảo vệ các ngành sản xuất trong nước với quy mô doanh thu hàng năm khoảng 475.000 tỷ đồng (ước tính theo năm 2023), bảo đảm việc làm và thu nhập của trên 36.000 lao động trực tiếp và hàng trăm nghìn lao động gián tiếp. Nhờ việc áp dụng biện pháp PVTM hợp lý, phù hợp với cam kết quốc tế, các ngành sản xuất trong nước đã được bảo vệ trước hành vi cạnh tranh không bình đẳng của hàng nhập khẩu, ngăn chặn tác động tiêu cực của hàng nhập khẩu đến sản xuất trong nước, từ đó, tạo điều kiện để doanh nghiệp sản xuất trong nước phát triển, mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm và giá trị gia tăng cho nền kinh tế, bảo đảm an ninh kinh tế và an sinh xã hội, tăng thu cho ngân sách nhà nước khoảng 1,3 đến 1,5 nghìn tỷ mỗi năm.

Bên cạnh việc bảo vệ ngành sản xuất trong nước, các biện pháp PVTM áp dụng đồng thời đã giúp giảm mức độ phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu. Nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước đã tăng cường xuất khẩu khi biện pháp PVTM được áp dụng, qua đó cho thấy năng lực cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp được tăng cường.

1.1.1. Các vụ việc khởi xướng điều tra mới

(i) Các vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép mạ từ Trung Quốc và Hàn Quốc

Ngày 14/6/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1535/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép mạ có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

⁴ Theo thống kê của WTO

Quyết định tiến hành điều tra được ban hành căn cứ theo kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật PVTM đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp CBPG được nộp đầy đủ và hợp lệ ngày 03/5/2024 bởi các doanh nghiệp đại diện cho ngành sản xuất trong nước gồm 05 công ty.

Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và thời hạn điều tra vụ việc là tháng 6 năm 2025 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

(ii) Các vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép cán nóng từ Ấn Độ và Trung Quốc

Ngày 26/7/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1985/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm thép cán nóng xuất xứ từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Quyết định tiến hành điều tra được ban hành căn cứ theo kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật PVTM đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp CBPG được nộp theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương cáo buộc các nhà sản xuất thép cán nóng từ Ấn Độ và Trung Quốc đang bán phá giá sản phẩm này sang Việt Nam với biên độ bán phá giá từ 22,27% đến 27,83%, dẫn tới thiệt hại của các công ty sản xuất trong nước.

Sau khi nhận được Hồ sơ yêu cầu điều tra, Bộ Công Thương đã tiến hành thẩm định, yêu cầu các bên bổ sung, làm rõ một số nội dung theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương, đồng thời cũng tiến hành lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan trên cơ sở xác nhận hồ sơ yêu cầu đã đầy đủ, hợp lệ.

Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và thời hạn điều tra vụ việc là tháng 7 năm 2025 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

(iii) Các vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm ván sợi gỗ xuất xứ từ Thái Lan và Trung Quốc

Ngày 25/9/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2549/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với một số sản phẩm ván sợi gỗ xuất xứ từ Thái Lan và Trung Quốc.

Quyết định tiến hành điều tra được ban hành căn cứ theo kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật PVTM đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp CBPG được nộp vào ngày 03/5/2024 bởi đại diện của ngành sản xuất trong nước gồm 05 công ty.

Hiện tại, vụ việc đang trong quá trình điều tra và thời hạn điều tra vụ việc đến tháng 9 năm 2025 (trừ trường hợp được gia hạn theo quy định).

1.1.2. Tiếp tục tiến hành điều tra các vụ việc khởi xướng từ năm 2023

(i) Các vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia

Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ của bên yêu cầu, ngày 05/7/2023, Bộ Công Thương

ban hành Quyết định số 1704/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực.

Ngày 05/6/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1360/QĐ-BCT gia hạn thời hạn điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc thêm 06 tháng đến ngày 05/01/2025.

Sau khi kết thúc quá trình điều tra, ngày 14/01/2025, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 143/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp CBPG chính thức đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc, theo đó, mức thuế CBPG áp dụng trong vụ việc từ 9,79% - 28%.

(ii) Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm tháp điện gió từ Trung Quốc

Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ của bên yêu cầu, ngày 25/9/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2494/QĐ-BCT về việc điều tra áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm tháp điện gió từ Trung Quốc.

Ngày 29/9/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2539/QĐ-BCT gia hạn thời hạn điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tháp điện gió xuất xứ từ Trung Quốc thêm 03 tháng đến ngày 25/12/2024.

Sau khi kết thúc quá trình điều tra, ngày 24/12/2025, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3453/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp CBPG chính thức đối với sản phẩm cáp thép tháp điện gió xuất xứ từ Trung Quốc, theo đó, mức thuế CBPG áp dụng trong vụ việc là 0% đối với Công ty Jiangsu Zhenjiang New Energy Equipment Co.,Ltd và 97% đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu khác có hàng hóa xuất xứ từ Trung Quốc.

1.1.3. Tiến hành điều tra các vụ việc rà soát mới và các vụ việc rà soát đã khởi xướng từ năm 2023

(i) Rà soát nhà xuất khẩu mới

- Vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM với sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Campuchia

Ngày 11/12/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3180/QĐ-BCT về việc khởi xướng rà soát vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM với sản phẩm đường mía. Công ty đề nghị rà soát nhà xuất khẩu mới là công ty Kampong Speu Sugar Co.,Ltd của Campuchia.

Kết thúc điều tra, ngày 10/6/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1407/QĐ-BCT về kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía, theo đó, không áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với hàng hóa thuộc đối tượng điều tra được sản xuất bởi công ty Kampong Speu Sugar Co.,Ltd của Campuchia khi người khai hải quan nộp được các chứng từ theo hướng dẫn tại Thông báo kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-BCT.

- Vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM với sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Myanmar

Ngày 24/12/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3486/QĐ-BCT về việc khởi xướng rà soát vụ việc rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM với sản phẩm đường mía.

Quyết định được ban hành dựa trên kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị rà soát của Công ty đề nghị rà soát nhà xuất khẩu mới là Công ty TNHH Delicious Food (Myanmar).

Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra, rà soát và thời hạn rà soát đến tháng 3 năm 2025 (trừ trường hợp gia hạn theo quy định).

(ii) Rà soát hàng năm theo đề nghị của bên liên quan

- Rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Trung Quốc

Ngày 05/12/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc khởi xướng rà soát vụ việc.

Sau khi kết thúc quá trình điều tra, ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp CBPG đối với sản phẩm thép hình chữ H xuất xứ từ Trung Quốc, theo đó, mức thuế CBPG áp dụng đối với công ty đề nghị rà soát thay đổi từ 22,09% xuống 13,38%.

- Vụ việc rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Indonesia

Ngày 06/9/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2368/QĐ-BCT về việc tiến hành rà soát vụ việc. Quyết định được tiến hành trên cơ sở thẩm định hồ sơ đề nghị rà soát của Hiệp hội Mía đường Việt Nam, đại diện cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra, rà soát và thời hạn rà soát đến tháng 3 năm 2025 (trừ trường hợp gia hạn theo quy định).

- Vụ việc rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Myanmar

Trên cơ sở thẩm định hồ sơ đề nghị rà soát của Công ty TNHH Đường Wilmar (Myanmar), ngày 24/12/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3485/QĐ-BCT rà soát vụ việc. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra, rà soát và thời hạn rà soát đến tháng 6 năm 2025 (trừ trường hợp gia hạn theo quy định).

- Vụ việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm bột ngọt có xuất xứ từ Trung Quốc và Indonesia.

Ngày 19/6/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1466/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá một số sản phẩm bột ngọt có xuất

xứ từ Trung Quốc và Indonesia trên cơ sở xem xét hồ sơ do bên liên quan nộp theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết thúc điều tra, ngày 05/01/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 22/QĐ-BCT về kết quả rà soát vụ việc.

- Rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm sợi từ Ấn Độ, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc. Hiện Bộ Công Thương đã tiếp nhận bổ sung hồ sơ đề nghị rà soát của đại diện ngành sản xuất trong nước và đang thẩm định tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu.

(iii) Rà soát cuối kỳ

- Vụ việc rà soát cuối kỳ lần thứ 2 việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm thép không gỉ cán nguội từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc)

Ngày 23/10/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 2752/QĐ-BCT về việc khởi xướng rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm thép không gỉ cán nguội xuất xứ từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Đài Loan (Trung Quốc). Tương tự như với các vụ việc rà soát cuối kỳ khác, mục đích của vụ việc điều tra nhằm đánh giá về hiệu quả việc áp dụng biện pháp CBPG và đánh giá khả năng tái diễn về hành vi bán phá giá và khả năng thiệt hại của ngành sản xuất trong nước nếu chấm dứt biện pháp.

Vụ việc này được áp dụng biện pháp CBPG lần đầu từ năm 2014, được gia hạn áp dụng biện pháp thêm 05 năm vào năm 2019 và đây là lần rà soát cuối kỳ lần thứ 2 của vụ việc.

Sau khi kết thúc điều tra, ngày 12/11/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3011/QĐ-BCT về kết quả rà soát vụ việc, chấm dứt biện pháp chống bán phá giá sau 10 năm áp dụng.

- Vụ việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá với sản phẩm thép phủ màu

Ngày 23/10/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2751/QĐ-BCT về việc khởi xướng rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm thép phủ màu có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

Sau khi kết thúc điều tra, ngày 24/10/2024, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2822/QĐ-BCT về kết quả rà soát vụ việc, theo đó, tiếp tục gia hạn biện pháp chống bán phá giá thêm 05 năm.

- Vụ việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá với sản phẩm nhôm thanh định hình từ Trung Quốc

Ngày 05/10/2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2537/QĐ-BCT về việc khởi xướng rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm nhôm thanh định hình xuất xứ từ Trung Quốc. Mục đích của vụ việc điều tra nhằm đánh giá về hiệu quả việc áp dụng biện pháp CBPG và đánh giá khả năng tái diễn về hành vi bán phá giá và khả năng thiệt hại của ngành sản xuất trong nước nếu chấm dứt biện pháp.

Sau khi kết thúc điều tra vụ việc, ngày 23/9/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2531/QĐ-BCT về kết quả rà soát vụ việc, theo đó, tiếp tục gia hạn biện pháp chống bán phá giá thêm 05 năm.

- Vụ rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá với sản phẩm màng BOPP từ Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc

Ngày 23/7/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1945/QĐ-BCT về việc tiến hành rà soát cuối kỳ vụ việc. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra và thời hạn điều tra là vào tháng 4 năm 2025 (trừ trường hợp được gia hạn) theo quy định.

- Vụ việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nguội xuất xứ từ Trung Quốc

Ngày 25/12/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3565/QĐ-BCT về việc tiến hành rà soát cuối kỳ vụ việc. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra và thời hạn điều tra là vào tháng 9 năm 2025 (trừ trường hợp được gia hạn) theo quy định.

- Vụ việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm bột ngọt từ Indonesia và Trung Quốc

Ngày 23/7/2024, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1947/QĐ-BCT về việc tiến hành rà soát cuối kỳ vụ việc. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra và thời hạn điều tra là vào tháng 4 năm 2025 (trừ trường hợp được gia hạn) theo quy định.

1.2. Áp dụng biện pháp tự vệ

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam khởi xướng điều tra tổng cộng 06 vụ việc liên quan tới biện pháp tự vệ. Trong năm 2024, Việt Nam không tiến hành khởi xướng điều tra vụ việc mới nào liên quan đến biện pháp tự vệ.

Trong 06 vụ việc mà Việt Nam đã tiến hành khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, hiện chỉ có duy nhất 01 vụ việc tự vệ đang còn hiệu lực liên quan đến sản phẩm thép dài nhập khẩu.

Biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép dài nhập khẩu được gia hạn theo Quyết định số 691/QĐ-BCT ngày 21/3/2023. Theo đó, sản phẩm thép dài nhập khẩu được gia hạn mức thuế tự vệ 6,3% từ ngày 22/3/2023 đến 21/3/2024; 6,2% từ ngày 22/3/2024 đến 21/3/2025 và 6,1% từ ngày 22/3/2025 đến 21/3/2026 và 0% từ ngày 22/3/2026 trở đi.

Bên cạnh việc gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép dài nhập khẩu, Bộ Công Thương cũng đã ban hành Quyết định số 693/QĐ-BCT ngày 21/3/2023 về việc gia hạn áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm thép cuộn và thép dây với mức thuế tương ứng như trong Quyết định số 691/QĐ-BCT và mức thuế sẽ 0% từ ngày 22/3/2026.

2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam năm 2024

Tính đến ngày 31/12/2024, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang tiếp tục nằm trong phạm vi của 121 biện pháp phòng vệ thương mại mà nước ngoài áp dụng đối với hàng nhập khẩu. Trong đó, số lượng các biện pháp chống bán phá giá (CBPG) vẫn chiếm đa số, với 75 biện pháp, số lượng các biện pháp chống trợ cấp (CTC) là 16 biện pháp, tự vệ là 18 biện pháp và chống lẫn tránh là 12 biện pháp.

Trong năm 2024, có 33 vụ việc mới được các nước khởi xướng gồm 18 vụ việc CBPG, 7 vụ việc CTC, 2 vụ việc CLT và 6 vụ việc tự vệ, bên cạnh các vụ việc đã được khởi xướng từ những năm trước vẫn đang tiếp tục được điều tra/rà soát áp dụng biện pháp. Trong bối cảnh đó, Bộ Công Thương vẫn tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan liên quan để triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ việc PVTM ở 25 thị trường và khu vực khác nhau. Thông tin về các vụ việc điều tra PVTM của nước ngoài đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam cụ thể như sau:

2.1. Thị trường Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia thường xuyên sử dụng các biện pháp PVTM. Theo thống kê, đến hết năm 2024, Hoa Kỳ tiếp tục duy trì 493 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 302 biện pháp CBPG, 166 biện pháp CTC, 2 biện pháp tự vệ và 23 biện pháp CLT.

Đối với Việt Nam, Hoa Kỳ cũng là quốc gia điều tra PVTM nhiều nhất, với 70 vụ việc PVTM. Riêng trong năm 2024, Hoa Kỳ đã điều tra mới 11 vụ việc, gồm 5 vụ điều tra CBPG, 5 vụ việc điều tra CTC và 1 vụ việc điều tra tự vệ. Các mặt hàng bị điều tra đa dạng gồm các sản phẩm như xơ sợi staple nhân tạo từ polyeste, sản phẩm đúc bằng sợi, thép chống ăn mòn, pin năng lượng mặt trời, đĩa giấy, vỏ viên nhộng... Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng tiến hành rà soát một số biện pháp PVTM đã áp dụng trước đó. Thông tin về một số vụ việc PVTM của Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam trong năm 2024 cụ thể như sau:

(1) Hoa Kỳ điều tra CTC đối với tôm nước ấm đông lạnh

Ngày 14/11/2023, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) khởi xướng điều tra vụ việc. Ngày 25/3/2024, DOC đã ban hành kết luận sơ bộ của vụ việc. Theo đó, DOC xác định mức thuế CTC sơ bộ như sau: (i) 01 bị đơn bắt buộc hợp tác: 2,84%; (ii) 01 bị đơn bắt buộc không hợp tác: 196,41%; (iii) các doanh nghiệp còn lại: 2,84%.

Ngày 22/10/2024, DOC ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc. Theo đó, DOC giữ nguyên mức thuế CTC cho 01 bị đơn bắt buộc hợp tác và các doanh nghiệp còn lại; và thay đổi mức thuế cho 01 doanh nghiệp không hợp tác thành 221,82%.

Trong số các nước cùng bị điều tra, mức thuế của Việt Nam thấp hơn mức thuế dành cho Ấn Độ và Ecuador.

(2) Hoa Kỳ điều tra CBPG, CTC đối với thép các-bon chống ăn mòn (CORE)

Ngày 25/9/2024, DOC khởi xướng điều tra vụ việc.

Ngày 03/02/2025, DOC đã ban hành kết luận sơ bộ về trợ cấp. Theo đó, 02 bị đơn bắt buộc của Việt Nam đều được hưởng biên độ trợ cấp thấp, lần lượt là 0% và 0,13%. Với mức biên độ này, tạm thời các doanh nghiệp bị đơn bắt buộc sẽ không phải nộp ký quỹ khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Mức biên độ trợ cấp sơ bộ dành cho bị đơn bắt buộc của Việt Nam cũng là mức thấp nhất so với các nước bị điều tra trợ cấp khác là Canada, Mexico, Brazil.

Mức biên độ trợ cấp dành cho các công ty không hợp tác là 140,05% và dành cho các công ty còn lại là 46,73%.

Dự kiến vụ việc sẽ ra kết luận sơ bộ về phá giá vào tháng 4 năm 2025, và kết luận cuối cùng về điều tra CBPG và điều tra CTC vào tháng 6 năm 2025.

(3) Hoa Kỳ điều tra CBPG, CTC đối với pin năng lượng mặt trời

Ngày 14/5/2024, DOC khởi xướng điều tra vụ việc. Theo kết luận sơ bộ, mức thuế CBPG đối với 02 bị đơn bắt buộc từ 53,30% - 71,85% và mức thuế CTC đối với 02 bị đơn bắt buộc từ 0,81% - 2,85%. Vụ việc đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận cuối cùng vào tháng 4 năm 2025.

(4) Hoa Kỳ điều tra CBPG, CTC đối với sản phẩm giấy sợi đúc

Ngày 28/10/2024, DOC khởi xướng điều tra vụ việc. Vụ việc đang trong quá trình điều tra và dự kiến có kết luận cuối cùng vụ việc điều tra CBPG vào tháng 6 năm 2025 và điều tra CTC vào tháng 4 năm 2025.

(5) Vụ việc Hoa Kỳ điều tra CBPG, CTC đối với đĩa giấy

Ngày 14/02/2024, DOC ban hành Quyết định khởi xướng điều tra CTC đối với sản phẩm đĩa giấy nhập khẩu từ Việt Nam.

Trong vụ việc này, Hoa Kỳ đã lựa chọn 02 bị đơn bắt buộc, tuy nhiên chỉ có 01 bị đơn bắt buộc tham gia hợp tác với DOC. Ngày 22/01/2025, DOC ban hành kết luận cuối cùng đối với vụ việc. Theo đó, mức thuế CTC và CBPG dành cho doanh nghiệp bị đơn hợp tác của Việt Nam lần lượt là 5,53% và 30,42% (thuế CBPG sau khi điều chỉnh các chương trình trợ cấp xuất khẩu còn 24,89%). DOC cũng xác định các mức thuế cao hơn dành cho các doanh nghiệp không hợp tác và thuế suất CBPG toàn quốc của Việt Nam.

(6) Vụ việc Hoa Kỳ điều tra CBPG, CTC đối với sản phẩm vỏ viên nhộng cứng

Ngày 13/11/2024, DOC khởi xướng điều tra vụ việc. Trong vụ việc này, Việt Nam chỉ có 01 bị đơn bắt buộc và doanh nghiệp bị đơn có tham gia hợp tác với cơ quan điều tra. Vụ việc đang trong giai đoạn điều tra và dự kiến sẽ ban hành kết luận cuối cùng vào quý 4 năm 2025.

(7) Hoa Kỳ điều tra CBPG đối với nhôm đùn ép

Ngày 30/10/2024, Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC) ban hành kết luận cuối cùng về thiệt hại trong vụ việc điều tra CBPG/CTC nhôm đèn ép nhập khẩu từ Trung Quốc, Colombia, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia, Ý, Malaysia, Mexico, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và Việt Nam.

Theo đó, ITC xác định ngành công nghiệp Hoa Kỳ không bị thiệt hại đáng kể do nhôm đèn ép nhập khẩu từ 14 nước/vùng lãnh thổ bị điều tra mặc dù DOC trước đó đã kết luận nhôm đèn ép nhập khẩu từ các nước/vùng lãnh thổ này được bán phá giá/trợ cấp.

Căn cứ theo kết luận của USITC, DOC không ban hành lệnh áp thuế CBPG/CTC đối với nhôm đèn ép nhập khẩu từ 14 nước/vùng lãnh thổ trên.

(8) Hoa Kỳ điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và CLT đối với tủ gỗ do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc

Ngày 17/7/2024, DOC đã ban hành kết luận cuối cùng về phạm vi sản phẩm và điều tra CLT thuế CBPG đối với tủ gỗ và các bộ phận liên quan nhập khẩu từ Trung Quốc. Theo đó, DOC xác định các sản phẩm tủ gỗ được hoàn thiện tại Malaysia hoặc Việt Nam có sử dụng bộ phận hoặc thành phần gỗ có nguồn gốc từ Trung Quốc, thuộc phạm vi áp thuế thuế CBPG và CTC tương tự đối với tủ gỗ từ Trung Quốc. Tuy nhiên, tất cả các doanh nghiệp Việt Nam đều đáp ứng điều kiện tham gia cơ chế tự xác nhận sản phẩm xuất khẩu không thuộc các trường hợp phạm vi sản phẩm để được loại trừ, không phải nộp thuế CBPG/CTC khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ. DOC cũng quyết định hủy bỏ cuộc điều tra về CLT thuế CBPG các sản phẩm tủ gỗ từ Malaysia và Việt Nam do đã có kết luận về phạm vi sản phẩm. Theo đánh giá của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, đây là kết quả hết sức tích cực.

Vụ việc điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và CLT lần lượt được khởi xướng tháng 5 và tháng 6 năm 2022. Theo số liệu của USITC, trong năm 2021, giá trị xuất khẩu sản phẩm bị đề nghị điều tra của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt khoảng 2,7 tỷ USD.

(9) Hoa Kỳ điều tra xem xét phạm vi sản phẩm và CLT đối với dây cáp nhôm do cáo buộc lẩn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Trung Quốc

Ngày 13/10/2023, DOC đã tự khởi xướng điều tra vụ việc. Ngày 01/8/2024, DOC đã ban hành kết luận sơ bộ, theo đó, kết luận sản phẩm dây cáp nhôm từ Việt Nam không thuộc phạm vi lệnh áp thuế và có lẩn tránh thuế PVTM do thỏa mãn các tiêu chí theo quy định của Hoa Kỳ. Ngày 17/01/2025, DOC ban hành kết luận cuối cùng, không thay đổi so với kết luận sơ bộ. Doanh nghiệp hợp tác đầy đủ được tham gia cơ chế tự xác nhận.

(10) Hoa Kỳ rà soát hành chính lần thứ nhất thuế CBPG đối với mật ong

Ngày 05/7/2024, DOC công bố kết luận sơ bộ đợt rà soát hành chính lệnh áp thuế CBPG lần thứ nhất với mật ong Việt Nam. Cụ thể, do DOC coi Việt Nam là nước có nền kinh tế phi thị trường nên không sử dụng dữ liệu do 02 bị đơn bắt buộc cung cấp mà sử dụng giá trị thay thế của Ai Cập để tính toán biên độ phá giá (tại vụ việc gốc, Hoa Kỳ lựa chọn Ấn Độ là nước thay thế), khiến mức thuế sơ bộ từ 60,03% - 154,47%.

DOC dự kiến ban hành kết luận cuối cùng vào tháng 4 năm 2025.

(11) Hoa Kỳ rà soát thuế CBPG với cá tra-basa phi lê đông lạnh

Ngày 17/9/2024, DOC đã đăng công báo kết quả sơ bộ cho đợt rà soát lần thứ 20 (POR 20) thuế CBPG đối với mặt hàng cá tra - basa phi lê đông lạnh của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong giai đoạn từ 01/8/2022 đến 31/7/2023.

Trong đợt rà soát này, có 08 doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có liên quan. DOC đã lựa chọn 02 doanh nghiệp làm bị đơn bắt buộc.

Theo kết luận sơ bộ, hai doanh nghiệp bị đơn bắt buộc nhận mức thuế CBPG là \$0,00/kg. Sáu doanh nghiệp còn lại đều đủ điều kiện được nhận mức thuế riêng rẽ ở mức \$0,00/kg. Do nguyên đơn đã rút yêu cầu rà soát lại mức thuế toàn quốc, nên mức này được giữ nguyên \$2,39/kg.

Kết quả sơ bộ trên khá tích cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam khi cả 08 công ty trong cuộc rà soát đều nhận mức thuế \$0,00/kg. Mức thuế trên đã giảm so với mức thuế chính thức của cuộc rà soát POR19 trước đó là từ \$0,00/kg đến \$0,18/kg.

Dự kiến, DOC sẽ ban hành kết luận cuối cùng của đợt rà soát này vào tháng 4 năm 2025.

(12) Hoa Kỳ rà soát cuối kỳ lần thứ nhất lệnh áp thuế CBPG và thuế CTC đối với sản phẩm túi dệt (Laminated Woven Sacks)

Ngày 04/06/2019, DOC đã ban hành lệnh áp thuế CBPG và CTC đối với túi dệt từ Việt Nam. Ngày 01/5/2024, DOC đã khởi xướng cuộc rà soát cuối kỳ lần thứ nhất.

Ngày 11/9/2024, DOC đã đăng công báo kết luận cuối cùng vụ việc rà soát cuối kỳ lần thứ nhất lệnh áp thuế CBPG và thuế CTC đối với sản phẩm túi dệt (Laminated Woven Sacks) nhập khẩu từ Việt Nam

Tại kết luận này, DOC cho rằng việc ngừng áp thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm túi dệt nhập khẩu từ Việt Nam có khả năng dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá với biên độ bình quân gia quyền ở mức 292,61% và biên độ CTC ở mức 3,02% (ngoại trừ một công ty không hợp tác bị áp mức thuế CTC 19,87%). Theo đó, DOC sẽ tiếp tục duy trì lệnh áp thuế CBPG và CTC đối với túi dệt từ Việt Nam thêm 05 năm nữa.

(13) Hoa Kỳ rà soát cuối kỳ đối với sản phẩm tháp gió (*utility scale wind towers*) nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 01/4/2024, DOC thông báo khởi xướng rà soát cuối kỳ lần thứ 2 đối với lệnh áp thuế CBPG sản phẩm tháp gió nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 06/8/2024, DOC đã đăng công báo kết luận cuối cùng vụ việc rà soát cuối kỳ sản phẩm tháp gió nhập khẩu từ Việt Nam. Trong Kết luận cuối cùng, DOC cho rằng nếu lệnh áp thuế CBPG bị hủy bỏ, việc bán phá giá từ Việt Nam sẽ tiếp diễn hoặc tái diễn và quyết định tiếp tục duy trì lệnh áp thuế thêm 05 năm tiếp theo.

2.2. Thị trường Canada

Theo thống kê, tính đến hết năm 2024, Canada đang duy trì 96 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 62 biện pháp CBPG, 31 biện pháp CTC và 3 biện pháp tự vệ.

Đối với Việt Nam, Canada đã khởi xướng điều tra 20 vụ việc PVTM. Các mặt hàng bị điều tra gồm: ống thép hàn cacbon, thép cán nguội, thép cốt bê tông, khớp nối bằng ống đồng, thép tấm chống ăn mòn, ống đúc dẫn dầu và ghế bọc đệm. Đáng chú ý, trong năm 2024, Canada lần đầu tiên khởi xướng điều tra CLT và mặt hàng bị điều tra là sơ mi rơ moóc nhập khẩu từ Việt Nam.

Thông tin về các vụ việc PVTM của Canada đối với các mặt hàng có nguồn gốc/xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2024, cụ thể như sau:

(1) Canada điều tra rà soát giá trị thông thường đối với ghế bọc đệm UDS

Ngày 22/3/2024, Cơ quan Dịch vụ Biên giới Canada (CBSA) thông báo khởi xướng rà soát thuế CBPG và CTC đang áp dụng đối với ghế bọc đệm có xuất xứ từ Trung Quốc và Việt Nam. Đồng thời, CBSA yêu cầu doanh nghiệp liên quan và Chính phủ Việt Nam cung cấp thông tin.

Tháng 9 năm 2024, Canada ban hành kết luận đối với vụ việc. Theo đó, Canada kết luận các doanh nghiệp Việt Nam không cung cấp/cung cấp không đầy đủ thông tin. Do vậy, mức thuế CBPG được áp dụng là 179,5%.

Ngày 25/11/2024, CBSA tiếp tục khởi xướng rà soát hành chính đối với mặt hàng ghế bọc đệm có nguồn gốc xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam của 8 nhà xuất khẩu. Ngoài ra, CBSA cũng sẽ rà soát các công ty liên kết và các nhà sản xuất không liên kết hoặc các công ty thương mại tham gia vào sản xuất và bán các sản phẩm ghế bọc đệm UDS bị điều tra sang Canada thông qua một trong 8 nhà xuất khẩu. Nhóm 8 nhà xuất khẩu này được coi là bị đơn bắt buộc và có trách nhiệm chuyển tiếp Bản câu hỏi điều tra (Request for information - RFI) của CBSA cho các bên liên quan nói trên.

Trong trường hợp các bên liên quan không cung cấp đầy đủ thông tin mà CBSA yêu cầu, thì thuế CBPG sẽ được áp dụng với mức 188,0% đối với hàng hóa bị điều tra từ Trung Quốc và 179,5% đối với hàng hóa bị điều tra từ Việt Nam. Các nhà xuất khẩu không phải là nhà sản xuất hàng hóa bị điều tra (ví dụ: công ty thương mại, nhà cung cấp, v.v.) sẽ chỉ được tính giá trị thông thường riêng nếu nhà cung cấp/nhà sản xuất của họ cung cấp đủ thông tin để cho phép xác định giá trị thông thường và giá xuất khẩu.

(2) Vụ việc Canada điều tra CLT đối với mặt hàng sơ mi rơ moóc nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 25/11/2024, CBSA thông báo khởi xướng điều tra CLT đối với sản phẩm sơ mi rơ moóc nhập khẩu từ Việt Nam. Vụ việc được điều tra theo Đạo luật các biện pháp nhập khẩu đặc biệt (SIMA), dựa trên cáo buộc lẩn tránh thuế từ Việt Nam đối với phán quyết của Tòa án thương mại quốc tế Canada (CITT) ban hành ngày 18/02/2022 trong vụ việc Điều

tra số NQ-2021-005 về việc áp thuế CBPG và CTC đối với sản phẩm sợi mi rơ móc nhập khẩu từ Trung Quốc. Thời kỳ điều tra từ 01/10/2020 đến 30/9/2024.

Vụ việc điều tra CBPG và CTC gốc với Trung Quốc được CBSA khởi xướng từ năm 2021 và bị áp thuế từ năm 2022. Mức thuế hiện hành áp dụng với sản phẩm có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc là 126,4% (CBPG) và 12.370 Nhân dân tệ/đơn vị (CTC). Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

2.3. Thị trường Mexico

Mexico và Việt Nam cùng là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Đây là thị trường tiềm năng của Việt Nam nhờ các cam kết ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CPTPP. Theo thống kê, tính đến hết năm 2024, Mexico đang duy trì 72 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 65 biện pháp CBPG, 2 biện pháp CTC và 5 biện pháp CLT.

Đến nay, Mexico đã điều tra 3 vụ việc CBPG với Việt Nam, gồm: thép mạ (khởi xướng năm 2021), thép cuộn cán nguội (khởi xướng năm 2022) và dây hàn (khởi xướng năm 2023).

Ngày 02/5/2024, Cơ quan Thực thi thương mại quốc tế - UPCI thuộc Bộ Kinh tế Mexico ban hành kết luận sơ bộ, cho rằng có đủ bằng chứng về việc dây hàn nhập khẩu từ Việt Nam bán giá phá và đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước của Mexico trong thời kỳ điều tra. Theo tính toán của UPCI, biên độ bán phá giá sơ bộ là 36,23% đối với doanh nghiệp tham gia và áp dụng cho tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu khác của Việt Nam trên cơ sở sử dụng một phần dữ liệu có sẵn bất lợi (AFA) để xây dựng và tính toán giá trị thông thường thay vì sử dụng toàn bộ dữ liệu do doanh nghiệp cung cấp.

Ngày 23/12/2024, UPCI đã ban hành kết luận cuối cùng, giữ nguyên so với kết luận sơ bộ.

2.4. Thị trường châu Âu

2.4.1. Liên minh châu Âu (EU)

Theo thống kê của WTO, tính đến hết năm 2024, EU đang duy trì 153 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 106 biện pháp CBPG, 22 biện pháp CTC, 3 biện pháp tự vệ và 22 biện pháp CLT. Trong năm 2024, EU điều tra 01 vụ việc CBPG đối với thép cán nóng, 01 vụ việc điều tra tự vệ đối với một số hợp kim gốc mangan và silicon và ban hành kết luận rà soát vụ biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép nhập khẩu từ Việt Nam, vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế CBPG, CTC đối với thép không gỉ của Việt Nam. Cụ thể:

(1) EU rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ với một số sản phẩm thép

Ngày 02/6/2023, Ủy ban Tự vệ WTO thông báo về việc EU tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ thêm một năm (có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến ngày 30/6/2024). Việt Nam bị áp dụng hạn ngạch chung với các nước khác theo từng quý đối với một số sản phẩm thép

xuất khẩu sang EU⁵. Về tình hình xuất khẩu thép Việt Nam, theo Báo cáo xuất khẩu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thép năm 2023 sang thị trường EU đạt 2,55 triệu tấn, trị giá 1,89 tỷ USD, tăng 86,2% về lượng và 29,0% về trị giá. Hiện nay, EU đang là đối tác thương mại nhập khẩu thép lớn thứ 2 tại Việt Nam, chỉ sau ASEAN. Ngày 24/6/2024, EU đã thông báo quyết định gia hạn biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép. Như vậy, biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép sẽ được gia hạn đến hết tháng 6 năm 2026 và không được gia hạn nữa.

(2) EU khởi xướng điều tra vụ việc CBPG đối với thép cán nóng

Ngày 08/8/2024, Ủy ban Châu Âu (EC) khởi xướng điều tra CBPG đối với một số sản phẩm thép cán nóng có xuất xứ từ Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản và Việt Nam, nhập khẩu vào EU. Trong vụ việc này, Bên yêu cầu cáo buộc Chính phủ tác động vào thị trường quặng sắt và than cốc (nguyên liệu để sản xuất thép cán nóng), tạo ra lợi thế bất bình đẳng các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu sang EU. Trên cơ sở đó, Bên yêu cầu đề nghị EC không áp dụng các quy định điều tra có thể có lợi cho Việt Nam được quy định tại pháp luật CBPG của EU. Chính phủ Việt Nam đã hợp tác trả lời bản câu hỏi dành cho Chính phủ trong vụ việc này. Hiện nay vụ việc đang trong quá trình điều tra và dự kiến sẽ ban hành kết luận vào quý III năm 2025.

(3) EU khởi xướng điều tra tự vệ đối với một số hợp kim gốc mangan và silicon

Ngày 19/12/2024, EC thông báo khởi xướng điều tra tự vệ đối với một số hợp kim gốc mangan và silicon (manganese and silicon-based alloying elements). Theo thông tin trong đơn yêu cầu khởi xướng điều tra, lượng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra vào EU đã tăng từ 1,3 triệu tấn vào năm 2020 lên 1,6 triệu tấn trong nửa năm 2024. Hiện nay, vụ việc đang trong giai đoạn điều tra và sẽ ban hành kết luận trong năm 2025.

(4) EU điều tra chống lẫn tránh thuế CBPG, CTC đối với thép không gỉ của Việt Nam

Ngày 14/8/2023, EC điều tra chống lẫn tránh thuế CBPG và CTC đang áp dụng với Indonesia đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Việt Nam, Đài Loan – Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ.

Ngày 06/5/2024, EC đã ban hành quyết định mở rộng thuế CBPG và CTC đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội bị điều tra. Theo đó, ngoại trừ các doanh nghiệp được xem xét miễn trừ, EC quyết định mở rộng việc áp dụng thuế CBPG và CTC đối với thép không gỉ cán nguội có xuất xứ từ Việt Nam theo mức thuế suất toàn quốc đang áp dụng với Indonesia, cụ thể là thuế CBPG ở mức 19,3% và thuế CTC ở mức 20,5%. Trong vụ việc này, có 3 doanh nghiệp Việt Nam nộp yêu cầu miễn trừ và được EC xem xét như sau: 1 công ty được miễn trừ khỏi việc mở rộng áp dụng thuế CBPG và CTC, 1 công ty chỉ được miễn trừ khỏi việc mở rộng áp dụng thuế CBPG và 1 công ty không được miễn trừ khỏi biện pháp mở rộng.

⁵ Nhóm 1 (thép không hợp kim cán phẳng rộng dưới 600mm hoặc từ 600mm trở lên), 3A, 3B (thép tấm điện), 4A, 4B (thép tấm phủ kim loại), 5 (thép mạ, phủ, tráng), 9 (thép tấm không gỉ), 24 (ống thép đúc). Ngoài ra, Việt Nam cũng không được áp dụng hạn ngạch riêng đối với nhóm nào.

Ngày 03/7/2024, công ty chỉ được miễn trừ khỏi việc mở rộng áp dụng thuế CBPG đã đệ đơn lên Tòa án EU yêu cầu hủy bỏ quyết định mở rộng lệnh áp thuế của EC do cho rằng EC đã có những sai sót trong việc phân tích số liệu được cung cấp trong quá trình điều tra. Sau khi rà soát, Tòa án đã kết luận không có bằng chứng cho việc nguyên liệu nhập khẩu sản xuất hàng hóa bị điều tra được hưởng lợi ích từ các chương trình trợ cấp từ Indonesia. Do đó, theo quy định của EU, Công ty này đủ điều kiện để được miễn trừ khỏi biện pháp chống lẩn tránh biện pháp CTC. Ngày 18/12/2024, EC đã ban hành quyết định sửa đổi, theo đó, EC chấp nhận yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp CTC từ công ty và việc miễn trừ được áp dụng từ ngày 08/5/2024.

Như vậy, trong vụ việc này, EU đã miễn trừ áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp CBPG và CTC đối với 02/03 doanh nghiệp Việt Nam nộp đơn yêu cầu miễn trừ.

2.4.2. Vương quốc Anh (UK)

Đến hết năm 2024, UK hiện đang duy trì 122 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 76 biện pháp CBPG, 22 biện pháp CTC, 3 biện pháp tự vệ và 21 biện pháp CLT. Hiện nay, UK chỉ đang áp dụng duy nhất biện pháp tự vệ liên quan tới một số sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam. Tháng 3 năm 2022, UK tiến hành rà soát hạn ngạch biện pháp tự vệ đang áp dụng. Tháng 6 năm 2022, UK ban hành báo cáo kết luận cuối cùng, theo đó, Việt Nam bị áp dụng hạn ngạch thuế quan riêng theo từng quý và áp dụng hạn ngạch thuế quan còn dư đối với một số sản phẩm thép từ 1/7/2022 đến 30/6/2024⁶. Tháng 9 năm 2023, UK tiến hành rà soát cuối kỳ xem xét gia hạn biện pháp. Ngày 19/4/2024, UK thông báo quyết định gia hạn biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép. Như vậy, biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép sẽ được gia hạn đến hết tháng 6 năm 2026 và không được gia hạn nữa.

2.5. Thị trường Ấn Độ

Theo thống kê của WTO, tính đến hết năm 2024, Ấn Độ còn duy trì áp dụng 160 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 137 biện pháp CBPG, 10 biện pháp CTC, 8 biện pháp tự vệ và 5 biện pháp CLT. Đối với Việt Nam, Ấn Độ đã điều tra 38 vụ việc PVTM. Trong năm 2024, Ấn Độ khởi xướng các vụ việc điều tra CBPG mới với sợi nylon filament yarn, chất độn nhựa, thép cán nóng, kính năng lượng mặt trời; các vụ việc CTC mới đối với kính năng lượng mặt trời, chất độn nhựa; điều tra tự vệ đối với thép cán phẳng hợp kim và không hợp kim, tiếp tục vụ việc CBPG đã khởi xướng năm 2023 với ống thép hàn không gỉ và vụ việc rà soát biện pháp CTC đối với dây đồng.

(1) Ấn Độ điều tra CBPG với ống thép hàn không gỉ

Ngày 30/9/2023, Ấn Độ thông báo khởi xướng điều tra CBPG đối với ống thép hàn không gỉ nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Ngày 06/8/2024, Ấn Độ ban hành kết luận cuối cùng, theo đó, thuế CBPG cho các nhà sản xuất, xuất khẩu Việt Nam là 0 - 307,79\$/MT.

⁶ Áp dụng hạn ngạch thuế quan riêng theo từng quý đối với Nhóm 2 (thép tấm cán nguội); áp dụng hạn ngạch thuế quan còn dư theo từng quý đối với nhóm 4 (thép tấm phủ kim loại), 5 (thép mạ, phủ, tráng).

(2) Ấn Độ rà soát hoàng hôn lệnh áp thuế CTC với ống thép hàn không gỉ

Ngày 30/9/2023, Tổng vụ Phòng vệ thương mại Ấn Độ (DGTR) thông báo khởi xướng điều tra rà soát hoàng hôn lệnh áp thuế CTC đối với ống thép hàn không gỉ nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam. Ngày 15/6/2024, Ấn Độ đã ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc, theo đó, thuế CTC dành cho Việt Nam là từ 0 - 11,96% giá CIF.

(3) Ấn Độ điều tra 02 vụ việc CTC và CBPG với kính năng lượng mặt trời

Đối với vụ việc CTC, ngày 13/02/2024, Ấn Độ khởi xướng điều tra CTC với kính năng lượng mặt trời nhập khẩu từ Việt Nam và Trung Quốc. Ngày 11/02/2025, Ấn Độ ban hành Kết luận cuối cùng của vụ việc CTC, kết luận 01 doanh nghiệp bị đơn hợp tác tham gia nhận lợi ích từ 04/06 chương trình và xác định biên độ trợ cấp cho công ty này là 593 USD/MT. Các doanh nghiệp khác chịu mức toàn quốc là 664 USD/MT.

Đối với vụ việc CBPG, ngày 13/02/2024, Ấn Độ khởi xướng điều tra vụ việc CBPG với kính năng lượng mặt trời nhập khẩu từ Việt Nam và Ấn Độ. Ngày 05/11/2024, Ấn Độ ban hành kết luận sơ bộ, theo đó, dự tính thuế CBPG cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm bị điều tra là 565 USD/MT. Ngày 10/02/2025, Ấn Độ ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc CBPG. Theo đó, DGTR xác định biên độ phá giá cho 01 công ty bị đơn hợp tác tham gia là 570 USD/MT. Các doanh nghiệp khác chịu mức toàn quốc là 664 USD/MT.

(4) Ấn Độ điều tra 02 vụ việc CBPG và CTC với chất độn nhựa

Ngày 30/9/2024, Ấn Độ khởi xướng điều tra CBPG với chất độn nhựa (calcium carbonate filler masterbatch) có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 27/12/2024, Ấn Độ tiếp tục khởi xướng điều tra CTC với sản phẩm này. Hiện nay hai vụ việc đang trong giai đoạn điều tra, kết luận cuối cùng dự kiến được ban hành vào quý 4 năm 2025.

(5) Ấn Độ điều tra CBPG thép cuộn cán nóng có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Việt Nam

Ngày 14/8/2024, Ấn Độ khởi xướng vụ việc điều tra CBPG đối với thép cuộn cán nóng có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Việt Nam. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra.

(6) Ấn Độ điều tra CBPG sợi nylon filament yarn

Ngày 26/12/2024, Ấn Độ đã khởi xướng vụ việc điều tra CBPG đối với sợi nylon filament yarn có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Trung Quốc, Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

(7) Ấn Độ điều tra tự vệ thép hợp kim và không hợp kim

Ngày 19/12/2024, Ấn Độ đã khởi xướng điều tra tự vệ toàn cầu đối với mặt hàng thép cán phẳng hợp kim và không hợp kim có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam. Sau khi khởi xướng, doanh nghiệp xuất khẩu và Chính phủ Việt Nam đã gửi ý kiến bình luận về vụ việc. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

(8) Ấn Độ điều tra rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CTC dây đồng

Ngày 08/7/2024, DGTR khởi xướng rà soát cuối kỳ lệnh áp thuế CTC dây đồng

nhập khẩu từ Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

2.6. Thị trường Đông Nam Á

Trong số các quốc gia đối tác thành viên của ASEAN, 4 quốc gia sử dụng các biện pháp PVTM với Việt Nam, bao gồm Malaysia, Indonesia, Philippines và Thái Lan.

2.6.1. Malaysia

Đến hết năm 2024, Malaysia còn duy trì 16 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 13 biện pháp CBPG và 3 biện pháp tự vệ. Malaysia đã điều tra 11 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Hiện nay Malaysia đang áp dụng biện pháp PVTM với 7 sản phẩm của Việt Nam, chủ yếu là các sản phẩm thép. Trong năm 2024, Malaysia khởi xướng điều tra mới 01 vụ việc CBPG với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Malaysia điều tra CBPG thép dây:

Ngày 10/10/2024, Malaysia đã ra thông báo khởi xướng điều tra CBPG đối với mặt hàng thép dây (steel wire rods) có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra. Dự kiến kết luận cuối cùng được ban hành khoảng cuối năm 2025.

2.6.2. Indonesia

Đến hết năm 2024, Indonesia còn duy trì áp dụng 29 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 14 biện pháp CBPG và 15 biện pháp tự vệ. Indonesia đã điều tra 19 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Trong năm 2024, Indonesia đã khởi xướng điều tra 01 vụ việc CBPG với sản phẩm polypropylene homopolymer, 2 vụ việc tự vệ với vải bạt tarpaulin và polyethylene, tiếp tục điều tra vụ việc CBPG với polypropylene copolymer khởi xướng từ 2023, vụ việc tự vệ với sợi làm từ bông, vải dệt từ bông, vụ việc rà soát biện pháp CBPG với màng BOPP. Cụ thể:

(1) Indonesia điều tra CBPG với polypropylene homopolymer

Ngày 05/12/2024, Ủy ban CBPG Indonesia (KADI) khởi xướng điều tra CBPG đối với một số sản phẩm nhựa polypropylene homopolymer có xuất xứ từ Ả-rập Xê-út, Malaysia, Trung Quốc, Philippines, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Vụ việc hiện đang trong quá trình điều tra, dự kiến kết luận cuối cùng được ban hành khoảng cuối năm 2025.

(2) Indonesia điều tra CBPG với polypropylene copolymer

Ngày 15/8/2023, Indonesia khởi xướng điều tra CBPG với polypropylene copolymer. Ngày 24/10/2024, Indonesia đã ban hành báo cáo dữ kiện trọng yếu, theo đó, dự tính biên độ phá giá cho Việt Nam là 11,4%.

(3) Indonesia điều tra tự vệ với vải bạt tarpaulin

Ngày 18/9/2024, Indonesia khởi xướng điều tra tự vệ đối với một số sản phẩm vải bạt tarpaulin. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

(4) Indonesia điều tra tự vệ với vải dệt từ bông và sợi làm từ bông

Ngày 27/10/2023, Indonesia khởi xướng điều tra tự vệ với vải dệt từ bông và sợi làm từ bông. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

(5) Indonesia rà soát cuối kỳ lần thứ 2 thuế CBPG với màng BOPP

Ngày 29/3/2023, Indonesia đã khởi xướng vụ việc rà soát cuối kỳ lần thứ 2 thuế CBPG với màng BOPP nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 17/12/2024, nước này đã ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc. Theo đó, Indonesia quyết định áp thuế thêm 05 năm nữa kể từ ngày 03/01/2025.

2.6.3 Philippines

Tính đến hết năm 2024, Philippines còn duy trì 8 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 2 biện pháp CBPG và 6 biện pháp tự vệ. Philippines đã tiến hành điều tra 15 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Trong năm 2024, Philippines khởi xướng điều tra mới 01 vụ việc tự vệ, tiếp tục điều tra với các vụ việc đã khởi xướng năm 2024 và rà soát một số vụ việc.

(1) Vụ việc Philippines điều tra tự vệ xi măng

Ngày 31/10/2024, Philippines đã thông báo khởi xướng điều tra tự vệ với sản phẩm xi măng nhập khẩu vào Philippines. Đây là vụ việc tự vệ thứ 02 do Philippines điều tra đối với sản phẩm này. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

(2) Philippines rà soát giữa kì thuế CBPG xi măng

Ngày 27/11/2024, Philippines khởi xướng rà soát giữa kỳ thuế CBPG xi măng từ Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra.

(3) Philippines điều tra tự vệ vỏ bình ga bằng thép nhập khẩu

Ngày 17/4/2023, Philippines thông báo điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng vỏ bình ga bằng thép nhập khẩu. Ngày 29/8/2024, Bộ Công thương Philippines quyết định không áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng vỏ bình ga bằng thép nhập khẩu.

2.6.4 Thái Lan

Tính đến hết năm 2024, Thái Lan còn duy trì 27 biện pháp phòng vệ thương mại đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 25 biện pháp CBPG và 2 biện pháp tự vệ. Thái Lan đã tiến hành điều tra 09 vụ việc liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm 7 vụ việc CBPG và 2 vụ việc tự vệ.

Trong năm 2024, Thái Lan khởi xướng điều tra vụ việc CBPG thép không gỉ cán nguội.

Ngày 03/10/2024, Cục Ngoại Thương Thái Lan đã đăng công báo về việc khởi xướng

điều tra CBPG đối với mặt hàng thép không gỉ cán nguội có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam. Hiện vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra.

2.7. Thị trường Đông Bắc Á

Tính đến ngày 30/12/2024, các nước thuộc thị trường Đông Bắc Á đã tiến hành điều tra 08 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có 02 vụ việc CBPG của Đài Loan (Trung Quốc), 05 vụ việc CBPG của Hàn Quốc và 01 vụ việc tự vệ của Trung Quốc. Các sản phẩm xuất khẩu liên quan của Việt Nam bao gồm thép không gỉ cán nguội, ống đồng, xi măng và clanhke, hợp chất Ferro-Silico-Manganese, đường....

Trong năm 2024, Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc đã lần lượt khởi xướng và ban hành kết luận sơ bộ trong vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể:

2.7.1. Hàn Quốc

Ngày 30/5/2024, Ủy ban Thương mại Hàn Quốc (KTC) đã khởi xướng điều tra CBPG đối với thép không gỉ cán nguội từ Việt Nam. Ngày 17/10/2024, KTC đã ban hành kết luận sơ bộ, xác định biên độ phá giá cho 02 bị đơn bắt buộc lần lượt là 3,66% và 11,37%. Các doanh nghiệp khác chịu mức toàn quốc là 4,79%.

KTC dự kiến sẽ ban hành Kết luận cuối cùng (sau khi đã được gia hạn) vào tháng 03 năm 2025.

2.7.2. Đài Loan (Trung Quốc)

Ngày 12/8/2024, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra CBPG đối với xi măng và clanhke có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 10/02/2025, Cơ quan điều tra Đài Loan (Trung Quốc) xác định biên độ phá giá sơ bộ đối với 07 doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu đáp ứng điều kiện hưởng biên độ phá giá riêng rẽ, với mức thuế từ 16,42% - 19,73%. Các doanh nghiệp khác nhận mức thuế 23,75% do không đáp ứng đủ điều kiện để nhận mức thuế riêng.

Trong vòng 60 ngày kể từ ngày công bố Kết luận sơ bộ, cơ quan điều tra sẽ ban hành Kết luận cuối cùng về bán phá giá (dự kiến khoảng tháng 4 năm 2025), và Kết luận cuối cùng về thiệt hại, dự kiến tháng 6 năm 2025.

2.8. Thị trường Australia

Tính đến hết năm 2024, Australia còn duy trì 58 biện pháp PVTM đối với các mặt hàng nhập khẩu, trong đó có 41 biện pháp CBPG, 11 biện pháp CTC và 6 biện pháp CLT. Đến nay, Australia đã điều tra 19 vụ việc PVTM liên quan đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Trong năm 2024, Australia đã thông báo khởi xướng điều tra CBPG đối với mặt hàng thanh cốt thép cán nóng (Hot rolled deformed steel reinforcing bar in lengths) nhập khẩu có xuất xứ từ Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam. Hiện vụ việc đang trong quá trình điều tra. Dự kiến Australia sẽ ban hành Bản dữ liệu trọng yếu vào ngày 04/8/2025, ban hành Kết luận cuối cùng vào ngày 06/10/2025.

2.9. Thị trường Châu Phi

Tính đến hết năm 2024, các nước thuộc thị trường Châu Phi đã tiến hành điều tra 02 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có 01 vụ việc chống lẩn tránh biện pháp PVTM của Nam Phi và 01 vụ việc tự vệ của Ma-rốc. Các sản phẩm xuất khẩu liên quan của Việt Nam bao gồm sầm lốp xe đạp, xe gắn máy, xe mô-tô và lốp xe ô tô, xe buýt, xe tải.

Ngày 20/9/2024, Nam Phi đã khởi xướng điều tra chống lẩn tránh thuế CBPG đối với lốp xe ô tô, xe buýt và xe tải có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Thái Lan, Campuchia và Việt Nam, đối với cáo buộc lẩn tránh thuế CBPG đang áp dụng đối với Trung Quốc. Các doanh nghiệp quan tâm của Việt Nam đã tham gia trả lời bản câu hỏi điều tra của Nam Phi. Hiện vụ việc đang trong quá trình được Nam Phi thẩm tra, xác minh đối với 02 doanh nghiệp bị đơn của Việt Nam.

2.10. Thị trường Tây Á/Trung Đông

Tính đến hết năm 2024, các nước thuộc thị trường Tây Á/Trung Đông đã tiến hành điều tra 29 vụ việc PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có 12 vụ việc CBPG, 7 vụ việc CLT và 10 vụ việc tự vệ. Các sản phẩm xuất khẩu liên quan của Việt Nam bao gồm thép, nhôm, pin năng lượng mặt trời, gỗ dán, sợi, đèn điện quang, bàn chải đánh răng...

Trong năm 2024, Thổ Nhĩ Kỳ đã ban hành thông báo gia hạn áp dụng thuế tự vệ đối với sản phẩm bàn chải đánh răng nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ kể từ ngày 03/02/2024 đến ngày 02/02/2027. Việt Nam không được loại trừ do nằm trong danh sách các quốc gia có lượng nhập khẩu đáng kể vào Thổ Nhĩ Kỳ.

V. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, năm 2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam sang Trung Quốc đạt 60,7 tỷ USD, tăng 42,2% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 22,4 tỷ USD, tăng 30,8% so với năm 2023; nhập khẩu đạt 38,3 tỷ USD, tăng 49,8% so với năm 2023.

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu, trao đổi qua biên giới Việt - Trung năm 2024: mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là cao su và các sản phẩm từ cao su, sản lát và tinh bột sắn, đường, các mặt hàng nông sản (thóc, gạo, trái cây tươi các loại, thủy sản, v.v.), gỗ ván bóc, v.v.; mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: máy móc thiết bị, điện năng, phân bón các loại, than cốc, nguyên liệu lá thuốc lá, trái cây tươi, v.v.

Các tỉnh biên giới phía Bắc đã tăng cường áp dụng công nghệ số vào quản lý và hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu; duy trì và thường xuyên nâng cấp nền tảng cửa khẩu số, góp phần minh bạch hóa và thuận lợi hóa các thủ tục, quy trình xuất nhập khẩu tại các cửa

khẩu, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nâng cao năng lực thông quan hàng hóa.

Các sở, ban, ngành, lực lượng chức năng tại cửa khẩu và các đơn vị có liên quan đã tích cực, chủ động, linh hoạt phối hợp trong công tác quản lý biên giới, đảm bảo ổn định an ninh trật tự khu vực biên giới; phối hợp chặt chẽ để theo dõi, nắm bắt, trao đổi thông tin về tình hình, chính sách quản lý cửa khẩu, biên giới, chính sách và quy định xuất nhập khẩu của phía Trung Quốc, qua đó kịp thời xử lý, giải quyết tốt các vụ việc phát sinh, hạn chế thiệt hại cho các doanh nghiệp và tránh ùn ứ hàng hoá tại cửa khẩu.

Năm 2024, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới trên địa bàn các tỉnh: Lạng Sơn, Quảng Ninh không còn xảy ra tình trạng ùn tắc phương tiện, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại. Tỉnh Quảng Ninh đã và đang triển khai các công trình động lực trọng điểm như cảng biển Hải Hà (huyện Hải Hà); đường ra cảng Vạn Ninh (thành phố Móng Cái); Ngoài ra, tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái được khai thác từ ngày 01/9/2022, tạo ra tuyến cao tốc duy nhất ở Việt Nam kết nối đồng bộ với 3 sân bay quốc tế (Nội Bài - Cát Bi - Vân Đồn), tạo ra bước đột phá về không gian phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng, hợp tác quốc tế là lợi thế của tỉnh Quảng Ninh.



Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khó khăn như:

- Năm 2024, phía Trung Quốc yêu cầu nghiêm ngặt hơn về điều kiện, tiêu chuẩn chất lượng, mã số vùng trồng, nhất là kiểm soát chặt chẽ về hàm lượng kim loại nặng, sinh vật gây hại trong sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Do đó, hoạt động xuất khẩu nông sản, trái cây qua các cửa khẩu biên giới đất liền, nhất là tỉnh Lạng Sơn có xu hướng kém sôi động.

- Cơ sở hạ tầng tại các khu vực cửa khẩu các tỉnh: Lạng Sơn, Quảng Ninh đã được quan tâm đầu tư, từng bước đồng bộ, hiện đại, tuy nhiên các dịch vụ logistics vẫn còn hạn chế, chưa có nhiều doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực logistics. Việc chuyên chở hàng hóa bằng đường sắt chưa phát huy hiệu quả tương xứng.

- Công tác triển khai Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh còn gặp một số khó khăn, nhất là phải điều chỉnh loại quy hoạch, xây dựng các quy định mới, thay đổi chủ trương quy mô, đầu tư,...

- Các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên còn nhiều khó khăn, kinh tế chậm phát triển, cơ sở hạ tầng thương mại biên giới và đường giao thông ra cửa khẩu biên giới còn nhiều khó khăn, dẫn đến khó thu hút các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong năm 2024, tổng giá trị xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Lào qua các cửa khẩu biên giới đạt gần 2,2 tỷ USD, tăng 39,2% so với năm 2023. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam qua Lào đạt 0,7 tỷ USD, tăng 44,3% so với năm 2023, nhập khẩu đạt 1,47 tỷ USD, tăng 36,9% so với năm 2023.

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vẫn là nhóm mặt hàng công nghiệp chế biến máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, hàng rau quả, xơ và sợi dệt, thức ăn gia súc và nguyên liệu, phương tiện vận tải khác và phụ tùng, xăng dầu,... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu gồm: ngô, quặng và khoáng sản khác, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, cao su, phân bón, than,...

Ngày 06/01/2024, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Công Thương Lào đã ký kết Bản ghi nhớ về phát triển và kết nối hạ tầng thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Đây là cơ hội để Việt Nam - Lào khẳng định vai trò cầu nối với các nước ASEAN và khu vực; phát huy tiềm năng và tận dụng lợi thế, thế mạnh của các tỉnh biên giới Việt Nam - Lào trong hành lang kinh tế Đông Tây; góp phần nâng cao đời sống và tạo công ăn việc làm cho cư dân hai bên biên giới; tăng cường mối quan hệ hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, ổn định tình hình an ninh, trật tự và phát triển kinh tế xã hội ở khu vực biên giới Việt Nam - Lào.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khó khăn như:

- Hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý nhà nước tại nhiều cửa khẩu (kể

cả cửa khẩu quốc tế) còn rất khó khăn, thiếu thốn, chưa đáp ứng nhu cầu công tác quản lý và phát triển thương mại biên giới. Việc phát triển hạ tầng logistics và kết nối các tuyến đường vận tải hàng hóa giữa Việt Nam, Lào và các nước khác trong khu vực còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu.

- Việc thu hút đầu tư hoạt động thương mại biên giới, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ thương mại biên giới nói chung, đầu tư xây dựng chợ biên giới nói riêng chưa hiệu quả.

- Hàng hóa sản xuất của các thương nhân biên giới có quy mô nhỏ, phần lớn là nguyên liệu chưa qua chế biến, giá trị thấp; các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới hầu hết chưa áp dụng tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu và hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ.

3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia

Trong năm 2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và Campuchia qua các cửa khẩu biên giới đất liền đạt 7,26 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm 2023, trong đó, xuất khẩu đạt 3,33 tỷ USD, tăng 15,9% so với năm 2023; nhập khẩu đạt 3,93 tỷ USD, tăng 20,3% so với năm 2023.

Về cơ cấu mặt hàng, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang Campuchia các mặt hàng: dệt may, sắt thép, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày,...; Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng: cao su, hạt điều,...

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới, đặc biệt là đường giao thông khu vực biên giới, ngày càng được Chính phủ hai nước quan tâm đầu tư phát triển. Các Bên đã từng bước phối hợp hoàn thiện các thủ tục hải quan tại các cửa khẩu biên giới theo hướng thống nhất, đơn giản hoá, đảm bảo hiệu quả và phù hợp thông lệ quốc tế.

Hợp tác về thương mại ở các cấp Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh biên giới, các Hiệp hội, doanh nghiệp của Việt Nam với Campuchia ngày càng được quan tâm, thúc đẩy phát triển. Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra, chống buôn lậu và gian lận thương mại giữa hai nước tại khu vực biên giới đã thu được kết quả tích cực; nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ khu vực biên giới, cửa khẩu đã phát huy hiệu quả, góp phần ngăn chặn và phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại, đã phát hiện, xử lý nhiều vụ vi phạm, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới phát triển.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số khó khăn như:

- Các tuyến đường kết nối biên giới, đặc biệt là các cửa khẩu phụ và lối mở, còn kém phát triển, ảnh hưởng đến tốc độ lưu thông hàng hóa.

- Hệ thống kho bãi, trung tâm logistics chưa đáp ứng nhu cầu, làm tăng chi phí vận chuyển và bảo quản hàng hóa.

- Doanh nghiệp hai nước còn hạn chế trong việc tiếp cận thông tin về thị trường, chính sách thương mại và các cơ hội hợp tác.

VI. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ XUYÊN BIÊN GIỚI

1. Tổng quan

Thương mại điện tử ở Việt Nam phát triển với tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016-2020 và bùng nổ mạnh mẽ từ đại dịch Covid-19. Nhiều doanh nghiệp và thương nhân đã ứng dụng các công cụ trực tuyến để tìm kiếm đối tác xuất khẩu hàng hoá theo hình thức doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) và từng bước triển khai bán hàng trực tuyến hàng hoá tới người tiêu dùng cuối cùng ở nước ngoài (B2C). Từ năm 2020, các nền tảng số trung gian thương mại điện tử B2C lớn như Amazon hay Shopee đã tích cực hỗ trợ thương nhân Việt Nam xuất khẩu trực tuyến. Một số nhà cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế đã góp phần tích cực vào xu hướng này.

Mặc dù thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển nhanh nhưng các cơ quan thống kê và quản lý nhà nước về thương mại điện tử chưa chính thức triển khai hoạt động thống kê một cách toàn diện và công bố kim ngạch xuất nhập khẩu theo hình thức mua bán lẻ trực tuyến.

Cuối năm 2023, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số thuộc Bộ Công Thương đề nghị Dự án Viet Nam Digital Trade (VDT) triển khai nghiên cứu phương pháp đo lường xuất nhập khẩu trực tuyến hàng hoá mô hình B2C (viết tắt là XNKO), sau đó tính kim ngạch này cho năm 2024.

Từ tháng 10 năm 2024 tới tháng 01 năm 2025, nhóm chuyên gia của Vietnam Digital Trade đã triển khai hoạt động tính XNKO cho năm 2024.





Có hai nguồn tài liệu chính được sử dụng để đo lường kim ngạch thương mại điện tử xuyên biên giới đối với thương mại hàng hoá theo hình thức doanh nghiệp tới người tiêu dùng. Nguồn thứ nhất là Cẩm nang đo thương mại số (Handbook on Measuring Digital Trade) của WTO, OECD, IMF và UN năm 2023. Nguồn thứ hai là Báo cáo Phương pháp Đo lường Thương mại điện tử xuyên biên giới Việt Nam do VDT thực hiện.

* Phương pháp đo Nhập khẩu trực tuyến hàng hoá của người tiêu dùng (NKO):

Phương pháp này của Nhóm nghiên cứu dựa trên các công cụ sau:

- i. Ước tính từ các hãng nghiên cứu thị trường uy tín
- ii. Ước tính từ quy mô bán lẻ trực tuyến B2C và tỷ lệ NKO
- iii. Ước tính từ số liệu của Hải quan và các công ty Logistics
- iv. Khảo sát mua sắm cá nhân
- v. Khảo sát một số sàn TMĐT
- vi. NKO từ các nguồn khác
- vii. Tổng hợp kim ngạch từ các công cụ trên để xác định NKO năm 2024.

* Phương pháp đo Xuất khẩu trực tuyến hàng hoá tới người tiêu dùng nước ngoài (XKO)

Phương pháp này của Nhóm nghiên cứu dựa trên các công cụ sau:

- i. Ước tính từ các hãng nghiên cứu thị trường

- ii. Phân tích data, phương pháp, độ tin cậy Báo cáo của công ty Access Partnership
- iii. Quy mô XKO trên các nền tảng số trung gian thương mại điện tử
- iv. Phỏng vấn các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn XKO
- v. Phỏng vấn các công ty Logistics, chuyển phát nhanh
- vi. Phỏng vấn các công ty thanh toán cho bán lẻ online
- vii. Khảo sát tình hình xuất khẩu online của các doanh nghiệp/thương nhân
- viii. Trao đổi với các đơn vị của Cục Hải quan
- ix. Tổng hợp kim ngạch từ các công cụ trên để xác định XKO năm 2024.

2. Quy mô thương mại điện tử xuyên biên giới của Việt Nam

Từ phương pháp đo XNKO trên, nhóm chuyên gia VDT xác định quy mô thương mại điện tử xuyên biên giới hình thức B2C của Việt Nam năm 2024 như sau:

- Quy mô nhập khẩu trực tuyến hàng hoá của người tiêu dùng Việt Nam: 2,4 tỷ USD
- Quy mô xuất khẩu trực tuyến hàng hoá tới người tiêu dùng nước ngoài: 1,7 tỷ USD
- Quy mô tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trực tuyến hàng hoá hình thức B2C: 4,1 tỷ USD



CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP KINH TẾ



CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP KINH TẾ

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC HIỆP ĐỊNH EVFTA, CPTPP, UKVFTA, RCEP

1. Hiệp định EVFTA

1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

Năm 2024, nhiều hoạt động đa dạng tuyên truyền phổ biến và đào tạo chuyên sâu để thúc đẩy tận dụng Hiệp định EVFTA đã được tổ chức, cụ thể:

- Tổ chức hội nghị, hội thảo về Hiệp định EVFTA: Theo thống kê sơ bộ, trong năm 2024, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức hơn 200 hội nghị, hội thảo, có lồng ghép nội dung về các cam kết trong các FTA, bao gồm Hiệp định EVFTA. Trong số các tỉnh thành, nổi bật có Phú Thọ đã tổ chức 20 hội nghị, hội thảo; Bình Thuận đã tổ chức 04 hội thảo và Hải Phòng đã tổ chức 9 hội nghị, hội thảo. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành tổ chức khoảng hơn 160 hội nghị, hội thảo. Đặc biệt, Bộ Công Thương đã tổ chức 09 hội thảo, tọa đàm trực tiếp với lãnh đạo các doanh nghiệp trong các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như dệt may, da giày, thủy sản, cà phê và quế để định hướng xây dựng hệ sinh thái tận dụng FTA hiệu quả trong thời gian tới. Bộ Ngoại giao đã chủ trì xây dựng và triển khai gần 90 đề án, kế hoạch tuyên truyền, trong đó có các sự kiện kinh tế đối ngoại có sự tham gia của lãnh đạo cấp cao, các sự kiện ngoại giao kinh tế, chú trọng lồng ghép các nội dung thông tin, tuyên truyền về thực hiện các Hiệp định FTA đã ký kết, trong đó có Hiệp định EVFTA.

- Tổ chức khóa đào tạo, lớp tập huấn: Trong năm 2024, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, lồng ghép các cam kết trong các FTA, những thuận lợi khó khăn và thách thức khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới, trong đó có Hiệp định EVFTA. Riêng Bộ Công Thương đã tổ chức 09 khóa tập huấn, đào tạo về các chủ đề: Đào tạo về Hiệp định EVFTA cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng; Nâng cao năng lực xúc tiến xuất khẩu xanh sang các thị trường thành viên Hiệp định EVFTA; Đào tạo nhân lực chuyên ngành để tận dụng Hiệp định EVFTA.

- Biên soạn sách, cẩm nang, ấn phẩm và các hoạt động nghiên cứu khác: Trong năm 2024, nhiều tài liệu đã được biên soạn phục vụ nghiên cứu, cập nhật Hiệp định EVFTA. Trong đó, Bộ Công Thương đã biên soạn các sách, ấn phẩm và báo cáo nghiên cứu liên quan đến Hiệp định EVFTA, bao gồm các ấn phẩm chuyên sâu như: Hiệp định EVFTA và những nội dung khi thực thi cam kết; Thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA, đẩy mạnh xuất khẩu một số ngành hàng chủ lực sang EU; Hạn chế rủi ro trong xuất khẩu sang thị trường EU và thị trường các FTA thế hệ mới khác;...

- Các hình thức tuyên truyền khác: Trong năm 2024, Bộ Công Thương đã triển khai viết hơn 400 bài viết, bài phân tích, 11 phóng sự, 3 tọa đàm trực tuyến đăng tải trên các kênh

truyền thông như Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và hàng loạt các báo và kênh truyền hình khác. Trong những năm qua, các đài phát thanh, đài truyền hình từ Trung ương đến địa phương cũng luôn tích cực, tăng cường thông tin, tuyên truyền về các hiệp định thương mại tự do, bao gồm Hiệp định EVFTA, dưới nhiều hình thức, nội dung đa dạng, phong phú. Các cơ quan thông tấn, báo chí luôn đi đầu trong công tác này có Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình KTS VTC, các Đài PTTH Hà Nội, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh...

1.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Đến hết năm 2024, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành 24 văn bản quy phạm pháp luật thực thi Hiệp định EVFTA. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các thành viên Hiệp định EVFTA ghi nhận, đánh giá cao.

Năm 2024, Chính phủ đã ban hành một số Nghị quyết để thực thi các cam kết của Việt Nam trong Hiệp định EVFTA như:

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về việc ký Quyết định của Ủy ban Thương mại sửa đổi Nghị định thư số 1 về Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

- Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 04/11/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi Quyết định của Ủy ban Thương mại về việc sửa đổi Nghị định thư số 1 về Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

1.3. Công tác thực thi các cam kết của EVFTA

1.3.1. Tình hình thành lập Nhóm tư vấn trong nước (DAG Việt Nam)

Nhóm DAG Việt Nam được thành lập căn cứ quy định tại Điều 13.15 của EVFTA. DAG Việt Nam bao gồm các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận của Việt Nam, được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, đại diện cho các lợi ích chính đáng tại Việt Nam liên quan đến thương mại và phát triển bền vững. Chức năng chính của nhóm DAG Việt Nam là tập hợp, trình bày quan điểm và đưa ra khuyến nghị, tư vấn đối với việc thực thi Chương Thương mại và Phát triển bền vững của EVFTA, phù hợp với cam kết tại Hiệp định. Các thành viên DAG Việt Nam hoạt động độc lập với cơ quan quản lý nhà nước mà DAG Việt Nam cung cấp tư vấn.

Tại Quyết định số 3077/QĐ-BCT ngày 21/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc gia hạn nhiệm kỳ hoạt động của các Thành viên Nhóm tư vấn trong nước (DAG) Việt Nam, nhóm DAG Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA có tổng cộng 7 tổ chức thành viên, bao gồm: (1) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (đại diện giới sử dụng lao động); (2) Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD); (3) Viện Công nhân - Công

đoàn (trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam); (4) Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV); (5) Hội Thủy sản Việt Nam (VINAFIS); (6) Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP); và (7) Hiệp hội Thang máy Việt Nam (VNEA). Hiện nay, Bộ Công Thương vẫn đang tiếp nhận và xử lý đơn đăng ký tham gia DAG của một số tổ chức quan tâm theo quy trình, thủ tục đã được phê duyệt.

1.3.2. Tình hình tổ chức các phiên họp của các Ủy ban, Nhóm công tác của EVFTA

Trong năm 2024, phía Việt Nam cùng phía EU đã tiến hành nhiều phiên làm việc cấp lãnh đạo Bộ và cấp kỹ thuật như: Các phiên họp Ủy ban Thương mại Hàng hóa, Thương mại và Phát triển bền vững, Diễn đàn chung về Thương mại và Phát triển Bền vững với Nhóm DAG Việt Nam và EU và Ủy ban Thương mại (Cấp Bộ trưởng) tại Brussels, Bỉ; Các phiên thảo luận cấp kỹ thuật về tình hình thực thi EVFTA như: danh mục gạo thơm của Việt Nam, danh mục chỉ dẫn địa lý, tình hình thực thi phụ lục phương tiện cơ giới và phụ tùng, Nghị định về hàng tân trang, danh sách các hồ sơ SPS đối với các mặt hàng nhập khẩu từ EU, các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững; Phiên họp cấp kỹ thuật về SPS với phía EU để cập nhật và tiếp tục thảo luận về việc đẩy nhanh quá trình xử lý các hồ sơ đăng ký của các thành viên EU; Phiên họp kỹ thuật với phía EU để thảo luận về tình hình xây dựng Hội đồng chuyên gia Thương mại và Phát triển bền vững và Danh sách trọng tài viên theo cam kết của Hiệp định; Phiên họp Ủy ban Thương mại Hàng hóa lần thứ 4 trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA để thảo luận về tình hình thực thi các cam kết về hàng hóa, các hồ sơ SPS, các vấn đề liên quan đến Phụ lục 2B về xe cơ giới, ô tô và phụ tùng, các nội dung liên quan đến dự thảo Luật Dược sửa đổi; Phiên họp lần thứ 4 của Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững và diễn đàn chung của Nhóm DAG Việt Nam và DAG EU để tiếp nhận ý kiến theo quy định tại Chương 13 của Hiệp định ngày 21/11/2024.

Thông qua các phiên họp này, đại diện từ hai phía có thể hiểu hơn về tình hình triển khai của Hiệp định, đồng thời xác nhận các vấn đề còn tồn đọng và thống nhất được hướng giải quyết.

2. Hiệp định CPTPP

2.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

- *Tổ chức hội nghị, hội thảo về Hiệp định CPTPP*: Theo thống kê sơ bộ, năm 2024, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức hơn 147 hội nghị, hội thảo, có lồng ghép nội dung về các cam kết trong các FTA, bao gồm Hiệp định CPTPP. Trong số các tỉnh thành này, nổi bật có Lâm Đồng đã tổ chức 06 hội nghị, hội thảo; Sóc Trăng với 10 hội nghị, hội thảo được tổ chức. Bên cạnh đó, các bộ, ngành tổ chức khoảng 21 hội nghị, hội thảo. Riêng Bộ Công Thương đã tổ chức 07 hội nghị, hội thảo và tọa đàm, trong đó có 03 hội thảo và tọa đàm trao đổi trực tiếp với lãnh đạo các doanh nghiệp trong các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như: dệt may, da giày, thủy sản, cà phê và quế để định hướng xây dựng hệ sinh thái tận dụng hiệu quả Hiệp định CPTPP trong thời gian tới; 01 hội thảo hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tự chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định CPTPP; 02 hội thảo tuyên truyền pháp luật và chính sách cạnh tranh một số quốc gia thành viên CPTPP; và 01 hội thảo kết nối doanh nghiệp Việt Nam - Singapore tận dụng Hiệp định CPTPP tại Singapore.

- *Tổ chức khóa đào tạo, lớp tập huấn:* Năm 2024, các Bộ, ngành, địa phương cũng đã tích cực, chủ động tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn lồng ghép các cam kết trong các FTA, những thuận lợi, khó khăn và thách thức khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới, trong đó có Hiệp định CPTPP. Riêng Bộ Công Thương đã tổ chức 07 khóa tập huấn, đào tạo về các chủ đề sau: Các lớp đào tạo về Hiệp định CPTPP cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng; Xây dựng và triển khai Đề án đào tạo nhân lực chuyên ngành để tận dụng Hiệp định CPTPP; Chính sách, pháp luật cạnh tranh của một số quốc gia thành viên CPTPP.

- *Biên soạn sách, cẩm nang, ấn phẩm và các hoạt động nghiên cứu khác:* Trong năm 2024, nhiều tài liệu đã được biên soạn phục vụ nghiên cứu, cập nhật Hiệp định CPTPP. Trong đó, Bộ Công Thương đã biên soạn sách, ấn phẩm và báo cáo nghiên cứu với các chủ đề: Cách thức xuất khẩu hiệu quả để tận dụng CPTPP và các FTA thế hệ mới khác; Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với một số thị trường đối tác thương mại là thành viên Hiệp định CPTPP hoặc đã chính thức ký thỏa thuận gia nhập CPTPP (Vương quốc Anh), đánh giá triển vọng và dự báo; Tình hình hợp tác, giao thương đối với một số mặt hàng nông, thủy sản (gạo, rau quả, cà phê, thủy sản) và công nghiệp chế biến, chế tạo thiết yếu của Việt Nam (dệt may, giày dép, máy móc, thiết bị, phụ tùng) với thị trường CPTPP; v.v..

- *Các hình thức tuyên truyền khác:* Các đài phát thanh, đài truyền hình từ Trung ương đến địa phương cũng luôn tích cực, tăng cường thông tin, tuyên truyền về các hiệp định thương mại tự do, bao gồm Hiệp định CPTPP, dưới nhiều hình thức, nội dung đa dạng, phong phú. Các cơ quan thông tấn, báo chí luôn đi đầu trong công tác này có VTV, VOV, VTC, các Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh v.v... Riêng Bộ Công Thương, trong năm 2024, đã triển khai viết 221 bài, 05 tọa đàm trực tuyến vào 08 phóng sự đăng tải trên các kênh truyền thông như Báo Công Thương, Cổng thông tin điện tử của Cục Phòng vệ thương mại, Tạp chí Công Thương, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và hàng loạt báo và kênh truyền hình khác.

2.2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Trong năm 2024, các Bộ, ngành đã nghiên cứu và xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi Hiệp định CPTPP. Tính đến hết năm 2024, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành 26 văn bản quy phạm pháp luật thực thi Hiệp định CPTPP. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định và được các Thành viên CPTPP ghi nhận và đánh giá cao.

2.3. Công tác thực thi các cam kết của CPTPP

2.3.1. Tình hình gia nhập CPTPP của Vương quốc Anh (UK)

Cho đến nay, UK và 09/11 Thành viên CPTPP đã hoàn tất quy trình thủ tục nội bộ của mình để Hiệp định chính thức có hiệu lực với UK. Theo đó, Nghị định thư gia nhập Hiệp định CPTPP của UK chính thức có hiệu lực vào ngày 15/12/2024 với UK và 8 nước gồm: Nhật Bản, Singapore, Chile, New Zealand, Việt Nam, Peru, Malaysia và Brunei; và ngày 24/12/2024 với Australia. Như vậy, hiện chỉ còn Canada và Mexico chưa phê chuẩn việc UK gia nhập Hiệp định CPTPP. Các cam kết gia nhập của UK chưa có hiệu lực với 2 nước này.

Về phía Bộ Công Thương, Bộ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hoàn tất bộ hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn việc UK gia nhập Hiệp định. Quốc hội đã ban hành Nghị quyết phê chuẩn văn kiện gia nhập Hiệp định CPTPP của UK vào ngày 25/6/2024.

Trong năm 2024, phía Việt Nam và Đại sứ quán UK tại Việt Nam đã thống nhất tổ chức 02 hội nghị để phổ biến về những cam kết của UK liên quan đến thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư, cũng như những lợi ích và cơ hội tận dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam khi UK gia nhập CPTPP.

2.3.2. Tình hình gia nhập Hiệp định CPTPP của một số nền kinh tế

Hiện nay, đã có thêm 7 nền kinh tế nộp đơn xin gia nhập Hiệp định CPTPP là Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Ecuador, Costa Rica, Uruguay, Ukraine và Indonesia (theo thứ tự nộp đơn). Tại Phiên họp Hội đồng CPTPP cấp Bộ trưởng lần thứ 8 được tổ chức vào ngày 28/11/2024 tại Vancouver, Canada, các nước đã chính thức thông qua Quyết định về việc khởi động đàm phán gia nhập Hiệp định CPTPP đối với Costa Rica do nước này đã thể hiện sự tích cực, quyết tâm gia nhập, và thể hiện khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn cao của Hiệp định cũng như nhận được sự đồng thuận cao của tất cả các Thành viên. Trong khi đó, đối với các nền kinh tế khác, các nước cho biết sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiêu chuẩn cao và quy trình, thủ tục của Hiệp định.

Trong năm 2024, các Bộ, ngành đã phối hợp và xây dựng quan điểm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý việc các Thành viên CPTPP thành lập Ban công tác về việc gia nhập Hiệp định CPTPP đối với Costa Rica; cũng như phối hợp với các Thành viên CPTPP trong việc xem xét gia nhập của các nền kinh tế quan tâm.

2.3.3. Công tác thông báo và tình hình tổ chức các phiên họp của các Ủy ban, Nhóm công tác của Hiệp định CPTPP

Trong năm 2024, các Bộ, ngành phối hợp tham gia nhiều phiên họp cấp lãnh đạo Bộ như: tham dự phiên họp Hội đồng cấp Bộ trưởng Hiệp định CPTPP lần thứ 8 diễn ra tại Vancouver từ ngày 26 đến ngày 28/11/2024 và Quyết định về danh sách Chủ tịch luân phiên CPTPP trong các năm tiếp theo; các phiên họp Quan chức cấp cao (SOM), các phiên họp cấp Phó Trưởng đoàn đàm phán để rà soát việc thực thi Hiệp định và xem xét việc gia nhập Hiệp định CPTPP của các nền kinh tế mới; tham gia các phiên họp của các Ủy ban/Hội đồng/Nhóm công tác chuyên môn trong các lĩnh vực khác nhau.

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành cũng phối hợp thực hiện một số công tác như: góp ý cơ chế cấp C/O trong Hiệp định CPTPP; thông báo trong các lĩnh vực bao gồm cơ chế áp dụng lộ trình cắt giảm thuế quan, cơ chế chứng nhận xuất xứ, cấp phép xuất khẩu, mua sắm của Chính phủ, các nghĩa vụ liên quan đến SMEs, viễn thông, đầu mối xử lý đơn thư về lao động, môi trường, trợ cấp thủy sản, danh sách đầu mối thực thi Hiệp định,...; theo dõi và khẩn trương xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực thi, đặc biệt là các nội dung liên quan đến mở cửa thị trường, quy tắc xuất xứ, hải quan, lao động,...; tiếp nhận các câu hỏi từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân liên quan đến Hiệp định CPTPP và trực tiếp trả lời hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan trả lời.

Thông qua các phiên họp cũng như thường xuyên theo dõi quá trình thực thi, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành đã giúp nhiều doanh nghiệp xử lý các vướng mắc trong quá trình áp dụng Hiệp định cũng như đạt được nhiều bước tiến lớn trong đàm phán kinh tế, đặc biệt nhất là Quyết định thành lập Ban công tác đàm phán gia nhập Hiệp định CPTPP đối với Costa Rica sau phiên họp Hội đồng cấp Bộ trưởng Hiệp định CPTPP lần thứ 8 tại Vancouver.

2.3.4 Công tác rà soát thực thi Hiệp định

Trong năm 2024, các nước đã triển khai việc rà soát tổng thể Hiệp định và thảo luận về các vấn đề mới nổi (như thương mại bao trùm, đổi mới sáng tạo, chuỗi cung ứng, thực tiễn bóp méo thị trường, thành lập Ban Thư ký CPTPP; v.v.) để nâng cao tính hiệu quả trong việc tận dụng Hiệp định, cũng như tìm kiếm các giải pháp nhằm giúp cho Hiệp định đáp ứng được với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Về phía Việt Nam, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc tiến hành rà soát thực thi Hiệp định.

Tại phiên họp Hội đồng CPTPP lần thứ 8, các Bộ trưởng đã thông qua báo cáo về tiến độ rà soát và định hướng các bước triển khai tiếp theo đối với từng vấn đề/lĩnh vực rà soát để đạt được những kết quả cụ thể vào năm 2025.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã vận động các Thành viên CPTPP ủng hộ và xem xét thành lập Ban Thư ký CPTPP từ năm 2025. Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế và khối lượng công việc trong CPTPP liên quan đến số lượng thành viên cũng như quy mô, phạm vi hoạt động ngày càng được mở rộng, việc thành lập Ban Thư ký CPTPP để hỗ trợ các nước xử lý khối lượng công việc này là hết sức cần thiết và cấp bách. Đề xuất của Việt Nam cơ bản nhận được sự ủng hộ của tất cả các Thành viên CPTPP. Theo đó, các Bộ trưởng đã thông qua việc thành lập Nhóm chuyên trách thảo luận về vấn đề này.

3. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)

3.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

- *Tổ chức hội nghị, hội thảo về UKVFTA*: Theo thống kê sơ bộ, trong năm 2024, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức 103 hội nghị, hội thảo trong đó lồng ghép nội dung các cam kết trong các FTA, bao gồm UKVFTA. Trong đó, nổi bật có Phú Thọ với 20 hội nghị, hội thảo được tổ chức; Trà Vinh với 06 hội nghị, hội thảo được tổ chức và Hà Tĩnh với 3 hội nghị, hội thảo được tổ chức. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành tổ chức khoảng 21 hội nghị, hội thảo. Năm 2024, riêng Bộ Công Thương đã tổ chức 04 hội nghị, hội thảo và tọa đàm trao đổi trực tiếp với lãnh đạo các doanh nghiệp trong các ngành hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như: dệt may, da giày, thủy sản, cà phê và quế để định hướng xây dựng hệ sinh thái tận dụng hiệu quả Hiệp định UKVFTA trong thời gian tới. Ngoài ra, Bộ cũng tổ chức hội thảo giới thiệu cách hiểu cập nhật về xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định UKVFTA và 01 chuỗi làm việc, trao đổi kinh nghiệm với các chuỗi cung ứng tại Vương quốc Anh, tăng cường vận dụng Hiệp định UKVFTA.

- *Tổ chức khóa đào tạo, lớp tập huấn:* Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn lồng ghép các cam kết trong các FTA, những thuận lợi khó khăn và thách thức khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới, trong đó có Hiệp định UKVFTA. Riêng Bộ Công Thương đã tổ chức 06 khóa tập huấn, đào tạo với các chủ đề như sau: Các lớp đào tạo về Hiệp định UKVFTA cho các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng; Xây dựng và triển khai Đề án đào tạo nhân lực chuyên ngành để tận dụng Hiệp định UKVFTA.

- *Biên soạn sách, cẩm nang, ấn phẩm và các hoạt động nghiên cứu khác:* Trong năm 2024, nhiều tài liệu đã được biên soạn phục vụ nghiên cứu, cập nhật Hiệp định UKVFTA. Trong đó, Bộ Công Thương biên soạn 02 cẩm nang và báo cáo nghiên cứu.

- *Các hình thức tuyên truyền khác:* Năm 2024, Bộ Công Thương đã triển khai viết hơn 100 tin, bài; 05 tọa đàm trực tuyến và 08 phóng sự trên các kênh truyền thông như Báo Công Thương, Tạp chí Công Thương, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương, các báo và kênh truyền hình. Trong những năm qua, các đài phát thanh, đài truyền hình từ Trung ương đến địa phương cũng luôn tích cực, tăng cường thông tin, tuyên truyền về các hiệp định thương mại tự do, bao gồm Hiệp định UKVFTA, dưới nhiều hình thức, nội dung đa dạng, phong phú. Các cơ quan thông tấn, báo chí luôn đi đầu trong công tác này có Đài VTV, VOV, VTC, các Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội, Khánh Hòa, Đà Nẵng, Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh...

3.2. Công tác thực thi các cam kết của UKVFTA

Năm 2024, các Bộ, ngành đã phối hợp và thực hiện các công tác như: làm việc với Đại sứ quán Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và Trung tâm chính sách thương mại của Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị London do Cơ quan Phát triển và Khối thịnh vượng chung ngoài nước và Bộ Thương mại và Kinh doanh Anh ủy quyền nghiên cứu toàn diện việc tận dụng Hiệp định UKVFTA và chuẩn bị cho việc tổng kết 3 năm thực thi Hiệp định UKVFTA; trình bày về Hiệp định UKVFTA tại phiên họp của Ủy ban các Hiệp định thương mại khu vực trong WTO (CRTA); phối hợp triển khai các phiên họp định kỳ của các ủy ban chuyên môn và Ủy ban Thương mại (cấp Thứ trưởng) để rà soát tình hình thực thi cũng như thảo luận để bàn hướng xử lý các vấn đề phát sinh; thảo luận về việc sửa đổi, cập nhật một số quy định của Hiệp định để đáp ứng nhu cầu mới và lợi ích của mỗi bên, ví dụ như yêu cầu của UK về bổ sung một số Chỉ dẫn địa lý (GI) thuộc danh sách được bảo hộ theo Hiệp định, yêu cầu của Việt Nam về sửa đổi danh mục gạo thơm được hưởng cam kết hạn ngạch thuế quan.

Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu cũng được triển khai như: nghiên cứu đối với Cơ chế điều chỉnh các-bon biên giới (CBAM) của UK; nghiên cứu toàn diện việc tận dụng Hiệp định UKVFTA và chuẩn bị cho việc tổng kết 3 năm thực thi Hiệp định. Theo đó, các Bộ, ngành đã giúp nhiều doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực thi cũng như sẵn sàng áp dụng các quy định mới (như CBAM) trong những năm sắp tới.

4. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)

RCEP là hiệp định thương mại tự do giữa 10 nước ASEAN và 05 nước đối tác của ASEAN là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đối với Việt Nam, New Zealand và 08 thành viên khác; tiếp đó, RCEP lần lượt có hiệu lực với Hàn Quốc từ ngày 01/02/2022, có hiệu lực với Malaysia từ ngày 18/3/2022, Indonesia từ ngày 02/01/2023; và cuối cùng là Philippines vào ngày 02/6/2023.

4.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến

Việt Nam đã ban hành các Kế hoạch thực hiện Hiệp định RCEP ở cấp Chính phủ (Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 04/01/2022) cũng như cấp Bộ, ngành, địa phương để triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định.

Trong năm 2024, các Bộ, ngành đã triển khai công tác phổ biến, tuyên truyền về Hiệp định như sau: Hội thảo về Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và cơ hội thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam tại thành phố Hải Phòng; Hội thảo về Hiệp định RCEP và cơ hội thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam tại thành phố Buôn Mê Thuột; Hội thảo về Hiệp định RCEP và cơ hội thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; soạn thảo các ấn phẩm về cam kết trong Hiệp định RCEP, gồm sách: “Cam kết về dịch vụ chuyên môn trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và video clip giới thiệu về “Hiệp định RCEP và cơ hội xuất khẩu hàng nông sản”.

4.2. Công tác thực thi các cam kết của RCEP

Năm 2024, Ủy ban Thực thi Hiệp định RCEP đã họp 03 phiên để thảo luận việc thực thi hiệu quả Hiệp định, gồm các nội dung chính như sau: việc chuyển đổi Biểu cam kết thuế quan và Biểu quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng; thành lập Bộ phận hỗ trợ thực thi Hiệp định RCEP nằm trong Ban Thư ký ASEAN, tạo tiền đề cho việc thành lập Ban Thư ký RCEP; thủ tục gia nhập Hiệp định gồm tài liệu thủ tục gia nhập Hiệp định RCEP và Tài liệu tham chiếu (TOR) của Nhóm công tác về gia nhập Hiệp định RCEP để tiến tới thành lập và đưa Nhóm công tác này vào hoạt động, thảo luận về các hoạt động hợp tác kinh tế khác.

Tại Hội nghị Bộ trưởng RCEP diễn ra vào tháng 9 năm 2024 tại Lào, các nước đã thống nhất được tài liệu thủ tục gia nhập Hiệp định RCEP, tạo cơ sở cho việc thảo luận về đơn xin gia nhập Hiệp định của các nước quan tâm.

Trên cơ sở đó, hiện các nước đang tiếp tục thảo luận về Tài liệu tham chiếu (TOR) của Nhóm công tác về gia nhập để tiến tới thành lập và đưa Nhóm công tác này vào hoạt động. Đồng thời, các nước cũng đang tập trung vào các công việc liên quan đến việc thực thi Hiệp định RCEP như: nộp và rà soát các biểu cam kết chuyển đổi từ HS 2012 sang HS 2017 và tiếp đó là HS 2022 của các nước, xử lý các khía cạnh kỹ thuật để thực thi Danh mục khác biệt thuế của Hiệp định cũng như triển khai các hoạt động trong Chương trình làm việc về hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật.

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, NÂNG CẤP CÁC HIỆP ĐỊNH FTA NĂM 2024

1. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và Các Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)

Trong năm 2024, các Bộ, ngành đã phối hợp và thúc đẩy đàm phán để tiến tới ký kết Hiệp định CEPA. Theo đó, vào ngày 28/10/2024, tại Dubai, trước sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phạm Minh Chính và Phó Tổng thống kiêm Thủ tướng UAE Mohammed bin Rashid Al Maktoum, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Nguyễn Hồng Diên đã cùng Quốc vụ khanh Bộ Kinh tế UAE Thani bin Ahmed Al Zeyoudi ký Hiệp định CEPA.

CEPA là Hiệp định thương mại tự do đầu tiên Việt Nam ký với một nước Ả-rập, mở ra thời kỳ mới trong quan hệ được nâng cấp và ngày càng đi vào thực chất giữa Việt Nam với UAE nói riêng cũng như các nước Ả-rập nói chung. Hiệp định CEPA được ký kết trong bối cảnh quan hệ thương mại song phương giữa Việt Nam và UAE đang phát triển mạnh mẽ. Việc ký kết Hiệp định sau khoảng thời gian kỷ lục một năm đàm phán với 5 phiên đàm phán chính thức, trong đó có 3 phiên trực tiếp ở cấp Bộ trưởng, là minh chứng rõ rệt cho cam kết đưa hợp tác thương mại - đầu tư giữa hai bên lên một tầm cao mới.

Hiện tại, Bộ Công Thương đang tổng hợp ý kiến các Bộ, ngành để xây dựng bộ hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt Hiệp định CEPA, sớm đưa Hiệp định vào thực thi trong thời gian tới.

2. Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Khối EFTA

Cho đến nay, Việt Nam và khối EFTA (bao gồm 4 nước Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein) đã trải qua 16 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên họp trực tuyến trao đổi ở cả cấp Trưởng đoàn và cấp kỹ thuật. Các nội dung đã đạt được thống nhất bao gồm: thuận lợi hóa thương mại, cạnh tranh, thương mại và phát triển bền vững, phòng vệ thương mại, các điều khoản cuối cùng.

Hiện tại, ba vấn đề vướng mắc chủ yếu còn tồn đọng trong đàm phán FTA Việt Nam - EFTA là tiếp cận thị trường đối với thương mại hàng hóa, sở hữu trí tuệ và mua sắm của Chính phủ. Thời gian qua, Bộ Công Thương đã liên tục thúc đẩy việc nối lại đàm phán và nỗ lực xử lý những vấn đề còn tồn tại để có thể sớm kết thúc đàm phán trên cơ sở cân bằng lợi ích của cả hai phía, theo đó, đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đang đề nghị sớm tổ chức phiên đàm phán thứ 17 để thúc đẩy quá trình đàm phán với các nước EFTA nhằm mục tiêu sớm kết thúc đàm phán Hiệp định này.

3. Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Israel (VIFTA)

Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã ký Hiệp định VIFTA với đại diện được ủy quyền của Israel vào ngày 25/7/2023 tại Israel.

Ngày 05/01/2024, Chính phủ Việt Nam đã chính thức phê duyệt Hiệp định VIFTA về việc phê duyệt Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Israel (VIFTA).

Ngày 14/10/2024, Chính phủ Việt Nam đã ấn định thời điểm có hiệu lực của Hiệp định VIFTA là ngày 15/10/2024 nhưng với Israel, thời điểm có hiệu lực của Hiệp định VIFTA là ngày 17/11/2024. Theo đó, cơ quan chức năng của Israel chưa cấp C/O theo Hiệp định VIFTA cho các doanh nghiệp Israel xuất khẩu sang Việt Nam.

Hiện Bộ Công Thương đang xin và tổng hợp ý kiến các Bộ, ngành liên quan đến thời điểm có hiệu lực của Hiệp định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN

Hiện nay, đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) là một trong những ưu tiên quan trọng nhất của ASEAN. Do đó, từ khi khởi động đàm phán nâng cấp Hiệp định ATIGA vào năm 2022, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN tiến hành 13 phiên đàm phán, tập trung vào những vấn đề thương mại hàng hóa truyền thống như minh bạch hóa, xử lý hàng rào phi thuế quan, tạo thuận lợi thương mại để thúc đẩy hơn nữa thương mại nội khối ASEAN, cũng như những vấn đề mới nổi nhằm đảm bảo Hiệp định trở thành một hiệp định thương mại hiện đại, hướng tới tương lai, đáp ứng tình hình mới của khu vực và toàn cầu. Dự kiến, các nước sẽ hoàn tất cơ bản đàm phán nâng cấp Hiệp định này vào quý I năm 2025 và ký Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định ATIGA trong năm 2025.

5. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)

Hiệp định ACFTA được khởi động đàm phán nâng cấp từ cuối năm 2022. Việc kết thúc cơ bản đàm phán nâng cấp FTA ASEAN - Trung Quốc trong năm 2024 là một trong những sáng kiến ưu tiên kinh tế trong năm Chủ tịch ASEAN do Lào đề xuất.

Đến cuối năm 2024, trải qua năm 9 phiên đàm phán chính thức, Trung Quốc và ASEAN đã kết thúc cơ bản đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), trong đó 8 chương của Hiệp định đã kết thúc đàm phán gồm: (i) Thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại, (ii) Các biện pháp kiểm dịch động thực vật, (iii) Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp, (iv) Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, (v) Kinh tế xanh, (vi) Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, (vii) Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật, và (viii) Kết nối Chuỗi cung ứng.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 27 diễn ra vào tháng 10 năm 2024, các nhà lãnh đạo đã thông qua Tuyên bố của Lãnh đạo ASEAN - Trung Quốc về việc kết thúc cơ bản đàm phán nâng cấp Hiệp định ACFTA 3.0.

Theo kế hoạch đề ra, dự kiến các nước thành viên sẽ ký Nghị định thư nâng cấp Hiệp định ACFTA vào năm 2025, sau khi xử lý nốt các vấn đề pháp lý còn lại cũng như rà soát pháp lý xong các nội dung được nâng cấp.

6. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - New Zealand

Cho đến nay, tất cả các thành viên Hiệp định AANZFTA đã ký Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định AANZFTA (NĐT 2) để bổ sung, nâng cấp 12 Chương gồm: (i) Thương mại hàng hóa, (ii) Quy tắc xuất xứ, (iii) Thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại, (iv) Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Thủ tục đánh giá sự phù hợp, (v) Thương mại dịch vụ (bao gồm cả phụ lục dịch vụ tài chính và dịch vụ viễn thông), (vi) Di chuyển thể nhân, (vii) Thương mại điện tử, (viii) Đầu tư, (ix) Thương mại và Phát triển bền vững, (x) Cạnh tranh, (xi) Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, (xii) Mua sắm chính phủ. Về phía Việt Nam, trên cơ sở phê duyệt của Chính phủ tại Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 05/01/2024, Bộ trưởng Bộ Công Thương thay mặt Chính phủ ký NĐT 2 theo hình thức luân phiên vào ngày 25/01/2024. Các thành viên Hiệp định AANZFTA đang tích cực triển khai thủ tục để đưa Nghị định thư thứ 2 sửa đổi Hiệp định AANZFTA có hiệu lực.

7. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Canada

Hiệp định Thương mại Tự do giữa ASEAN và Canada (ACaFTA) được chính thức khởi động đàm phán tại Hội nghị tham vấn Bộ trưởng Kinh tế ASEAN - Canada lần thứ 10 diễn ra vào tháng 11 năm 2021. Đến nay, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, ngành liên quan tham dự 08 phiên đàm phán Hiệp định ACaFTA, trong đó đã đạt được một số tiến triển trong các lĩnh vực truyền thống như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung cần thảo luận thêm, gồm: phạm vi, mức độ tham vọng trong đàm phán những lĩnh vực phi truyền thống như lao động, thương mại bao trùm, doanh nghiệp nhà nước và môi trường. Hiện nay, các nước ASEAN và Canada hướng tới việc kết thúc cơ bản đàm phán Hiệp định ACaFTA vào năm 2025.

8. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ

Trên cơ sở nhất trí thông qua Tài liệu Phạm vi rà soát Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIGA) và kích hoạt Ủy ban Hỗn hợp thực thi Hiệp định AITIGA (AITIGA JC) để triển khai việc rà soát Hiệp định, tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 55, các nước đã thông qua các tài liệu tạo cơ sở cho việc triển khai rà soát Hiệp định AITIGA, bao gồm: Điều khoản tham chiếu cho Ủy ban hỗn hợp Hiệp định AITIGA, Chương trình làm việc và Cấu trúc đàm phán cho việc rà soát Hiệp định AITIGA, đồng thời ghi nhận thời hạn đề xuất cho việc hoàn tất việc rà soát Hiệp định AITIGA là trong năm 2025.

Về phía Việt Nam, được sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế và các Bộ, ngành liên quan thành lập Đoàn đàm phán rà soát, nâng cấp Hiệp định AITIGA và sẽ tham gia đàm phán rà soát, nâng cấp Hiệp định cùng với các nước ASEAN khác và Ấn Độ.

Trong năm 2024, Ủy ban hỗn hợp AITIGA đã họp các phiên vào tháng 02, 5, 7, 11 năm 2024. Các vấn đề Ủy ban thảo luận bao gồm tiếp cận thị trường, quy tắc xuất xứ, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, hình thức pháp lý của Hiệp định, hợp tác kinh tế và kỹ thuật.

9. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc

Trong năm 2024, ASEAN và Hồng Kông, Trung Quốc tiếp tục thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc (AHKFTA). Đồng thời, các nước đã ký Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định AHKFTA (nội dung chính về Quy tắc cụ thể mặt hàng đã được thống nhất).

10. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc

Trong năm 2023, ASEAN và Hàn Quốc tiếp tục thực thi Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKTIGA). Về phía Việt Nam, Chính phủ đã phê duyệt Nghị định thư thứ ba sửa đổi Hiệp định AKTIGA.

Hiện nay, Việt Nam đang phối hợp các nước thành viên AKFTA để trao đổi về khả năng đàm phán nâng cấp Hiệp định AKTIGA trong thời gian tới. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực, ASEAN và Hàn Quốc đều cho rằng trong trường hợp các nước đồng ý khởi động đàm phán nâng cấp Hiệp định này, thời điểm thích hợp sẽ là không sớm hơn năm 2026.

11. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản

Trong năm 2024, Việt Nam cùng các nước thành viên tiếp tục thực thi Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.

III. XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC THI CÁC FTA HÀNG NĂM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2024, căn cứ theo Bộ tiêu chí và điều kiện đã được thống nhất, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các thành viên Tổ công tác FTA Index và các đơn vị có liên quan triển khai các thủ tục cần thiết theo đúng quy trình, thủ tục hiện hành để lựa chọn đơn vị thực hiện nhiệm vụ *“Tổ chức điều tra, tổng hợp, phân tích dữ liệu và xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA Index) tại các địa phương”*.

Sau khi được lựa chọn, đơn vị tư vấn thực hiện nhiệm vụ đã tư vấn và xây dựng Bộ câu hỏi khảo sát và phương pháp điều tra, tổng hợp, phân tích dữ liệu và xây dựng FTA Index.

Sau khi hoàn thành tổ chức điều tra, tổng hợp, phân tích dữ liệu và xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA Index) tại các địa phương, Bộ Công Thương đã xin ý kiến các Bộ ngành có liên quan dự thảo báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai Đề án xây dựng FTA Index năm 2024.

Trên cơ sở tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, Bộ Công Thương đã có Công văn số 10785/BCT-ĐB báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai Đề án xây dựng FTA Index năm 2024. Theo đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn đã có ý kiến chỉ đạo: *“Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền: thực hiện việc công bố FTA Index năm 2024 của các địa*

phương theo quy định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chương trình, kịch bản cụ thể Lễ Công bố; tiếp tục hoàn thiện và thực hiện FTA Index của các địa phương trong thời gian tới theo đúng Đề án đã được phê duyệt”.

Trên cơ sở đó, hiện Bộ Công Thương đang xây dựng chương trình, kịch bản cụ thể về lễ công bố Bộ chỉ số FTA Index để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

IV. XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI TẬN DỤNG CÁC FTA

Tại Văn bản số 6824/BCT-DB ngày 3/10/2023, Bộ Công Thương đã tổng hợp, báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ: “*Giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và hiệp hội ngành hàng liên quan để chủ động xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA, tập trung ban đầu vào một số sản phẩm chủ lực của từng địa phương*”. Tại Văn bản số 8043/VPCP-QHQT ngày 17/10/2023 của Văn phòng Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị này.

Năm 2024, Bộ Công Thương đã tổ chức 09 buổi thảo luận với lãnh đạo doanh nghiệp địa phương về Hệ sinh thái tận dụng FTA, tập trung vào các sản phẩm như quế, giày dép, cà phê, thủy sản và dệt may. Các buổi thảo luận đã tạo cơ hội cho đại diện các cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương cùng lãnh đạo doanh nghiệp chia sẻ về: (i) Các vấn đề tồn tại của một số ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh/cụm tỉnh; (ii) Mục tiêu, phương thức kết nối, vai trò, lợi ích của các bên tham gia và phương thức vận hành của Hệ sinh thái FTA; (iii) Tiêu chí tham gia, những khó khăn trong việc xây dựng Hệ sinh thái tận dụng FTA; và (iv) Lộ trình và các bước để xây dựng Hệ sinh thái tận dụng FTA.

Mục tiêu của các buổi thảo luận trên là tổng hợp ý kiến về mô hình Hệ sinh thái tận dụng FTA để làm cơ sở xây dựng Đề án, lấy ý kiến các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2025 theo nhiệm vụ mà Chính phủ đã giao cho Bộ Công Thương tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025.

V. ĐỀ ÁN TIẾP NHẬN VẬN HÀNH NÂNG CẤP VÀ PHÁT TRIỂN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTAP)

Ngày 6/7/2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương ký Quyết định số 1718/QĐ-BCT phê duyệt kế hoạch hành động về vận hành và nâng cấp Cổng thông tin FTA cho giai đoạn 2021-2025, với tầm nhìn đến năm 2035.

Theo Quyết định số 2773/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 10/12/2021, tổ công tác triển khai kế hoạch hành động của Cổng thông tin FTA (FTAP) đã được thành lập, bao gồm đại diện từ 16 bộ, ngành liên quan với Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì vận hành Cổng thông tin FTA.

Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã và đang tiếp tục triển khai và vận hành Cổng thông tin điện tử về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP), tập trung xây dựng và phát triển để FTAP trở thành một cổng giao diện trực tuyến duy nhất, trong đó bao hàm gần như đầy

đủ tất cả các nội dung mà doanh nghiệp, người dân yêu cầu từ tìm kiếm thông minh cho các cam kết trong tất cả các Hiệp định FTA mà Việt Nam là thành viên, bao gồm các cam kết về thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin cần thiết khác cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp như thị trường, quy định nhập khẩu và xuất khẩu, phòng vệ thương mại, lao động, môi trường, phát triển bền vững, sở hữu trí tuệ, v.v.. Cổng thông tin cũng được thiết kế như một điểm duy nhất để người dùng truy cập các kế hoạch hành động cập nhật, quy định và hướng dẫn do cả cơ quan Việt Nam và đối tác phát hành nhằm thực hiện các FTA; các hoạt động phổ biến cập nhật bao gồm hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo và ấn phẩm hỗ trợ doanh nghiệp. Thông tin trên Cổng có sẵn bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh và với cơ sở dữ liệu lớn như vậy, doanh nghiệp có thể dễ dàng truy cập tất cả thông tin cần thiết từ một nơi, thay vì phải tìm kiếm từ nhiều nguồn và cơ quan khác nhau, giúp giảm thiểu thời gian và chi phí.

Năm 2024, Bộ Công Thương đã đăng tải 378 bài viết, bài nghiên cứu lên Cổng thông tin FTAP về nội dung phân tích, đánh giá tỷ lệ tận dụng ưu đãi C/O, thông tin và chính sách thị trường, số liệu xuất nhập khẩu với các đối tác FTA của Việt Nam.

VI. XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Công tác quản lý chung về xuất xứ hàng hóa

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hoá, đảm bảo hiệu quả thực thi các FTA mà Việt Nam tham gia, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-BCT ngày 11/6/2024 về việc tăng cường công tác nhà nước về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trong giai đoạn hiện nay và Thông báo số 394/TB-BCT ngày 22/11/2024 thông báo ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa.

1.1. Biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp C/O

Kể từ ngày 01/01/2024, Bộ Công Thương đã cấp 10 mẫu C/O dưới dạng điện tử (dạng PDF, có chữ ký và con dấu điện tử của cơ quan, tổ chức cấp C/O kèm theo mã QR để xác minh tính xác thực) bao gồm: AANZ, AHK, AJ, CPTPP, E, S, VC, VJ, VN-CU và RCEP nhằm cải cách thủ tục hành chính cấp C/O, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Bên cạnh đó, thông qua việc đàm phán, ký cam kết và thỏa thuận quốc tế với các nước đối tác FTA, Bộ Công Thương tiếp tục thực hiện việc truyền dữ liệu C/O điện tử của C/O mẫu AK và C/O mẫu VK qua Hệ thống EODES với Hàn Quốc từ tháng 7/2023. Việc truyền dữ liệu các C/O ưu đãi vừa nêu kèm sử dụng mã QR trên C/O có những ưu điểm sau:

- Thể hiện sự tin nhiệm, hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp và nhận C/O của Việt Nam và các đối tác FTA, hướng tới cấp C/O điện tử toàn bộ sau này và thúc đẩy phát triển hơn nữa hoạt động thương mại, đầu tư trong các FTA.

- Đẩy nhanh thủ tục cấp C/O tại nước xuất khẩu cũng như quy trình thông quan hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên dữ liệu C/O điện tử tại nước nhập khẩu, từ đó giúp cải cách thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

- Phòng tránh việc làm giả C/O ưu đãi khi sử dụng mã QR.

1.2. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa

1.2.1. Quy định mới về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EAEU

Tại Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu quy định:

- Thay thế Phụ lục II - Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 21/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT) bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BCT (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BCT) như sau: Quy trình chứng nhận và kiểm tra C/O thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT; Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

1.2.2. Quy định mới về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AANZFTA

Tại Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-New Zealand quy định:

- Ban hành PSR Phiên bản HS 2022 để thay thế cho PSR Phiên bản HS 2012 (được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT) và bãi bỏ Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT, do Thông tư số 42/2018/TT-BCT đã ban hành PSR Phiên bản HS 2017 để thay thế cho PSR Phiên bản HS 2012 tại Thông tư số 31/2015/TT-BCT.

1.2.3. Quy định mới về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định AKFTA

Tại Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 quy định:

- Sửa đổi Điều 4 Phụ lục I (Quy tắc xuất xứ) ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT về trao quyền lựa chọn công thức tính hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo cách tính trực tiếp hoặc gián tiếp cho nhà xuất khẩu/nhà sản xuất để sử dụng cố định trong suốt một năm tài chính và phục vụ xác minh hậu kiểm.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 5 Phụ lục V (Thủ tục cấp và kiểm tra C/O) ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT về hợp thức hóa thực tiễn lựa chọn cấp C/O điện tử (ký, đóng dấu và cấp dưới dạng điện tử) hoặc cấp C/O truyền thống (ký, đóng dấu và cấp tay). Việc

cấp C/O dưới dạng điện tử nêu trên đã và đang được Hàn Quốc áp dụng và cơ quan hải quan ASEAN chấp nhận kể từ năm 2008 sau khi các Bên ký Hiệp định AKFTA.

- Sửa đổi tên gọi “Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc” thành “Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc”.

2. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Trong năm 2024, Bộ Công Thương đã cấp 18 mẫu C/O trong 18 FTA bao gồm: C/O mẫu AANZ, AHK, AI, AJ, AK, CPTPP, D, E, EAV, S, VC, VJ, VK, X, VN-CU, EUR.1, EUR.1 UK và RCEP. Đối với 18 mẫu C/O trong năm 2024, tỷ lệ tận dụng của C/O mẫu AI cao nhất (với tỷ lệ 65,12%), sau đó là C/O mẫu E, D, AANZ, EUR.1 UK, EUR.1. Dưới đây là tỷ lệ cấp C/O ưu đãi của các FTA trong năm 2024:

Bảng 37: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi các FTA năm 2024

STT	Loại C/O	Kim ngạch xuất khẩu		Tỷ lệ cấp C/O trên kim ngạch xuất khẩu (%)
		Theo C/O (Triệu USD)	Xuất khẩu chung (Triệu USD)	
1	Mẫu AANZ	2.683,83	7.163,12	37,47
2	Mẫu AHK	26,07	12.423,43	0,21
3	Mẫu AI	5.903,13	9.064,51	65,12
4	Mẫu AJ	6.222,45	24.608,49	25,29
5	Mẫu AK	6.321,33	25.619,18	24,67
6	Mẫu CPTPP	4.932,86	55.789,61	8,84
7	Mẫu D	14.790,59	36.875,63	40,11
8	Mẫu E	25.613,11	61.211,55	41,84
9	Mẫu S	75,89	755,20	10,05
10	Mẫu VC	401,53	1.378,65	29,12
11	Mẫu VJ	1.664,31	24.608,49	6,76
12	Mẫu VK	6.815,54	25.619,18	26,60
13	Mẫu X	0	5.314,26	0
14	Mẫu VN-CU	167,93	-	-
15	Mẫu EUR.1	18.130,53	51.722,82	35,05
16	Mẫu EUR.1 UK	2.731,79	7.543,42	36,21
17	Mẫu RCEP	2.839,62	155.477,96	1,83

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Xuất nhập khẩu

2.1. Thị trường Australia và New Zealand (C/O mẫu CPTPP và AANZ)

Những năm gần đây, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi nói chung (C/O mẫu AANZ và C/O mẫu CPTPP) khi xuất khẩu sang hai thị trường Australia và New Zealand tương đối ổn định ở mức trên 30%.

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang hai thị trường này sử dụng C/O mẫu CPTPP đạt 91,2 triệu USD. Đây là một con số khá khiêm tốn so với kim ngạch xuất khẩu sang hai thị trường này. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Australia và New Zealand năm 2024 đạt hơn 7,16 tỷ USD. Có thể thấy, tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu hàng hóa sang hai thị trường Australia và New Zealand không cao, chỉ đạt lần lượt 1,27% và 1,36%. Nguyên nhân là do quy tắc xuất xứ trong CPTPP chặt hơn nhiều so với AANZFTA, trong khi Hiệp định CPTPP mới ở giai đoạn đầu thực thi nên cam kết cắt giảm thuế quan của Australia và New Zealand trong Hiệp định CPTPP không bằng Hiệp định AANZFTA.

Năm 2024, Việt Nam đã cấp 86.072 bộ C/O mẫu AANZ, tăng khoảng 20,6% so với năm 2023, trị giá khoảng 2,7 tỷ USD với tỷ lệ tận dụng C/O là 37,5%. Một số mặt hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AANZFTA trên 80% bao gồm gỗ và sản phẩm gỗ (81,8%); giày dép (gần 100%); hàng dệt may (82,2%);... Nhóm hàng nông nghiệp chưa xuất khẩu được nhiều do hai thị trường này rất khắt khe với các yêu cầu cao về kiểm dịch động thực vật. Trong nhóm sản phẩm nông nghiệp, mặt hàng rau quả có tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA tốt nhất với tỷ lệ 88%.

2.2. Thị trường Hồng Kông, Trung Quốc (C/O mẫu AHK)

Trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hồng Kông, Trung Quốc đạt khoảng 26,46 triệu USD. Việt Nam cấp 757 C/O mẫu AHK (tăng 315 bộ so với năm 2023).

Theo đó, một số mặt hàng xuất khẩu sang Hồng Kông, Trung Quốc trong khuôn khổ Hiệp định AHK bao gồm: các loại giày dép; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; mặt hàng rau quả; mặt hàng thủy sản và gạo.

2.3. Thị trường Ấn Độ (C/O mẫu AI)

Đối với thị trường Ấn Độ trong khuôn khổ Hiệp định AIFTA, năm 2024, Việt Nam cấp C/O mẫu AI đối với một số mặt hàng có thể mạnh như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (kim ngạch đạt khoảng 814,4 triệu USD, chiếm tỷ lệ 54,2%); kim loại (kim ngạch đạt khoảng 729,6 triệu USD, chiếm tỷ lệ 98,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (kim ngạch đạt khoảng 478,4 triệu USD, chiếm tỷ lệ 50,4%).

Ngoài một số các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang thị trường Ấn Độ trong Hiệp định AIFTA, Việt Nam còn xuất khẩu sang thị trường này một số mặt hàng khác bao gồm: gỗ và các sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng; giày dép; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày,...

Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi mẫu AI trong năm 2024 đạt khoảng 65,1%. Hiện tại đối với Hiệp định AIFTA, tiêu chí xuất xứ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ thuần túy (WO) hoặc hàng hóa có xuất xứ không thuần túy với tiêu chí gộp bao gồm RVC35% (hàm lượng giá trị khu vực đạt tối thiểu 35%) và CTSH (chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số).

2.4. Thị trường Nhật Bản (C/O mẫu AJ, VJ và CPTPP)

Trong số 24,6 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2024, Việt Nam đã cấp C/O ưu đãi (mẫu AJ, VJ và CPTPP) cho lượng hàng hóa trị giá 8,24 tỷ USD, tương đương tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 33,5%.

Một trong những nguyên nhân chính khiến tỷ lệ sử dụng ưu đãi này chưa cao là do quy tắc xuất xứ trong AJCEP, VJEPA cũng như CPTPP được coi là chặt nhất trong số các FTA mà Việt Nam đã ký với đối tác. Đây cũng là các FTA đã có hiệu lực duy nhất tính đến thời điểm hiện nay áp dụng quy tắc từ vải hoặc từ sợi trở đi đối với hàng dệt may của Việt Nam.

Năm 2024, một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi AJCEP, VJEPA và CPTPP rất tốt có thể kể đến như: rau quả (71,1%), chất dẻo và sản phẩm từ chất dẻo (96,85%), giày dép (92%). Mặc dù quy tắc xuất xứ hàng dệt may trong AJCEP, VJEPA và CPTPP chặt, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vẫn tận dụng rất tốt ưu đãi từ các Hiệp định này bằng cách sử dụng nguyên liệu (chủ yếu là vải) của Nhật Bản để sản xuất hàng may mặc xuất khẩu. Vì vậy, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi đối với hàng dệt may xuất khẩu sang Nhật Bản đạt mức 63,8% với kim ngạch theo C/O đạt hơn 2,86 tỷ USD.

2.5. Thị trường Hàn Quốc (C/O mẫu AK, VK và RCEP)

Hàn Quốc tiếp tục là một trong những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam, với tỷ lệ sử dụng ưu đãi FTA cao. Trong năm 2024, đối với hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, tỷ lệ tận dụng C/O mẫu VK trong Hiệp định VKFTA đạt 26,6%; tỷ lệ tận dụng của C/O mẫu AK trong Hiệp định AKFTA đạt 24,7%; tỷ lệ tận dụng của C/O mẫu RCEP trong Hiệp định RCEP chỉ đạt 0,48%.

Đối với cả 3 C/O mẫu AK, VK và RCEP cấp cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn phải kể đến như: mặt hàng dệt may (kim ngạch đạt khoảng 3,15 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 98%); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (kim ngạch đạt khoảng 1,41 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 43,25%); phương tiện vận tải và phụ tùng (kim ngạch đạt khoảng 1,11 tỷ USD, chiếm tỷ 70,25%); mặt hàng thủy sản (kim ngạch đạt khoảng 770,4 triệu USD, chiếm tỷ lệ 95,5%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (kim ngạch đạt khoảng 713,0 triệu USD, chiếm tỷ lệ 12,4%).

Một số mặt hàng khác cũng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang thị trường Hàn Quốc (tính theo trị giá C/O) bao gồm: xơ, sợi dệt; mặt hàng rau quả; túi xách, ví, va li, mũ và ô dù; ...

Việc sử dụng ưu đãi từ Hiệp định AKFTA, VKFTA và RCEP có được là do: (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của Hiệp định AKFTA và VKFTA tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc. Ngoài ra, các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam tận dụng rất tốt quy tắc xuất xứ của Hiệp định RCEP để sản xuất, xuất khẩu hàng dệt may sang Hàn Quốc.

2.6. Thị trường ASEAN (C/O mẫu D)

Việt Nam gia nhập ASEAN gần 30 năm (từ năm 1995) và Hiệp định ATIGA đã đi vào thực thi gần 20 năm (từ năm 2010), theo đó, các nước ASEAN đã hoàn thành cắt giảm thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng theo cam kết. Vì vậy, trong những năm gần đây, tỷ lệ tận dụng C/O mẫu D đã dần đạt mức bão hòa và không có nhiều biến động qua các năm. Kim ngạch xuất khẩu cấp C/O mẫu D trong năm 2024 đạt 14,8 tỷ USD, chiếm 40,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chung sang các nước ASEAN (đạt 36,9 tỷ USD).

Một số mặt hàng có thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN (tính theo tỷ lệ cấp C/O) bao gồm: phương tiện vận tải và phụ tùng (kim ngạch đạt khoảng 865,3 triệu USD); cà phê (kim ngạch đạt khoảng 815,3 triệu USD); giày dép (kim ngạch đạt khoảng 579,1 triệu USD).

Mức thuế MFN nhập khẩu của một số nước ASEAN phát triển hơn (như Singapore, Malaysia, Indonesia) đều bằng 0% cũng làm giảm tỷ lệ sử dụng C/O mẫu D khi xuất khẩu sang các thị trường này. Dưới đây là số liệu xuất khẩu sang các nước ASEAN tính theo tỷ lệ tận dụng C/O mẫu D:

Bảng 38: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi mẫu D năm 2024

STT	Thị trường	Kim ngạch xuất khẩu		Tỷ lệ cấp C/O trên kim ngạch xuất khẩu (%)
		Cấp C/O (Triệu USD)	Xuất khẩu chung (Triệu USD)	
1	Brunei	3,46	144,51	2,39
2	Campuchia	675,62	5.314,26	12,71
3	Indonesia	2.983,35	6.195,51	48,15
4	Lào	79,43	755,20	10,52
5	Malaysia	2.167,59	5.055,48	42,88
6	Myanmar	141,23	282,12	50,06
7	Philippines	4.609,83	6.188,85	74,48
8	Singapore	544,17	5.156,88	10,55
9	Thái Lan	3.585,91	7.782,82	46,07
Tổng các nước ASEAN		14.790,59	36.875,63	40,11

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Xuất nhập khẩu

2.7. Thị trường Trung Quốc (C/O mẫu E và RCEP)

Thị trường Trung Quốc luôn là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam trong những năm vừa qua. Hiện nay, Việt Nam và Trung Quốc đều là thành viên của Hiệp định ASEAN - Trung Quốc và Hiệp định RCEP.

Kể từ khi thực thi Hiệp định RCEP, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có thể lựa chọn sử dụng C/O mẫu E trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN - Trung Quốc hoặc C/O mẫu RCEP trong Hiệp định RCEP. Trong năm 2024, tỷ lệ tận dụng ưu đãi của C/O mẫu E trong Hiệp định ACFTA đạt khoảng 41,8%, C/O mẫu RCEP sang thị trường Trung Quốc trong Hiệp định RCEP chỉ đạt khoảng 0,7%.

Trong năm 2024, tính theo tỷ lệ tận dụng cấp C/O trong Hiệp định ASEAN - Trung Quốc và Hiệp định RCEP, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc một số mặt hàng có thể mạnh như: xơ, sợi dệt (kim ngạch đạt khoảng 2,1 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 98,6%); cao su và các sản phẩm từ cao su (kim ngạch đạt khoảng 2,0 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 82,8%); mặt hàng thủy sản (kim ngạch đạt khoảng 1,9 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 99,0%); mặt hàng dệt, may (kim ngạch đạt khoảng 1,06 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 79,9%).

Tuy nhiên, có thể thấy, doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc thường lựa chọn C/O mẫu E nhiều hơn C/O mẫu RCEP.

2.8. Thị trường Chile (C/O mẫu VC và CPTPP)

Đối với thị trường Chile, hiện nay, doanh nghiệp Việt Nam đang đề nghị cấp C/O mẫu VC trong khuôn khổ Hiệp định VCFTA và C/O mẫu CPTPP trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP.

Trong năm 2024, đối với C/O mẫu VC và CPTPP, một số mặt hàng của Việt Nam có lợi thế xuất khẩu sang thị trường Chile bao gồm: điện thoại và linh kiện (kim ngạch đạt khoảng 384,4 triệu USD, chiếm tỷ lệ 89,5%); tiếp theo là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (kim ngạch đạt khoảng 47,8 triệu USD, chiếm tỷ lệ 49,0%); mặt hàng dệt may (kim ngạch đạt khoảng 40,1 triệu USD, chiếm tỷ lệ 54,3%).

Một số mặt hàng khác có lợi thế xuất khẩu sang Chile: hàng thủy sản; vải màn, vải kỹ thuật; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác.

2.9. Thị trường Canada và Mexico (C/O mẫu CPTPP)

Canada và Mexico là hai thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam trong Hiệp định CPTPP. Có thể nói, kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu CPTPP sang hai thị trường này là lớn nhất trong các thị trường CPTPP. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang Canada được cấp C/O mẫu CPTPP đạt 1,1 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 17,6% so với tổng kim ngạch xuất khẩu chung sang thị trường này (đạt 6,4 tỷ USD). Tương tự với Mexico, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được cấp C/O mẫu CPTPP là 2,76 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 47,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu chung sang Mexico (đạt 5,5 tỷ USD).

Đối với thị trường Canada, mặt hàng xuất khẩu có tỷ lệ sử dụng ưu đãi CPTPP trong năm 2024 rất tốt, có thể kể đến giày dép (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 82,8%); túi xách, va li, ô, dù (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 45,5%); mây, tre, cói và thảm (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 41,2%). Đối với thị trường Mexico, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu sang thị trường này bao gồm: thủy sản (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 75,8%); giày dép (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 77,3%); điện thoại và linh kiện (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 35,3%).

2.10. Thị trường EU và Anh Quốc (C/O mẫu EUR.1 và C/O mẫu EUR.1 UK)

Kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc lần lượt ở mức 35,1% và 36,2%. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O mẫu EUR.1 sang thị trường EU và Anh Quốc tăng lần lượt là 18,1% và 33% so với năm 2023.

Một số nhóm hàng có tỷ lệ sử dụng ưu đãi C/O mẫu EUR.1 rất tốt như chè (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 99,2%), thủy sản (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 84,4%), hạt tiêu (tỷ lệ sử dụng ưu đãi là 75,3%), giày dép - một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU có tỷ lệ cấp C/O ưu đãi EUR.1 lên tới gần 100%. Trong khi đó, một mặt hàng có thế mạnh khác của Việt Nam là dệt may, với kim ngạch xuất khẩu khoảng 4,2 tỷ USD sang EU nhưng kim ngạch được cấp C/O ưu đãi EUR.1 chỉ chiếm 31,2%. Tuy nhiên, các mặt hàng khác trong cùng lĩnh vực như xơ và sợi dệt, vải kỹ thuật đạt tỷ lệ cấp C/O ưu đãi khá cao (gần 100%). Một số mặt hàng công nghiệp khác của Việt Nam xuất khẩu sang EU cũng có tỷ lệ cấp C/O khá tốt là chất dẻo và các sản phẩm từ chất dẻo; túi xách, ví, vali, ô dù; sản phẩm từ sắt thép, ...

3. Các giải pháp chống lẫn tránh và gian lận xuất xứ hàng hóa

Trong năm 2024, Việt Nam đã triển khai một loạt giải pháp nhằm ngăn chặn hành vi lẫn tránh và gian lận xuất xứ hàng hóa, đồng thời áp dụng hiệu quả các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước, đồng thời gia tăng bền vững tỷ lệ tận dụng các C/O ưu đãi trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa với các nước đối tác. Các biện pháp chính bao gồm:

3.1. Phối hợp liên ngành và nâng cao năng lực chống gian lận xuất xứ hàng hóa

Năm 2024, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đã triển khai đồng bộ các giải pháp chống gian lận, giả mạo xuất xứ, ghi nhãn hàng hóa không đúng quy định, chuyển tải bất hợp pháp và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời, cũng đã phối hợp tổ chức diễn đàn về phòng vệ thương mại với chủ đề “Phòng vệ thương mại: Tăng cường năng lực nội sinh, thúc đẩy tăng trưởng bền vững” nhằm nhấn mạnh vai trò của công tác phòng vệ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế với nhiều biến động.

3.2. Hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường thực thi

- Rà soát và sửa đổi quy định: Đàm phán nâng cấp, cập nhật các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong các FTA với ASEAN và ASEAN+ như ATIGA, AIFTA, AANZFTA nhằm tránh kẽ hở pháp lý và hoàn thiện công tác thực thi và nội luật hóa các cam kết.

- Điều chỉnh quy tắc xuất xứ đối với một số nhóm hàng có nguy cơ gian lận cao để tránh hiện tượng hàng hóa từ nước thứ ba «đội lốt» xuất xứ Việt Nam và xây dựng chế tài, cơ chế xử lý đối với các doanh nghiệp vi phạm.

- Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Chỉ thị số 06/CT-BCT ngày 11/6/2024 nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhấn mạnh việc phòng, chống gian lận xuất xứ hàng hóa.

- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm hướng dẫn chi tiết về khai báo, nộp hồ sơ, kiểm tra và xác minh xuất xứ hàng hóa, đảm bảo minh bạch và tuân thủ quy định.

3.3. Tăng cường giám sát và kiểm tra

- Tăng cường kiểm tra, xác minh xuất xứ tại doanh nghiệp để xác minh năng lực sản xuất, nguyên liệu đầu vào và quá trình gia công, chế biến.

- Kết nối thông tin giữa các cơ quan hải quan, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, để kiểm soát tốt hơn tình trạng gian lận xuất xứ.

- Ứng dụng cấp C/O điện tử kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng thông tin một cửa Asean, tự chứng nhận xuất xứ, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực quản lý, áp dụng số hóa và khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến hàng hóa, kết hợp công nghệ trong truy xuất nguồn gốc hàng hóa chính xác, nhanh chóng.

- Ngày 27/12/2024, Bộ Công Thương phối hợp với UBND tỉnh Lạng Sơn tổ chức hội nghị nhằm đánh giá tình hình và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý xuất xứ hàng hóa. Hội nghị có sự tham gia của các cơ quan chức năng và doanh nghiệp, tập trung vào việc chia sẻ kinh nghiệm và thảo luận về các thách thức hiện tại.

3.4. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của doanh nghiệp

- Tăng cường tổ chức hội thảo, tập huấn về quy tắc xuất xứ và các biện pháp phòng vệ thương mại để doanh nghiệp hiểu rõ trách nhiệm của mình, đồng thời nâng cao tỷ lệ tận dụng các C/O ưu đãi để xuất khẩu vào các nước đối tác, góp phần phát triển bền vững hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Thúc đẩy sản xuất trong nước, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu nội địa hoặc từ các nguồn hợp lệ để đáp ứng tiêu chí xuất xứ và tránh các biện pháp phòng vệ thương mại hay trả đũa trong thương mại xuyên biên giới.

- Khuyến khích doanh nghiệp tăng cường tự kiểm tra, xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm tránh rủi ro vi phạm quy định xuất xứ.

3.5. Hợp tác quốc tế

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức thương mại quốc tế, các cơ quan thương vụ nước ngoài cũng như các hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp lớn nhằm chia sẻ thông tin liên quan đến quy tắc xuất xứ và phòng vệ thương mại.

- Tăng cường hợp tác với các cơ quan hải quan các nước, đặc biệt là các nước có kim ngạch thương mại lớn đối với Việt Nam.

- Tiến hành kiểm tra, xác minh nhằm chống gian lận xuất xứ hàng hóa và áp dụng các biện pháp phòng vệ nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu gian lận xuất xứ.

PHỤ LỤC I

ĐẦU MỖI LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

Thị trường: Trung Quốc (Bắc Kinh)

Cán bộ: Nông Đức Lai

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: Số 32 đường Quang Hoa, Kiến Quốc Ngoại, quận Triều Dương,
thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc

Email: cn@moit.gov.vn laind@moit.gov.vn

Điện thoại: 0086-10-6532-9915

Fax: 0086-10-6532-5415

Thị trường: Trung Quốc (Quảng Tây)

Cán bộ: Nguyễn Hữu Quân

Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Quảng Tây, Trung Quốc

Địa chỉ: Phòng 2313, Tòa số 3 Wanda, số 118 đường Đông Các, quận Thanh Tú,
thành phố Nam Ninh, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây

Email: namninh@moit.gov.vn quannh@moit.gov.vn

Điện thoại: 0086-77-1553-4752

Fax: 0086-77-1553-4751

Thị trường: Trung Quốc (Vân Nam)

Cán bộ: Nguyễn Tuấn Anh

Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Vân Nam, Trung Quốc

Địa chỉ: Phòng 2601, toà B, Tòa tháp đôi Côn Minh, số 688, đường Tiền Hưng,
quận Tây Sơn, thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam

Email: conminh@moit.gov.vn anhntu@moit.gov.vn

Điện thoại: 0086-18-31373-0505

Thị trường: Trung Quốc (Quảng Đông)
Cán bộ: Nguyễn Duy Phú
Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Quảng Châu, Trung Quốc
Địa chỉ: Phòng 1305, Tầng 13 Guangzhou Peace World Plaza, số 362-366
đường Hoàn Thạch Đông, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông
Email: quangchau@moit.gov.vn phunt@moit.gov.vn
Điện thoại: 0086-20-8374-4984 Fax: 0086-20-8374-0461

Thị trường: Hồng Kông
Cán bộ: Vũ Thị Thúy
Chức vụ: Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Hồng Kông, Trung Quốc
Địa chỉ: 17/F, Golden Star Building, No. 20-24 Lockhart Road, Wan Chai,
Hong Kong
Email: hk@moit.gov.vn thuyvt@moit.gov.vn
Điện thoại: Tel: 0085-2-2865-3218
Fax: 0085-2-2865-3808

Thị trường: Nhật Bản (Tokyo)
Cán bộ: Tạ Đức Minh
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 50-11 Motoyoyogicho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan
Email: jp@moit.gov.vn minhdt@moit.gov.vn
Điện thoại: 0081-3-3466-3315
Fax: 0081-3-3466-3360

Thị trường: Nhật Bản (Osaka)
Cán bộ: Quyên Thị Thúy Hà
Chức vụ: Trưởng Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản
Địa chỉ: Room 401, Sakaiekimae Bldg., Kumanochonishi 3-2-13, Sakai-ku,
Shakai-shi, Osaka-fu, 590-0947 Japan
Email: osaka@moit.gov.vn haqtt@moit.gov.vn
Điện thoại: 0081-7-2276-4166

Thị trường: Hàn Quốc
Cán bộ: Phạm Khắc Tuyên
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: No 1003, Sunhwa Bldg, 89 Seosomun-ro, Jung-gu, Seoul 04516, Korea
Email: kr@moit.gov.vn; tuyenpk@moit.gov.vn; tuyenasiapacific@gmail.com
Điện thoại: 0082-2-364-3661
Fax: 0082-2-364-3664

Thị trường: Đài Loan
Cán bộ: Vũ Văn Cường
Chức vụ: Phụ trách Thương vụ Việt Nam tại Đài Loan, Trung Quốc
Địa chỉ: 3F. - 1, No.101 Songjiang Road, Zhongshan District, Taipei 10486, Taiwan
Email: tw@moit.gov.vn cuongvva@moit.gov.vn
Điện thoại: 0088-62-2503-6840
Fax: 0088-62-2503-6842

Thị trường: Campuchia
Cán bộ: Phan Văn Thường
Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: 67 Samdech Pan Avenue (214), Phnom Penh, Cambodia
Email: kh@moit.gov.vn thuongpv@moit.gov.vn
Điện thoại: 0085-5-1283-192

Thị trường: Indonesia
Cán bộ: Phạm Thế Cường
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 1st Floor, Wahid 27 Building, Jl. KH. Wahid Hasyim No.27, RT.16/RW.6, Kb. Sirih, Menteng, Kota Jakarta Pusat, Daerah Khusus Ibukota Jakarta 10340, Indonesia.
Email: id@moit.gov.vn cuongpt@moit.gov.vn
Điện thoại: 0062-21-3190-4344

Thị trường: Lào
Cán bộ: Hồ Đức Dũng
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 76 Sisangvone Road, Vientiane Lao P.D.R
Email: la@moit.gov.vn dunghd@moit.gov.vn
Điện thoại: 0085-6-2145-1990

Thị trường: Malaysia
Cán bộ: Lê Phú Cường
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: S04B2,4th Floor, South Block,Wisma Golden Eagle Realty No: 142A,
Jalan Ampang, 50450 Kuala Lumpur
Email: my@moit.gov.vn cuonglp@moit.gov.vn
Điện thoại: 0060-3-2141-4692

Thị trường: Myanmar
Cán bộ: Nguyễn Dương Kiên
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 9A Pyi Htaung Su Lan (Union Lane), Sayar San Road, Bahan Township,
Yangon, Myanmar
Email: mm@moit.gov.vn kienngd@moit.gov.vn
Điện thoại: 0095-1-551-817

Thị trường: Philippines
Cán bộ: Phùng Văn Thành
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 670 Pablo Ocampo Str, Malate District, Manila, Philippines
Email: ph@moit.gov.vn thanhpv@moit.gov.vn
Điện thoại: 0063-998-558-6169

Thị trường: Singapore
Cán bộ: Cao Xuân Thắng
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: No.10 Leedon Park, Singapore 267887
Email: sg@moit.gov.vn thangcx@moit.gov.vn
Điện thoại: 0065-6468-3747

Thị trường: Thái Lan
Cán bộ: Lê Hữu Phúc
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: No. 83/1 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok10330
Email: th@moit.gov.vn phucjh@gmail.com
Điện thoại: 0066-2-650-845-425 0084-913-216-732

Thị trường: Ả-rập Xê-út
Cán bộ: Trần Trọng Kim
Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: Villa 23, Al-Dhiyafah Street, Al-Nuzha District, Riyadh, Ả-rập Xê-út
Email: arx@moit.gov.vn hoangkimcdtp@gmail.com
Điện thoại: 0096-6-544-326-015

Thị trường: Iran
Cán bộ: Nguyễn Thành Long
Chức vụ: Bí thư thứ Ba, Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: Building No. 6, Rafi Street, Tehran, Iran
Email: ir@moit.gov.vn longnthanh@moit.gov.vn
Điện thoại: 0098-930-2467-042

Thị trường: Israel

Cán bộ: Lê Thái Hòa

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: Căn hộ số 3, Tầng 10, Tòa nhà YOO2, 19 Phố Nissim Aloni,
Tel Aviv, Israel

Email: il@moit.gov.vn lethaihoa@yahoo.com hoalt@moit.gov.vn

Điện thoại: 0097-2-775-329-524 0097-2-542-912-951

Thị trường: Kuwait

Cán bộ: Trần Trung Hiếu

Chức vụ: Bí thư thứ Hai, Phụ trách Thương vụ

Địa chỉ: Phòng 09, Tòa nhà 115, Phố 02, Khu 10, Salwa - Kuwait

Email: kw@moit.gov.vn trantrunghieu119@gmail.com

Điện thoại: 0096-5-9980-9655

Thị trường: UAE

Cán bộ: Trương Xuân Trung

Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Phụ trách Thương vụ

Địa chỉ: Unit 319, Tòa nhà Block E, Al Garhoud, Dubai, UAE

Email: ae@moit.gov.vn trungtx@moit.gov.vn

Điện thoại: 0097-1-4344-6987 0097-1-505-790-736

Thị trường: Thổ Nhĩ Kỳ

Cán bộ: Nguyễn Hữu Trường

Chức vụ: Bí thư thứ Hai, Phụ trách Thương vụ

Địa chỉ: Hattat Halim Sok, No 6/3, Gayrettepe, Beşiktaş, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ

Email: tr@moit.gov.vn truongNH.IPSI@moit.gov.vn

Điện thoại: 0090-537-3240-968

Thị trường: Ấn Độ
Cán bộ: Bùi Trung Thương
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: B-5/123, Safdarjung Enclave, New Delhi, India - 110029
Email: in@moit.gov.vn thuongbt@moit.gov.vn
Điện thoại: 0091-2617-5953

Thị trường: Pakistan
Cán bộ: Nguyễn Thị Điệp Hà
Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Plot No.7-B/II, 11th South Street, Phase-II (Ext.). Defence Housing Authority, Karachi, Pakistan
Email: pk@moit.gov.vn
Điện thoại: 0039-2-21-3580-5193

Thị trường: Algeria
Cán bộ: Hoàng Đức Nhuận
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Villa 30, Boulevard du 11 Décembre 1960, El Biar, Val d'Hydra, Alger
Email: dz@moit.gov.vn nhuanhd@moit.gov.vn
Điện thoại: 0021-3-559-502-658

Thị trường: Ai Cập
Cán bộ: Nguyễn Duy Hưng
Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: Tầng G, 23 Mohamed El Ghazali, Dokki, Giza, Ai Cập
Email: eg@moit.gov.vn ndhung.hn@hotmail.com
Điện thoại: 0020-2-3336-6598 0020-122-124-8986

Thị trường: Nigeria
Cán bộ: Nguyễn Chi Mai
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Số nhà 21, khu Address Homes Estate, Đường Castlerock, Quận Lekki, Bang Lagos, Nigeria.
Email: ng@moit.gov.vn viettradeNigeria@gmail.com
Điện thoại: +2348127032068

Thị trường: Nam Phi
Cán bộ: Phạm Thanh Hải
Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: 198 Silver Oak Avenue, Waterkloof, Pretoria
Email: za@moit.gov.vn
Điện thoại: 0071-2346-8083

Thị trường: Australia
Cán bộ: Nguyễn Phú Hòa
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 69 Glenmore Road, Paddington, NSW 2021 Australia
Email: au@moit.gov.vn hoanp@moit.gov.vn
Điện thoại: 0061-2-9356-4869 Fax:
Fax: 0061-2-9361-5898

Thị trường: New Zealand
Cán bộ: Trần Diệu Oanh
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Level 2, 90- 92 Dixon str. PO Box 11095, Manners str., Wellington 6142
Email: nz@moit.gov.vn oanhthd@moit.gov.vn
Điện thoại: 0064-4-8033-775
Fax: 0064-4-8033-777

Thị trường: Hoa Kỳ
Cán bộ: Đỗ Ngọc Hưng
Chức vụ: Tham tán Thương mại, Trưởng cơ quan Thương vụ
Địa chỉ: 1730 M Street, N.W., Suite 501 Washington, D.C., 20036 USA
Email: vinatrade@vietnam-ustrade.org; HungDN@moit.gov.vn
Điện thoại: (202) 463-9425
Fax: (202) 463-9439

Thị trường: Mexico
Cán bộ: Lưu Vạn Khang
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Sudermann # 408, Col. Polanco, Del. Miguel Hidalgo C.P.11560, México D.F
Email: mx@moit.gov.vn; viatrade.mexico@gmail.com
Điện thoại: (+52-55) 5254 0024
Fax: (+52-55) 5254 0023

Thị trường: Canada
Cán bộ: Trần Thu Quỳnh
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 161 Sherwood Drive, Ottawa, Ontario, K1Y 3V5, Canada
Email: ca@moit.gov.vn; quynhtt@moit.gov.vn
Điện thoại: + 1 (613)-715-0339

Thị trường: Cu Ba
Cán bộ: Khổng Thanh Phong
Chức vụ: Trưởng Thương vụ
Địa chỉ: Calle 16, No.514 e/.5ta y 7ma, Miramar, La Habana, Cuba
Email: cu@moit.gov.vn; phongkt@moit.gov.vn
Điện thoại: (+53) 7 2041525
Fax: (+53) 7 204-5333

Thị trường: Braxin

Cán bộ: Phạm Hồng Trang

Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, phụ trách Thương vụ

Địa chỉ: Rua Paulo Orozimbo, 675-Conj. 91;92 CEP: 015-35001- Bairro da Aclimação; São Paulo – SP – Brasil

Email: Br@moit.gov.vn; tynx@moit.gov.vn

Điện thoại: (+55) 11 32766776

Fax: (+55)11 2537 8040

Thị trường: Argentina

Cán bộ: Ngô Mạnh Khôi

Chức vụ: Phụ trách Thương vụ

Địa chỉ: ARRIBEÑOS 2554, C.P (1428), CAPITAL FEDERAL, Argentina

Email: argentina@moit.gov.vn; khoim@moit.gov.vn

Điện thoại: (+54) 1 147-0619

Fax: (+54) 1 147-0619

Thị trường: Chile

Cán bộ: Ngô Thu Hương

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: Av. Eliodoro Yáñez # 2887, Providencia, Santiago, Chile

Email: cl@moit.gov.vn; vantd@moit.gov.vn

Điện thoại: (+56-2) 2232-1135

Thị trường: Anh

Cán bộ: Lê Đình Bá

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: 108 Campden Hill Road, London W8 7AR

Email: uk@moit.gov.vn

Điện thoại: (+44) 20 3524 17

Fax: (+44) 20 3524 17

Thị trường: Áo
Cán bộ: Đinh Thị Hoàng Yến
Chức vụ: Bí thư thứ Nhất, phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: Sieveringerstrasse77, 1190 Wien, Austria
Email: at@moit.gov.vn; trade@vietnamembassy.at
Điện thoại: +43) 1 328 8915
Fax: +43) 1 328 8915

Thị trường: Ba Lan
Cán bộ: Nguyễn Sơn
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Ul. Polna 48 m. 17, 00-644 Warszawa, Poland
Email: pl@moit.gov.vn
Điện thoại: (+48) 22 825 12 11
Fax: (48) 22 825 81 06

Thị trường: Bỉ và EU
Cán bộ: Trần Ngọc Quân
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium
Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn
Điện thoại: (+32) 23 11 89 76; (+32) 470 49 8333

Thị trường: Bulgari
Cán bộ: Nguyễn Thành Hải
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria
Email: bg@moit.gov.vn; huypt@moit.gov.vn
Điện thoại: (00 3592) 9633.1
Fax: (00 3592) 9635.0

Thị trường: Đức

Cán bộ: Đặng Thị Thanh Phương

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland

Email: de@moit.gov.vn; hadv@moit.gov.vn

Điện thoại: (+49) 30 229 8198

Fax: (+49) 30 229 1812

Thị trường: Hà Lan

Cán bộ: Võ Thị Ngọc Diệp

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: 261 Laan Van New Oost-Indie, 2593 BR, The Hague, The Netherlands

Email: nl@moit.gov.vn; vntrade@xs4all.nl

Điện thoại: (+31) 70 381 5594

Fax: (+31) 70 381 4205

Thị trường: Belarus

Cán bộ: Trịnh Xuân Hiệu

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: 22a/67 Krasnoarmeyskaja str. 220030, Minsk

Email: by@moit.gov.vn; trinxuanhieu1964@yahoo.com

Điện thoại: +375 17 2260647

Fax: (+375) 172 26064

Thị trường: Hungary

Cán bộ: Trần Ngọc Hà

Chức vụ: Tham tán Thương mại

Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89

Email: hu@moit.gov.vn

Điện thoại: (+36) 1 342 5583;

Fax: (+36) 1 222 7039

Thị trường: Italy
Cán bộ: Dương Phương Thảo
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia
Email: it@moit.gov.vn; phuongthaoaft@gmail.com
Điện thoại: (+39) 06 841 391
Fax: (+39) 06 841 407

Thị trường: Liên bang Nga
Cán bộ: Dương Hoàng Minh
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Ul, Pervaya - Tverskaya Yamskaya 30, Moscow 125047, Russia
Email: ru@moit.gov.vn minhhdh@moit.gov.vn
Điện thoại: +7 (499) 250 24
Fax: +7(499) 250 05 3

Thị trường: Pháp
Cán bộ: Vũ Anh Sơn
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: 44, Avenue de Madrid, 92 200 Neuilly sur Seine, France
Email: fr@moit.gov.vn; sonva@moit.gov.vn
Điện thoại: +33 1 46 24 85 77
Fax: +33 1 46 24 12 58

Thị trường: Rumani
Cán bộ: Phạm Thị Thu Hà
Chức vụ: Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti - Romania
Email: ro@moit.gov.vn haphth@moit.gov.vn
Điện thoại: +40 31 100 7613

Thị trường: Séc
Cán bộ: Nguyễn Việt Anh
Chức vụ: Phụ trách Thương vụ
Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic
Email: cz@moit.gov.vn
Điện thoại: +420 773 635 829
Fax: +420 224 942 132

Thị trường: Tây Ban Nha
Cán bộ: Vũ Chiến Thắng
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc 2, 2do, Izq, 28046, Madrid, Spain
Email: espa@moit.gov.vn thangvc@moit.gov.vn
Điện thoại: +34 91 345 05 19
Fax: +34 91 345 04 96

Thị trường: Thụy Điển
Cán bộ: Nguyễn Thị Hoàng Thuý
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 113 28 Stockholm
Email: se@moit.gov.vn ThuyNH@moit.gov.vn
Điện thoại: +46 8 322 666
Fax: +46 8 321 580

Thị trường: Thụy Sĩ
Cán bộ: Nguyễn Đức Thương
Chức vụ: Tham tán Thương mại
Địa chỉ: Stadtbachstrasse 42, CH-3012 Bern, Switzerland
Email: ch@moit.gov.vn thuongnd@moit.gov.vn
Điện thoại: +41 31 304 27 66
Fax: +41 31 301 4681

PHỤ LỤC II

BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU 2024

Biểu 1: Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2024

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu		354.721			405.532			14,3
1	DN 100% vốn trong nước		97.548	27,5		116.327	28,7		19,3
2	DN có vốn ĐTNN		257.173	72,5		289.205	71,3		12,5
A	Nhóm nông, thủy sản		32.447	9,1		38.964	9,6		20,1
1	Thủy sản		8.970	2,5		10.040	2,5		11,9
2	Rau quả		5.601	1,6		7.148	1,8		27,6
3	Hạt điều	644	3.643	1,0	724	4.343	1,1	12,4	19,2
4	Cà phê	1.623	4.242	1,2	1.345	5.620	1,4	-17,1	32,5
5	Chè	120	208	0,1	146	256	0,1	22,0	23,2
6	Hạt tiêu	266	910	0,3	249	1.315	0,3	-6,2	44,4
7	Gạo	8.132	4.676	1,3	9.034	5.666	1,4	11,1	21,2
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.953	1.304	0,4	2.624	1.156	0,3	-11,1	-11,4
	- Sắn	822	232	0,1	468	119	0,0	-43,1	-48,6
9	Cao su	2.143	2.893	0,8	2.010	3.420	0,8	-6,2	18,2
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		4.354	1,2		4.037	1,0		-7,3
10	Than đá	807	249	0,1	674	161	0,0	-16,5	-35,3
11	Dầu thô	2.768	1.892	0,5	2.596	1.734	0,4	-6,2	-8,4
12	Xăng dầu các loại	2.380	2.024	0,6	2.406	1.927	0,5	1,1	-4,8
13	Quặng và khoáng sản khác	2.813	188	0,1	1.917	216	0,1	-31,9	15,0

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
C	Nhóm công nghiệp chế biến		300.967	84,8		343.711	84,8		14,2
14	Clanke và xi măng	31.257	1.325	0,4	29.682	1.137	0,3	-5,0	-14,2
15	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		1.015	0,3		1.232	0,3		21,4
16	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1.197	0,3		1.038	0,3		-13,2
17	Hóa chất		2.411	0,7		2.767	0,7		14,8
18	Sản phẩm hóa chất		2.427	0,7		2.709	0,7		11,6
19	Phân bón các loại	1.546	649	0,2	1.727	710	0,2	11,7	9,4
20	Chất dẻo nguyên liệu	1.931	2.169	0,6	2.397	2.631	0,6	24,1	21,3
21	Sản phẩm chất dẻo		5.182	1,5		6.725	1,7		29,8
22	Sản phẩm từ cao su		1.080	0,3		1.226	0,3		13,5
23	Túi xách, vali, mũ, ô dù		3.779	1,1		4.250	1,0		12,5
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		733	0,2		804	0,2		9,7
25	Gỗ và sản phẩm gỗ		13.469	3,8		16.282	4,0		20,9
	- Sản phẩm gỗ		9.197	2,6		11.257	2,8		22,4
26	Giấy và sản phẩm từ giấy		2.089	0,6		2.098	0,5		0,4
27	Xơ, sợi dệt các loại	1.784	4.356	1,2	1.873	4.407	1,1	5,0	1,2
28	Hàng dệt, may		33.321	9,4		37.037	9,1		11,2
	- Vải các loại		2.392	0,7		2.679	0,7		12,0
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác		661	0,2		771	0,2		16,7
30	Giấy, dép các loại		20.236	5,7		22.872	5,6		13,0

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		1.952	0,6		2.229	0,5		14,2
32	Sản phẩm gốm, sứ		619	0,2		674	0,2		9,0
33	Thủy tinh và các SP thủy tinh		833	0,2		1.186	0,3		42,4
34	Đá quý, kim loại quý và SP		967	0,3		634	0,2		-34,4
35	Sắt thép các loại	11.123	8.347	2,4	12.620	9.080	2,2	13,5	8,8
36	Sản phẩm từ sắt thép		3.971	1,1		4.594	1,1		15,7
37	Kim loại thường khác và sản phẩm		4.017	1,1		4.195	1,0		4,4
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		57.325	16,2		72.584	17,9		26,6
39	Điện thoại các loại và linh kiện		52.376	14,8		53.892	13,3		2,9
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		7.619	2,1		8.023	2,0		5,3
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		43.127	12,2		52.192	12,9		21,0
42	Dây điện và cáp điện		3.337	0,9		3.500	0,9		4,9
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng		14.157	4,0		15.067	3,7		6,4
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		2.552	0,7		3.408	0,8		33,5
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		3.671	1,0		3.756	0,9		2,3
D	Hàng hóa khác		16.954	4,8		18.819	4,6		11,0

Biểu 2: Thị trường xuất khẩu một số mặt hàng năm 2024

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm (%)
A. Điện thoại các loại và linh kiện	52.375.501.515		53.891.636.403		2,9
Trung Quốc	16.864.737.897	32,2	15.439.134.101	28,6	-8,5
Hoa Kỳ	7.904.575.747	15,1	9.824.431.700	18,2	24,3
Hàn Quốc	3.509.634.861	6,7	3.555.889.279	6,6	1,3
Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	2.127.607.246	4,1	3.173.090.727	5,9	49,1
Áo	1.912.271.845	3,7	1.417.108.768	2,6	-25,9
Khác	20.056.673.919	38,3	20.481.981.828	38,0	2,1
B. Hàng dệt may	33.320.642.775		37.036.851.951		11,2
Hoa Kỳ	14.464.855.920	43,4	16.151.794.382	43,6	11,7
Nhật Bản	4.055.235.297	12,2	4.329.171.666	11,7	6,8
Hàn Quốc	3.041.571.717	9,1	3.148.627.594	8,5	3,5
Trung Quốc	1.119.464.991	3,4	1.326.741.529	3,6	18,5
Đức	1.096.419.401	3,3	795.236.271	2,1	-27,5
Khác	9.543.095.449	28,6	11.285.280.509	30,5	18,3
C. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	57.325.102.433		72.584.230.572		26,6
Hoa Kỳ	17.018.632.875	29,7	23.201.555.610	32,0	36,3
Trung Quốc	13.046.850.678	22,8	12.643.983.091	17,4	-3,1
Hồng Kông	5.535.411.561	9,7	8.156.385.405	11,2	47,3
Hàn Quốc	4.826.464.627	8,4	5.726.130.467	7,9	18,6
Hà Lan	2.402.553.513	4,2	3.473.723.183	4,8	44,6
Khác	14.495.189.179	25,3	19.382.452.816	26,7	33,7
D. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	43.126.608.775		52.191.541.774		21,0
Hoa Kỳ	18.201.352.441	42,2	22.052.523.094	42,3	21,2
Trung Quốc	3.010.447.327	7,0	3.365.088.867	6,4	11,8
Hàn Quốc	2.757.566.482	6,4	3.262.090.003	6,3	18,3
Nhật Bản	2.748.109.057	6,4	2.766.500.976	5,3	0,7
Hà Lan	2.000.738.787	4,6	2.458.055.692	4,7	22,9
Khác	14.408.394.681	33,4	18.287.283.142	35,0	26,9

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm (%)
E. Giày, dép các loại	20.235.834.728		22.871.532.027		13,0
Hoa Kỳ	7.161.838.565	35,4	8.284.399.219	36,2	15,7
Trung Quốc	1.867.336.224	9,2	1.911.279.266	8,4	2,4
Bỉ	1.207.978.456	6,0	1.322.362.477	5,8	9,5
Nhật Bản	1.048.357.750	5,2	1.087.929.436	4,8	3,8
Hà Lan	1.003.859.974	5,0	461.302.963	2,0	-54,0
Khác	7.946.463.759	39,3	9.804.258.666	42,9	23,4
F. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	13.468.650.794		16.282.136.053		20,9
Hoa Kỳ	7.305.382.706	54,2	9.056.598.490	55,6	24,0
Trung Quốc	1.711.921.376	12,7	2.017.545.628	12,4	17,9
Nhật Bản	1.671.149.031	12,4	1.748.618.436	10,7	4,6
Hàn Quốc	784.332.330	5,8	807.920.011	5,0	3,0
Ca-na-da	205.475.182	1,5	251.586.781	1,5	22,4
Khác	1.790.390.169	13,3	2.399.866.707	14,7	34,0
H. Phương tiện vận tải và phụ tùng	14.157.101.259		15.066.721.183		6,4
Hoa Kỳ	2.882.999.787	20,4	3.273.825.912	21,7	13,6
Nhật Bản	2.940.599.882	20,8	3.026.481.205	20,1	2,9
Hàn Quốc	1.248.241.765	8,8	1.580.543.923	10,5	26,6
Thái Lan	715.989.342	5,1	580.347.308	3,9	-18,9
Ca-na-da	468.674.581	3,3	383.482.044	2,5	-18,2
Khác	8.783.595.689	62,0	9.495.866.703	63,0	8,1
I. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	7.618.860.072		8.022.956.341		5,3
Trung Quốc	4.642.042.554	60,9	4.571.938.353	57,0	-1,5
Hoa Kỳ	955.383.879	12,5	1.208.345.217	15,1	26,5
Hàn Quốc	524.390.827	6,9	463.600.983	5,8	-11,6
Hồng Kông	340.476.962	4,5	368.774.289	4,6	8,3
Đức	116.282.871	1,5	121.859.556	1,5	4,8
Khác	1.040.282.979	13,7	1.288.437.943	16,1	23,9
J. Sắt thép	8.346.865.148		9.080.015.519		8,8

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm (%)
Hoa Kỳ	851.887.387	10,2	1.318.963.272	14,5	54,8
I-ta-li-a	1.082.786.669	13,0	808.810.887	8,9	-25,3
Campuchia	721.018.389	8,6	740.402.303	8,2	2,7
Ấn Độ	714.646.599	8,6	697.894.754	7,7	-2,3
Malaysia	578.193.926	6,9	575.348.333	6,3	-0,5
Khác	4.398.332.178	52,7	4.938.595.970	54,4	12,3
K. Xơ, sợi dệt các loại	4.355.683.637		4.407.369.868		1,2
Trung Quốc	2.316.760.804	53,2	2.140.696.893	48,6	-7,6
Hàn Quốc	384.485.060	8,8	436.710.415	9,9	13,6
Hoa Kỳ	147.380.696	3,4	190.335.932	4,3	29,1
Băng-la-đét	134.123.147	3,1	188.601.618	4,3	40,6
Indonesia	106.171.829	2,4	107.235.936	2,4	1,0
Khác	1.266.762.101	29,1	1.343.789.074	30,5	6,1
L. Rau quả	5.601.490.175		7.148.390.754		27,6
Trung Quốc	3.638.489.074	65,0	4.632.047.506	64,8	27,3
Hoa Kỳ	257.736.747	4,6	360.406.805	5,0	39,8
Hàn Quốc	225.705.170	4,0	314.979.802	4,4	39,6
Thái Lan	160.172.358	2,9	278.169.481	3,9	73,7
Nhật Bản	176.267.581	3,1	203.289.153	2,8	15,3
Khác	1.143.119.245	20,4	1.359.498.007	19,0	18,9
M. Cà phê	4.242.322.277		5.620.173.588		32,5
Đức	458.036.903	10,8	602.885.930	10,7	31,6
I-ta-li-a	325.266.159	7,7	459.601.410	8,2	41,3
Tây Ban Nha	253.637.497	6,0	444.841.051	7,9	75,4
Nhật Bản	319.014.756	7,5	417.089.475	7,4	30,7
Hoa Kỳ	292.996.386	6,9	322.825.588	5,7	10,2
Khác	2.593.370.576	61,1	3.372.930.134	60,0	30,1

Biểu 3: Xuất khẩu theo một số thị trường chính năm 2024

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
TỔNG KIM NGẠCH XK	354.720.993.230		405.531.740.609		14,3
CHÂU Á	172.933.344.035	48,75	187.515.509.239	46,24	8,4
ASEAN	32.537.692.350	9,17	36.875.630.659	9,09	13,3
Indonesia	5.069.870.434	1,43	6.195.513.481	1,53	22,2
Thái Lan	7.186.437.735	2,03	7.782.818.710	1,92	8,3
Malaysia	4.863.034.318	1,37	5.055.475.782	1,25	4,0
Singapore	4.292.334.279	1,21	5.156.880.593	1,27	20,1
Campuchia	4.925.910.178	1,39	5.314.260.494	1,31	7,9
Phi-líp-pin	5.150.478.431	1,45	6.188.849.246	1,53	20,2
Lào	533.473.560	0,15	755.200.994	0,19	41,6
Mi-an-ma	438.040.996	0,12	282.117.711	0,07	-35,6
Bru-nây	78.112.419	0,02	144.513.648	0,04	85,0
CHÂU Á (ngoài ASEAN)	140.395.651.685	39,58	140.300.830.764	34,60	-0,1
Trung Quốc	61.316.424.435	17,29	61.211.549.458	15,09	-0,2
Nhật Bản	23.337.495.084	6,58	24.608.485.558	6,07	5,4
Hàn Quốc	23.490.201.280	6,62	25.619.181.848	6,32	9,1
Hồng Kông	9.607.237.483	2,71	12.423.434.097	3,06	29,3
UAE	4.014.356.031	1,13	5.620.499.856	1,39	40,0
Ấn Độ	8.497.212.586	2,40	9.064.509.251	2,24	6,7
Đài Loan	4.736.366.166	1,34	5.618.787.662	1,39	18,6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.768.773.041	0,50	1.930.391.187	0,48	9,1
Băng-la-đét	926.391.917	0,26	979.086.475	0,24	5,7
Ả-rập Xê-út	1.130.936.249	0,32	1.610.626.552	0,40	42,4
Israel	631.290.167	0,18	794.611.001	0,20	25,9
Pakistan	386.558.269	0,11	522.377.399	0,13	35,1
I-rắc	276.348.940	0,08	327.500.880	0,08	18,5
Sri Lanka	190.914.082	0,05	215.498.689	0,05	12,9
Cô-oét	69.651.173	0,02	75.137.485	0,02	7,9
Đông timo	15.494.782	0,00	18.201.182	0,00	17,5
CHÂU ÂU	52.203.134.158	14,72	61.991.177.897	15,29	18,7
KHOẾ EU	43.662.869.053	12,31	51.722.820.598	12,75	18,5

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Đức	7.397.995.931	2,09	7.934.869.828	1,96	7,3
Hà Lan	10.238.712.342	2,89	12.993.652.120	3,20	26,9
I-ta-li-a	4.474.342.071	1,26	4.942.421.477	1,22	10,5
Pháp	3.165.077.730	0,89	3.403.962.640	0,84	7,5
Ailen	393.025.816	0,11	1.009.130.374	0,25	156,8
Áo	2.536.950.536	0,72	1.997.748.919	0,49	-21,3
Tây Ban Nha	3.309.750.256	0,93	4.003.179.154	0,99	21,0
Bỉ	3.227.841.539	0,91	3.781.811.242	0,93	17,2
Thụy Điển	946.177.285	0,27	1.045.257.808	0,26	10,5
Ba Lan	2.451.046.744	0,69	3.048.904.960	0,75	24,4
Bồ Đào Nha	548.380.716	0,15	539.979.562	0,13	-1,5
Đan Mạch	356.539.022	0,10	444.368.762	0,11	24,6
Slovakia	1.037.585.370	0,29	1.675.015.195	0,41	61,4
Slovenia	402.005.798	0,11	401.800.006	0,10	-0,1
Hy Lạp	391.840.658	0,11	392.038.869	0,10	0,1
Séc	957.563.975	0,27	1.817.309.158	0,45	89,8
Lát-vi-a	292.227.563	0,08	247.164.241	0,06	-15,4
Lit-va	158.363.383	0,04	176.848.739	0,04	11,7
Lúc-xăm-bua	108.459.630	0,03	161.150.621	0,04	48,6
Phần Lan	195.808.238	0,06	204.603.127	0,05	4,5
Man-ta	46.937.293	0,01	22.879.948	0,01	-51,3
Rumani	282.282.717	0,08	378.337.872	0,09	34,0
Hung-ga-ri	418.526.456	0,12	706.028.160	0,17	68,7
Bun-ga-ri	140.419.776	0,04	187.004.913	0,05	33,2
Síp	55.425.375	0,02	66.172.955	0,02	19,4
Croatia	91.043.304	0,03	90.247.661	0,02	-0,9
Estonia	38.539.529	0,01	50.932.287	0,01	32,2
CHÂU ÂU (ngoài EU)	8.540.265.105	2,41	10.268.357.299	2,53	20,2
Anh	6.344.547.946	1,79	7.543.416.498	1,86	18,9
Nga	1.744.107.966	0,49	2.337.104.399	0,58	34,0
Thụy Sĩ	198.527.250	0,06	183.662.179	0,05	-7,5
U-crai-na	38.459.449	0,01	67.811.956	0,02	76,3

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/giảm (%)
Na-uy	214.622.494	0,06	136.362.267	0,03	-36,5
CHÂU MỸ	113.010.597.511	31,86	137.315.529.857	33,86	21,5
Hoa Kỳ	97.016.692.438	27,35	119.501.485.006	29,47	23,2
Ca-na-da	5.616.192.964	1,58	6.373.904.620	1,57	13,5
Bra-xin	2.437.913.718	0,69	2.600.039.333	0,64	6,7
Mê-hi-co	4.433.820.154	1,25	5.464.992.272	1,35	23,3
Chi-lê	1.195.104.625	0,34	1.378.646.365	0,34	15,4
Áchentina	975.779.643	0,28	519.912.437	0,13	-46,7
Colombia	520.018.556	0,15	642.358.787	0,16	23,5
Panama	376.044.659	0,11	390.598.099	0,10	3,9
Peru	439.030.754	0,12	443.592.938	0,11	1,0
CHÂU PHI	2.976.019.103	0,84	3.133.637.855	0,77	5,3
Nam Phi	763.665.536	0,22	773.257.375	0,19	1,3
Ai Cập	432.085.838	0,12	472.635.973	0,12	9,4
Ga-na	450.663.248	0,13	510.728.124	0,13	13,3
An-giê-ri	237.161.429	0,07	192.323.819	0,05	-18,9
Bờ biển Ngà	330.822.098	0,09	349.733.445	0,09	5,7
Ni-gê-ri-a	155.128.532	0,04	180.964.245	0,04	16,7
Tan-zan-ni-a	77.937.126	0,02	71.661.895	0,02	-8,1
Mô-dăm-bích	127.073.052	0,04	114.971.955	0,03	-9,5
Ăng-gô-la	25.484.326	0,01	35.240.001	0,01	38,3
Xê-nê-gan	37.808.890	0,01	43.914.775	0,01	16,1
Kê-ni-a	98.320.485	0,03	96.685.015	0,02	-1,7
Tô-gô	239.868.543	0,07	291.521.233	0,07	21,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG	5.879.024.799	1,66	7.163.116.091	1,77	21,8
Australia	5.230.181.138	1,47	6.476.336.349	1,60	23,8
New Zealand	648.843.661	0,18	686.779.742	0,17	5,8

Biểu 4: Xuất khẩu theo địa phương năm 2024

Tên địa phương	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
KNNK cả nước	354.720.994.172			405.531.741.688			14,3
TP Hồ Chí Minh	42.427.445.790	11,96	1	46.973.517.133	11,58	1	10,7
Bắc Ninh	39.303.784.348	11,08	2	39.002.794.737	9,62	2	-0,8
Bình Dương	30.601.456.492	8,63	3	34.769.702.788	8,57	3	13,6
Bắc Giang	24.497.511.384	6,91	6	31.056.914.621	7,66	4	26,8
Hải Phòng	26.796.140.912	7,55	4	30.537.410.577	7,53	5	14,0
Thái Nguyên	25.680.374.272	7,24	5	27.343.340.138	6,74	6	6,5
Đồng Nai	21.623.401.021	6,10	7	23.961.743.303	5,91	7	10,8
Hà Nội	16.655.322.392	4,70	8	19.163.508.337	4,73	8	15,1
Phú Thọ	10.571.706.231	2,98	9	15.098.883.224	3,72	9	42,8
Vĩnh Phúc	9.970.468.623	2,81	10	12.794.908.447	3,16	10	28,3
Hải Dương	9.454.353.497	2,67	11	10.369.780.962	2,56	11	9,7
Hà Nam	7.541.674.354	2,13	12	10.051.471.865	2,48	12	33,3
Tây Ninh	7.306.648.960	2,06	13	8.363.304.922	2,06	13	14,5
Long An	6.830.314.289	1,93	14	7.850.527.167	1,94	14	14,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6.052.048.770	1,71	15	7.214.583.439	1,78	15	19,2
Tiền Giang	5.455.283.137	1,54	16	6.517.805.214	1,61	16	19,5
Thanh Hóa	5.047.468.600	1,42	17	6.021.844.935	1,48	17	19,3
Quảng Ninh	4.960.971.844	1,40	18	5.988.518.272	1,48	18	20,7
Bình Phước	4.698.066.847	1,32	20	5.966.851.282	1,47	19	27,0
Hưng Yên	4.701.524.030	1,33	19	5.596.210.644	1,38	20	19,0
Quảng Ngãi	2.688.115.838	0,76	21	3.131.977.542	0,77	21	16,5
Nam Định	2.522.046.699	0,71	25	2.991.961.704	0,74	22	18,6

Tên địa phương	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/ giảm (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
Ninh Bình	2.582.852.525	0,73	23	2.951.602.501	0,73	23	14,3
Thái Bình	2.570.360.990	0,72	24	2.842.196.706	0,70	24	10,6
Đồng Tháp	2.110.000.994	0,59	26	2.579.073.884	0,64	25	22,2
Nghệ An	1.807.697.904	0,51	30	2.547.402.110	0,63	26	40,9
Khánh Hòa	1.814.888.235	0,51	29	2.218.493.546	0,55	27	22,2
Quảng Nam	1.819.426.995	0,51	28	2.126.871.997	0,52	28	16,9
Hà Tĩnh	2.659.884.172	0,75	22	2.067.135.242	0,51	29	-22,3
Đà Nẵng	1.857.060.308	0,52	27	1.921.300.841	0,47	30	3,5
Sóc Trăng	1.506.891.349	0,42	33	1.893.850.230	0,47	31	25,7
Đắk Lắk	1.495.709.849	0,42	34	1.880.846.366	0,46	32	25,7
Bình Định	1.584.211.874	0,45	32	1.751.831.712	0,43	33	10,6
Cần Thơ	1.585.393.828	0,45	31	1.747.393.768	0,43	34	10,2
Lạng Sơn	1.460.974.962	0,41	35	1.676.131.202	0,41	35	14,7
Bến Tre	1.455.030.574	0,41	36	1.632.883.919	0,40	36	12,2
Lào Cai	1.057.921.362	0,30	39	1.484.928.524	0,37	37	40,4
An Giang	1.255.934.841	0,35	37	1.364.809.563	0,34	38	8,7
Thừa Thiên Huế	1.116.786.067	0,31	38	1.353.161.484	0,33	39	21,2
Gia Lai	812.168.476	0,23	43	1.272.606.355	0,31	40	56,7
Vĩnh Long	913.445.272	0,26	41	1.091.223.020	0,27	41	19,5
Cà Mau	930.120.200	0,26	40	955.931.951	0,24	42	2,8
Kiên Giang	903.004.763	0,25	42	903.921.129	0,22	43	0,1
Bình Thuận	760.860.565	0,21	45	822.100.044	0,20	44	8,0
Hậu Giang	605.877.211	0,17	46	725.301.220	0,18	45	19,7
Lâm Đồng	564.807.099	0,16	48	617.061.386	0,15	46	9,3

Tên địa phương	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/ giảm (%)
	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng (%)	Thứ hạng	
Kon Tum	798.204.850	0,23	44	581.686.616	0,14	47	-27,1
Hòa Bình	598.161.682	0,17	47	545.672.570	0,13	48	-8,8
Bạc Liêu	482.794.604	0,14	49	512.698.276	0,13	49	6,2
Yên Bái	423.507.966	0,12	50	469.358.512	0,12	50	10,8
Trà Vinh	333.277.772	0,09	51	419.444.872	0,10	51	25,9
Quảng Trị	331.111.067	0,09	52	418.330.543	0,10	52	26,3
Phú Yên	280.255.942	0,08	53	341.156.093	0,08	53	21,7
Tuyên Quang	183.796.093	0,05	54	268.604.072	0,07	54	46,1
Quảng Bình	179.465.518	0,05	55	215.992.221	0,05	55	20,4
Hà Giang	145.909.898	0,04	56	138.287.500	0,03	56	-5,2
Ninh Thuận	62.468.121	0,02	59	114.223.920	0,03	57	82,9
Cao Bằng	85.708.043	0,02	58	112.507.979	0,03	58	31,3
Đắc Nông	100.263.092	0,03	57	104.803.652	0,03	59	4,5
Bắc Cạn	37.690.290	0,01	60	38.397.638	0,01	60	1,9
Sơn La	25.630.649	0,01	61	34.219.224	0,01	61	33,5
Lai Châu	12.844.487	0,00	63	12.273.258	0,00	62	-4,4
Điện Biên	22.465.353	0,01	62	8.464.789	0,00	63	-62,3

Biểu 5: Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng năm 2024

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
I	TỔNG KIM NGẠCH		326.358			380.764			16,7
1	DN 100% vốn trong nước		117.298	35,9		140.114	36,8		19,5
2	DN có vốn ĐTNN		209.060	64,1		240.650	63,2		15,1
III	CÁC NHÓM HÀNG								
A	Nhóm cần nhập khẩu		288.493	88,4		337.818	88,7		17,1
1	Thủy sản		2.591	0,8		2.637	0,7		1,8
2	Hạt điều	2.777	3.201	1,0	2.499	3.224	0,8	-10,0	0,7
3	Lúa mỳ	4.685	1.559	0,5	5.739	1.578	0,4	22,5	1,2
4	Ngô	9.712	2.867	0,9	12.518	3.041	0,8	28,9	6,1
5	Đậu tương	1.858	1.169	0,4	2.218	1.127	0,3	19,4	-3,6
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		1.161	0,4		1.129	0,3		-2,8
7	Dầu, mỡ, động thực vật		1.331	0,4		1.391	0,4		4,5
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		4.952	1,5		4.900	1,3		-1,0
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		400	0,1		509	0,1		27,2
10	Quặng và khoáng sản khác	20.977	2.366	0,7	26.142	2.852	0,7	24,6	20,5
11	Than đá	51.107	7.162	2,2	63.824	7.633	2,0	24,9	6,6
12	Dầu thô	11.201	7.080	2,2	13.441	8.115	2,1	20,0	14,6
13	Xăng dầu các loại	10.058	8.366	2,6	10.420	7.984	2,1	3,6	-4,6
14	Khí đốt hoá lỏng	2.512	1.554	0,5	3.114	2.044	0,5	24,0	31,5
15	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		1.635	0,5		1.698	0,4		3,9
16	Hóa chất		7.725	2,4		8.286	2,2		7,3
17	Sản phẩm hoá chất		7.606	2,3		7.735	2,0		1,7

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
18	Nguyên liệu dược phẩm		439	0,1		480	0,1		9,4
19	Dược phẩm		3.441	1,1		4.399	1,2		27,9
20	Phân bón	4.130	1.417	0,4	5.253	1.714	0,5	27,2	21,0
21	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		840	0,3		949	0,2		13,0
22	Chất dẻo nguyên liệu	6.834	9.759	3,0	8.427	11.780	3,1	23,3	20,7
23	Sản phẩm từ chất dẻo		7.508	2,3		8.854	2,3		17,9
24	Cao su các loại	1.754	2.253	0,7	1.898	3.002	0,8	8,2	33,3
25	Sản phẩm từ cao su		919	0,3		1089	0,3		18,6
26	Gỗ và sản phẩm		2.172	0,7		2.754	0,7		26,8
27	Giấy các loại	2.196	1.982	0,6	2.547	2.243	0,6	16,0	13,1
28	Sản phẩm từ giấy		911	0,3		1.102	0,3		20,9
29	Bông các loại	1.338	2.833	0,9	1.503	2.884	0,8	12,3	1,8
30	Xơ, sợi dệt các loại	1.053	2.192	0,7	1.243	2.713	0,7	18,1	23,8
31	Vải các loại		13.020	4,0		14.905	3,9		14,5
32	Nguyên phụ liệu dệt, may, da giấy		5.993	1,8		7.149	1,9		19,3
33	Thủy tinh và các s p từ thủy tinh		1.649	0,5		1.499	0,4		-9,1
34	Sắt thép các loại	13.330	10.430	3,2	17.714	12.583	3,3	32,9	20,6
35	Sản phẩm từ thép		5.339	1,6		6.490	1,7		21,6
36	Kim loại thường khác	1.779	7.627	2,3	2.155	9.554	2,5	21,1	25,3
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác		2.261	0,7		3.204	0,8		41,7
38	Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		87.965	27,0		107.053	28,1		21,7
39	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		41.575	12,7		48.888	12,8		17,6
40	Dây điện và dây cáp điện		2.570	0,8		3.404	0,9		32,5

TT	Mặt hàng chủ yếu	Năm 2023			Năm 2024			Tăng/giảm (%)	
		Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Kim ngạch
41	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	22.376	766	0,2	30.788	1.160	0,3	37,6	51,4
42	Phương tiện vận tải khác và PT		1.158	0,4		1.676	0,4		44,7
43	Điện thoại các loại và linh kiện		21.127	6,5		10.404	2,7		-50,8
B	Nhóm cần kiểm soát NK		18.376	5,6		20.955	5,5		14,0
44	Rau quả		1.962	0,6		2.427	0,6		23,7
45	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc		546	0,2		641	0,2		17,4
46	Chế phẩm thực phẩm khác		1.239	0,4		1.347	0,4		8,6
47	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		1.221	0,4		1.433	0,4		17,4
48	Phế liệu sắt thép	4.302	1.649	0,5	4.919	1.812	0,5	14,3	9,9
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		872	0,3		885	0,2		1,5
50	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	96.670	2.069	0,6	142.773	2.458	0,6	47,7	18,8
51	Linh kiện phụ tùng ô tô		4.111	1,3		4.864	1,3		18,3
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		611	0,2		643	0,2		5,2
53	Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.848	0,6		2.237	0,6		21,1
54	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2.248	0,7		2.208	0,6		-1,8
C	Nhóm hàng hóa khác		19.489	6,0		21.991	5,8		12,8

Biểu 6: Thị trường nhập khẩu một số mặt hàng năm 2024

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm (%)
A. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	87.965.242.753		107.053.346.813		
Trung Quốc	23.412.070.578	26,6	34.587.587.654	32,3	47,7
Hàn Quốc	28.747.773.113	32,7	31.891.806.281	29,8	10,9
Đài Loan	10.182.053.395	11,6	13.862.703.422	12,9	36,1
Nhật Bản	7.341.150.038	8,3	6.726.466.799	6,3	-8,4
Hoa Kỳ	3.823.756.110	4,3	4.336.277.434	4,1	13,4
Khác	14.458.439.519	16,4	15.648.505.223	14,6	8,2
B. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	41.574.812.415		48.887.832.424		17,6
Trung Quốc	22.510.448.741	54,1	28.961.984.518	59,2	28,7
Hàn Quốc	5.434.089.854	13,1	5.263.122.943	10,8	-3,1
Nhật Bản	4.016.641.171	9,7	4.013.126.171	8,2	-0,1
Đài Loan	1.303.267.303	3,1	1.380.047.207	2,8	5,9
Đức	1.288.244.712	3,1	1.351.123.607	2,8	4,9
Khác	7.022.120.634	16,9	7.918.427.978	16,2	12,8
C. Điện thoại và các loại linh kiện	8.748.344.282		10.403.851.220		18,9
Trung Quốc	7.294.101.392	83,4	9.046.590.071	87,0	24,0
Hàn Quốc	523.867.029	6,0	429.480.783	4,1	-18,0
Hồng Kông	21.232.216	0,2	60.795.913	0,6	186,3
Đài Loan	11.834.217	0,1	16.197.340	0,2	36,9
Nhật Bản	1.792.075	0,02	3.872.351	0,0	116,1
Khác	895.517.353	10,2	846.914.762	8,1	-5,4
D. Vải các loại	13.019.522.832		14.905.285.657		14,5
Trung Quốc	8.325.475.311	63,9	9.980.922.100	67,0	19,9
Hàn Quốc	1.529.905.989	11,8	1.517.409.681	10,2	-0,8

Thị trường	Năm 2023 (USD)	Tỷ trọng (%)	Năm 2024 (USD)	Tỷ trọng (%)	Tăng/ giảm (%)
Đài Loan	1.358.671.796	10,4	1.495.577.363	10,0	10,1
Nhật Bản	672.755.559	5,2	667.757.313	4,5	-0,7
Thái Lan	275.308.058	2,1	267.264.739	1,8	-2,9
Khác	857.406.119	6,6	976.354.461	6,6	13,9
E. Sắt thép các loại	10.430.264.052		12.583.390.915		20,6
Trung Quốc	5.652.324.453	54,2	7.489.955.863	59,5	32,5
Nhật Bản	1.441.656.172	13,8	1.504.765.388	12,0	4,4
Indonesia	1.116.215.818	10,7	1.264.072.618	10,0	13,2
Hàn Quốc	1.103.835.312	10,6	1.258.824.147	10,0	14,0
Đài Loan	569.929.761	5,5	633.856.230	5,0	11,2
Khác	546.302.536	5,2	431.916.669	3,4	-20,9
F. Chất dẻo nguyên liệu	9.759.434.142		11.780.250.718		20,7
Trung Quốc	2.209.200.663	22,6	3.201.146.360	27,2	44,9
Hàn Quốc	1.963.755.941	20,1	2.324.323.570	19,7	18,4
Đài Loan	1.054.896.593	10,8	1.227.379.219	10,4	16,4
Ả-rập-Xê-út	962.839.141	9,9	974.071.399	8,3	1,2
Hoa Kỳ	717.187.679	7,3	783.671.648	6,7	9,3
Khác	2.851.554.125	29,2	3.269.658.522	27,8	14,7
G. Xăng dầu các loại	8.366.338.488		7.984.143.198		-4,6
Hàn Quốc	3.220.014.278	38,5	2.333.286.610	29,2	-27,5
Singapore	1.818.685.915	21,7	2.289.164.302	28,7	25,9
Malaysia	1.578.485.537	18,9	1.643.736.539	20,6	4,1
Trung Quốc	848.165.631	10,1	871.418.390	10,9	2,7
Thái Lan	857.084.898	10,2	643.369.931	8,1	-24,9
Khác	43.902.229	0,5	203.167.426	2,5	362,8
H. Kim loại thường khác	7.626.742.561		9.554.452.190		25,3
Trung Quốc	2.308.813.249	30,3	2.728.779.848	28,6	18,2

Hàn Quốc	1.293.176.619	17,0	1.529.452.582	16,0	18,3
Australia	562.399.659	7,4	1.063.859.410	11,1	89,2
Indonesia	517.783.905	6,8	753.650.018	7,9	45,6
Thái Lan	567.380.680	7,4	691.665.105	7,2	21,9
Khác	2.377.188.449	31,2	2.787.045.227	29,2	17,2
I. Sản phẩm từ chất dẻo	7.508.425.308		8.853.908.825		17,9
Trung Quốc	4.041.851.759	53,8	5.102.497.536	57,6	26,2
Hàn Quốc	1.390.050.156	18,5	1.523.384.642	17,2	9,6
Nhật Bản	789.387.121	10,5	812.123.531	9,2	2,9
Đài Loan	233.659.694	3,1	269.017.193	3,0	15,1
Thái Lan	267.747.602	3,6	258.153.224	2,9	-3,6
Khác	785.728.976	10,5	888.732.699	10,0	13,1
J. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	5.992.667.981		7.149.363.477		19,3
Trung Quốc	3.092.422.904	51,6	3.852.766.836	53,9	24,6
Hàn Quốc	518.250.513	8,6	495.958.204	6,9	-4,3
Hoa Kỳ	354.778.033	5,9	469.310.080	6,6	32,3
Đài Loan	355.468.144	5,9	354.370.017	5,0	-0,3
Thái Lan	271.935.217	4,5	325.019.346	4,5	19,5
Khác	1.399.813.170	23,4	1.651.938.994	23,1	18,0
K. Hóa chất	7.725.353.854		8.286.275.483		7,3
Trung Quốc	2.932.098.096	38,0	3.422.474.906	41,3	16,7
Hoa Kỳ	684.442.008	8,9	637.544.790	7,7	-6,9
Đài Loan	618.624.557	8,0	584.127.637	7,0	-5,6
Malaysia	454.334.817	5,9	544.942.724	6,6	19,9
Nhật Bản	537.555.515	7,0	516.922.751	6,2	-3,8
Khác	2.498.298.861	32,3	2.580.262.675	31,1	3,3

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3 1 7 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 04 tháng 1 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng biên tập và Tổ thư ký biên tập
Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Hội đồng biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2024**

Thành lập Hội đồng biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2024 bao gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông Nguyễn Sinh Nhật Tân, Thứ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch;
2. Ông Nguyễn Văn Minh, Tổng biên tập Báo Công Thương, Phó Chủ tịch;
3. Ông Trần Thanh Hải, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Phó Chủ tịch;
4. Ông Chu Thắng Trung, Phó Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại, Thành viên;
5. Ông Nguyễn Phúc Nam, Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường châu Á - châu Phi, Thành viên;
6. Bà Nguyễn Thảo Hiền, Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ, Thành viên;
7. Ông Ngô Chung Khanh, Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thương mại đa biên, Thành viên.
8. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy, Phó Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Xuất khẩu, Cục Xúc tiến thương mại, Thành viên;

Điều 2. Tổ Thư ký biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2024

Thành lập Tổ thư ký biên tập Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2024 bao gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông Trần Thanh Hải, Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Tổ trưởng;
2. Ông Nguyễn Tiến Cường, Phó Tổng Biên tập Báo Công Thương, Tổ phó;
3. Ông Vũ Minh Tâm, Trưởng phòng Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
4. Bà Lê Hồng Anh, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
5. Bà Lê Thị Thùy Linh, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
6. Ông Trần Duy Hưng, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
7. Ông Bùi Quang Nhật Minh, Chuyên viên Cục Xuất nhập khẩu, Thành viên;
8. Ông Nguyễn Văn Hải, Trưởng ban Thư ký tòa soạn, Báo Công Thương, Thành viên;
9. Bà Dương Thị Nga, Trưởng ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;
10. Bà Phùng Thị Hồng Hà, Phó Trưởng ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;
11. Bà Nguyễn Thị Kiều Nga, Phó Trưởng ban Thông tin kinh tế, Báo Công Thương, Thành viên;
12. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Phóng viên Ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;
13. Bà Chung Thị Thu Viên, Phóng viên Ban Truyền thông sự kiện, Báo Công Thương, Thành viên;

Điều 3. Các thành viên Hội đồng biên tập chịu trách nhiệm về nội dung Báo cáo theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập.

Điều 4. Các thành viên Tổ thư ký biên tập có trách nhiệm tổng hợp nội dung, bố cục, xây dựng Báo cáo và các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng biên tập và Tổ trưởng Tổ thư ký biên tập.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Tổng Biên tập Báo Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 và Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT, XNK (2).



DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Một số chủng loại thủy sản xuất khẩu năm 2024	14
Bảng 2: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2024	17
Bảng 3: Xuất khẩu cà phê Việt Nam 10 năm gần nhất	20
Bảng 4: Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu năm 2024	21
Bảng 5: Một số thị trường xuất khẩu cà phê năm 2024	22
Bảng 6: Một số thị trường xuất khẩu cao su năm 2024	24
Bảng 7: Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản năm 2024	28
Bảng 8: Một số thị trường xuất khẩu điện thoại và linh kiện năm 2024	31
Bảng 9: Thị trường xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của Việt Nam	33
Bảng 10: Một số thị trường xuất khẩu giày dép năm 2024	34
Bảng 11: Một số thị trường xuất khẩu túi xách, vali, mũ, ô, dù năm 2024	36
Bảng 12: Một số thị trường xuất khẩu thép năm 2024	37
Bảng 13: Một số chủng loại thép xuất khẩu năm 2024	38
Bảng 14: Một số thị trường xuất khẩu sản phẩm nhựa năm 2024	39
Bảng 15: Một số thị trường xuất khẩu nguyên liệu nhựa năm 2024	40
Bảng 16: Thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị năm 2024	41
Bảng 17: Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024	42
Bảng 18: Một số thị trường xuất khẩu than năm 2024	43
Bảng 19: Một số thị trường xuất khẩu dầu thô năm 2024	44
Bảng 20: Thị trường nhập khẩu gỗ của Việt Nam năm 2024	48
Bảng 21: Một số thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày	50
Bảng 22: Một số thị trường nhập khẩu điện thoại và linh kiện năm 2024	50

Bảng 23: Một số thị trường nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện năm 2024 51

Bảng 24: Một số thị trường nhập khẩu thép của Việt Nam năm 2024 53

Bảng 25: Một số mặt hàng thép nhập khẩu năm 2024 54

Bảng 26: Một số thị trường nhập khẩu sản phẩm nhựa năm 2024 55

Bảng 27: Một số thị trường nhập khẩu nguyên liệu nhựa năm 2024 56

Bảng 28: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu năm 2024 57

Bảng 29: Một số thị trường nhập khẩu than năm 2024 58

Bảng 30: Kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 năm 2024 98

Bảng 31: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang EU27 năm 2024 99

Bảng 32: Kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EU27 101

Bảng 33: Một số mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ EU27 năm 2024 102

Bảng 34: Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EAEU năm 2024 109

Bảng 35 : Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước EFTA năm 2024 110

Bảng 36: Danh mục văn bản quy phạm pháp luật 144

Bảng 37: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi các FTA năm 2024 203

Bảng 38: Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi mẫu D năm 2024 206

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu dệt may sang một số thị trường 30

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu xơ và sợi dệt sang một số thị trường 30

Biểu đồ 3: Thị phần nhập khẩu sắt thép năm 2024 52

Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Âu từ quý I/2023 đến quý IV/2024 97

Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại giữa Việt Nam và khu vực châu Mỹ từ quý I năm 2023 đến quý IV năm 2024..... 114

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN	6
I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC NĂM 2024	6
1. Bối cảnh kinh tế thế giới	6
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	7
II. TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024	8
1. Những điểm tích cực	8
2. Những vấn đề còn tồn tại	9
CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG	12
I. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN	12
1. Tình hình xuất khẩu chung	12
2. Tình hình xuất khẩu một số mặt hàng nông sản, thủy sản	12
2.1. Gạo	12
2.2. Thủy sản	13
2.3. Rau quả	19
2.4. Cà phê	20
2.5. Cao su	23
2.6. Chè	24
2.7. Hạt điều	25
2.8. Hạt tiêu	27
2.9. Sản và sản phẩm từ sản	27
II. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	29

1. Tình hình xuất khẩu chung	29
2. Xuất khẩu một số mặt hàng nhóm hàng công nghiệp	29
2.1. Dệt may	29
2.2. Điện thoại và linh kiện	31
2.3. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	32
2.4. Da giày	34
2.5. Thép	36
2.6. Nhựa	38
2.7. Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác	40
2.8. Gỗ và sản phẩm gỗ	41
III. XUẤT KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	42
1. Mặt hàng than	42
2. Mặt hàng dầu thô	43
CHƯƠNG III: NHẬP KHẨU CÁC NHÓM HÀNG	46
I. NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG NHÓM NÔNG SẢN, THỦY SẢN	46
1. Tình hình nhập khẩu chung	46
2. Tình hình nhập khẩu các mặt hàng	46
2.1. Rau quả	46
2.2. Thức ăn chăn nuôi	46
2.3. Ngô	47
2.4. Lúa mì	47
2.5. Đậu tương	47
2.6. Hạt điều	47
II. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP	48
1. Gỗ và sản phẩm gỗ	48

2. Nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày	49
3. Điện thoại và linh kiện	50
4. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	51
5. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	51
6. Sắt thép	52
7. Nhựa	55
III. NHẬP KHẨU NHÓM HÀNG NHIÊN LIỆU, KHOÁNG SẢN	56
1. Xăng dầu	56
2. Than	57
CHƯƠNG IV: THỊ TRƯỜNG XUẤT NHẬP KHẨU	60
I. THỊ TRƯỜNG CHÂU Á	60
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	60
1.1. Tổng kim ngạch	60
1.2. Khu vực thị trường	60
1.3. Các nhóm hàng hóa xuất nhập khẩu chính	61
2. Tình hình xuất khẩu đối với từng khu vực thị trường	62
2.1. Khu vực Đông Bắc Á	62
2.2. Khu vực Đông Nam Á	71
2.3. Khu vực Tây Á	85
2.4. Khu vực Nam Á	92
II. THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU	96
1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	96
2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chính	97
2.1. Khu vực EU (27 nước)	97
2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)	108

2.3. Khu vực EFTA	110
-------------------------	-----

2.4. Vương quốc Anh	112
---------------------------	-----

III. THỊ TRƯỜNG CHÂU MỸ	114
--------------------------------------	------------

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	114
--	------------

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với từng khu vực thị trường	114
--	------------

2.1. Hoa Kỳ	114
-------------------	-----

2.2. Các nước CPTPP	116
---------------------------	-----

2.3. Các nước Mỹ La tinh khác	119
-------------------------------------	-----

IV. THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI	121
--------------------------------------	------------

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	121
--	------------

2. Tình hình xuất nhập khẩu đối với một số thị trường chính	122
--	------------

2.1. Bờ Biển Ngà	122
------------------------	-----

2.2. Ai Cập	123
-------------------	-----

2.3. Nigeria	125
--------------------	-----

2.4. Nam Phi	125
--------------------	-----

V. THỊ TRƯỜNG CHÂU ĐẠI DƯƠNG	127
---	------------

1. Tình hình xuất nhập khẩu chung	127
--	------------

2. Tình hình xuất nhập khẩu với một số thị trường chính	129
--	------------

2.1. Australia	129
----------------------	-----

2.2. New Zealand	131
------------------------	-----

CHƯƠNG V. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU 134

I. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ XUẤT NHẬP KHẨU	134
---	------------

1. Luật	134
----------------------	------------

2. Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	135
---	------------

3. Thông tư của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ	140
---	------------

II. THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS	148
1. Cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính	148
2. Đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến	150
3. Phát triển năng lực logistics	150
III. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	153
1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam	153
2. Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại	156
IV. PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	162
1. Các vụ việc do Việt Nam điều tra, áp dụng với hàng hóa nhập khẩu trong năm 2024	162
1.1. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp	162
1.2. Áp dụng biện pháp tự vệ	167
2. Các vụ việc do nước ngoài điều tra, áp dụng với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam năm 2024	168
2.1. Thị trường Hoa Kỳ	168
2.2. Thị trường Canada	172
2.3. Thị trường Mexico	173
2.4. Thị trường châu Âu	173
2.5. Thị trường Ấn Độ	175
2.6. Thị trường Đông Nam Á	177
2.7. Thị trường Đông Bắc Á	179
2.8. Thị trường Australia	179
2.9. Thị trường Châu Phi	180
2.10. Thị trường Tây Á/Trung Đông	180
V. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI	180
1. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc	180

2. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào	182
---	-----

3. Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia	183
---	-----

VI. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ XUYÊN BIÊN GIỚI	184
---	------------

1. Tổng quan	184
--------------------	-----

2. Quy mô thương mại điện tử xuyên biên giới của Việt Nam	186
---	-----

CHƯƠNG VI: HỘI NHẬP KINH TẾ	188
--	------------

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC HIỆP ĐỊNH EVFTA, CPTPP, UKVFTA, RCEP	188
---	------------

1. Hiệp định EVFTA	188
--------------------------	-----

2. Hiệp định CPTPP	190
--------------------------	-----

3. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)	193
--	-----

4. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	195
---	-----

II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, NÂNG CẤP CÁC HIỆP ĐỊNH FTA NĂM 2024	196
--	------------

1. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE)	196
---	-----

2. Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Khối EFTA	196
--	-----

3. Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Israel (VIFTA)	196
---	-----

4. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN	197
--	-----

5. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	197
--	-----

6. Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - New Zealand	198
--	-----

7. Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Canada	198
--	-----

8. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ	198
--	-----

9. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc	199
---	-----

10. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc	199
--	-----

11. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản 199

**III. XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC THI CÁC FTA HÀNG NĂM
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG 199**

IV. XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI TẬN DỤNG CÁC FTA200

**V. ĐỀ ÁN TIẾP NHẬN VẬN HÀNH NÂNG CẤP VÀ PHÁT TRIỂN CỔNG THÔNG TIN
ĐIỆN TỬ VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTAP) 200**

VI. XUẤT XỨ HÀNG HÓA 201

1. Công tác quản lý chung về xuất xứ hàng hóa 201

1.1. Biện pháp tạo thuận lợi trong hoạt động cấp C/O 201

1.2. Các quy định mới về xuất xứ hàng hóa 202

2. Tình hình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa 203

3. Các giải pháp chống lẫn tránh và gian lận xuất xứ hàng hóa 208

PHỤ LỤC 1. ĐẦU MỐI LIÊN HỆ THƯƠNG VỤ VIỆN NAM TẠI NƯỚC NGOÀI 210

PHỤ LỤC 2. BIỂU SỐ LIỆU XUẤT, NHẬP KHẨU 2024 224

DANH MỤC BẢNG BIỂU 242

DANH MỤC BIỂU ĐỒ 244



Chương trình khuyến mại

TÀI KHOẢN MIỄN PHÍ - TIỀN VỀ ĐẦY VÍ

từ **01/03/2025** đến hết **31/05/2025**

- **Tặng tới 55.000 VND** khi mở tài khoản, đăng ký eBank & phát sinh giao dịch
- **Miễn phí** tài khoản Nickname & **Miễn phí** quản lý tài khoản

Tải BAC A BANK Mobile Banking



BAC A BANK 

 www.baca-bank.vn

 1800 588 828

NHIÊN LIỆU TIÊN PHONG SẠCH BUÔNG ĐỐT TỐT MÔI TRƯỜNG



PETROLIMEX



TÂN CẢNG TÂY NINH

CẢNG CẠN TÂN CẢNG MỘC BÀI

Tổng diện tích: 16,52 ha

Công suất khai thác bãi thiết kế là **247.000 Teu/năm**

- Công suất bãi Container hàng là **96.500 Teu/năm**
- Công Suất bãi Container rỗng là **123.000 Teu/năm**

Dịch Vụ

- Giao nhận container rỗng / hàng
- Dịch vụ thông quan và vận tải hàng quá cảnh tại cửa khẩu Mộc Bài
- Kho, dịch vụ kho và kho phân phối
- Dịch vụ Logistics
- M&R



CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG - TÂY NINH

Thông tin
liên hệ

Phòng Kinh Doanh

(027) 6627 8278

tancangtayninh@saigonnewport.com.vn

THILOGI

NHÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ LOGISTICS TRỌN GÓI

THÀNH VIÊN CỦA
CÁC TỔ CHỨC



ỦY BAN HÀNG HẢI
LIÊN BANG HOA KỲ



LIÊN MINH HÀNG HÓA THẾ GIỚI



LIÊN ĐOÀN CÁC HIỆP HỘI
GIAO NHẬN VẬN TẢI QUỐC TẾ



HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP
DỊCH VỤ LOGISTICS VIỆT NAM



CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ TRƯỜNG HẢI

VĂN PHÒNG CHU LAI

📍 Khu công nghiệp Tam Hiệp
Tam Hiệp, Núi Thành, **Quảng Nam**
☎ 0235 3567 666

VĂN PHÒNG TP. HỒ CHÍ MINH

📍 Tòa nhà Sadora, Số 02, Đường số 13
P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, **TP. HCM**
☎ 028 399 77 824

VĂN PHÒNG HÀ NỘI

📍 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng,
Q. Long Biên, **Hà Nội**
☎ 024 367 40 217

VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG

📍 03 Lê Thánh Tông, P. Gia Viên
Q. Ngô Quyền, **Hải Phòng**
☎ 024 367 40 217

✉ thilogi@thaco.com.vn

f fb.com/thilogi

HOTLINE
0933 800 555



VEGAN

Vedan (Vietnam) since 1991

Chào mừng
50 năm

**NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM
THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
(30/4/1975 – 30/4/2025)
VÀ QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 01/5**



Nguyên liệu chọn lọc từ nguồn nông sản Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: +84.251.3825111 | Fax: +84.251.3825138 | Website: <http://vedan.com.vn>

Sản phẩm: Nước Mắm Vedan, Tương ớt Vedan, Hạt nêm Thịt Thăn, Xương Ống & Tủy Vedan Mommy, Hồn Hấp Tăng Vị Bọt Ngọt Vedan, Bọt Ngọt Vedan, Hạt nêm Tôm thịt Vedan Mommy, Hạt nêm Thịt heo Vedan, Hạt nêm Nấm hương rau củ, Bột chiên giòn da dứa Vedan.



CHUNG SỨC MẠNH VỮNG THÀNH CÔNG



ĐỘNG CƠ
(Engine)

Ô TÔ
(Truck)

MÁY KÉO
(Tractor)

MÁY GẶT
(Harvester)

Ô TÔ
(Truck)

PHỤ TÙNG
(Part & Components)

WWW.VEAMCORP.COM

Địa chỉ : Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Tel : +84-24-62800802 * Fax: +84-24-62800809 * Email : office@veamcorp.com



30 Năm ACECOOK Đổi Mới Nâng Tầm Hạnh Phúc

Chương trình 1:

QUÉT MÃ, VI VU NHẬT BẢN

Giải Đặc Biệt

30 Cặp vé du lịch
NHẬT BẢN



& TRIỆU
quà hấp dẫn !

Chương trình 2:

SẴN THẺ QR, RINH NGAY SH

Giải Đặc Biệt

63 XE TAY GA

Giải Trị An

30 SMARTPHONE



Thời gian khuyến mại:

Từ 07:00 ngày 12/05/2025

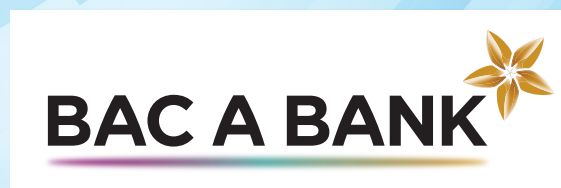
đến 23:59 ngày 31/07/2025



Đệ Nhất Phở Hương Vị Phở Bò | Đệ Nhất Phở Hương Vị Phở Gà | Mì Siukay Hương Vị Hải Sản | Mì Siukay Hương Vị Bò | Mì Tở Siukay Tia Chớp Hương Vị Hải Sản | Đệ Nhất Mì Gia Hương Vị Thịt Bằm | Mì Lẩu Thái Hương Vị Tôm | Hạng Nga Hương Vị Bún Giò Héo | Miến Phú Hương Hương Vị Sườn Heo | Nhíp Sống Hương Vị Hủ tiếu Sườn Heo | Nhíp Sống Hương Vị Hủ Tiếu Nam Vang | Mì Ly Modern Hương Vị Lẩu Thái Tôm | Hảo Hảo Hương Vị Mì Tôm Chua Cay | Thực Phẩm Bổ Sung Hảo Hảo Mì Xào Hương Vị Tôm Xào Chua Ngọt | Mì Hảo Hảo Hương Vị Lẩu Kim Chi Hàn Quốc | Hảo Hảo Mì Xào Hương Vị Hải Sản | Hảo Hảo Big 100 g Hương Vị Mì Tôm Chua Cay | Mì Hảo Hảo Hương Vị Sa Tế Hành Tím | Mì Ly Handy Hảo Hảo Hương Vị Tôm Chua Cay | Mì Tở Trộn Handy Hảo Hảo Hương Vị Tôm Chua Cay | Muối Chấm Hảo Hảo Tôm Chua Cay |

CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM

LÔ SỐ II-3, ĐƯỜNG SỐ 11, NHÓM CN II, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, P.TÂY THANH, Q.TÂN PHÚ, TP.HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
ĐT: 028.38154064 - FAX: 028.38154067 - Email: info@acecookvietnam.com - Website: http://www.acecookvietnam.vn



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 3934 1562 - Fax: 024 3938 7163

Website: <http://nxbconghuong.vn>

Email: nxbct@moit.gov.vn

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2024

Chịu trách nhiệm bản thảo:

Tổng Biên tập Báo Công Thương

NGUYỄN VĂN MINH

Phó Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu

NGUYỄN CẨM TRANG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

TRƯƠNG THU HIỀN

Biên tập:

TÔN NỮ THANH BÌNH

Trình bày:

BÁO CÔNG THƯƠNG

In 2.000 cuốn, khổ 19x27cm tại Công ty TNHH Ấn Thành

Địa chỉ: Vân Côn - Hoài Đức - Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 788-2025/CXBIPH/5-48/CT

Số Quyết định xuất bản: 166-1/QĐ-NXBCT, cấp ngày 15/4/2025

Mã số ISBN: 978-632-612-090-5

In xong và nộp lưu chiểu: Năm 2025



ISBN: 978-632-612-090-5



SÁCH KHÔNG BÁN

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM 2024